

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TÓNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TÓNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN
GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG
GS. JON SIBSON
GS. NICK HAND
GS. MARK HOLMES
GS.TS. VŨ VĂN HÓA
GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ
GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN
GS.TS. CHÚC ANH TỬ
PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG
PGS.TS. VŨ VĂN NINH
PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH
PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN
PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT
PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI
PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG
PGS.TS. NGUYỄN BÀ MINH
PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN
PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU
PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG
PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
PGS. CHUNG TRAN
PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN
PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG
TS. NGUYỄN VĂN BÌNH
TS. LÊ THỊ THÙY VÂN
TS. NGUYỄN THỊ LAN
TS. LƯU HỮU ĐỨC
TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN
ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG
Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN
Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 5 Những thuận lợi, khó khăn, thách thức và giải pháp để Việt Nam đạt mức tăng trưởng 8% năm 2025

TS. Vũ Thị Hằng Nga
GS.TS. Ngô Thế Chi

- 9 Ảnh hưởng của chính sách thuế đối ứng của Mỹ tới thương mại và đầu tư của Việt Nam

TS. Mai Hương Giang

- 13 Thúc đẩy điện năng lượng tái tạo nhằm đảm bảo an ninh năng lượng tại Việt Nam trong bối cảnh kỷ nguyên mới

TS. Bùi Minh Thủy

- 17 Đánh giá tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý chi ngân sách nhà nước tại Trung tâm Y tế Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên

TS. Nguyễn Thị Lan Anh

- 22 Giải pháp phát triển kinh tế tỉnh Thái Nguyên theo hướng bền vững

TS. Nguyễn Văn Công
TS. Nguyễn Thị Kim Anh

- 26 Những bất cập trong cơ chế quản lý, sử dụng và thu hút vốn ODA ở cấp địa phương: Trường hợp tỉnh Sơn La

TS. Nguyễn Thị Lan Anh

- 31 Chính sách phát triển đô thị thông minh của Việt Nam

Ths. Trần Nam Trung

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- 35 Thuận lợi, khó khăn và giải pháp thực hiện kế toán điều tra tại Việt Nam

PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng

- 39 Nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả vận dụng kế toán quản trị doanh thu tại các doanh nghiệp kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Thái Nguyên

TS. Thái Thị Thái Nguyên

- 44 Tình hình cấu trúc tài chính của một số tập đoàn kinh tế tại Việt Nam

PGS.TS. Nguyễn Thị Hà - TS. Nguyễn Thu Thương

- 49 Lãnh đạo và hiệu quả tiếp thị: Một nghiên cứu thực nghiệm trong ngành khách sạn tại Việt Nam

Ths. Nguyễn Vũ Quỳnh Anh
TS. Hoàng Gia Như

53 Cơ sở lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời của tài sản

TS. Dương Thu Minh

57 Mối quan hệ giữa thực hành quản trị chất lượng toàn diện, sự hài lòng của nhân viên và kết quả hoạt động tại các khách sạn trên địa bàn TP. Đà Nẵng

TS. Triệu Đình Phương

61 Các nhân tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại tỉnh Hưng Yên

TS. Võ Thị Phương Lan - Ths. Hoàng Thị Lộc

64 Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng thẻ tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long

Bùi Huyền My

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

68 Ứng dụng phương pháp Topsis để lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch cho doanh nghiệp

PGS.TS. Nguyễn Thị Nguyên Hồng

73 Ảnh hưởng của nguy cơ kiệt quệ tài chính, quản trị lợi nhuận và ESG lên hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp khối ASEAN

**TS. Đỗ Văn Anh - PGS.TS. Đào Thị Thanh Bình
Phan Thu Hương - Đào Mai Hương - Hoàng Xuân Quỳnh**

78 Nghiên cứu các yếu tố tác động đến hành vi mua hàng xanh của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội

TS. Vũ Thị Như Quỳnh

83 Thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp trong bối cảnh kinh tế - xã hội Việt Nam hiện nay

Ths. Phạm Thị Quỳnh Nga

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

88 Chỉ số ESG, thanh khoản và lợi nhuận cổ phiếu trên thị trường Thái Lan

**PGS.TS. Đào Thị Thanh Bình
Ths. Nguyễn Anh Tuấn**

93 Nghiên cứu về sự lan tỏa tài chính thông qua lãi suất chính sách ở các nước Đông Nam Á

**Ths. Nguyễn Kim Thái Ngọc - TS. Vương Thị Hương Giang
PGS.TS. Lê Đình Hạc**

97 Nghiên cứu vấn đề về năng lượng điện gió ngoài khơi ở Việt Nam

Ths. Nguyễn Thị Thanh

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2025.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

MACROECONOMICS AND FINANCE

- 5 Opportunities, challenges and solutions for Vietnam to achieve an 8% growth rate in 2025

PhD. Vu Thi Hang Nga
Prof.PhD. Ngo The Chi

- 9 Impact of U.S. countervailing tax policies on Vietnam's trade and investment

PhD. Mai Huong Giang

- 13 Promoting renewable energy to ensure energy security in Vietnam in the context of the new era

PhD. Bui Minh Thuy

- 17 Assessing the impact of factors influencing state budget expenditure management at the Vo Nhai Health Center, Thai Nguyen province

PhD. Nguyen Thi Lan Anh

- 22 Solutions for sustainable economic development in Thai nguyen province

PhD. Nguyen Van Cong
PhD. Nguyen Thi Kim Anh

- 26 Shortcomings in the mechanism for managing, using and attracting ODA capital at the local level: The case of Son La province

PhD. Nguyen Thi Lan Anh

- 31 Vietnam's smart city development policy

MA. Tran Nam Trung

STUDY EXCHANGE

- 35 Opportunities, challenges and solutions for implementing forensic accounting in Vietnam

Assoc.Prof.PhD. Ngo Thi Thu Hong

- 39 Factors affecting the efficiency of applying revenue management accounting in construction material businesses in Thai Nguyen city

PhD. Thai Thi Thai Nguyen

- 44 Financial structure of selected economic conglomerates in Vietnam

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Thi Ha
PhD. Nguyen Thu Thuong

- 49 Leadership and marketing effectiveness: An empirical study in the hotel industry in Vietnam

MA. Nguyen Vu Quynh Anh - PhD. Hoang Gia Nhu

53 Theoretical basis of factors affecting the return on assets

PhD. Duong Thu Minh

57 The relationship between total quality management practices, employee satisfaction and operational performance in hotels in Da Nang city

PhD. Trieu Dinh Phuong

61 Factors affecting the acceptance of electronic banking services in Hung Yen province

PhD. Vo Thi Lan - MA. Hoang Thi Loc

64 Factors affecting the decisions to use credit cards at Tien Phong commercial joint stock Bank - Thang Long branch

Bui Huyen My

CORPORATE FINANCE

68 Application of the TOPSIS method for selecting tourism service providers for businesses

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Thi Nguyen Hong

73 Impact of financial distress risk, earnings management, and ESG on the performance of ASEAN enterprises

**PhD. Do Van Anh - Assoc.Prof.PhD. Dao Thi Thanh Binh
Phan Thu Huong - Dao Mai Huong - Hoang Xuan Quynh**

78 Study on factors influencing green purchasing behavior of small and medium-sized industrial supporting enterprises in Hanoi city

PhD. Vu Thi Nhu Quynh

83 Implementing corporate social responsibility in the current socio-economic context of Vietnam

MA. Pham Thi Quynh Nga

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

88 ESG index, liquidity and stock returns in the Thai market

**Assoc.Prof.PhD. Dao Thi Thanh Binh
MA. Nguyen Anh Tuan**

93 Study on financial spillover through policy interest rates in Southeast Asian countries

**MA. Nguyen Kim Thai Ngoc - PhD. Vuong Thi Huong Giang
Assoc.Prof.PhD. Le Dinh Hac**

97 Research on offshore wind energy issues in Vietnam

MA. Nguyen Thi Thanh

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in August, 2025.

NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP ĐỂ VIỆT NAM ĐẠT MỨC TĂNG TRƯỞNG 8% NĂM 2025

TS. Vũ Thị Hằng Nga* - GS.TS. Ngô Thế Chi*

Tăng trưởng kinh tế cao, bền vững là mục tiêu cơ bản và là mong muốn của tất cả các quốc gia trên thế giới. Bài viết này, phân tích những thuận lợi, khó khăn, thách thức và đề Việt Nam đạt mức tăng trưởng kinh tế 8% trở lên năm 2025. Từ đó, đề xuất giải pháp phát huy những thuận lợi và khắc phục những khó khăn nhằm đạt được mức tăng trưởng mà Chính phủ đã đề ra cho năm 2025.

• Từ khóa: tăng trưởng kinh tế; thuận lợi, khó khăn, thách thức; tăng trưởng kinh tế cao.

High and sustainable economic growth is the basic goal and desire of all countries in the world. This article analyzes the advantages, difficulties and challenges for Vietnam to achieve an economic growth rate of 8% or more by 2025. From there, propose solutions to promote the advantages and overcome the difficulties to achieve the growth rate set by the Government for 2025.

• Key words: economic growth; advantages, difficulties, challenges; high economic growth.

Ngày gửi bài: 19/6/2025

Ngày gửi phản biện: 30/6/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 02/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i293.01>

1. Giới thiệu

Trong mấy năm gần đây, kinh tế Việt Nam đã có bước phát triển ổn định theo chiều hướng tích cực. Năm 2024, mặc dù kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn do chiến tranh thương mại Mỹ - Trung cùng với xung đột quân sự Nga - Ukraina... và biến động khí hậu, kinh tế Việt Nam vẫn có mức tăng trưởng tốt (7,09%). Bước sang năm 2025, tình hình kinh tế, chính trị thế giới vẫn diễn biến phức tạp, khó lường; kinh tế suy giảm, đặc biệt là từ khi Mỹ áp thuế suất cao đối với tất cả các quốc gia trên thế giới, trong đó có Trung Quốc - một nước láng giềng bên cạnh Việt Nam - quốc gia là thị trường lớn của Việt Nam về xuất, nhập khẩu và ngay cả Việt Nam cũng bị áp thuế 46%... Điều đó, gây áp lực lớn cho tăng trưởng kinh tế trong năm 2025 và những năm tiếp theo. Song, với tham vọng lớn và quyết tâm cao, Chính phủ Việt Nam đã xác định năm 2025 là một năm bản lề trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của

đất nước và đã đặt ra mục tiêu tăng trưởng 8% trở lên. Đây là chỉ tiêu rất cao, thể hiện quyết tâm mạnh mẽ trong việc bứt phá trong giai đoạn có quá nhiều biến động của nền kinh tế, chính trị toàn cầu và quá trình thực hiện kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Bài viết, tập trung phân tích những thuận lợi, những khó khăn, thách thức và đề xuất giải pháp chủ yếu trong việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng mà Chính phủ đã đề ra cho năm 2025.

2. Thuận lợi

Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội trước bối cảnh hội nhập ngày càng sâu, thực hiện nền kinh tế có độ mở cao, kinh tế Việt Nam có nhiều thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao. Thể hiện trên một số điểm sau đây:

Thứ nhất, sự ổn định chính trị, xã hội: Việt Nam có một chính Đảng lãnh đạo, luôn quan tâm đến sự phát triển kinh tế và đời sống của người dân; các chính sách kinh tế vĩ mô thường được xây dựng và đổi mới phù hợp với tiến trình phát triển trong từng thời kỳ; chính sách hỗ trợ từ Nhà nước như: chính sách ưu đãi về thuế, chính sách đầu tư, thu hút FDI, chính sách an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo; phát triển cơ sở hạ tầng; chính sách phát triển kinh tế tư nhân; khuyến khích hệ thống doanh nghiệp phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, là điều kiện tiên quyết, là thời cơ có một không hai để Việt Nam phát triển giàu mạnh trong kỷ nguyên mới - Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Các chính sách này đã tạo được niềm tin cho cộng đồng doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước cũng như người dân cả nước, góp phần quan trọng trong việc tạo động lực cho việc

* Học viện Tài chính

khắc phục khó khăn, thách thức để đạt được mục tiêu tăng trưởng.

Thứ hai, Việt Nam là một quốc gia nằm trên bán đảo Đông Dương, khu vực Đông Nam Á, ven biển Thái Bình dương, có đường biên giới trên đất liền dài 4.550 km, tiếp giáp với Trung Quốc ở phía Bắc, với Lào, Campuchia ở phía Tây và với biển Đông ở phía Đông. Đây là một vị trí rất thuận lợi cho giao thương quốc tế; gần các thị trường lớn như Trung Quốc, ASEAN...

Thứ ba, Việt Nam có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, có nhiều mỏ khoáng sản có trữ lượng lớn: như có 200 mỏ vàng gốc, trong đó có khoảng 50 mỏ vàng được đánh giá là có triển vọng khai thác; mỏ đất hiếm có trữ lượng lớn, ước tính khoảng 3,5 triệu tấn, đứng thứ hai sau Trung Quốc; có 39 mỏ và cụm mỏ dầu khí đang được khai thác cùng với 5 mỏ lớn đang được phát triển; trữ lượng dầu khoảng 4,4 tỷ thùng dầu mỏ, xếp thứ 28 trên thế giới về trữ lượng khai thác; trữ lượng khí thiên nhiên ước tính khoảng 23,8 tỷ m³... tạo nền tảng cho công nghiệp khai khoáng phát triển; có nền nông nghiệp ngày càng phát triển, có khả năng sản xuất các sản phẩm nông nghiệp xanh phục vụ cho xuất khẩu mang lại ngoại tệ...

Thứ tư, có nguồn lao động trẻ dồi dào, giá thấp. Tính đến năm 2024, lực lượng lao động ở Việt Nam từ 15 tuổi trở lên đạt khoảng 53 triệu người, trong đó lao động có việc làm là 51,9 triệu người, tăng 585,1 nghìn người so với năm 2023; được sự quan tâm lớn của Nhà nước trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

3. Khó khăn, thách thức

Bên cạnh những thuận lợi kể trên, còn nhiều khó khăn, thách thức, cụ thể là:

Thứ nhất, cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các nước trong khu vực và trên thế giới. Thể hiện ở chỗ mỗi quốc gia đều đưa ra những chiến lược mạnh mẽ để vượt lên các đối thủ trong nhiều lĩnh vực: như thu hút FDI, xuất, nhập khẩu lĩnh vực công nghệ cao, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo, khai thác tài nguyên, khoáng sản... Đặc biệt, trong bối cảnh Mỹ áp thuế rất cao đối với tất cả các đối tác trên thế giới, trong đó Việt Nam là 46% sau thời gian 90 ngày nữa.

Thứ hai, khó khăn về hạ tầng giao thông và sự thiếu đồng bộ của hệ thống này, thể hiện ở chỗ chất lượng cơ sở hạ tầng thấp, hệ thống cầu, đường xuống cấp, hư hỏng nhiều, gây mất an toàn và ảnh hưởng lưu thông, gây tắc nghẽn; thiếu hệ thống giao thông công cộng hiệu quả, xe buýt, tàu tiện ngầm, tàu điện

trên cao chưa có sự phát triển đồng bộ, chưa đáp ứng được nhu cầu vận chuyển hàng hóa cũng như nhu cầu đi lại của người dân; quy hoạch đô thị chưa hợp lý, thiếu tầm nhìn dài hạn, dẫn đến tình trạng đường xá hẹp, thiếu bãi đỗ xe, nhất là các thành phố lớn, gây tình trạng tắc nghẽn giao thông, hệ thống cấp thoát nước không đầy đủ, thường xuyên xảy ra tình trạng ngập mỗi khi có mưa lớn. Tại các vùng núi, mỗi khi có mưa bão lớn, tình trạng sạt lở đất làm cản trở giao thông, thiệt hại nghiêm trọng về tài sản và con người.

Thứ ba, dịch vụ logistics chưa phát triển, thiếu liên kết giữa các doanh nghiệp; các doanh nghiệp logistics chủ yếu là các DNNVV, thiếu sự phối hợp; chưa có sự kết nối chặt chẽ giữa hệ thống đường bộ, đường sắt, cảng biển, gây chậm trễ và tăng chi phí; khó có thể cạnh tranh với các tập đoàn nước ngoài; nguồn nhân lực chất lượng cao của ngành dịch vụ này còn rất hạn chế, đặc biệt là rất thiếu các chuyên gia logistics có kinh nghiệm quốc tế; các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn khi làm các thủ tục hải quan, xuất nhập khẩu, bởi các thủ tục hành chính còn rườm rà, chậm đổi mới.

Thứ tư, ngành năng lượng hiện đang gặp khó khăn và thách thức lớn, bởi kinh tế càng phát triển thì nhu cầu tiêu thụ điện ngày càng tăng, trong khi đó sản lượng điện chủ yếu phụ thuộc vào than và thủy điện, thì nguồn than trong nước ngày càng khan hiếm, không đủ cung cấp cho nhiệt điện; mùa khô, hạn thì nguồn nước không cấp đủ cho thủy điện. Hạ tầng ngành điện chưa đồng bộ; lưới điện quá tải và còn lạc hậu, gây thất thoát lớn; thiếu hệ thống truyền tải cho năng lượng tái tạo; nhiều dự án điện mặt trời, điện gió không đủ đường dây truyền tải để hòa điện lưới quốc gia. Chính sách và quy hoạch hệ thống điện còn nhiều bất cập, thiếu nhất quán và chậm cập nhật; việc chậm phê duyệt Quy hoạch điện VIII ảnh hưởng không ít đến tiến độ đầu tư các dự án năng lượng; cơ chế giá điện chưa hấp dẫn đối với nhà đầu tư; giá mua điện, đặc biệt là điện tái tạo chưa minh bạch và thiếu ổn định, ảnh hưởng đến thu hút các nhà đầu tư trong lĩnh vực này. Mặt khác, việc chuyển đổi năng lượng hóa thạch sang năng lượng sạch còn rất phức tạp bởi cần phải có lượng vốn lớn, công nghệ cao và lộ trình rõ ràng để phát triển năng lượng tái tạo và đảm bảo an ninh quốc gia.

Thứ năm, biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng. Các hiện tượng thời tiết cực đoan như hạn hán, xâm nhập mặn, bão lũ, sạt lở đất, nước biển dâng đang ngày càng gia tăng cả về tần suất và mức độ ảnh hưởng nghiêm trọng đến

hàng triệu người dân và ngành nông nghiệp của Việt Nam. Tình trạng ô nhiễm không khí ở các thành phố lớn ngày càng trầm trọng, nhất là các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh thường xuyên ghi nhận hệ số bụi mịn cao, vượt ngưỡng cho phép, bởi chủ yếu là số lượng xe dùng xăng quá lớn, tắc đường thường xuyên, công trình xây dựng, sửa chữa gia tăng gây ra... tình trạng ô nhiễm nước tại các sông, ngòi, kênh rạch, ao hồ ở nhiều đô thị và khu dân cư bị ô nhiễm nặng do xả thải sinh hoạt và chưa có hệ thống xử lý; tình trạng ô nhiễm đất do sử dụng bừa bãi hóa chất nông nghiệp; ô nhiễm rác nhựa thải ngày càng gia tăng...

Thứ sáu, tăng trưởng phụ thuộc chủ yếu vào XK và FDI. Trong tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2024 của Việt Nam là 405,3 tỷ USD, thì Việt Nam chỉ đạt 113,5 tỷ USD (chiếm 28%) mặc dù đã tăng hơn năm trước (năm 2023 đạt 26,90%), còn các của các doanh nghiệp FDI là 291,1 tỷ USD (chiếm 72%). Điều này, khi thị trường quốc tế có biến động lớn sẽ gây ra nhiều rủi ro cho nền kinh tế.

Thứ bảy, hệ thống doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu là DNNVV (chiếm tới 96%), khả năng tài chính hạn hẹp, công nghệ lạc hậu, trình độ quản lý, quản trị yếu kém, ít có điều kiện đầu tư và nghiên cứu phát triển (R&D), do đó cũng không tạo được động lực phát triển khoa học, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bởi vậy rất khó tăng trưởng cao.

Thứ tám, chất lượng lao động của Việt Nam còn thấp, thiếu kỹ năng, công nghệ, trình độ ngoại ngữ hạn chế, ảnh hưởng đến năng suất lao động. Theo số liệu từ Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), năng suất lao động của Việt Nam thấp hơn đáng kể so với các nước trong khu vực như: Singapore, Malaysia và Thái Lan... Cụ thể là năm 2023, đạt khoảng 199,3 triệu đồng/một lao động (tương đương khoảng 8.380 USD. Tuy có tăng trưởng nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực ASEAN. Theo số liệu năm 2022 tính theo ngang giá sức mua của năm 2017, NSLĐ của Việt Nam chỉ bằng 11,14% so với Singapore, 35,4% so với Malaysia và 64,8% so với Thái Lan. Năm 2024, tăng lên đạt 221,9 triệu đồng (tương đương 9.182 USD theo giá hiện hành, tăng 802 USD so với 2023 và là mức cao nhất kể từ năm 2020).

Từ sự phân tích những thuận lợi, khó khăn, thách thức của Việt Nam để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2025 là 8% trở lên, cần có sự quyết tâm rất lớn của tất cả các ngành, các lĩnh vực trong nền kinh tế. Dưới đây, tác giả đề xuất một số giải pháp chủ yếu.

4. Giải pháp chủ yếu để đạt mức tăng trưởng kinh tế trên 8% năm 2025

Một là, tiếp tục hoàn thiện thể chế, pháp luật trên cơ sở rà soát các văn bản pháp luật để kịp thời chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp với tình hình mới; cải cách thể chế và nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước; xây dựng hệ thống pháp luật minh bạch, công khai; sửa đổi, hoàn thiện pháp luật về thuế, về đất đai, về đầu tư công, hợp tác công tư; đảm bảo tính ổn định của chính sách, tránh thay đổi liên tục gây khó khăn cho doanh nghiệp và người dân để đảm bảo thuận lợi tối đa; thực hiện tinh gọn bộ máy, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo tinh thần Nghị quyết 18-NQ/TW ban hành ngày 25/10/2017 tại Hội nghị Trung ương 6 khóa XII; cải cách hành chính mạnh mẽ, tránh phiền hà cho nhà đầu tư, doanh nghiệp và người dân; nâng cao trách nhiệm giải trình; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, áp dụng công nghệ hiện đại trong giám sát, kiểm tra quyền lực nhằm tạo niềm tin cho doanh nghiệp và người dân; giảm đầu mối, giảm cấp trung gian, giảm số lượng cấp phó, khắc phục tình trạng chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan; phân cấp mạnh cho địa phương, đi đôi với kiểm tra giám sát của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, đảm bảo quyền tiếp cận thông tin của xã hội...

Hai là, tăng cường đầu tư cho cơ sở hạ tầng trên cơ sở huy động đa dạng nguồn vốn đầu tư; đẩy mạnh thu hút đầu tư tư nhân và đầu tư nước ngoài; xã hội hóa đầu tư hạ tầng; cải cách thủ tục đầu tư và quy trình phê duyệt dự án nhằm rút ngắn thời gian thẩm định, phê duyệt và giải ngân các dự án hạ tầng; phát triển giao thông, cảng biển, sân bay, logistics hiện đại; tăng cường đầu tư hạ tầng số: 5G, Bidata, điện toán đám mây; tăng cường đầu tư công hiệu quả, tránh đầu tư dàn trải và thất thoát.

Ba là, thu hút và sử dụng hiệu quả FDI và nguồn vốn trong nước: cải thiện môi trường đầu tư, giảm thủ tục hành chính và chi phí không chính thức để thuận lợi cho các nhà đầu tư nhằm khuyến khích đầu tư; ưu tiên thu hút FDI chất lượng cao, chuyển giao công nghệ, các dự án có công nghệ cao; hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân phát triển về quy mô, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Bốn là, phát triển nhanh dịch vụ logistics cả về quy mô doanh nghiệp và chất lượng dịch vụ, tăng cường kết nối liên vùng và liên vùng, tạo hành lang logistics thông suốt từ sản xuất đến tiêu dùng; sử dụng công nghệ hiện đại trong quản lý chuỗi cung

ứng như AI, LoT, blockchain; xây dựng nền tảng số dùng chung, giúp cho việc kết nối các bên trong chuỗi cung ứng; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành dịch vụ này; các doanh nghiệp cần kết hợp với các cơ sở đào tạo, các tổ chức quốc tế có uy tín để đào tạo đội ngũ nhân sự có trình độ chuyên môn cao và có kỹ năng vận dụng lý thuyết vào làm việc thực tế. Trước mắt, Nhà nước cần có chính sách ưu đãi thuế, đất đai, chính sách tín dụng cho các doanh nghiệp đầu tư trung tâm logistics, kho bãi, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực logistics; phát triển hệ sinh thái logistics toàn diện, kết nối các dịch vụ vận tải, kho bãi, phân phối, giao nhận thành chuỗi tích hợp; thúc đẩy mô hình logictichs xanh, bền vững và thân thiện với môi trường.

Năm là, phát triển khoa học, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Để thực hiện được giải pháp này, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách để khuyến khích và hỗ trợ, huy động mọi nguồn lực xã hội đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo; ban hành chính sách ưu đãi thuế, tín dụng và đất đai nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ mới; tăng cường đầu tư và phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ; bảo đảm sự cân đối, bố trí nguồn lực thỏa đáng cho đầu tư phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đầu tư hạ tầng số, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại, đảm bảo an toàn, an ninh mạng và khả năng kết nối cao; phát triển các nền tảng số quốc gia, tạo điều kiện cho việc chia sẻ và khai thác dữ liệu một cách hiệu quả; đa dạng hóa nguồn đầu tư cho khoa học và công nghệ từ nguồn ngoài ngân sách Nhà nước cho hoạt động nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, chuyển giao phục vụ phát triển đồng bộ của các lĩnh vực, các ngành; phát triển thị trường khoa học công nghệ, khuyến khích đổi mới sáng tạo; tăng cường chuyển đổi số phục vụ phát triển kinh tế - xã hội phát triển nguồn nhân lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực phục vụ chuyển đổi số đủ về số lượng và nâng cao về chất lượng; xây dựng, quản lý nhân lực KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế và công nghệ số; xây dựng chính sách đào tạo, sử dụng, thu hút, đãi ngộ, tôn vinh đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ, nhất là những chuyên gia hàng đầu có nhiều đóng góp cho sự nghiệp phát triển KHCN, ĐMST và chuyển đổi số.

Sáu là, mở rộng và đa dạng hóa thị trường và mặt hàng xuất khẩu, tránh phụ thuộc vào các thị trường truyền thống như Mỹ, Trung Quốc, EU bằng cách hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển thị trường, mở rộng sang các thị trường tiềm năng; Trung Đông, châu Phi, Nam Mỹ... tăng cường khai thác các hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tăng cường sản xuất, chế biến và xuất khẩu các mặt hàng chế biến sâu, có hàm lượng công nghệ cao, sản phẩm xanh, có giá trị gia tăng cao; xây dựng thương hiệu quốc gia; hỗ trợ DNNVV tham gia các chuỗi giá trị toàn cầu.

Bảy là, phát triển xanh và bền vững: để thực hiện giải pháp này, cần tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo, áp dụng công nghệ sạch trong sản xuất và sinh hoạt, giảm đến mức thấp nhất năng lượng hóa thạch; quản lý hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; áp dụng mô hình nông, lâm nghiệp tiên tiến, hiện đại, bền vững; giảm thiểu ô nhiễm và phát thải thông qua việc thường xuyên kiểm soát khí thải công nghiệp và giao thông; thực hiện quy trình xử lý chất thải rắn, nước thải và chất thải nguy hại đúng quy chuẩn; áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn nhằm giảm lượng chất thải; thực hiện các giải pháp phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường; khuyến khích các doanh nghiệp phát triển xanh thông qua cơ chế ưu đãi tài chính; tăng cường giám sát và xử lý những hiện tượng vi phạm môi trường.

5. Kết luận

Để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế 8% năm 2025, Việt Nam cần phát huy tối đa những thuận lợi về chính trị xã hội, kinh tế vĩ mô ổn định, vị thế kinh tế ngày càng tăng cao trên trường quốc tế, vị trí địa lý thuận lợi, nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào, nguồn nhân lực trẻ, giá rẻ. Song, những khó khăn, thách thức vẫn còn rất lớn, đặc biệt là mức độ rủi ro của kinh tế thế giới, khi Mỹ áp mức thuế cao cho tất cả các nền kinh tế trên thế giới; cơ sở hạ tầng chưa phát triển đồng bộ, công nghệ sản xuất chưa tiên tiến, năng suất lao động chưa cao; môi trường ô nhiễm, biến đổi khí hậu gia tăng. Việc cân đối giữa tăng trưởng nhanh và bền vững đòi hỏi phải có sự chỉ đạo sát sao từ phía các cơ quan Nhà nước, hệ thống doanh nghiệp và người dân.

Tài liệu tham khảo:

- Baochinphu.vn/kinh-te.html, cập nhật ngày 13/4/2025 bài: Ưu tiên thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng, kiên định mục tiêu tăng trưởng GDP năm 2025 từ 8% trở lên.
 Baochinphu.vn/thu-tuong-thao-go-bang-het-nhung-kho-khan-vuong-mac-ve-the-che-cap ngày 13/4/2025
 Nghị Quyết 18-NQ/TW ban hành ngày 25/10/2017 tại Hội nghị Trung ương 6 khóa XII;
 Nghị quyết 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.
 Thanhnien.vn/kinh-phu-kien-dinh-muc-tieu-tang-truong-tren-8-185250412080442405.html

ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH SÁCH THUẾ ĐỐI ỨNG CỦA MỸ TỚI THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CỦA VIỆT NAM

TS. Mai Hương Giang*

Trong bối cảnh chủ nghĩa bảo hộ thương mại gia tăng và cạnh tranh địa chính trị Mỹ - Trung ngày càng gay gắt, việc Hoa Kỳ áp thuế đối ứng lên tới 46% đối với một số mặt hàng nhập khẩu từ Việt Nam đặt ra thách thức lớn cho nền kinh tế định hướng xuất khẩu. Các ngành chịu ảnh hưởng trực tiếp bao gồm năng lượng tái tạo, điện tử, xe điện và thiết bị công nghiệp - vốn là những lĩnh vực quan trọng trong cơ cấu xuất khẩu và thu hút FDI của Việt Nam. Bài viết này phân tích tác động ngắn hạn và dài hạn của chính sách thuế đối ứng từ Hoa Kỳ đối với thương mại và đầu tư tại Việt Nam, đồng thời đề xuất các giải pháp ứng phó phù hợp. Chính sách thuế của Hoa Kỳ không chỉ có nguy cơ làm sụt giảm kim ngạch xuất khẩu mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến dòng vốn FDI và vị thế của Việt Nam trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Từ đó, bài viết đề xuất một hệ thống giải pháp bao gồm đối thoại thương mại song phương, kiểm soát xuất xứ hàng hóa, tái cấu trúc chuỗi cung ứng và nâng cao năng lực thể chế nhằm ứng phó hiệu quả và củng cố năng lực cạnh tranh trong môi trường thương mại đang thay đổi sâu sắc.

• Từ khóa: thuế đối ứng, thương mại quốc tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài, phòng vệ thương mại, chuỗi cung ứng toàn cầu, Việt Nam - Hoa Kỳ.

In the context of rising trade protectionism and intensifying U.S. - China geopolitical competition, the United States' recent imposition of countervailing duties of up to 46% on certain imports from Viet Nam poses significant challenges for the country's export-oriented economy. The most affected sectors include renewable energy, electronics, electric vehicles, and industrial equipment key pillars of Viet Nam's export structure and foreign direct investment (FDI) inflows. This paper analyzes both the short- and long-term impacts of the U.S. countervailing duty policy on Viet Nam's trade and investment, and proposes a set of policy responses. The U.S. tariff measures not only risk reducing export revenue but also threaten to undermine FDI flows and Viet Nam's position within global supply chains. In response, the paper recommends a comprehensive strategy that includes bilateral trade dialogue, stricter enforcement of rules of origin, supply chain restructuring, and institutional capacity building, aiming to mitigate adverse impacts and strengthen Viet Nam's competitiveness in an increasingly complex global trade environment.

• Key words: countervailing duties, international trade, foreign direct investment, trade remedies, global supply chains, Vietnam-United States relations.

JEL codes: H71; F13; F21; F51

Ngày gửi bài: 13/5/2025

Ngày gửi phản biện: 20/6/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 22/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i293.02>

* Học viện Ngân hàng; email: giangmh@hvn.edu.vn

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh thế giới đang chuyển mình từ toàn cầu hóa sang xu hướng khu vực hóa và bảo hộ thương mại, những thay đổi trong chính sách thương mại của các nền kinh tế lớn đang tạo ra ảnh hưởng sâu sắc đến các quốc gia có độ mở cao như Việt Nam. Đặc biệt, từ sau đại dịch COVID-19, cùng với căng thẳng địa chính trị giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc ngày càng gia tăng, các biện pháp phòng vệ thương mại, thuế quan và giám sát chuỗi cung ứng đã trở thành công cụ chính sách phổ biến của nhiều quốc gia nhằm bảo vệ ngành công nghiệp nội địa. Việt Nam, với vai trò là trung tâm sản xuất, lắp ráp chiến lược trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, đang phải đối mặt với những hệ quả ngày càng rõ nét của làn sóng chính sách này.

Vào tháng 4 năm 2025, Bộ Thương mại Hoa Kỳ chính thức công bố áp dụng mức thuế đối ứng lên tới 46% đối với một số mặt hàng nhập khẩu từ Việt Nam, sau khi xác định có dấu hiệu trợ cấp không công bằng và cấu trúc chuỗi cung ứng liên quan đến Trung Quốc. Mặc dù đây là một biện pháp mang tính kỹ thuật trong khuôn khổ pháp lý của WTO, nhưng xét trên thực tiễn, chính sách này gây ra tác động tức thì lên thương mại hàng hóa và làm lung lay niềm tin của nhà đầu tư quốc tế vào môi trường kinh doanh tại Việt Nam.

Trước tình hình này, vấn đề đặt ra là cần đánh giá một cách hệ thống mức độ và cơ chế tác động của chính sách thuế đối ứng này đến hoạt động xuất khẩu và thu hút FDI của Việt Nam, từ đó đề xuất các giải pháp chính sách phù hợp trong cả ngắn hạn và dài hạn. Mục tiêu của bài viết là cung cấp một phân tích có cơ sở lý luận vững chắc và dẫn liệu thực chứng rõ ràng, nhằm

làm rõ bản chất của chính sách thuế này cũng như các hệ lụy mà nó mang lại. Đồng thời, bài viết hướng tới việc đề xuất một hệ khuyến nghị mang tính khả thi, cân bằng giữa yêu cầu ổn định trước mắt và định hướng phát triển bền vững dài hạn trong thương mại và đầu tư.

2. Tác động của chính sách thuế đối ứng dưới góc nhìn lý thuyết

Chính sách thuế đối ứng mà Hoa Kỳ áp đặt lên hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam là một hiện tượng thương mại điển hình trong giai đoạn hậu toàn cầu hóa, khi các quốc gia lớn sử dụng công cụ pháp lý thương mại để tái định hình chuỗi cung ứng và bảo vệ lợi ích công nghiệp trong nước. Chính sách này có thể được giải thích, tiếp cận từ nhiều khung lý thuyết khác nhau.

Trước hết, trong lý thuyết thương mại cổ điển của Ricardo, lợi thế so sánh cho phép các quốc gia chuyên môn hóa sản xuất, từ đó tối đa hóa lợi ích thương mại. Tuy nhiên, trong thực tiễn hiện đại, mô hình thương mại tự do lý tưởng thường bị điều chỉnh bởi các yếu tố địa chính trị, mất cân bằng cán cân thương mại, và sức ép từ nhóm lợi ích nội địa. Trong bối cảnh đó, các chính sách bảo hộ thương mại như thuế đối ứng (CVD) được triển khai để chống lại điều mà quốc gia nhập khẩu xem là trợ cấp không công bằng từ phía quốc gia xuất khẩu. Theo quy định của WTO trong Hiệp định về Trợ cấp và Các biện pháp đối kháng, một quốc gia có quyền áp thuế đối ứng nếu chứng minh rằng hàng hóa nhập khẩu nhận trợ cấp và gây thiệt hại cho ngành sản xuất nội địa. Mỹ đã sử dụng công cụ này với tần suất ngày càng tăng, đặc biệt từ sau chính sách “America First” và Đạo luật Giảm lạm phát (IRA). Cơ chế này không chỉ đơn thuần tăng thuế, mà còn tạo ra hiệu ứng răn đe chuỗi cung ứng, khiến các nước bị đánh thuế phải tái cấu trúc hoạt động xuất khẩu và chứng minh minh bạch về xuất xứ, trợ cấp và cấu trúc giá thành. Với Việt Nam, chính sách thuế đối ứng của Mỹ là hệ quả của mô hình sản xuất hiện nay, nơi nhiều doanh nghiệp vẫn phụ thuộc vào nguyên liệu đầu vào, máy móc và công nghệ từ Trung Quốc, dù sản phẩm hoàn thiện được sản xuất tại Việt Nam. Điều này khiến Việt Nam rơi vào vùng xám giữa “sản xuất nội địa” và “trung chuyển hàng hóa”, dễ bị cáo buộc né thuế, trợ cấp trá hình hay thao túng chuỗi cung ứng.

Một lý thuyết khác có liên quan để giải thích ảnh hưởng của chính sách thuế đối ứng là lý thuyết chuỗi giá trị toàn cầu. Theo đó, hoạt động sản xuất ngày nay được phân mảnh toàn cầu, với từng quốc gia đảm nhận một mắt xích trong chuỗi giá trị (Gereffi và cộng sự, 2005). Việt Nam, với lợi thế chi phí thấp, môi trường đầu tư tương đối ổn định và vị trí địa lý gần Trung Quốc, đã trở thành trung tâm lắp ráp và hoàn thiện sản phẩm, đặc biệt trong các lĩnh vực điện tử, năng lượng tái tạo và gia công công nghệ. Vấn đề đặt ra là, trong mô hình chuỗi giá trị toàn cầu, giá trị gia tăng tạo ra tại

Việt Nam thường không cao, do phần lớn nguyên vật liệu, linh kiện và công nghệ vẫn do Trung Quốc hoặc nước thứ ba cung cấp. Khi Hoa Kỳ - nước tiêu thụ cuối cùng - áp thuế đối ứng, lập luận thường xoay quanh việc sản phẩm thực chất vẫn có nguồn gốc Trung Quốc hoặc một nước thứ ba, dù được đóng gói tại Việt Nam. Đây chính là nút thắt trong vai trò của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu: thiếu năng lực nội địa hóa sâu, phụ thuộc công nghệ và bị tổn thương trước biến động chính sách của các thị trường tiêu thụ lớn.

Lý thuyết OLI là khung phân tích phổ biến khác để lý giải quyết định đầu tư quốc tế của doanh nghiệp. Theo đó, một doanh nghiệp lựa chọn điểm đến FDI dựa trên ba yếu tố: O (Ownership): Lợi thế tài sản, công nghệ, thương hiệu; L (Location): Lợi thế vị trí, chi phí sản xuất, chính sách ưu đãi, và đặc biệt là khả năng tiếp cận thị trường cuối; và I (Internalization): Mức độ kiểm soát chuỗi cung ứng, giảm rủi ro giao dịch (Dunning, 1980). Trong trường hợp Việt Nam, việc bị áp thuế đối ứng khiến yếu tố “L - Location” mất điểm nghiêm trọng. Một nhà đầu tư vào Việt Nam không chỉ quan tâm đến chi phí hay hạ tầng, mà quan tâm đến việc liệu hàng hóa sản xuất ở Việt Nam có thể vào được Mỹ với thuế suất ưu đãi hay không. Khi yếu tố này biến mất, các tập đoàn sẽ có động lực chuyển nhà máy sang các nước không bị áp thuế hoặc áp thuế với mức thấp như Mexico hoặc Ấn Độ.

Cuối cùng, chính sách thuế đối ứng của Hoa Kỳ còn có thể được giải thích dưới góc nhìn kinh tế chính trị toàn cầu, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ - Trung kéo dài. Trong mắt các nhà hoạch định chính sách Mỹ, Việt Nam là một phần trong chuỗi sản xuất mở rộng của Trung Quốc. Do vậy, chính sách thương mại với Việt Nam không hoàn toàn là phản ứng kinh tế, mà mang đậm cả sắc thái địa chính trị - nhất là khi hàng hóa Việt Nam tăng trưởng mạnh sau khi Mỹ áp thuế với Trung Quốc. Bài học kinh nghiệm từ chính sách thương mại gần đây cho thấy, nếu Việt Nam không tự chứng minh được sự độc lập và minh bạch trong chuỗi cung ứng, thì các rủi ro về áp thuế, điều tra xuất xứ, hoặc trừng phạt thương mại sẽ còn tiếp diễn. Mô hình phát triển dựa trên FDI và xuất khẩu nếu không chuyển hóa thành năng lực công nghệ và tự chủ nội địa, sẽ trở nên cực kỳ dễ tổn thương trong một thế giới đầy bất ổn và chủ nghĩa bảo hộ đang quay trở lại.

3. Phân tích tác động của chính sách thuế đối ứng của Mỹ tới thương mại và đầu tư của Việt Nam

Chính sách áp thuế đối ứng của Hoa Kỳ đối với một số mặt hàng nhập khẩu từ Việt Nam, với mức thuế suất lên đến 46%, đánh dấu một bước leo thang mới trong xu hướng gia tăng các biện pháp bảo hộ thương mại tại nền kinh tế lớn nhất thế giới. Đây không chỉ là tác động ngắn hạn đơn lẻ lên vài nhóm sản phẩm cụ thể, mà là cú sốc lan tỏa đối với toàn bộ cấu trúc xuất khẩu và mô

hình thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam, vốn phụ thuộc mạnh mẽ vào các chuỗi cung ứng toàn cầu có trục chính hướng về Mỹ.

3.1. Tác động ngắn hạn

Trong ngắn hạn, hệ quả tức thì của việc Mỹ áp thuế đối ứng là chi phí hàng hóa xuất khẩu tăng cao, làm mất đi lợi thế cạnh tranh của Việt Nam tại thị trường Mỹ - thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong nhiều năm qua. Theo Tổng cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang Hoa Kỳ năm 2023 đạt 97,1 tỷ USD, chiếm 27,2% tổng kim ngạch xuất khẩu quốc gia. Trong đó, các nhóm hàng nằm trong diện bị điều tra hoặc bị ảnh hưởng gián tiếp bởi chính sách thuế gồm: pin năng lượng mặt trời, thiết bị điện tử, máy móc công nghiệp, xe điện và thiết bị gia dụng thông minh, có tổng kim ngạch khoảng 8,1-8,5 tỷ USD. Việc đánh thuế các nhóm hàng này với mức thuế từ 16% đến 46% khiến cho chi phí hàng hóa Việt Nam tại Mỹ đội lên đáng kể, làm mất lợi thế cạnh tranh so với các nước không bị áp thuế như Mexico hoặc Ấn Độ.

Trong nhóm các ngành chịu ảnh hưởng từ chính sách thuế đối ứng của Hoa Kỳ, lĩnh vực sản xuất pin năng lượng mặt trời bị tác động trực tiếp và sâu sắc nhất. Theo dữ liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (USITC), trong năm 2023, kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm pin mặt trời từ Việt Nam sang Mỹ đạt trên 2,8 tỷ USD. Sau khi mức thuế được công bố vào đầu tháng 4/2025, các doanh nghiệp Mỹ có nhà máy đặt tại Việt Nam có thể sẽ phải đánh giá lại chiến lược cung ứng khu vực do rủi ro pháp lý gia tăng. Ngoài ra, tác động lan rộng đến các ngành điện tử, xe điện và công nghiệp phụ trợ. Dữ liệu từ OECD cho thấy trong ngành điện tử - lĩnh vực xuất khẩu mũi nhọn của Việt Nam - giá trị gia tăng nội địa chỉ chiếm khoảng 20%, phần lớn linh kiện đến từ Trung Quốc và Hàn Quốc. Điều này khiến nhiều sản phẩm, mặc dù được lắp ráp tại Việt Nam, vẫn bị nghi ngờ về nguồn gốc thực sự, và bị xếp vào diện hàng hóa “lẩn tránh thuế”.

Tác động lên tâm lý thị trường tài chính cũng không nhỏ. Trong tuần đầu tháng 4/2025, tỷ giá USD/VND đã tăng khoảng hơn 1,2% do thị trường lo ngại sụt giảm dự trữ ngoại tệ từ xuất khẩu. Đồng thời, thị trường chứng khoán Việt Nam sau khi Mỹ công bố chính sách thuế đối ứng với các quốc gia, trong đó có Việt Nam đã chứng kiến hai phiên sụt giảm mạnh gần 7% với hầu hết các cổ phiếu các nhóm ngành giảm sản kịch biên độ, phản ánh kỳ vọng tiêu cực của nhà đầu tư về triển vọng xuất khẩu và doanh thu trong quý II/2025.

Tác động đến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng rất đáng lo ngại. Việt Nam hiện là một trong những trung tâm sản xuất công nghiệp có tỷ trọng FDI cao nhất ASEAN, với hơn 70% kim ngạch xuất khẩu đến từ khối doanh nghiệp FDI (Tổng cục Thống kê, 2024). Chính sách thuế mới của Hoa Kỳ khiến các

tập đoàn công nghệ và năng lượng tái tạo phải đánh giá lại khả năng an toàn thương mại của Việt Nam. Việc không thể tiếp cận thị trường Mỹ một cách thuận lợi làm suy giảm sức hấp dẫn của Việt Nam trong mắt các nhà đầu tư có định hướng xuất khẩu.

3.2. Tác động dài hạn

Về dài hạn, các tác động của chính sách thuế đối ứng không chỉ là sự điều chỉnh về chi phí hay dòng tiền, mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến chiến lược phát triển thương mại và công nghiệp của Việt Nam, cũng như vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Trước hết, quyết định của Hoa Kỳ cho thấy mô hình tăng trưởng dựa vào FDI và xuất khẩu của Việt Nam đang bước vào giai đoạn có rủi ro cao, khi phần lớn sản phẩm “Made in Vietnam” vẫn phụ thuộc đáng kể vào nguyên liệu, linh kiện và công nghệ từ một số nước thứ ba, đặc biệt là Trung Quốc. Theo dữ liệu của OECD, tỷ lệ giá trị gia tăng nội địa trong xuất khẩu của Việt Nam chỉ đạt khoảng 41%, thấp hơn đáng kể so với Thái Lan (56%) và Malaysia (64%). Trong các ngành thâm dụng công nghệ như điện tử, tỷ lệ này còn thấp hơn, chỉ vào khoảng 20-25% do phần lớn linh kiện và thiết bị đầu vào được nhập khẩu từ Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản. Đối với ngành pin năng lượng mặt trời, tỷ lệ linh kiện Trung Quốc trong mỗi tấm pin được sản xuất tại Việt Nam chiếm đến 70-80% tổng giá trị sản phẩm, cho thấy mức độ phụ thuộc cao và hàm lượng nội địa hóa thấp - điều khiến các sản phẩm này dễ bị đánh giá là có nguy cơ “tránh thuế” trong các cuộc điều tra thương mại.

Thứ hai, nếu Việt Nam không nhanh chóng tái cơ cấu chuỗi cung ứng theo hướng nội địa hóa sâu hơn, rất có thể sẽ tiếp tục trở thành mục tiêu của các biện pháp phòng vệ thương mại từ các nước phát triển khác. Ví dụ, EU đang chuẩn bị triển khai cơ chế CBAM (Carbon Border Adjustment Mechanism) và quy định về truy xuất chuỗi cung ứng carbon, trong đó Việt Nam cũng có nguy cơ bị giám sát nếu không chứng minh được xuất xứ và tính bền vững của sản phẩm xuất khẩu. Ngoài ra, trong tương lai gần, các quốc gia như Nhật Bản, Hàn Quốc có thể áp dụng cơ chế tương tự khi các tiêu chuẩn ESG (môi trường - xã hội - quản trị) ngày càng được tích hợp vào chính sách thương mại.

Một tác động dài hạn khác là sự mất niềm tin của cộng đồng đầu tư quốc tế nếu Việt Nam không xử lý tốt các cáo buộc trợ cấp và xuất xứ. Trong các đợt điều tra tương tự trước đây (ngành gỗ dán, thép, tủ gỗ, lốp xe), Mỹ từng áp thuế rất cao do xác định Việt Nam là điểm trung chuyển để tránh thuế Trung Quốc. Nếu xu hướng này tiếp diễn, Việt Nam có nguy cơ bị xem là điểm rủi ro pháp lý trong chiến lược đầu tư - điều có thể khiến các tập đoàn lớn ưu tiên đặt nhà máy tại những quốc gia có hiệp định thương mại vững chắc hơn với Mỹ, như Mexico hoặc Ấn Độ.

Cuối cùng, chính sách thuế đối ứng này đặt ra thách thức cho toàn bộ mô hình tăng trưởng hướng xuất khẩu mà Việt Nam đã theo đuổi suốt ba thập kỷ qua. Nếu không thể kiểm soát được chuỗi cung ứng đầu vào, nâng tỷ lệ nội địa hóa và đảm bảo tính minh bạch trong chính sách đầu tư và thương mại, Việt Nam sẽ khó duy trì được tốc độ tăng trưởng bền vững trong môi trường toàn cầu đang bước vào kỷ nguyên hậu toàn cầu hóa, nơi mà chủ nghĩa bảo hộ, tính bền vững và công nghệ đang trở thành bộ lọc mới trong quan hệ thương mại quốc tế.

4. Một số khuyến nghị

Việc Hoa Kỳ áp dụng mức thuế đối ứng cao đối với một số mặt hàng xuất khẩu từ Việt Nam, trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung tiếp tục leo thang, đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với Việt Nam trong việc định hình lại phương thức ứng xử quốc gia trong quan hệ thương mại quốc tế. Để giảm thiểu tác động tiêu cực và duy trì ổn định cho thương mại và đầu tư, Việt Nam cần thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến đàm phán ngoại giao chủ động, rà soát thể chế nội địa, củng cố năng lực chuỗi cung ứng, và định vị lại hình ảnh thương mại quốc gia trong dài hạn.

Trong ngắn hạn, ưu tiên chiến lược hàng đầu là chủ động thúc đẩy đối thoại và đàm phán song phương với Hoa Kỳ ở nhiều cấp độ nhằm giải quyết tranh chấp trên cơ sở pháp lý và nguyên tắc thương mại toàn cầu. Cần chủ động thể hiện lập trường quốc gia có trách nhiệm, tôn trọng luật chơi quốc tế, nhưng kiên quyết bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình. Mục tiêu không chỉ dừng lại ở việc làm rõ tính minh bạch của chuỗi cung ứng tại Việt Nam, mà còn là khẳng định tính hợp pháp của các chính sách ưu đãi đầu tư mà Việt Nam đang áp dụng trong khuôn khổ WTO và các FTA đã ký kết.

Một trong những vấn đề cấp bách khác cần được xử lý là hiện tượng trung chuyển hàng hóa từ nước thứ ba, đặc biệt là Trung Quốc, thông qua Việt Nam để né tránh thuế quan từ phía Mỹ. Đây là một trong những nguyên nhân trực tiếp dẫn đến việc Việt Nam bị đưa vào diện điều tra và áp thuế đối ứng. Do đó, cần nhanh chóng triển khai các biện pháp kiểm soát chặt chẽ hơn đối với hoạt động nhập khẩu, lắp ráp và tái xuất khẩu, đặc biệt trong các ngành có rủi ro cao như điện tử, thiết bị năng lượng tái tạo, pin mặt trời và phụ tùng xe điện. Các Bộ ban ngành có liên quan cần phối hợp với các địa phương khu công nghiệp để thiết lập cơ chế giám sát chuỗi cung ứng, truy xuất xuất xứ đầu vào thông qua hệ thống hóa đơn điện tử, mã số HS và dữ liệu định danh doanh nghiệp. Việc xử lý nghiêm các hành vi gian lận thương mại và minh bạch hóa hoạt động xuất xứ không chỉ là biện pháp tuân thủ pháp luật quốc tế, mà còn là cách thể hiện thiện chí của Việt Nam trong việc giữ gìn quan hệ thương mại ổn định và có trách nhiệm.

Ngoài ra, để hỗ trợ doanh nghiệp trong giai đoạn khó khăn, Chính phủ cũng cần triển khai các gói hỗ trợ tạm thời để duy trì năng lực sản xuất và xuất khẩu cho

các doanh nghiệp bị ảnh hưởng. Các chính sách này có thể bao gồm gia hạn thời gian nộp thuế, hỗ trợ tín dụng thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam, tái đào tạo lao động mất việc do đơn hàng bị hủy, cũng như hỗ trợ pháp lý và tư vấn về phòng vệ thương mại cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Quan trọng hơn, Việt Nam cần xây dựng một cơ chế cảnh báo sớm về rủi ro thương mại, bao gồm hệ thống phân tích dữ liệu thương mại, cảnh báo về các mặt hàng bị điều tra hoặc có nguy cơ cao, từ đó giúp doanh nghiệp chủ động chuyển hướng thị trường và điều chỉnh chiến lược chuỗi cung ứng.

Về dài hạn, Việt Nam cần đặt trọng tâm vào chiến lược tái cấu trúc mô hình tăng trưởng theo hướng độc lập và có giá trị gia tăng cao hơn. Việc phụ thuộc sâu vào các nguồn cung linh kiện, máy móc và nguyên liệu đầu vào từ Trung Quốc khiến hàng hóa sản xuất tại Việt Nam dễ bị tổn thương trong các cuộc điều tra thương mại từ các thị trường phát triển. Để khắc phục điểm yếu này, Việt Nam cần phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ nội địa, khuyến khích các doanh nghiệp trong nước đầu tư vào sản xuất các linh kiện chiến lược như cell năng lượng, bảng mạch điều khiển, vật liệu bán dẫn và cảm biến thông minh. Nhà nước cần đóng vai trò kiến tạo hạ tầng pháp lý và tài chính để hỗ trợ các lĩnh vực này, trong đó bao gồm ưu đãi tín dụng, đất đai, và hỗ trợ nghiên cứu phát triển.

Bên cạnh đó, chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài cũng cần được điều chỉnh theo hướng có chọn lọc và có chiều sâu. Các tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư không thể chỉ dừng lại ở giá trị vốn đăng ký, mà cần chú trọng đến mức độ liên kết với doanh nghiệp nội địa, tỷ lệ nội địa hóa, khả năng chuyển giao công nghệ và cam kết tuân thủ tiêu chuẩn thương mại toàn cầu. Việc nâng cao điều kiện tiếp cận ưu đãi - ví dụ, yêu cầu tối thiểu tỷ lệ nội địa hóa 30-40% trong vòng ba năm - không những không làm nản lòng nhà đầu tư nghiêm túc, mà còn góp phần tạo dựng nền tảng bền vững cho ngành sản xuất trong nước.

Cuối cùng, Việt Nam cần nâng cấp năng lực thể chế thương mại thông qua cải cách quy trình đánh giá trợ cấp đầu tư, minh bạch hóa chính sách thuế - tài chính và tăng cường thể hiện vai trò tại các diễn đàn thương mại đa phương như WTO, APEC và ASEAN. Song song đó, cần phát triển một chiến lược truyền thông quốc gia về thương mại và đầu tư, trong đó phản ánh rõ cam kết của Việt Nam với các nguyên tắc thị trường, phát triển bền vững và tôn trọng luật lệ quốc tế. Việc củng cố hình ảnh Việt Nam như một điểm đến đầu tư minh bạch, có trách nhiệm và đáng tin cậy sẽ là yếu tố quyết định trong nỗ lực ứng phó không chỉ với chính sách thuế của Mỹ hiện nay, mà với toàn bộ thách thức của thương mại toàn cầu trong giai đoạn mới.

Tài liệu tham khảo:

- Gereffi, G., Humphrey, J., & Sturgeon, T. (2005). The governance of global value chains. *Review of international political economy*, 12(1), 78-104.
- Dunning, J. H. (1980). Toward an eclectic theory of international production: Some empirical tests. In *The Eclectic Paradigm: A Framework for Synthesizing and Comparing Theories of International Business from Different Disciplines or Perspectives* (pp. 23-49). London: Palgrave Macmillan UK.
- Tổng cục Thống kê Việt Nam. (2024). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý I/2024

THÚC ĐẨY ĐIỆN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO NHẪM ĐẢM BẢO AN NINH NĂNG LƯỢNG TẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH KỶ NGUYÊN MỚI

TS. Bùi Minh Thùy*

Năng lượng là nhân tố trọng yếu đối với an ninh - kinh tế của mỗi quốc gia. Đảm bảo an ninh năng lượng vì thế cũng trở thành một trong những ưu tiên hàng đầu. Việc chuyển đổi năng lượng và phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo đã là xu hướng chủ đạo trong phát triển năng lượng, phát triển nguồn điện và là tất yếu trong phát triển bền vững, phát triển xanh cũng như đảm bảo an ninh năng lượng tại Việt Nam. Ngoài ra, Việt Nam được đánh giá có nhiều lợi thế tiềm năng để thu hút đầu tư và phát triển ngành năng lượng tái tạo trong tương lai, đồng thời, vị thế địa - kinh tế trong chuỗi cung ứng toàn cầu mở ra nhiều điều kiện, cơ hội thuận lợi trong tăng trưởng xanh để có thể chuyển mình, bắt kịp, vượt lên, tạo đà cho một bước nhảy vọt về phát triển kinh tế - xã hội và môi trường trong bối cảnh kỷ nguyên mới.

• Từ khóa: năng lượng tái tạo, tiêu thụ năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, an ninh năng lượng.

Energy is a key factor for the security and economy of each country. Ensuring energy security has therefore become one of the top priorities. Energy conversion and the development of clean energy and renewable energy have become the main trends in energy development, power source development and are inevitable in sustainable development, green development as well as ensuring energy security in Vietnam. In addition, Vietnam is assessed to have many potential advantages to attract investment and develop the renewable energy industry in the future. At the same time, its geo-economic position in the global supply chain opens up many favorable conditions and opportunities in green growth to be able to transform, catch up, surpass, creating momentum for a leap forward in socio-economic and environmental development in the context of the new era.

• Key words: renewable energy, renewable energy consumption, clean energy, energy security.

JEL codes: Q43, Q48, O13

Ngày gửi bài: 10/02/2025

Ngày gửi phản biện: 20/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 20/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 10/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i293.03>

1. An ninh năng lượng

Những năm 1970, khi hai cuộc khủng hoảng dầu mỏ toàn cầu khiến giá dầu thế giới tăng mạnh, dẫn đến tình trạng kinh tế “lạm phát kèm suy

thoái” ở các nước phát triển phương Tây và suy thoái kinh tế ở nhiều nền kinh tế trên thế giới. Hậu quả của cuộc khủng hoảng đã mở ra vấn đề về vai trò của năng lượng cũng như tác động của chúng đối với nền kinh tế khi phần lớn các quốc gia dựa vào nguồn tài nguyên này để đảm bảo an ninh kinh tế, xã hội. Chính vì vậy, khái niệm an ninh năng lượng bắt đầu xuất hiện trong chính trị, kinh tế, xã hội và giới học thuật phương Tây. Tuy nhiên, khái niệm an ninh năng lượng không có sự thống nhất tuyệt đối mà liên tục thay đổi dựa theo quan điểm lý luận và bối cảnh thực tiễn.

Theo Paul (2020), an ninh năng lượng của các nước nhập khẩu năng lượng bao gồm ba cấp độ. *Thứ nhất*, theo nghĩa hẹp, an ninh năng lượng có nghĩa là đảm bảo cung cấp năng lượng đầy đủ để duy trì sản xuất quốc gia trong chiến tranh. *Thứ hai*, theo nghĩa rộng, an ninh năng lượng là đảm bảo cung cấp năng lượng đầy đủ để đảm bảo nền kinh tế quốc gia đang hoạt động ở mức bình thường. *Thứ ba*, an ninh năng lượng cũng có nghĩa là nguồn cung cấp năng lượng đủ để giữ cho nền kinh tế của nước này phát triển mạnh ở dạng chính trị có thể chấp nhận được.

Đối với các nước xuất khẩu năng lượng, an ninh năng lượng *trước hết và quan trọng nhất* là bảo đảm chủ quyền quốc gia đối với tài nguyên thiên nhiên, không bị quân đội nước ngoài can thiệp và áp đặt kiểm soát quá trình khai thác và sử dụng tài nguyên năng lượng. *Thứ hai* là đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường nước ngoài. *Thứ ba* là

* Trường Quản trị và Kinh doanh, Đại học Quốc gia Hà Nội

đảm bảo an ninh tài chính của nguồn thu từ xuất khẩu năng lượng không bị chính phủ lãng phí hoặc bị lạm phát nuốt chửng.

Cuộc khủng hoảng năng lượng trên thế giới đã tác động mạnh đến Việt Nam dẫn đến giá các loại năng lượng nhập khẩu sẽ tăng theo giá năng lượng của thế giới do Việt Nam đang là nước nhập khẩu ròng năng lượng như than, dầu và tương lai gần sẽ là khí tự nhiên hóa lỏng. Chính vì vậy, Việt Nam cần xây dựng lộ trình chuyển đổi năng lượng theo hướng tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo đang là xu thế và yêu cầu cấp thiết nhằm đảm bảo an ninh năng lượng. Và để bảo đảm an ninh năng lượng cho phát triển kinh tế xã hội, ngày 11/02/2020, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 55-NQ/TW về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Nghị quyết nêu rõ bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia là nền tảng và tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội; ưu tiên phát triển năng lượng nhanh và bền vững, đi trước một bước gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm quốc phòng, an ninh, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

2. Thực trạng thúc đẩy phát triển nguồn năng lượng tái tạo tại Việt Nam

Trong những thập kỷ qua, Việt Nam đã phát triển từ một nền kinh tế đang phát triển trung bình sang một nền kinh tế mới nổi. Công cuộc đổi mới bắt đầu từ năm 1986 đã thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh chóng, với tốc độ tăng trưởng khá, đưa Việt Nam từ một trong những quốc gia có thu nhập thấp trở thành quốc gia thu nhập trung bình thấp với quy mô tổng sản phẩm trong nước tăng 11 lần, từ 34,3 tỷ USD năm 1984 lên đến 377,3 tỷ USD năm 2023, thu nhập bình quân đầu người tăng hơn 15 lần từ năm 1985 đến năm 2021 (Ngân hàng thế giới, 2023). Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu trở thành quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045, bên cạnh thúc đẩy sản xuất và tăng trưởng kinh tế, Việt Nam cũng cần tăng công suất phát điện, với tiêu thụ điện tăng khoảng 13% mỗi năm, đòi hỏi Việt Nam cần hơn 130 GW vào năm 2030 so với năm 2020, tức tăng gần gấp 2 lần (IRENA, 2018). Sản lượng điện hàng năm đã tăng hơn 20 lần, từ 8,6 TWh vào năm 1990 lên 240,1 TWh vào năm 2019, đạt 247,08 TWh vào năm 2020. Nguồn nhiên liệu hóa thạch trong nước sẽ không thể đáp

ứng kịp nhu cầu cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, đồng thời, kéo theo nhiều vấn đề về liên quan đến ô nhiễm môi trường. Để hoàn thành mục tiêu phát triển đặt ra tại Đại hội XIII, năm 2025 phải phấn đấu mức tăng trưởng tối thiểu 9%. Và để đạt mục tiêu đặt ra vào năm 2030 và tầm nhìn 2045, đòi hỏi mức tăng trưởng GDP bình quân năm phải đạt 2 con số. Đây là kịch bản tăng trưởng cao, đòi hỏi phải có những giải pháp đột phá và quyết tâm lớn của cả hệ thống chính trị. Với mức tăng trưởng đó, nhu cầu năng lượng sẽ lớn hơn nhiều lần so với các dự báo theo kịch bản tăng trưởng khoảng 7%, và là một thách thức lớn liên quan trực tiếp tới an ninh kinh tế trong kỷ nguyên tăng trưởng mới.

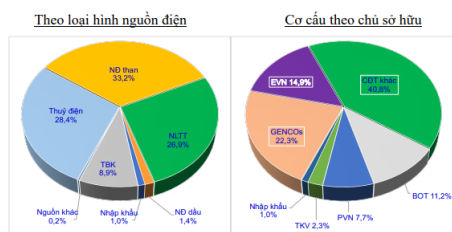
Chính vì vậy, giai đoạn từ năm 2016 - 2019, NLTT đã có sự bùng nổ mạnh mẽ nhờ vào các chính sách của Chính phủ. Ngành năng lượng tái tạo của Việt Nam thu hút được sự quan tâm đầu tư từ nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước. Năm 2018, tổng đầu tư vào năng lượng tái tạo đạt mức kỷ lục 5,2 tỷ USD, gấp 9 lần so với năm 2017; các chương trình, dự án hỗ trợ quốc tế đạt tổng giá trị tài trợ khoảng 440 triệu USD; vốn vay ODA ước tính 420 triệu USD và 15,5 triệu USD là viện trợ không hoàn lại. Đầu tư năng lượng tái tạo từ vị trí thứ 10 (năm 2018) vươn lên vị trí thứ ba (năm 2019) trong xếp hạng các lĩnh vực đầu tư hấp dẫn nhất cả nước (chỉ sau lĩnh vực công nghệ tài chính (fintech) và giáo dục) (Nguyễn Hồng Thu, 2019). Đến năm 2020, tổng vốn đầu tư FDI vào lĩnh vực sản xuất, phân phối điện đạt trên 5,1 tỷ USD, gấp hơn 4 lần so với năm 2019; có 113 dự án điện mặt trời, điện gió với tổng công suất trên 5.700MW được khai thác hết công suất.

Trong giai đoạn từ 2015-2018, điện tại miền Bắc có xu hướng dư thừa do chủ yếu vận hành nhà máy nhiệt điện than lớn và miền Nam có xu hướng thiếu công suất do một số dự án nhà máy điện bị chậm tiến độ so với quy hoạch và là nơi có sản lượng điện tiêu thụ cao nhất cả nước, chiếm hơn 50% sản lượng tiêu thụ cả nước nhưng nguồn cung chỉ đáp ứng được khoảng 80%; thì đến năm 2019-2020, điện mặt trời đã phát triển mạnh mẽ tại khu vực miền Nam; miền Trung đã dần dần được ổn định. Đặc biệt, năm 2020, cả nước có 48 dự án điện mặt trời đã được công nhận vận hành thương mại COD với tổng công suất là 8.652,9MW, trở thành quốc gia có công suất điện mặt trời được lắp đặt toàn diện nhất Đông Nam Á (chiếm 2,3% tổng công suất toàn cầu và đạt công suất bình quân 60W/

người). Hệ thống điện mặt trời cung cấp khoảng 10,6TWh điện (năm 2020), chiếm gần 4% tổng sản lượng điện của cả nước; xếp vị trí thứ 8 trong danh sách 10 quốc gia có năng lực lắp đặt điện mặt trời lớn nhất thế giới năm 2020. Năm 2021, tốc độ tăng trưởng điện gió tăng gấp 8 lần, tổng công suất điện gió tăng từ 540MW (năm 2020) lên khoảng 4.000MW (năm 2021), góp phần đưa Việt Nam đứng vị trí thứ 2 trong khu vực (sau Trung Quốc) về tốc độ phát triển nguồn năng lượng tái tạo (Báo cáo năng lượng tái tạo Việt Nam, 2022).

Theo báo cáo của EVN, năm 2023, tổng công suất các nguồn điện năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) là 21.664 MW, chiếm tỷ trọng 26,9%; thủy điện (bao gồm thủy điện nhỏ) là 22.872 MW, chiếm tỷ trọng 28,4%; nhiệt điện than là 26.757 MW, chiếm tỷ trọng 33,2%; nhiệt điện khí 7.160 MW, chiếm tỷ trọng 8,9%. Tỷ lệ năng lượng tái tạo (bao gồm điện gió, điện mặt trời, thủy điện) chiếm tỷ trọng 55,3% tổng công suất đặt của hệ thống.

Cơ cấu công suất nguồn điện toàn hệ thống đến cuối năm 2023



Nguồn: Báo cáo của EVN (2023)

Điện sản xuất và nhập khẩu toàn hệ thống năm 2023 (triệu kWh)

TT	Loại nguồn	Thực hiện năm 2023
1	Thủy điện	80.904
2	Nhiệt điện than	129.577
3	Tua bin khí	26.315
4	Nhiệt điện dầu	1.267
5	Nhập khẩu	4.191
6	NL tái tạo	37.922
	Tr. đó: Điện gió	11.367
	Điện mặt trời	25.702
	Sinh khối	853
7	Nguồn khác	453
	TỔNG	280.629

Nguồn: Báo cáo của EVN (2023)

Giai đoạn đến 2050, hệ thống năng lượng/ hệ thống điện Việt Nam sẽ trải qua một quá trình chuyển đổi cơ bản về cơ cấu nguồn, từ chỗ chủ yếu dựa vào nguồn nhiên liệu hóa thạch chuyển sang nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, sử dụng hiệu quả năng lượng. Theo đó, trọng tâm chuyển

đổi của hệ thống điện Việt Nam bao gồm: điện sạch sẽ là nguồn năng lượng chính, khai thác tối đa điện từ NLTT. Để thực hiện hóa được chiến lược phát triển NLTT, thời gian qua, Việt Nam đã ưu tiên đầu tư và sử dụng năng lượng tái tạo, đồng thời khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia vào việc phát triển và sử dụng năng lượng tái tạo. Với quan điểm phát triển xanh, bền vững, nguồn NLTT trong đó năng lượng gió, mặt trời trong những thập kỷ tới sẽ là nguồn năng lượng cơ bản của hệ thống năng lượng/ hệ thống điện và góp phần trọng yếu đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

Những chủ trương, chiến lược phát triển NLTT đã được xác định từ sớm như: Phát triển thủy điện từ những năm 2000, phát triển điện gió từ sau 2010, năm 2015 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015 phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đặc biệt là Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 55 - NQ/TW (Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 2/10/2020)... đã huy động được nhiều nguồn lực của các thành phần kinh tế để phát triển NLTT và đã đạt được những kết quả vượt bậc, đảm bảo đủ điện cho phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh năng lượng, đưa Việt Nam đứng đầu Đông Nam Á về phát triển NLTT.

Việc phát triển nhanh các nguồn năng lượng tái bên cạnh mặt tích cực là bổ sung công suất và sản lượng cho hệ thống điện quốc gia, khai thác tiềm năng, lợi thế của Việt Nam, giảm phát thải, huy động được vốn đầu tư xã hội, tuy nhiên cũng mang đến những vấn đề bất cập cho an toàn vận hành, an ninh hệ thống điện, tăng truyền tải 500 KV (do điện mặt trời/điện gió hầu hết phát triển ở khu vực miền Nam và miền Trung, nơi có tiềm năng tốt hơn) do các loại hình năng lượng tái tạo nói chung và điện mặt trời nói riêng có thời gian đầu tư xây dựng ngắn (khoảng 6 tháng), trong khi việc đầu tư lưới điện truyền tải phải mất 2 - 3 năm (lưới điện 220kV) và 5 năm (lưới điện 500 kV), ngoài ra ảnh hưởng đến phát triển các nguồn điện khác và hệ thống an ninh quốc gia.

Sự bùng nổ về nguồn NLTT khi vẫn chưa có đầy đủ cơ sở pháp lý, thiếu nghiên cứu tổng hợp, đầy đủ về chuyển dịch năng lượng và các nghiên cứu thành phần chuyên sâu cho từng loại hình

năng lượng, đã tạo ra nhiều vấn đề bất cập trước mắt và lâu dài đối với hệ thống cung ứng năng lượng và toàn xã hội. Mặt khác, hiện nay đang thiếu luật riêng về năng lượng tái tạo nên chưa có các định nghĩa rõ ràng cho các loại năng lượng tái tạo như Hydrogen và dẫn xuất.

3. Giải pháp đảm bảo an ninh năng lượng

Tổng đầu tư toàn cầu cho chuyển đổi năng lượng tăng từ 250 tỷ USD năm 2010 lên 500 tỷ USD năm 2020 và đặc biệt là tới 755 tỷ USD (gấp hơn 3 lần 2010) vào năm 2021. Trong đó, năm 2021 đầu tư cho phát triển năng lượng tái tạo (chủ yếu là điện gió và điện mặt trời) đã thu hút được 366 tỷ USD cho dự án mới (chiếm khoảng 70% tổng đầu tư các dự án nguồn điện mới), nửa đầu năm 2022 đã có 226 tỷ USD đầu tư cho năng lượng tái tạo. Như vậy, chuyển đổi năng lượng và phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo đã là xu hướng chủ đạo trong phát triển năng lượng, phát triển nguồn điện và là tất yếu trong phát triển bền vững, phát triển xanh trên thế giới.

Với mục tiêu chung đẩy mạnh các hoạt động sử dụng hiệu quả năng lượng và khuyến khích phát triển các nguồn năng lượng tái tạo nhằm góp phần đảm bảo an ninh năng lượng, giảm sự phụ thuộc vào năng lượng nhập khẩu, giảm nhẹ biến đổi khí hậu, tăng cường bảo vệ môi trường và hoàn thành các mục tiêu phát triển năng lượng - kinh tế - xã hội bền vững; từng bước xây dựng các thị trường năng lượng cạnh tranh nhằm tăng hiệu quả hoạt động và khuyến khích đầu tư phát triển năng lượng sạch. Để thực hiện các quan điểm, mục tiêu chung của Chính phủ về phát triển NLTT, đề xuất một số mục tiêu cụ thể như sau:

Thứ nhất, phát triển năng lượng phải gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và đảm bảo tối ưu hệ thống năng lượng tổng thể, bền vững, đa dạng hóa các nguồn năng lượng nhằm cung cấp đầy đủ và ổn định, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong kỷ nguyên xu thế toàn cầu của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Thứ hai, phát triển năng lượng tái tạo nhằm thực hiện phát triển bền vững. Khai thác và sử dụng nguồn năng lượng tái tạo để bảo vệ môi trường sinh thái. Cụ thể là giảm thiểu sử dụng và tiêu hao nguồn nguyên nhiên liệu hóa thạch không có khả năng tái tạo, tăng cường sử dụng, tiến tới thay thế hoàn toàn bằng nguồn tài nguyên năng

lượng có thể tái tạo được. Đồng thời, phát triển năng lượng gắn chặt với bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển năng lượng theo hướng tăng trưởng xanh và bền vững, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

Thứ ba, phát triển năng lượng tái tạo được ưu tiên nhưng phải thực hiện theo lộ trình để bảo đảm cân đối, hài hòa giữa các nguồn năng lượng hóa thạch và năng lượng tái tạo, giữa nguồn năng lượng trong nước và nguồn năng lượng nhập khẩu, giữa các vùng miền và các địa phương, trên cơ sở giữ vững ổn định chính trị, trật tự xã hội.

Thứ tư, phát triển năng lượng tái tạo trên cơ sở áp dụng khoa học và công nghệ tiên tiến, ứng dụng công nghệ số và phân đấu tự sản xuất các trang thiết bị sản xuất năng lượng tái tạo.

Thứ năm, phát triển năng lượng tái tạo luôn đi liền với việc sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, thân thiện với môi trường.

Thứ sáu, cần tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài vào nghiên cứu, thăm dò, khai thác, phát triển các loại hình năng lượng không tái tạo và năng lượng tái tạo, sạch mà Việt Nam có thế mạnh (như dầu mỏ, khí hóa lỏng, thủy điện, điện mặt trời, điện gió, năng lượng biển...); đồng hành hỗ trợ các doanh nghiệp, địa phương trong nước kết nối, hợp tác với các nhà đầu tư tiên tiến, công nghệ cao, tìm kiếm cơ hội xúc tiến đầu tư ra nước ngoài.

Cuối cùng, đẩy mạnh công tác nghiên cứu, dự báo về chiến lược năng lượng, thế mạnh năng lượng của các đối tác, nhất là các đối tác lớn, về các xu thế năng lượng, thị trường năng lượng thế giới, về chủ đề an ninh năng lượng tại các diễn đàn đa phương để kịp thời tham mưu trong nước triển khai hiệu quả Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Tài liệu tham khảo:

- Paul B. Stares (2000), "Rethinking energy security in East Asia", Tokyo: The Japan Center for International Exchange, tr. 19
- Mason Willrich (1975), *Energy and World Politics*, New York: The Free Press, tr. 36
- Báo cáo của Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN) (2023).
<https://www.evn.com.vn/d6/news/Mot-so-so-lieu-tong-quan-ve-nguon-dien-toan-quoc-nam-2023-66-142-124707.aspx>
- World Bank. GDP (constant 2015 US\$). Vietnam, 2022.
<https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.MKTP.KD?locations=VN>
- International Renewable Energy Agency (IRENA) (2018). *Renewable Energy Market Analysis: southeast Asia*
- Nguyễn Hồng Thu: "Xu hướng đầu tư vào năng lượng tái tạo hiện nay", Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ, ngày 22-10-2019, <https://thitruongtaichinhvientien.vn/xu-huong-dau-tu-vao-nang-luong-tai-tao-hien-nay-25133.html>
- "Việt Nam là 1 trong 10 quốc gia có sản lượng điện mặt trời cao nhất thế giới", Báo Điện tử Đài Truyền hình Việt Nam, ngày 20-6-2022, <https://vtv.vn/kinh-te/infographic-viet-nam-la-1-trong-10-quoc-gia-co-san-luong-dien-mat-troi-cao-nhat-the-gioi-20220620065603497.htm>
- "Vietnam renewable energy report" (Báo cáo năng lượng tái tạo ở Việt Nam), BritCham Vietnam, tháng 3-2022, <https://britchamvn.com/wp-content/uploads/2022/04/156e6152-729f-4225-89b9-f1ad516b803.pdf>

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUẢN LÝ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TẠI TRUNG TÂM Y TẾ VÕ NHAI, TỈNH THÁI NGUYÊN

TS. Nguyễn Thị Lan Anh*

Nghiên cứu tập trung vào đánh giá tác động của các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến quản lý chi ngân sách nhà nước (NSNN) tại trung tâm y tế (TTYT) Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên. Việc nhận biết và định tính yếu tố ảnh hưởng sẽ giúp cho các nhà lãnh đạo quản lý và kiểm soát chi NSNN một cách hiệu quả, từ đó đảm bảo thành công và chất lượng trong quản lý chi NSNN tại TTYT. Nghiên cứu dựa trên việc xin ý kiến đánh giá của 40 đối tượng khảo sát là cán bộ, lãnh đạo, cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn nghiệp vụ tài chính và 375 bệnh nhân tại TTYT Võ Nhai. Kết quả cho thấy có 05 yếu tố (02 yếu tố khách quan và 03 yếu tố chủ quan) có ảnh hưởng đến quản lý chi NSNN tại TTYT. Dựa trên kết quả được phân tích, một số khuyến nghị đối với TTYT Võ Nhai được đề cập nhằm nâng cao công tác quản lý chi NSNN.

• Từ khóa: quản lý chi ngân sách nhà nước; yếu tố ảnh hưởng; trung tâm y tế Võ Nhai.

This study impacted assessment of basic factors which affected State Budget expenditure management at Vo Nhai health center, Thai Nguyen city. The leaders of Vo Nhai health center managed and controlled State Budget expenditures effectively base on basic factors and management of state budget expenditures is successfully and quality. The study was based on asking for opinions and assessments of 40 survey subjects who are cadres, leaders, managers, financial professionals and 375 patients at Vo Nhai health center. The results showed that there are 05 factors (02 objective factors and 03 subjective factors) that affect the management of state budget expenditure at health centers. Based on the analyzed results, some recommendations for Vo Nhai health center were mentioned to improve state budget management.

• Key words: management of state budget expenditure; basic factors; Vo Nhai health center.

Ngày gửi bài: 04/4/2025

Ngày gửi phản biện: 10/4/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 05/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i293.04>

1. Khái quát về Trung tâm y tế Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

TTYT Võ Nhai được tổ chức lại theo QĐ1708/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở sát nhập TTYT Võ Nhai và Bệnh viện (BV) Đa khoa Võ Nhai trực thuộc Sở

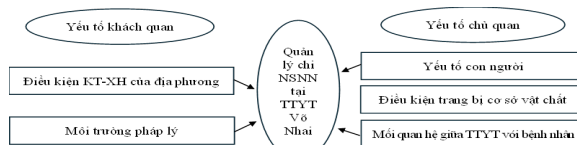
Y tế tỉnh Thái Nguyên. Theo ND 60/2021/ND-CP, TTYT Võ Nhai được phân loại là BV công lập Hạng III, địa chỉ tại tổ dân phố Tổ dân phố Làng Lường, xã Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên. TTYT đảm bảo chuyên môn và hạ tầng, đảm nhận chức năng thăm khám tại địa phương. Trung tâm hỗ trợ các công tác đào tạo, nghiên cứu y học; luôn nâng cao năng lực chuyên môn, chất lượng KCB, phấn đấu đạt các tiêu chí chuẩn quốc gia về y tế xã, triển khai nghiên cứu, phát triển danh mục kỹ thuật theo phân tuyến và vượt tuyến tạo điều kiện cho người bệnh tiếp cận với dịch vụ y tế tốt nhất tại địa phương. TTYT Võ Nhai là địa chỉ vàng trong thăm khám và điều trị tại tỉnh Thái Nguyên, giúp giảm đáng kể áp lực công việc cho các BV tuyến trên.

2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý chi ngân sách nhà nước (NSNN) tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập (ĐVSNTCL) nói chung và TTYT Võ Nhai nói riêng, tác giả đề xuất mô hình sau:

Sơ đồ: Mô hình nghiên cứu đề xuất yếu tố ảnh hưởng đến quản lý chi NSNN tại TTYT Võ Nhai



Nguồn: Đề xuất của tác giả

* Trường Đại học kinh tế & Quản trị kinh doanh Thái Nguyên; email: lananhketoantn@tueba.edu.vn

Yếu tố khách quan gồm:

(1) Điều kiện KT-XH của địa phương:

Ngân sách (NS) của các ĐVSNYTCL là tổng hòa các mối quan hệ kinh tế-xã hội (KT-XH), điều kiện KT-XH của địa phương tác động không nhỏ tới hoạt động quản lý NS nói chung và quản lý chi NS tại ĐVSNYTCL nói riêng.

Quản lý chi NSNN tại các ĐVSNYTCL chịu ảnh hưởng bởi điều kiện KT-XH. Với môi trường kinh tế ổn định, vốn đầu tư sẽ được cung cấp đầy đủ, đúng tiến độ. Ngược lại, nền kinh tế mất ổn định, mức tăng trưởng kinh tế chậm Nhà nước sẽ thắt chặt tính dụng để kiềm chế lạm phát, các dự án sẽ bị điều chỉnh cơ cấu vốn đầu tư, chi NSNN giảm.

Địa phương có tình hình xã hội ổn định, an ninh trật tự được giữ vững, trình độ dân trí cao, tạo điều kiện đầu tư cho tất cả các lĩnh vực thiết yếu như giáo dục, văn hóa, y tế. Từ đó, nguồn NS đầu tư cho y tế sẽ mạnh hơn và nguồn chi cho lĩnh vực y tế sẽ dồi dào, hiện đại và phong phú hơn.

Lạm phát cũng làm cho giá cả vật tư y tế, thiết bị y tế biến động, dẫn đến giá viện phí tăng. Vì vậy, có thể nói các yếu tố về KT-XH có ảnh hưởng không nhỏ đến quản lý chi NSNN đối với các ĐVSNYTCL.

(2) Môi trường pháp lý:

Những văn bản của Nhà nước có tính quy phạm pháp luật chi phối hoạt động của các cơ quan nhà nước trong quá trình quản lý chi NSNN có ảnh hưởng tới công tác quản lý chi NSNN.

Hệ thống pháp luật với vai trò hướng dẫn và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế trong xã hội hoạt động theo trật tự, trong khuôn khổ pháp luật, đảm bảo sự công bằng, an toàn và hiệu quả đòi hỏi phải rất đầy đủ, chuẩn tắc và đồng bộ. Hệ thống pháp luật, các chính sách liên quan đến quản lý chi NSNN sẽ có tác dụng kìm hãm hay thúc đẩy hoạt động quản lý hiệu quả hay không hiệu quả chi NSNN ở các ĐVSNYTCL.

Môi trường pháp lý là nhân tố có ảnh hưởng rất lớn tới quản lý chi NSNN ở các đơn vị: định mức chi tiêu của Nhà nước là một trong những căn cứ quan trọng để xây dựng dự toán, phân bổ dự toán và kiểm soát chi NSNN.

Yếu tố chủ quan gồm:

(3) Yếu tố con người:

Yếu tố con người được thể hiện qua năng lực quản lý của người lãnh đạo và trình độ chuyên

môn của đội ngũ cán bộ trong bộ máy quản lý chi NSNN. Năng lực quản lý của người lãnh đạo bộ máy chi NSNN, bao gồm các nội dung: năng lực đề ra chiến lược trong hoạt động NS; đưa ra được các kế hoạch triển khai các công việc hợp lý, rõ ràng, tạo nên một cơ cấu tổ chức hợp lý, có hiệu quả, có sự phân định rõ ràng trách nhiệm và quyền hạn giữa các nhân viên, cũng như giữa các khâu, các bộ phận của bộ máy quản lý chi NSNN tại các ĐVSNYTCL.

Năng lực chuyên môn và ý thức chịu trách nhiệm của các bộ phận quản lý các khoản chi NSNN ở địa phương lại là yếu tố quyết định hiệu quả chi NSNN. Cán bộ quản lý có năng lực chuyên môn cao sẽ giảm thiểu được sai lệch trong cung cấp thông tin của đối tượng sử dụng nguồn lực tài chính công, kiểm soát được toàn bộ nội dung chi, nguyên tắc chi và tuân thủ theo các quy định về quản lý nguồn tài chính công đảm bảo theo dự toán đã đề ra.

(4) Điều kiện trang bị cơ sở vật chất:

Trong thời đại công nghệ 4.0, để có thể hiện đại hóa công tác quản lý chi NSNN tại các ĐVSNYTCL rất cần chú trọng đến việc trang bị cơ sở vật chất phục vụ cho công tác quản lý chi NSNN. Việc trang bị tốt các thiết bị này sẽ giúp công tác quản lý chi NSNN giảm thiểu được các chi phí, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện nghĩa vụ của mình với đơn vị.

Việc ứng dụng công nghệ số (CNS) vào cuộc sống ngày nay đã và đang thực sự chứng tỏ vai trò không thể thiếu. Ứng dụng CNS trong công tác quản lý chi NSNN ở địa phương sẽ giúp tiết kiệm được thời gian xử lý công việc, đảm bảo được tính chính xác, nhanh chóng và thống nhất về mặt dữ liệu, tạo tiền đề cho những quy trình cải cách về mặt nghiệp vụ một cách hiệu quả. Đồng thời, cơ sở vật chất nói chung và hệ thống công nghệ thông tin nói riêng cũng giúp cho việc cung cấp thông tin về các ĐVSNYTCL được kịp thời, nhanh chóng, từng bước tiến tới hiện đại hóa công tác quản lý chi NSNN.

(5) Mối quan hệ giữa TTYT với bệnh nhân:

Đây là mối quan hệ giữa ĐVSNYTCL với bệnh nhân (BN). Trong cơ chế mới, mối quan hệ giữa các ĐVSNYTCL và BN là mối quan hệ giữa người cung cấp dịch vụ và người sử dụng, trả giá cho các dịch vụ đó. Do vậy, quan hệ tốt với BN sẽ tạo được uy tín cho trung tâm, giúp tăng nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp; Đồng thời, cũng ảnh

hưởng tới việc đưa ra các chính sách, chiến lược, kế hoạch tác nghiệp và xu hướng phát triển hoạt động của trung tâm trong tương lai.

Quan điểm BN là khách hàng chưa từng xuất hiện trong thời bao cấp, nay khái niệm này đã trở nên phổ biến và bệnh nhân là khách hàng được mặc định tại các cơ sở y tế tư nhân và các đơn vị xã hội hóa trong y tế công, mối quan hệ này đã dần được chuyển sang cảm giác được chăm sóc, được tôn trọng làm BN rất phấn khích.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả thực hiện thu thập kết quả nghiên cứu thông qua phiếu khảo sát, gồm các bước thiết kế bảng câu hỏi, thiết kế mẫu nghiên cứu và thu thập dữ liệu từ mẫu khảo sát, phân tích dữ liệu nhằm kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý chi NSNN tại TTYT.

Mẫu phiếu khảo sát được thiết kế gồm hai phần: Phần 1 thu thập thông tin chung của đối tượng khảo sát; Phần 2 thu thập ý kiến của các đối tượng khảo sát. Các phát biểu và hướng dẫn người trả lời lựa chọn các mức độ của thang đo Likert 5 mức độ trong đó 1- Hoàn toàn không đồng ý; 2- Không đồng ý; 3- Trung lập; 4- Đồng ý và 5 - Hoàn toàn đồng ý.

Đối tượng khảo sát là cán bộ, lãnh đạo, cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn nghiệp vụ tài chính của TTYT với số phiếu phát ra và thu về hợp lệ là 40 phiếu. Để đánh giá riêng về mối quan hệ giữa TTYT với BN, tác giả lựa chọn khảo sát ngẫu nhiên theo công thức Slovin là $375 (n = 6.075 / (1 + 0,05^2))$ BN (trong tổng 6.075 lượt khám vào Quý IV/2024).

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thực trạng các yếu tố khách quan

Kết quả khảo sát các đối tượng là cán bộ, lãnh đạo, cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn nghiệp vụ tài chính về yếu tố khách quan ảnh hưởng đến quản lý chi NSNN tại TTYT Võ Nhai được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 1: Kết quả khảo sát về các yếu tố khách quan ảnh hưởng đến quản lý chi NSNN tại TTYT Võ Nhai

STT	Yếu tố	Mức đánh giá					Điểm TB	Ý nghĩa
		1	2	3	4	5		
1	Điều kiện KT-XH của địa phương	0	10	10	12	8	3,45	Đồng ý
2	Môi trường pháp lý	0	9	11	10	10	3,53	Ý

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ kết quả khảo sát

(1) *Thực trạng yếu tố điều kiện KT-XH của địa phương:*

Kết quả khảo sát với điểm trung bình 3,45 điểm (Đồng ý) cho thấy điều kiện KT-XH của địa phương Võ Nhai có ảnh hưởng đến quản lý chi NS tại TTYT. Võ Nhai là xã vùng cao nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Thái Nguyên có tổng diện tích tự nhiên 83.942,57 ha, địa hình phức tạp, phần lớn là đồi núi dốc và núi đá vôi. Dân số trên 67,2 nghìn người với nhiều dân tộc chung sống. Cùng với sự phát triển kinh tế, đời sống người dân được cải thiện, thu nhập và nhận thức cao hơn, số lượt người đến các cơ sở y tế khám chữa bệnh (KCB) và nhu cầu được điều trị với chất lượng tốt của người dân cũng ngày một tăng; tỷ lệ người dân có thẻ BHYT tại Võ Nhai đạt gần 100%, từ đó góp phần đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cho người dân.

(2) *Thực trạng yếu tố môi trường pháp lý:*

Kết quả khảo sát mức ý nghĩa “Đồng ý” với số điểm tương đối cao là 3,53 điểm cho thấy yếu tố “Môi trường pháp lý” có ảnh hưởng lớn đến quản lý chi NS tại TTYT Võ Nhai. Trong thời gian qua, cùng với các chính sách đầu tư phát triển văn hóa xã hội nhằm từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, đảm bảo công bằng xã hội. Nhà nước đã ban hành một hệ thống các chính sách để củng cố, phát triển hệ thống ngành y tế, nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế, đảm bảo công bằng và hiệu quả trong công tác chăm sóc sức khỏe người dân và các chính sách về tài chính áp dụng cho cơ chế quản lý tài chính (QLTC) theo hướng tự chủ tại TTYT Võ Nhai. Nhà nước cũng đã ban hành văn bản về cơ chế QLTC, cơ chế tự chủ tài chính (TCTC) trong các cơ sở y tế, đó là ND 60/2021/ND-CP “Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập”.

Với cơ chế giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đã từng bước phát huy tính năng động của một số đơn vị y tế công lập, góp phần làm tốt công tác quản lý chi NS. Tuy nhiên, thực tế trong quá trình triển khai thực hiện, các ĐVSNTCL nói chung và TTYT Võ Nhai nói riêng đã gặp không ít khó khăn, lúng túng bởi hành lang pháp lý để thực hiện TCTC vẫn chưa thực sự đầy đủ. Những bất cập cũng là cơ sở để trong thời gian tới Nhà nước cần nghiên cứu, ban

hành đầy đủ và kịp thời các văn bản để các cơ sở y tế nói chung, TTYT Võ Nhai nói riêng có căn cứ thực hiện TCTC, trong đó có tự chủ nguồn thu và quản lý các khoản chi NS.

3.2. Thực trạng các yếu tố chủ quan

Kết quả khảo sát các đối tượng là cán bộ, lãnh đạo, cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn nghiệp vụ tài chính về các yếu tố chủ quan ảnh hưởng đến quản lý chi NSNN tại TTYT Võ Nhai được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2: Kết quả khảo sát về các yếu tố chủ quan ảnh hưởng đến quản lý chi NSNN tại TTYT Võ Nhai

STT	Yếu tố	Mức đánh giá					Điểm TB	Ý nghĩa
		1	2	3	4	5		
1	Yếu tố con người	1	3	16	9	11	3,65	Đồng ý
2	Điều kiện cơ sở vật chất	0	9	11	8	12	3,58	
3	Mối quan hệ giữa TTYT với bệnh nhân	0	11	10	8	11	3,48	

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ kết quả khảo sát

Bảng kết quả đã nhận định các yếu tố chủ quan về “Yếu tố con người”, “Điều kiện cơ sở vật chất” và “Mối quan hệ giữa TTYT với bệnh nhân” đều có ảnh hưởng đến quản lý chi NS tại TTYT Võ Nhai. Trong đó “Yếu tố con người” có mức độ ảnh hưởng cao nhất (3,65 điểm); tiếp đó là sự ảnh hưởng của yếu tố “Điều kiện cơ sở vật chất” và “Mối quan hệ giữa TTYT Võ Nhai và khách hàng” với số điểm tương ứng là 3,57 điểm và 3,65 điểm. Cụ thể:

(1) Thực trạng yếu tố con người:

Các ĐVSNYTCL nói chung và TTYT Võ Nhai nói riêng cung cấp các dịch vụ phục vụ cho chăm sóc sức khỏe con người nên yếu tố con người luôn được quan tâm và đặt lên hàng đầu. Dịch vụ y tế đòi hỏi con người phải vừa có tâm vừa có tài. Trong đó, vai trò của người làm quản lý đặc biệt quan trọng, có ảnh hưởng trực tiếp đến tính kịp thời, chính xác của các quyết định quản lý. Hiện nay, TTYT Võ Nhai đã cử các cán bộ trưởng, phó các khoa, phòng tham gia học tập các lớp quản lý BV, Ban Giám đốc TTYT tham gia học tập, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về quản lý kinh tế.... Trung tâm có 01 phó giám đốc phụ trách tài chính và đối tượng tham gia trực tiếp vào công tác QLTC nói chung và quản lý chi NSNN nói riêng của TTYT là toàn bộ nhân viên của phòng Tài chính - Kế toán. Trình độ của lãnh đạo quản lý và đội ngũ nhân viên phòng Tài

chính - Kế toán tại TTYT Võ Nhai được thể hiện qua bảng số liệu dưới đây:

Bảng 3: Trình độ của lãnh đạo quản lý và đội ngũ nhân viên phòng Tài chính - Kế toán

Nội dung	Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024	
	Giá trị (Người)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Người)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Người)	Tỷ trọng (%)
1. Trình độ						
- Đại học và trên đại học	37	88,10	37	88,10	39	92,86
- Cao đẳng	4	9,52	4	9,52	3	7,14
- Trung cấp	1	2,38	1	2,38	-	-
2. Độ tuổi						
- Trên 50 tuổi	23	54,76	25	59,52	25	59,52
- Từ 30 đến 49 tuổi	12	28,57	10	23,81	10	23,81
- Dưới 30 tuổi	7	16,67	7	16,67	7	16,67
Tổng cộng	42	100	42	100	42	100

Nguồn: Phòng Tổ chức Hành chính, TTYT Võ Nhai

Bảng số liệu cho thấy, đội ngũ cán bộ tham gia vào công tác quản lý tài chính tại TTYT Võ Nhai không có sự biến đổi về số lượng nhưng có sự cải thiện về chất. Đội ngũ tham gia công tác tài chính của TTYT ở độ tuổi dày dặn kinh nghiệm. Năm 2024 cán bộ có trình độ sau đại học tăng so với năm 2022, 2023, đây là một sự phấn đấu của bản thân cán bộ cũng như sự khuyến khích trong công tác học tập nâng cao trình độ của lãnh đạo TTYT. Cán bộ trình độ cao đẳng và trung cấp đều là cán bộ phòng kế toán, đội ngũ này đang tiếp tục học tập, nâng cao trình độ và sẽ hoàn thành chương trình cử nhân trong thời gian gần nhất. Đội ngũ cán bộ tài chính ngày càng được trẻ hóa sẽ giúp cho việc tiếp thu, nhận thức và vận dụng các thay đổi trong chính sách, cơ chế QLTC theo cơ chế tự chủ được nhanh nhạy và hiệu quả.

(2) Thực trạng yếu tố điều kiện cơ sở vật chất:

Trong thời gian qua, được sự quan tâm, tạo điều kiện của các lãnh đạo Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên, TTYT Võ Nhai đã được đầu tư, bổ sung thêm nhiều trang thiết bị hiện đại và cơ bản đáp ứng được nhu cầu KCB của người dân. Tuy nhiên, do cơ sở vật chất đã được xây dựng từ ngày thành lập đến nay, qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa nhưng cơ sở hạ tầng đã xuống cấp, điều kiện cơ sở vật chất vẫn còn thiếu thốn, cơ sở chật hẹp; khối lượng lớn hồ sơ bệnh án, chứng từ kế toán phát sinh nhiều nhưng diện tích kho lưu trữ quá chật hẹp, không đảm bảo ảnh hưởng đến công tác lưu trữ, kiểm tra, kiểm soát.

Với những khó khăn, thiếu thốn về cơ sở vật chất đã ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng hoạt động KCB, nguồn thu, công tác chi và các hoạt động khác của trung tâm.

(3) *Thực trạng mối quan hệ giữa TTYT với bệnh nhân:*

Để đánh giá mức độ hài lòng của BN đối với chất lượng dịch vụ KCB tại TTYT Võ Nhai, tác giả đã tiến hành khảo sát thêm ngẫu nhiên 375 BN đang khám và điều trị tại TTYT trong Quý IV/2024. Kết quả khảo sát cho thấy:

Đa số BN đến khám và điều trị tại TTYT Võ Nhai cảm thấy hài lòng với thái độ phục vụ của CBVC, hơn 86,67% (325/375 người) số người được hỏi trả lời “Nhiệt tình” cho các câu hỏi liên quan đến “Thái độ phục vụ của CBVC tại TTYT”.

Hơn 85% số người được hỏi trả lời “Hợp lý” trong chuỗi câu hỏi về “Cơ sở vật chất của TTYT”. Tuy nhiên, có hơn 56% người được hỏi trả lời hiện nay cơ sở vật chất của TTYT đã xuống cấp, nhiều máy móc đã lỗi thời, lạc hậu.

Hơn 94% người được hỏi đồng tình rằng TTYT đã thực hiện được tốt trong vấn đề thu viện phí và đảm bảo các chế độ liên quan đến BHXH. Tuy nhiên, hơn 15% (55 người) được hỏi cho rằng thủ tục hành chính vẫn còn nhiều rườm rà, chưa được nhanh gọn trong khâu xuất trình giấy tờ, lấy số thứ tự đăng khám bệnh.

Dù còn tồn tại những khó khăn nhưng có hơn 94% (352 người) cảm thấy hài lòng về dịch vụ KCB tại TTYT. Hơn 95% người được hỏi trả lời sẽ quay lại TTYT để khám và chữa bệnh mỗi khi có nhu cầu và trên 93% người được hỏi sẽ giới thiệu cho người thân và bạn bè đến TTYT khám khi có nhu cầu.

Có thể nói, TTYT Võ Nhai đã thực hiện khá tốt việc phục vụ BN. Đa số các BN, người nhà BN đến khám, điều trị tại TTYT cảm thấy hài lòng thái độ và chất lượng phục vụ của các y bác sỹ, điều dưỡng; Đồng thời, họ sẽ quay lại khám và điều trị, cũng sẽ giới thiệu bạn bè hoặc người thân đến khám và điều trị tại TTYT khi có nhu cầu. Điều này là nguồn động viên rất lớn đối với toàn thể CBVC trong TTYT, giúp trung tâm có thể duy trì và mở rộng nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp từ đó tăng các khoản chi tiêu trong TTYT,

cũng như việc đưa ra các chính sách, chiến lược, kế hoạch tác nghiệp và xu hướng phát triển hoạt động của trung tâm trong tương lai.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, công tác quản lý chi ngân sách nhà nước (NSNN) tại TTYT Võ Nhai chịu tác động từ hai nhóm nhân tố chính: các yếu tố khách quan gồm điều kiện KT-XH và môi trường pháp lý; các yếu tố chủ quan gồm yếu tố con người, cơ sở vật chất và mối quan hệ giữa TTYT với người bệnh. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp chủ yếu sau:

Thứ nhất, hoàn thiện quy trình quản lý chi NSNN một cách toàn diện và tuân thủ pháp luật: Cần đảm bảo tính đồng bộ, chặt chẽ trong các khâu lập dự toán, thực hiện dự toán, quyết toán, cũng như tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra nhằm nâng cao tính minh bạch và hiệu quả quản lý tài chính công.

Thứ hai, nâng cao năng lực hệ thống tổ chức và đội ngũ cán bộ quản lý chi NSNN: Tiếp tục rà soát, sắp xếp cơ cấu tổ chức hợp lý, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ; Tập trung cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng phẩm chất chính trị và trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ, nhằm nâng cao hiệu quả tham mưu và tổ chức thực hiện nhiệm vụ chi NSNN.

Thứ ba, thúc đẩy ứng dụng công nghệ số và phát triển hệ thống kiểm soát nội bộ: Tăng cường triển khai các phần mềm quản lý tài chính, tổ chức tập huấn nâng cao kỹ năng số cho cán bộ, đồng thời hoàn thiện cơ chế kiểm soát nội bộ để đảm bảo hoạt động chi trả tài chính diễn ra minh bạch, khoa học và sát với yêu cầu thực tiễn.

Tài liệu tham khảo:

Bùi Tiến Hanh (2018), *Giáo trình Quản lý chi Ngân sách Nhà nước*, NXB Tài chính, Hà Nội.

Chính phủ (2021), *NĐ số 60/2021/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập*, Hà Nội.

Đỗ Đức Kiên (2019), *Nghiên cứu tác động của tự chủ tài chính đến chất lượng bệnh viện tại các Bệnh viện công lập ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ tài chính ngân hàng, Đại học Kinh tế quốc dân.

Lê Ngọc Trọng, Phan Văn Tường, Nguyễn Thanh Hương (2006), *Tổ chức quản lý y tế và chính sách y tế*, NXB Y học

Lương Ngọc Khuê, Nguyễn Trọng Khoa (2014), *Quản lý chất lượng bệnh viện*, NXB Y học

Phạm Thị Thanh Hương (2017), *Đổi mới cơ chế quản lý tài chính các bệnh viện công lập ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính.

Quốc hội (2015), *Luật Ngân sách số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 về Ngân sách Nhà nước*, Hà Nội.

Trang thông tin điện tử TTYT Võ Nhai: <https://www.trungtamytevonhai.vn/>

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

TS. Nguyễn Văn Công* - TS. Nguyễn Thị Kim Anh*

Tỉnh Thái Nguyên là trung tâm kinh tế - chính trị quan trọng của vùng trung du miền núi phía Bắc. Trong những năm gần đây, tỉnh đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể về tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp và cải thiện đời sống nhân dân. Tuy nhiên, trước những thách thức của biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, khoảng cách phát triển giữa các vùng miền và yêu cầu phát triển bền vững, tỉnh cần xác định rõ những giải pháp chiến lược để phát triển kinh tế bền vững, đảm bảo hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và tiến bộ xã hội.

• Từ khóa: phát triển, kinh tế, bền vững, tỉnh Thái Nguyên.

Thai Nguyen Province is an important economic and political center in the northern midland and mountainous region of Vietnam. In recent years, the province has achieved significant accomplishments in economic growth, investment attraction, industrial development, and improving people's livelihoods. However, in the face of challenges such as climate change, environmental pollution, regional development disparities, and the demand for sustainable development, the province needs to identify strategic solutions for sustainable economic development. These solutions must ensure a harmonious balance between economic growth, environmental protection, and social progress.

• Key words: development, economy, sustainability, Thai Nguyen province.

Ngày gửi bài: 25/3/2025

Ngày gửi phản biện: 04/4/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 30/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 30/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i293.05>

1. Mở đầu

Trong những năm gần đây, tỉnh Thái Nguyên đã khẳng định được vị thế là một trong những trung tâm kinh tế, giáo dục và công nghiệp quan trọng của vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Với sự hiện diện của các tập đoàn FDI lớn như Samsung, Hansol, Doosan..., tỉnh đang từng bước chuyển mình mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế thế giới nhiều biến động, xu hướng phát triển bền vững trở thành đòi hỏi tất yếu. Phát triển kinh tế bền vững được hiểu là sự tăng tiến

nhanh, an toàn và có chất lượng về mọi mặt của nền kinh tế (như quy mô sản lượng, sự tiến bộ về cơ cấu kinh tế,...). Quá trình phát triển này đòi hỏi các chủ thể trong hệ thống kinh tế có cơ hội tiếp cận các nguồn lực và chia sẻ nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách bình đẳng (Đỗ Thị Kim Tiên (2020). Phát triển bền vững không chỉ đơn thuần là tăng trưởng kinh tế mà còn phải đảm bảo các yếu tố về môi trường, xã hội, bình đẳng vùng miền và sử dụng hiệu quả tài nguyên. Thực tiễn phát triển của Thái Nguyên cho thấy, nếu không có những giải pháp mang tính chiến lược và dài hạn, tỉnh có thể đối mặt với nguy cơ tăng trưởng thiếu bền vững, ô nhiễm môi trường gia tăng, chất lượng sống không đồng đều và hiệu quả đầu tư chưa được tối ưu hóa. Chính vì vậy, việc nghiên cứu thực trạng và đề xuất các giải pháp nhằm phát triển kinh tế tỉnh Thái Nguyên theo hướng bền vững là hết sức cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

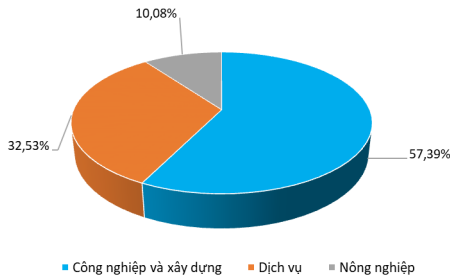
2. Thực trạng phát triển kinh tế tỉnh Thái Nguyên

Theo Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của tỉnh, GRDP tăng trưởng 6,5% và nằm trong nhóm tỉnh có tốc độ tăng trưởng khá của cả nước. GRDP bình quân đầu người đạt 119,2 triệu đồng và tăng 5,86% so với năm 2023. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng hiện đại với khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng cao (57,39%), cho thấy vai trò đầu tàu của công nghiệp chế biến, chế tạo trong nền kinh tế địa phương. Dịch vụ chiếm 32,53%, nông nghiệp còn 10,08%, phản ánh xu

* Trường Đại học Kinh tế & QTKD - Đại học Thái Nguyên (TUEBA); email: nvcongkt@tueba.edu.vn

hướng công nghiệp hóa đang diễn ra mạnh mẽ (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2024).

Biểu đồ 1. Cơ cấu kinh tế tỉnh Thái Nguyên năm 2024



Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển Kinh tế - Xã hội năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên, 2024

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực cho thấy Thái Nguyên đang đi đúng hướng trong chiến lược tái cơ cấu kinh tế, ưu tiên phát triển công nghiệp - dịch vụ, giảm dần phụ thuộc vào nông nghiệp truyền thống. Công nghiệp đóng vai trò chủ lực, đặc biệt là nhờ các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực điện tử, linh kiện điện thoại, chế tạo máy... Trong năm 2024, giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010) đạt 1.030 nghìn tỷ đồng, tăng 8% so với năm trước.

Về xuất nhập khẩu, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của tỉnh đạt 27,6 tỷ USD, tăng 7,2% so với năm trước. Trong đó, xuất khẩu địa phương đạt 715,3 triệu USD. Nhập khẩu đạt 17,08 tỷ USD, tăng 5,3% so với cùng kỳ. Đáng chú ý, khu vực kinh tế trong nước nhập khẩu đạt 568,5 triệu USD (tăng 11,4%), trong khi khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đạt tới 16,51 tỷ USD (tăng 5,1%). Điều này cho thấy khu vực FDI tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong hoạt động thương mại quốc tế của tỉnh. Hoạt động thương mại - dịch vụ cũng duy trì đà phục hồi tốt. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội đạt 78,86 nghìn tỷ đồng, tăng mạnh 17,4% so với cùng kỳ, hoàn thành 104,5% kế hoạch năm. Điều này phản ánh mức tiêu dùng nội địa đang phục hồi mạnh mẽ, kéo theo sự phát triển đồng bộ của các ngành dịch vụ.

Tính đến năm 2024, toàn tỉnh Thái Nguyên có tổng cộng 10.579 doanh nghiệp đang hoạt động, với tổng vốn đăng ký đạt khoảng 151.710 tỷ đồng. Đây là minh chứng cho sự phát triển năng động của khu vực kinh tế tư nhân cũng như môi trường đầu tư - kinh doanh ngày càng

thuận lợi. Sự gia tăng về số lượng và quy mô vốn của các doanh nghiệp phản ánh rõ nét niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp vào triển vọng phát triển kinh tế địa phương. Đồng thời, điều này cũng cho thấy hiệu quả trong công tác cải cách thủ tục hành chính, hỗ trợ khởi nghiệp và thu hút đầu tư mà chính quyền tỉnh đã thực hiện trong thời gian qua.

3. Hạn chế và thách thức trong triển kinh tế tỉnh Thái Nguyên

Bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được về phát triển kinh tế trong thời gian qua, tỉnh Thái Nguyên vẫn đang đối mặt với nhiều hạn chế và thách thức cần được quan tâm giải quyết. Trước hết, tăng trưởng kinh tế (chỉ tiêu GRDP), giá trị sản xuất công nghiệp, giá trị sản xuất nông lâm nghiệp thủy sản, giá trị xuất khẩu cũng như GRDP bình quân đầu người vẫn chưa đạt được các mục tiêu đã đề ra.

Bảng 1. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế tỉnh Thái Nguyên năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	Đánh giá
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP)	%	7,5	6,5	Không đạt KH
2	GRDP bình quân đầu người/năm	Triệu đồng	123	119,2	Không đạt KH
3	Giá trị sản xuất công nghiệp tăng	%	8,5	8	Không đạt KH
4	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng	%	3,5	3,16	Không đạt KH
5	Giá trị xuất khẩu tăng	%	8	7,2	Không đạt KH

Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên, 2024

Động lực tăng trưởng kinh tế của tỉnh vẫn chủ yếu dựa vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài thông qua hoạt động xuất nhập khẩu, trong khi khu vực kinh tế tư nhân - vốn đóng vai trò quan trọng trong việc tạo việc làm và thúc đẩy đổi mới sáng tạo - lại chiếm tỷ trọng chưa cao, thể hiện sự mất cân đối trong cơ cấu phát triển kinh tế.

Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn còn gặp nhiều khó khăn do thị trường tiêu thụ bị thu hẹp, chuỗi cung ứng bị gián đoạn bởi những biến động địa chính trị toàn cầu như xung đột quân sự tại Trung Đông và Ukraine. Thêm vào đó, việc điều chỉnh chính sách thương mại của một số quốc gia lớn - vốn là các đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam - cũng tạo ra những bất lợi cho hoạt động xuất khẩu. Các doanh nghiệp trong

tỉnh phải đối mặt với áp lực ngày càng tăng về điều tra chống bán phá giá từ các thị trường nhập khẩu, đồng thời phải nỗ lực hơn trong việc đáp ứng các yêu cầu khắt khe về tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến môi trường, phát triển bền vững và chuyển đổi xanh - những yếu tố ngày càng trở thành điều kiện bắt buộc trong hoạt động thương mại quốc tế.

Ngoài ra, công tác giải ngân vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh vẫn chưa đạt yêu cầu đề ra, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm và làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu tư công trong phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Dịch vụ logistics, thương mại điện tử cũng mới ở giai đoạn khởi đầu, chưa tạo ra động lực rõ nét cho kinh tế số địa phương. Trong khi đó, nhu cầu vận chuyển hàng hóa từ các khu công nghiệp, giao thương qua cửa khẩu Lạng Sơn và sân bay Nội Bài là rất lớn.

Sự phụ thuộc lớn vào một số tập đoàn FDI như Samsung cũng đặt ra rủi ro nếu doanh nghiệp này điều chỉnh sản xuất hoặc chuyển dịch đầu tư sang nước khác. Bên cạnh đó, tỷ lệ nội địa hóa trong chuỗi sản xuất còn thấp, doanh nghiệp Việt tham gia chuỗi giá trị FDI chưa nhiều. Đặc biệt, tình trạng ô nhiễm môi trường tại một số khu công nghiệp, cụm công nghiệp chưa được giải quyết triệt để. Hệ thống xử lý nước thải tập trung còn thiếu hoặc chưa đồng bộ, ảnh hưởng đến môi trường sinh thái và chất lượng sống của người dân xung quanh.

4. Giải pháp phát triển kinh tế tỉnh Thái Nguyên theo hướng bền vững

Để hiện thực hóa mục tiêu phát triển kinh tế tỉnh Thái Nguyên theo hướng bền vững, cần triển khai đồng bộ và quyết liệt các nhóm giải pháp chiến lược, trong đó ưu tiên hàng đầu là tái cấu trúc mô hình tăng trưởng theo hướng hiện đại, xanh và toàn diện. Trước hết, trong lĩnh vực công nghiệp - trụ cột tăng trưởng kinh tế của tỉnh, cần chuyển hướng phát triển theo chiều sâu, tức là nâng cao giá trị gia tăng và tính bền vững trong sản xuất. Thái Nguyên cần kiên định với định hướng thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc, tập trung vào các ngành công nghệ cao, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường và có khả năng liên kết với doanh nghiệp trong nước để gia tăng tỷ lệ nội địa hóa. Song song với

đó, cần thúc đẩy xây dựng và phát triển các khu công nghiệp sinh thái, trước mắt là tại KCN Yên Bình và Sông Công II, với mô hình sản xuất tuần hoàn - nơi chất thải đầu ra của doanh nghiệp này có thể là nguyên liệu đầu vào của doanh nghiệp khác. Bên cạnh việc phát triển hạ tầng sản xuất xanh, tỉnh cũng cần quan tâm đến hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi, công nghệ tiên tiến và đào tạo kỹ năng quản trị hiện đại nhằm nâng cao sức cạnh tranh và tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Đối với lĩnh vực nông nghiệp - dù tỷ trọng giảm trong cơ cấu kinh tế nhưng vẫn là nền tảng bảo đảm sinh kế cho hàng chục nghìn hộ dân - cần được tái cơ cấu mạnh mẽ theo hướng sinh thái, an toàn, công nghệ cao và thích ứng với biến đổi khí hậu. Trong đó, việc quy hoạch và hình thành các vùng sản xuất tập trung gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị là giải pháp cấp thiết. Những vùng chè tại Tân Cương, Đại Từ; vùng cây ăn quả tại Phú Lương; vùng chăn nuôi tại Phú Bình cần được đầu tư hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và hỗ trợ chứng nhận chất lượng theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ. Đồng thời, tỉnh cần đẩy mạnh ứng dụng nông nghiệp số, sử dụng cảm biến, IoT, big data trong canh tác, thu hoạch và truy xuất nguồn gốc nông sản. Ngoài ra, chính quyền cần đóng vai trò “bà đỡ” trong việc kết nối hợp tác xã, nông hộ với các doanh nghiệp phân phối, bán lẻ và đưa sản phẩm lên các sàn thương mại điện tử, từ đó nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp địa phương.

Song hành với phát triển công nghiệp và nông nghiệp, lĩnh vực dịch vụ - đặc biệt là du lịch - cần được thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa, bởi đây là ngành có khả năng tạo việc làm, thu hút đầu tư và phát triển bền vững. Thái Nguyên cần xây dựng chiến lược phát triển du lịch theo hướng sinh thái - văn hóa - lịch sử, tập trung vào các tuyến du lịch xanh như Hồ Núi Cốc - vùng chè Tân Cương - đền Đuông, hay du lịch cộng đồng tại ATK Định Hóa, Võ Nai. Để khai thác hiệu quả tiềm năng này, tỉnh cần đầu tư phát triển hạ tầng du lịch hiện đại, đồng thời ứng dụng công nghệ số trong quảng bá, hướng dẫn và đặt dịch vụ trực tuyến. Việc xây dựng bản đồ số du lịch,

tích hợp hệ thống thanh toán điện tử và AI trợ lý du lịch sẽ nâng cao trải nghiệm của du khách, đặc biệt là thế hệ trẻ. Bên cạnh đó, cần liên kết vùng với các tỉnh lân cận như Tuyên Quang, Bắc Kạn, Lạng Sơn để tạo ra chuỗi sản phẩm du lịch liên hoàn, thu hút du khách trong nước và quốc tế.

Một giải pháp không kém phần quan trọng là nâng cao chất lượng môi trường đầu tư và hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu tư công. Để làm được điều này, tỉnh cần đẩy mạnh cải cách hành chính, đặc biệt là trong các lĩnh vực đất đai, xây dựng, đăng ký doanh nghiệp và tiếp cận tín dụng. Việc giảm thiểu thời gian, chi phí và thủ tục hành chính sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động, qua đó thúc đẩy tăng trưởng khu vực kinh tế tư nhân. Đồng thời, tỉnh cũng cần cải thiện năng lực quản lý và giải ngân đầu tư công, đảm bảo tiến độ thi công các công trình hạ tầng trọng điểm như giao thông kết nối vùng, trường học, bệnh viện và công trình phòng chống thiên tai. Bên cạnh đó, cần khuyến khích mô hình đối tác công - tư (PPP) trong đầu tư hạ tầng và dịch vụ công để tận dụng nguồn lực xã hội hóa.

Bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu là điều kiện tiên quyết trong chiến lược phát triển bền vững của Thái Nguyên. Trong bối cảnh ô nhiễm môi trường có xu hướng gia tăng tại các khu công nghiệp và làng nghề, tỉnh cần đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải rắn, nước thải tập trung và thực hiện nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường đối với doanh nghiệp sản xuất. Đồng thời, cần đẩy mạnh truyền thông, giáo dục nâng cao ý thức cộng đồng về lối sống xanh, tiêu dùng bền vững, phân loại rác thải tại nguồn. Đối với các huyện vùng cao, việc phục hồi rừng phòng hộ, phát triển mô hình kinh tế lâm nghiệp kết hợp du lịch, y học cổ truyền cũng sẽ góp phần vừa tạo sinh kế bền vững cho người dân, vừa giữ gìn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học. Mặt khác, tỉnh cần nghiên cứu mở rộng các mô hình năng lượng tái tạo như điện mặt trời áp mái tại các khu đô thị và hộ gia đình, từng bước xây dựng hệ sinh thái năng lượng xanh gắn với giảm phát thải khí nhà kính.

Cuối cùng, để mọi giải pháp phát triển kinh tế bền vững có thể triển khai hiệu quả, yếu tố

then chốt chính là phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và bảo đảm công bằng xã hội. Tỉnh cần đẩy mạnh liên kết đào tạo giữa các trường đại học, trường nghề với doanh nghiệp, qua đó hình thành các chương trình đào tạo thực hành gắn với nhu cầu thị trường. Đặc biệt, cần đào tạo lại cho lao động nông thôn, người lao động mất việc do chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, tập trung vào kỹ năng số, kỹ thuật công nghiệp, dịch vụ hiện đại. Bên cạnh đó, tỉnh cũng cần xây dựng cơ chế chính sách đãi ngộ và thu hút nhân tài về làm việc tại các cơ quan hành chính, đơn vị công lập và doanh nghiệp trong tỉnh, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghệ thông tin, giáo dục và y tế. Việc bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế - giáo dục, hỗ trợ sinh kế cho các hộ nghèo và cận nghèo, chăm lo đời sống vùng sâu, vùng xa là yếu tố quan trọng để đảm bảo sự phát triển bao trùm, công bằng, hài hòa giữa các vùng miền.

Kết luận

Thái Nguyên đang đứng trước cơ hội lớn để khẳng định vai trò trung tâm phát triển kinh tế của vùng trung du và miền núi phía Bắc. Tuy nhiên, để tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường, đảm bảo an sinh xã hội và phát triển hài hòa giữa các vùng miền, tỉnh cần chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng bền vững. Những giải pháp được đề xuất như phát triển công nghiệp công nghệ cao và xanh, tái cơ cấu nông nghiệp sinh thái, thúc đẩy du lịch xanh - thông minh, cải cách hành chính, nâng cao chất lượng đầu tư công, bảo vệ môi trường và phát triển nguồn nhân lực là những yếu tố then chốt. Để thành công, cần có sự phối hợp đồng bộ giữa chính quyền, doanh nghiệp và người dân. Với định hướng đúng đắn và hành động quyết liệt, Thái Nguyên hoàn toàn có thể trở thành hình mẫu về phát triển kinh tế bền vững trong giai đoạn mới.

Tài liệu tham khảo:

- Chính phủ (2020), Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về phát triển bền vững.
Đỗ Thị Kim Tiên (2020), Phát triển bền vững về kinh tế ở Việt Nam - vấn đề và giải pháp, Tạp chí Quản lý Nhà nước, truy cập từ <https://www.quanlynhanuoc.vn/2020/05/21/phet-trien-ben-vung-ve-kinh-te-o-viet-nam-van-de-va-giai-phap>.
UBND tỉnh Thái Nguyên (2023), Báo cáo số 263/BC-UBND về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.
UBND tỉnh Thái Nguyên (2024), Báo cáo số 225/BC-UBND về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025.

NHỮNG BẤT CẬP TRONG CƠ CHẾ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ THU HÚT VỐN ODA Ở CẤP ĐỊA PHƯƠNG - TRƯỜNG HỢP TỈNH SƠN LA

TS. Nguyễn Thị Lan Anh*

Bài viết phân tích thực trạng triển khai các dự án ODA tại tỉnh Sơn La giai đoạn 2016-2020, qua đó làm rõ những bất cập trong cơ chế tài chính và thể chế thực thi ở cấp địa phương. Dựa trên dữ liệu từ báo cáo chính thức và khung lý thuyết về phân cấp tài khóa, nghiên cứu chỉ ra rằng: (i) cơ chế vay lại chưa phù hợp với năng lực tài khóa tỉnh; (ii) phối hợp liên ngành còn phân tán; (iii) tiến độ giải ngân chậm; và (iv) năng lực quản lý dự án còn hạn chế. Từ đó, nhóm kiến nghị chính sách được đề xuất nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng vốn ODA trong bối cảnh ngân sách ngày càng siết chặt.

• Từ khóa: ODA, thể chế địa phương, tài chính công, phân cấp tài khóa, Sơn La.

This paper examines the implementation of ODA projects in Son La Province during 2016-2020, focusing on institutional and financial constraints at the local level. Based on official reports and decentralization theory, the study finds that: (i) the on-lending mechanism exceeds local fiscal capacity; (ii) coordination remains fragmented; (iii) disbursement is slow; and (iv) project management is weak. Policy recommendations are proposed to enhance local ODA governance and investment efficiency amid tightening fiscal space.

• Key words: ODA, local governance, public finance, fiscal decentralization, Son La.

JEL codes: H5, H6, H7

Ngày gửi bài: 19/3/2025

Ngày gửi phản biện: 12/4/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 20/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 25/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i293.06>

Sơn La trong giai đoạn 2016-2020. Thông qua việc phân tích các dữ liệu thực tiễn và khung lý thuyết thể chế phát triển, bài viết đưa ra các hàm ý chính sách phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả tiếp cận và vận hành vốn ODA tại địa phương trong bối cảnh mới.

2. Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu

Vốn ODA (Official Development Assistance) được xem là một trong những công cụ tài chính quan trọng giúp các quốc gia đang phát triển, đặc biệt là khu vực nghèo, thiếu hạ tầng như miền núi phía Bắc Việt Nam, trong đó có tỉnh Sơn La. Theo lý thuyết về tài trợ phát triển, ODA không chỉ được xem như một nguồn vốn bổ sung ngân sách nhà nước, mà còn đóng vai trò chuyên giao kiến thức, công nghệ, và gia tăng năng lực quản trị địa phương.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và thắt chặt chính sách tài khóa, việc quản lý và sử dụng hiệu quả ODA trở thành vấn đề then chốt để bảo đảm tính bền vững của tài chính công. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Lâm (2020) nhấn mạnh rằng cơ chế phân cấp tài chính chưa đầy đủ đang hạn chế khả năng chủ động tiếp cận và vận hành ODA của các địa phương. Trần Ngọc Hải (2021) chỉ ra rằng bất cập trong phối hợp giữa trung ương và địa phương, cũng như sự thiếu đồng bộ về quy trình pháp lý giữa nhà tài trợ và quy định trong nước là nguyên nhân làm chậm tiến độ giải ngân.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh nguồn lực đầu tư công trong nước ngày càng hạn chế, vốn ODA đã, đang và sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt ở các tỉnh miền núi như Sơn La. Nguồn vốn này không chỉ giúp hoàn thiện hạ tầng cơ sở, nâng cao đời sống người dân mà còn tạo điều kiện để địa phương tiếp cận kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý tiên tiến từ các tổ chức quốc tế. Tuy nhiên, sự thay đổi trong chính sách ODA từ hình thức cấp phát sang cho vay, đặc biệt là cơ chế vay lại một phần tại địa phương, đang tạo ra nhiều thách thức cho các địa phương nghèo trong việc tiếp cận, thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn này.

Bài viết này nhằm làm rõ những bất cập trong cơ chế quản lý, sử dụng và thu hút vốn ODA ở cấp địa phương, với trường hợp điển hình là tỉnh

* Trường Đại học Tây Bắc

Tuy nhiên, các nghiên cứu chi tiết mang tính tình huống về thể chế ODA tại một địa phương cụ thể vẫn còn hạn chế. Bài viết này đóng góp bằng cách phân tích cụ thể một trường hợp điển hình - tỉnh Sơn La - nhằm minh họa và lượng hóa các vướng mắc trong quản lý ODA tại cấp địa phương.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp phân tích tài liệu thứ cấp kết hợp với khung phân tích thể chế. Dữ liệu được thu thập từ Báo cáo 335/BC-SKHĐT năm 2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La, bao gồm phụ lục số liệu về giải ngân, danh mục dự án và thông tin về cơ chế tài chính. Ngoài ra, tác giả cũng tham khảo các văn bản pháp lý liên quan như Nghị định 16/2016/NĐ-CP và các tài liệu hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT.

Khung phân tích thể chế được áp dụng gồm các tiêu chí: thiết kế chính sách, cơ chế phối hợp đa cấp, năng lực tổ chức thực hiện, khả năng tài chính địa phương và mức độ tương thích với quy định quốc tế. Từ đó, bài viết không chỉ dừng lại ở mô tả mà còn giải thích nguyên nhân sâu xa và đề xuất hàm ý chính sách.

4. Thực trạng quản lý và thu hút vốn ODA tại tỉnh Sơn La

4.1. Thực trạng triển khai các dự án ODA tại tỉnh Sơn La giai đoạn 2016-2020

4.1.1. Quy mô và cơ cấu danh mục dự án

Giai đoạn 2016-2020, tỉnh Sơn La được phân bổ tổng cộng 2.216,48 tỷ đồng vốn đầu tư công trung hạn sử dụng nguồn vốn nước ngoài. Cơ cấu vốn như sau:

Bảng 1: Cơ cấu nguồn vốn đầu tư công sử dụng vốn nước ngoài của Sơn La giai đoạn 2016-2020

Nguồn vốn	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)
ODA cấp phát từ NSTW	1.869,29	84,3%
Vốn đối ứng từ NSTW	234,52	10,6%
Vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh	112,67	5,1%
Tổng cộng	2.216,48	100%

Cơ cấu dự án trải rộng trên các lĩnh vực thiết yếu như hạ tầng giao thông nông thôn, thủy lợi, y tế, nước sạch, xử lý môi trường, phát triển nông nghiệp và giảm nghèo. Điều này cho thấy ODA tiếp tục đóng vai trò là công cụ tài chính chiến lược, hỗ trợ các địa phương miền núi như Sơn La giải quyết những nút thắt về cơ sở hạ tầng và dịch vụ công thiết yếu - vốn không thể đầu tư từ nguồn lực địa phương hạn chế.

4.1.2. Tiến độ giải ngân và hiệu quả sử dụng vốn

Tính đến hết năm 2019, tổng giá trị giải ngân thực tế đạt 1.016,157 tỷ đồng, tương đương 54% kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn, cho thấy tiến độ giải ngân còn thấp so với kỳ vọng. Nguyên nhân chủ yếu bao gồm:

- Một số dự án chưa đủ điều kiện để được phân bổ kế hoạch vốn hàng năm (ví dụ chưa hoàn thành thủ tục đầu tư, chậm giải phóng mặt bằng).
- Tình trạng chậm phê duyệt kỹ thuật từ bộ chủ quản hoặc nhà tài trợ.
- Thiếu hụt vốn đối ứng, đặc biệt từ ngân sách tỉnh.

Mặc dù vậy, đối với các dự án đã hoàn thành, hiệu quả kinh tế - xã hội là tương đối rõ rệt. Hiệu quả này phản ánh vai trò của ODA không chỉ trong phát triển hạ tầng mà còn trong thúc đẩy phát triển bao trùm, khi các dự án tập trung vào vùng sâu, vùng xa và nhóm đối tượng yếu thế (đồng bào dân tộc thiểu số, phụ nữ, hộ nghèo...).

4.1.3. Mức độ thích nghi với cơ chế tài chính hỗn hợp

Một số dự án đặc thù trong giai đoạn này thực hiện theo cơ chế tài chính hỗn hợp (vừa cấp phát, vừa vay lại), như:

- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa vào kết quả.
- Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB).
- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai.
- Dự án nâng cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La.

Việc thực hiện đồng thời hai cơ chế tài chính đòi hỏi địa phương không chỉ phải cân đối vốn đối ứng mà còn phải có phương án trả nợ phần vay lại. Trong bối cảnh ngân sách tỉnh hạn chế và thủ tục giải ngân phức tạp, điều này tạo thêm áp lực tổ chức thực hiện, đặc biệt là tại cấp sở và ban quản lý dự án - những đơn vị thường thiếu chuyên môn về tài chính quốc tế.

4.1.4. Các yếu tố tác động đến hiệu quả thực hiện

Bên cạnh các yếu tố tài chính và thủ tục hành chính, việc thực hiện ODA tại Sơn La còn bị chi phối bởi một số yếu tố bối cảnh như:

- Địa hình khó khăn khiến chi phí xây dựng và vận hành cao hơn trung bình quốc gia.

- Năng lực của nhà thầu địa phương chưa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và tiến độ.

- Biến động chính sách từ nhà tài trợ, như thay đổi điều kiện vay, tỷ giá, hoặc quy định mua sắm quốc tế, gây ảnh hưởng đến tổng mức đầu tư và điều chỉnh dự án.

Nhìn chung, thực trạng các dự án ODA tại Sơn La giai đoạn 2016-2020 phản ánh rõ tính hai mặt: một mặt là công cụ phát triển quan trọng, mặt khác là thách thức lớn về thể chế và quản trị tài chính địa phương. Việc nhận diện cụ thể các vướng mắc trong cơ chế tài chính (mục 4. 2) và thể chế thực thi (mục 5) là điều kiện tiên quyết để nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng ODA tại địa phương trong giai đoạn tới.

4.2. Cơ chế tài chính và những vướng mắc trong quản lý và sử dụng vốn ODA tại địa phương

4.2.1. Chuyển dịch cơ chế tài chính ODA: Từ cấp phát sang vay lại

Trong giai đoạn trước năm 2016, hầu hết các dự án ODA triển khai tại địa phương được áp dụng cơ chế ngân sách trung ương cấp phát toàn bộ. Tuy nhiên, kể từ sau khi Việt Nam chuyển sang nhóm nước có thu nhập trung bình, nhiều nhà tài trợ quốc tế đã điều chỉnh chính sách viện trợ, dẫn tới việc cắt giảm các khoản viện trợ không hoàn lại và thay thế bằng các khoản vay ưu đãi hoặc vay theo điều kiện thị trường. Song song, Chính phủ Việt Nam cũng thực hiện cải cách thể chế tài khóa bằng việc tăng cường phân bổ trách nhiệm trả nợ về cho chính quyền địa phương thông qua cơ chế “vay lại” (on-lending).

Đối với tỉnh Sơn La, một địa phương miền núi có khả năng cân đối ngân sách hạn chế, quy định áp dụng tỷ lệ vay lại 40% vốn vay nước ngoài là một thách thức lớn. Việc phải bố trí nguồn vốn đối ứng để trả nợ gốc, lãi vay trong điều kiện thu ngân sách địa phương còn hạn chế đã làm giảm động lực đề xuất và triển khai các dự án ODA mới. Trên thực tế, một số dự án mặc dù đã được phê duyệt trong kế hoạch đầu tư công trung hạn nhưng không thể triển khai do không đủ điều kiện phân bổ vốn hàng năm, chủ yếu do khó khăn về khả năng cân đối vốn đối ứng và trả nợ vay.

4.2.2. Bất bình đẳng tài khóa giữa các địa phương và gánh nặng trả nợ ODA

Theo lý thuyết tài khóa liên chính quyền (intergovernmental fiscal relations), việc phân bổ trách nhiệm tài chính mà không gắn với khả năng tài khóa thực tế có thể dẫn đến hiệu ứng “phân

cấp bất cân xứng” (asymmetric decentralization). Trong bối cảnh này, các địa phương như Sơn La phải thực hiện trách nhiệm chi và vay vốn mà không có quyền chủ động trong tăng thu, dẫn đến mất cân đối ngân sách cục bộ và làm gia tăng áp lực nợ công tại cấp tỉnh.

Hơn nữa, chính sách vay lại hiện hành không phân biệt rõ ràng giữa các địa phương có điều kiện kinh tế khác nhau, làm phát sinh tình trạng “thiệt kép” cho các tỉnh nghèo: vừa không đủ điều kiện vay mới, vừa phải trả nợ vay cũ. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân, mà còn tạo tâm lý e ngại, thậm chí từ chối tiếp cận các khoản vay ưu đãi - làm triệt tiêu vai trò vốn có của ODA như một công cụ tài chính hỗ trợ cho phát triển hạ tầng ở vùng khó khăn.

4.2.3. Độ trễ trong phân bổ vốn và chi phí cơ hội đầu tư

Một vướng mắc phổ biến trong cơ chế tài chính ODA là độ trễ giữa thời điểm ký kết hiệp định vay và thời điểm bố trí kế hoạch vốn đầu tư công hàng năm. Nguyên nhân là do các khoản vay ODA phải trải qua quy trình thẩm định và phê duyệt nhiều tầng nấc (Bộ KHĐT, Bộ Tài chính, Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ) trước khi được đưa vào danh mục đầu tư trung hạn và phân bổ dự toán chi tiết cho từng năm. Trong thời gian chờ đợi, nhiều dự án rơi vào tình trạng “vốn có nhưng không được tiêu”, hoặc chỉ giải ngân một phần do vướng mắc thủ tục.

Về mặt kinh tế, điều này làm phát sinh chi phí cơ hội đầu tư công: nguồn lực tài chính không được sử dụng đúng thời điểm, trong khi nhu cầu đầu tư hạ tầng của địa phương vẫn cấp bách. Việc bố trí vốn không đồng bộ giữa phần ODA và phần đối ứng cũng khiến các gói thầu bị gián đoạn, kéo dài thời gian thi công, làm giảm hiệu quả tổng thể của dự án và gây lãng phí tài nguyên công.

4.2.4. Cơ chế giám sát và xử lý rủi ro tài khóa chưa hoàn thiện

Một vấn đề nổi bật khác là việc thiếu các công cụ cảnh báo sớm rủi ro tài khóa đối với các dự án có sử dụng vốn vay ODA. Mặc dù Bộ Tài chính đã ban hành các biểu mẫu theo dõi nghĩa vụ trả nợ, song ở cấp tỉnh - đặc biệt là cấp sở, ngành - chưa có hệ thống phân tích rủi ro nợ công đầy đủ và liên thông. Điều này dẫn đến tình trạng tình ký kết dự án vay lại mà không lượng hóa rõ năng lực trả nợ, hoặc không đánh giá được tác động dài hạn đến nghĩa vụ ngân sách địa phương.

Ngoài ra, cơ chế xử lý các trường hợp giải ngân chậm, trả nợ không đúng hạn hoặc dự án kém hiệu quả còn chưa có chế tài rõ ràng. Việc thiếu cơ chế đánh giá hiệu quả đầu tư hậu kiểm đã làm suy giảm áp lực chịu trách nhiệm của các chủ đầu tư, từ đó làm gia tăng rủi ro về hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA và nghĩa vụ trả nợ trong dài hạn.

5. Những bất cập về thể chế và thực thi ODA tại Sơn La

5.1. Khuôn khổ thể chế chưa đồng bộ, thiếu tính tương thích trong triển khai

Hệ thống pháp lý điều chỉnh ODA tại Việt Nam, bao gồm Luật Đầu tư công, Nghị định số 114/2021/NĐ-CP về quản lý vay nợ công, và các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - tuy về hình thức đã phân cấp một phần cho địa phương, nhưng vẫn vận hành trong cơ chế “tập quyền mềm” (soft-centralism). Điều này dẫn đến tình trạng thể chế “nửa phân cấp”: địa phương có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhưng không có toàn quyền quyết định trong việc lựa chọn danh mục dự án, đàm phán kỹ thuật, hoặc điều chỉnh mục tiêu.

Tại Sơn La, các văn bản hướng dẫn cụ thể thường ban hành muộn hơn thời điểm triển khai thực tế, gây ách tắc khâu chuẩn bị đầu tư. Ngoài ra, không ít quy định giữa các bộ, ngành còn chồng chéo - ví dụ giữa quy trình lập đề xuất dự án ODA (quy định bởi Bộ KHĐT) và cơ chế phê duyệt hiệp định vay (thuộc thẩm quyền của Bộ Tài chính và Thủ tướng Chính phủ). Thiếu sự hài hòa thể chế giữa luật pháp quốc gia và quy định của nhà tài trợ quốc tế cũng tạo ra độ trễ lớn trong thực thi.

5.2. Thể chế trách nhiệm phân tán, thiếu cơ chế phối hợp hiệu quả

Một trong những thách thức nổi bật là sự thiếu vắng một cơ chế điều phối đa ngành tại cấp tỉnh. Dù Sở Kế hoạch và Đầu tư giữ vai trò là cơ quan đầu mối về quản lý ODA, song quá trình tổ chức thực hiện lại liên quan đến nhiều đơn vị khác như Sở Tài chính, Sở Tài nguyên - Môi trường, các ban quản lý dự án chuyên ngành và cấp huyện. Cơ chế phối hợp hiện nay mang tính “phi chính thức” và không được thể chế hóa trong một quy trình liên ngành rõ ràng, dẫn đến xung đột thẩm quyền, trì hoãn trong xử lý các thủ tục liên quan đến giải phóng mặt bằng, bố trí vốn đối ứng, và giải ngân.

Tình trạng này cho thấy biểu hiện rõ của “thể chế trách nhiệm chia cắt” (fragmented accountability), trong đó không có một cơ quan điều phối duy nhất

có thẩm quyền điều chỉnh tổng thể tiến độ và chất lượng thực thi dự án ODA tại địa phương.

5.3. Thiếu cơ chế tài chính đặc thù cho địa phương miền núi

Theo lý thuyết tài khóa phân cấp (fiscal decentralization theory), để bảo đảm hiệu quả phân bổ nguồn lực, các địa phương có đặc thù về điều kiện tự nhiên và ngân sách hạn chế cần được trao quyền chủ động cùng một cơ chế phân bổ linh hoạt. Tuy nhiên, hiện tại tỉnh Sơn La vẫn chịu áp lực từ các quy định tài chính cứng nhắc về tỷ lệ vốn đối ứng (thường từ 10-15%), bất chấp khả năng cân đối ngân sách địa phương còn yếu.

Hệ quả là nhiều dự án không thể bố trí đủ vốn đối ứng đúng thời điểm, dẫn đến việc giải ngân ODA bị đình trệ hoặc kéo dài, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn và phát sinh chi phí cơ hội. Đặc biệt, từ năm 2018 trở đi, việc thực hiện “vay lại” thay vì “cấp phát” khiến nhiều địa phương như Sơn La không dám đăng ký thêm dự án mới, làm suy giảm khả năng tiếp cận ODA - vốn là nguồn tài chính ưu đãi quan trọng cho hạ tầng cơ bản.

5.4. Năng lực thực thi và quản trị địa phương chưa theo kịp yêu cầu

Bên cạnh các yếu tố thể chế, một hạn chế mang tính nội sinh là năng lực lập kế hoạch, tổ chức và giám sát thực hiện dự án ODA tại Sơn La còn yếu. Theo báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư, nhiều dự án gặp khó khăn ngay từ khâu chuẩn bị đầu tư, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, do thiếu chuyên gia, cán bộ am hiểu thủ tục ODA và kỹ năng ngoại ngữ - đặc biệt là với các nhà tài trợ có quy trình kỹ thuật phức tạp như JICA (Nhật Bản), KfW (Đức), hoặc ADB.

Cơ chế tuyển dụng và sử dụng cán bộ quản lý dự án ODA cũng chưa đủ hấp dẫn, dẫn đến tình trạng “vừa làm vừa học”, thiếu tính chuyên nghiệp và ổn định. Đây chính là biểu hiện điển hình của “bẫy năng lực thấp” (low-capacity trap), khiến cho địa phương khó cải thiện chất lượng quản lý các chương trình có yếu tố quốc tế như ODA.

Tổng thể, các bất cập trên phản ánh sự thiếu nhất quán giữa chính sách phân cấp quản lý ODA với thực tiễn thực thi ở cấp địa phương. Việc chưa thể chế hóa đầy đủ quyền tự chủ và năng lực thực thi của địa phương trong khuôn khổ quản lý đầu tư công đang là một rào cản đáng kể trong việc phát huy hiệu quả của nguồn vốn ODA tại tỉnh Sơn La.

6. Kết luận và khuyến nghị chính sách

6.1. Kết luận

Nghiên cứu đã chỉ ra rằng trong giai đoạn 2016-2020, vốn ODA tiếp tục đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển hạ tầng và giảm nghèo tại tỉnh Sơn La - một địa phương miền núi còn gặp nhiều hạn chế về năng lực tài chính và kỹ thuật. Mặc dù nhiều dự án đã mang lại kết quả tích cực trong việc cải thiện điều kiện sống và khả năng tiếp cận dịch vụ cơ bản cho người dân, nhưng tiến trình triển khai ODA vẫn tồn tại những bất cập mang tính hệ thống.

Nổi bật là tình trạng thể chế phân cấp chưa thực chất, cơ chế tài chính vay lại không phù hợp với điều kiện ngân sách địa phương, thiếu vốn đối ứng, độ trễ trong quy trình giải ngân, cùng với năng lực quản lý dự án còn hạn chế. Tính chất phân tán trong trách nhiệm quản lý, phối hợp yếu giữa các cấp chính quyền và giữa trung ương với địa phương, đã làm giảm hiệu quả và tính kịp thời của nguồn vốn ODA - vốn được thiết kế để khắc phục các “nút thắt phát triển” mang tính cấp bách.

Từ trường hợp cụ thể của tỉnh Sơn La, có thể rút ra nhận định rằng: việc sử dụng hiệu quả nguồn vốn ODA không chỉ phụ thuộc vào quy mô tài chính, mà còn phụ thuộc mang tính quyết định vào chất lượng thể chế, năng lực thực thi, và khả năng phối hợp chính sách theo chiều dọc (giữa trung ương và địa phương) và chiều ngang (giữa các sở ngành, đơn vị thực hiện).

6.2. Kiến nghị chính sách

(1) Hoàn thiện thể chế tài chính ODA phù hợp với đặc thù địa phương

- Xem xét điều chỉnh tỷ lệ vay lại theo mức độ phát triển và năng lực trả nợ của từng địa phương, áp dụng nguyên tắc “đồng tài khóa theo năng lực”.

- Thiết lập quỹ bảo lãnh vay lại hoặc cơ chế chia sẻ rủi ro giữa Trung ương và địa phương để khuyến khích các tỉnh nghèo tiếp cận ODA mà không tạo áp lực quá mức lên ngân sách địa phương.

(2) Thể chế hóa cơ chế điều phối liên ngành tại cấp tỉnh

- Thành lập tổ điều phối ODA liên ngành có tính pháp lý rõ ràng, do UBND tỉnh chỉ đạo trực tiếp, với sự tham gia của các sở: Kế hoạch - Đầu tư, Tài chính, TNMT, NNPTNT, Giao thông, v.v...

- Quy định rõ vai trò, trách nhiệm và chế độ phối hợp giữa các đơn vị nhằm khắc phục tình

trạng phân tán chức năng, chồng chéo hoặc thiếu thông tin.

(3) Cải cách quy trình lập kế hoạch và phân bổ vốn ODA

- Rút ngắn thời gian thẩm định, phê duyệt dự án và bố trí vốn bằng cách thiết lập ngưỡng phê duyệt phân quyền cho địa phương ở một số bước kỹ thuật.

- Thực hiện điện tử hóa toàn bộ chu trình dự án ODA, bao gồm đăng ký, phê duyệt, phân bổ vốn và giải ngân, nhằm tăng tính minh bạch và giảm độ trễ hành chính.

(4) Nâng cao năng lực cán bộ và đơn vị quản lý ODA

- Triển khai chương trình đào tạo chuyên sâu về quản lý tài chính công, nghiệp vụ dự án quốc tế, và quy trình đấu thầu quốc tế cho cán bộ sở ngành, ban quản lý dự án.

- Có chính sách thu hút và giữ chân cán bộ có chuyên môn về ODA, đặc biệt là nhóm am hiểu ngoại ngữ và luật tài chính quốc tế.

(5) Thiết lập cơ chế giám sát và hậu kiểm có trách nhiệm

- Bổ sung công cụ đánh giá hiệu quả đầu tư sau dự án (ex-post evaluation) theo thông lệ quốc tế.

- Xây dựng cơ chế xử lý sớm các dự án chậm tiến độ, không hiệu quả, tránh kéo dài chi phí cơ hội và rủi ro nợ công địa phương.

Phân tích từ trường hợp Sơn La có thể làm tiền đề để kiến nghị chính sách quản lý ODA cấp địa phương trong bối cảnh Việt Nam đang dần chuyển từ giai đoạn nhận viện trợ sang giai đoạn tự chủ vay vốn. Tối ưu hóa hiệu quả nguồn vốn ODA không chỉ là vấn đề kỹ thuật đầu tư công, mà là bài toán tổng hợp giữa thể chế, năng lực và chiến lược phát triển địa phương.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018). Báo cáo tình hình thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi năm 2017. Hà Nội.
- Bộ Tài chính (2020). Thông tư số 80/2020/TT-BTC hướng dẫn cơ chế tài chính đối với nguồn vốn ODA và vay ưu đãi. Hà Nội.
- Quốc hội Việt Nam (2019). Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14. Hà Nội.
- UBND tỉnh Sơn La - Sở Kế hoạch và Đầu tư (2020). Báo cáo số 335/BC-SKHĐT về tình hình thực hiện, thu hút và giải ngân vốn ODA giai đoạn 2016-2019. Sơn La.
- World Bank (2020). Vietnam Public Expenditure Review 2019: Strengthening Fiscal Sustainability and Public Service Delivery. Washington, DC.
- Asian Development Bank (ADB) (2017). Improving Project Implementation and Aid Effectiveness in Viet Nam: Sector Analysis and Policy Options. Manila.
- Trần, V. Q., & Nguyễn, T. M. (2021). Những hạn chế trong cơ chế phân bổ vốn ODA cho các địa phương ở Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, 38(12), 47-52.
- Nguyễn, H. T. (2020). Phân tích thể chế và quản trị trong quản lý vốn ODA tại Việt Nam. Tạp chí Quản lý Nhà nước, 28(3), 33-40.
- OECD (2019). Making Development Co-operation More Effective: 2019 Progress Report. Paris: OECD Publishing.

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÔNG MINH CỦA VIỆT NAM

Ths. Trần Nam Trung*

Phát triển đô thị thông minh (ĐTTM) là một trong những động lực quan trọng thực hiện mục tiêu đưa Việt Nam trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, có thu nhập cao vào năm 2045. Bài viết phân tích các chính sách phát triển ĐTTM của Việt Nam, từ đó xác định những vấn đề còn hạn chế, tồn tại trong chính sách phát triển ĐTTM. Trên cơ sở đó, đề xuất một số khuyến nghị để hoàn thiện chính sách phát triển ĐTTM của Việt Nam trong bối cảnh mới.

• Từ khóa: ĐTTM, chính sách, phát triển, Việt Nam.

Smart city development is one of the important driving forces behind Vietnam's goal of becoming a modern, high-income industrialized country by 2045. This article analyzes Vietnam's smart city development policies, thereby identifying their limitations and shortcomings. Based on that analysis, it proposes some recommendations to improve them in the new context.

• Key words: smart city, policy, development, Vietnam.

JEL code: E65

Ngày gửi bài: 13/3/2025

Ngày gửi phản biện: 20/3/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 28/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 02/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i293.07>

1. Giới thiệu

Trên thế giới, có khá nhiều quan điểm khác nhau về ĐTTM, nhưng tựu chung lại đều hướng tới việc sử dụng các công nghệ và kỹ thuật số, nhằm trợ giúp mọi sự vận hành của mỗi đô thị theo hướng thông minh trong việc kết nối, sử dụng các tiện ích và dịch vụ đô thị một cách tiện lợi, an toàn và chính xác nhất, trên cơ sở tích hợp và chia sẻ dữ liệu của chính quyền đô thị và của từng cư dân đô thị, có liên quan nhiều góc độ đến thiết chế xã hội, văn hóa và xã hội học đô thị. Chính sách xây dựng ĐTTM là tổng thể các chương trình hành động, ứng dụng công nghệ nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước, nâng cao chất lượng cuộc sống và làm việc của cộng đồng; bảo vệ môi trường trên cơ sở tăng cường liên thông, chia sẻ dữ liệu, an toàn, an ninh thông tin giữa các hệ thống và dịch vụ. Là một nước đang phát triển, Việt Nam cũng đang quan tâm đến lợi ích của ĐTTM mang lại,

và chủ trương phát triển ĐTTM đã được Đảng và Nhà nước ta quan tâm đẩy mạnh. Hiện tại, ở Việt Nam đã có rất nhiều các tỉnh thành đã và đang hướng tới việc xây dựng các kế hoạch, đề án phát triển các mô hình ĐTTM tại địa phương mình, trong đó, một số tỉnh, thành đã bắt tay vào quá trình triển khai thực hiện, đã xác định khá rõ các mục tiêu, nội dung, đối tượng và các giai đoạn thực hiện. Tuy nhiên, ở hầu hết các địa phương này các mô hình đề án xây dựng và phát triển ĐTTM hiện đang được triển khai ở những bước đi đầu tiên mang tính nghiên cứu và thí điểm. Chính vì vậy trong thời gian tới Việt Nam cần nghiên cứu hoàn thiện các chính sách để phát triển ĐTTM.

2. Thực trạng phát triển đô thị thông minh của Việt Nam

Đến hết năm 2023 cả nước có 902 đô thị với tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 42,7%. Đô thị hóa tăng nhanh tại các vùng kinh tế trọng điểm, vùng đô thị lớn phân bố đồng đều hơn trên phạm vi cả nước. Nhiều đô thị mới hình thành và phát triển, đô thị hiện hữu từng bước được nâng cấp cải tạo, mở rộng về quy mô đất đai, hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước thải, vệ sinh môi trường...) và hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao...).

Sau 5 năm triển khai Quyết định số 950/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phát triển ĐTTM bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030, cả nước đã có 48/63 tỉnh^(*), thành phố đang triển khai đề án phát triển ĐTTM, hơn 40 địa phương triển khai IOC (trung tâm điều hành thông minh) cấp tỉnh và gần 100 IOC cấp huyện (Bộ xây dựng, 2023). Có 14/18 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã phê duyệt đề án phát triển ĐTTM trước thời điểm ban hành Đề án 950, khoảng 20/48 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt đề án sau thời điểm ban hành Đề án 950. Hiện có 16 trên

* Bộ Tài chính

48 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đang triển khai lập đề án. Về triển khai phát triển tiện ích ĐTTM, dịch vụ thông minh, có khoảng 57 địa phương và tập trung chủ yếu vào lĩnh vực giao thông (giám sát trật tự, an toàn giao thông), y tế thông minh, giáo dục thông minh, phát triển các ứng dụng cảnh báo (Bộ Xây dựng, 2023). Đến hết năm 2024, trên cả nước có 54/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã và đang triển khai xây dựng đề án ĐTTM, trong đó có 30 tỉnh, thành phố đã phê duyệt Đề án, chương trình, kế hoạch phát triển ĐTTM. Có 15 tỉnh, thành phố đã phê duyệt kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh, 38 tỉnh, thành phố đã triển khai Trung tâm IOC cấp tỉnh, 21 tỉnh, thành phố đã triển khai Trung tâm IOC cấp đô thị, thành phố thuộc tỉnh, 17/63 tỉnh đã triển khai ứng dụng dịch vụ du lịch thông minh, khoảng trên 10 tỉnh triển khai các ứng dụng về giao thông thông minh, kiểm soát trật tự an toàn đô thị, ngoài ra còn một số ứng dụng trong các lĩnh vực khác như giáo dục thông minh, y tế thông minh. Trong các năm qua, đã có nhiều tỉnh, thành phố ở Việt Nam xây dựng và phê duyệt phát triển đề án ĐTTM dựa trên mô hình của tập đoàn, doanh nghiệp công nghệ thông tin, trong đó mới chỉ tập trung việc đẩy mạnh phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, chưa chú trọng vào việc đầu tư hạ tầng công nghệ.

Bảng 1: Các dự án đô thị thông minh ở Việt Nam

STT	Thành phố	Thời gian dự kiến	Lĩnh vực
1	Đà Nẵng	2020 - 2030	Hệ thống giao thông thông minh, cải cách thủ tục hành chính thông minh
2	Đà Nẵng	2030 - 2045	Quản trị thông minh; kinh tế thông minh, giao thông thông minh; môi trường thông minh; đời sống thông minh và công dân thông minh.
3	TP. Hồ Chí Minh	2017 - 2025	Các giải pháp về mô hình thu hút tài chính, truyền thông, và xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp; khung kiến trúc công nghệ thông tin - truyền thông mang định hướng mở
4	Hà Long	2017 - 2020	Di chuyển thông minh, quản trị thông minh, công dân thông minh, kinh tế thông minh
5	Cần Thơ	2017 - 2025	Mô hình chính quyền số, tối đa hóa khả năng tiếp cận, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với doanh nghiệp.

Nguồn: Nguyễn Thị Vân Hương (2019)

Hiện nay, việc xây dựng ĐTTM tại Việt Nam đang diễn ra theo 3 xu hướng chính: (i) Xây dựng ĐTTM hướng trọng tâm vào người dân và doanh nghiệp; (ii) Xây dựng hạ tầng dữ liệu thống nhất, tạo nền bộ của ĐTTM. Để phát triển ĐTTM bền vững, chính quyền đô thị trong khu vực và thế giới đang hướng tới xây dựng, chuẩn hóa hạ tầng dữ liệu số thống nhất và xuyên suốt với: hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, kiến trúc dữ liệu hoàn chỉnh; Danh mục và tiêu chuẩn kết nối được chuẩn hóa, cơ chế thu thập, khai thác dữ liệu minh bạch, hiệu quả; (iii) Phát triển các Khu công nghiệp thông minh. Đô thị hoá và phát triển đô thị đang trở thành động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế khu vực đô thị tăng trưởng ở mức cao, đóng góp khoảng 70% GDP cả

nước. Bước đầu đã hình thành cực tăng trưởng kinh tế và trung tâm đổi mới sáng tạo, khoa học, công nghệ, giáo dục, đào tạo tại các đô thị lớn, nhất là các thành phố trực thuộc trung ương như: Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ...

Các thành phố trực thuộc trung ương của của Việt Nam là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng... là một phần trong mạng lưới các ĐTTM của ASEAN. Yếu tố thuận lợi để phát triển đô thị thông minh ở Việt Nam là tỉ lệ người sử dụng Internet/tổng dân số ở Việt Nam là khá lớn, lọt vào top 10 khu vực châu Á. Cùng với xu thế đó, các chủ đầu tư của các tập đoàn bất động sản cũng đang chuyển đổi phát triển các khu đô thị sang xu hướng mới là khu đô thị thông minh. Ví dụ: Khu đô thị “Thành phố thông minh” do chủ đầu tư Liên doanh Sumimoto (Nhật Bản) và Tập đoàn BRG ra mắt năm 2018 với diện tích 272 ha là một trong những dự án khu đô thị đầu tiên về TPTM tại Việt Nam. Dự án “Thành phố thông minh” ở phía Bắc Đà Nẵng được quy hoạch theo hướng thân thiện với thiên nhiên, phát triển các hệ thống quản lý ứng dụng công nghệ cao trong các lĩnh vực năng lượng, sức khỏe, giáo dục. Với diện tích 280 ha, Vinhomes Smart City đã học hỏi và tổ chức vận hành ứng dụng theo mô hình đô thị thông minh trên thế giới như Singapore, Songdo của Hàn Quốc, Fujisawa của Nhật Bản (Bộ xây dựng, 2023). Có thể thấy, chủ đầu tư đã nắm bắt rất nhanh và ngay lập tức đổi hướng để đưa ra một mô hình khu đô thị mới với hệ sinh thái thông minh dựa trên 4 trục cốt lõi, gồm an ninh thông minh, vận hành thông minh, cộng đồng thông minh, nhà thông minh.

3. Thực trạng chính sách phát triển đô thị thông minh của Việt Nam

Đô thị thông minh là một vấn đề mới, phức tạp, trên thế giới cũng đang trong giai đoạn vừa làm vừa rút kinh nghiệm, từng bước xây dựng các tiêu chuẩn, các cơ chế chính sách liên quan. Vì vậy, như các nước khác trên thế giới, Việt Nam cũng đang gặp nhiều trở ngại, thách thức trên con đường phát triển ĐTTM. Tuy nhiên những năm vừa qua Đảng và Chính phủ rất quan tâm đến xây dựng và phát triển ĐTTM của Việt Nam mà bằng chứng là đã có nhiều chủ trương và chính sách liên quan đến phát triển ĐTTM và quản lý nhà nước về phát triển ĐTTM được ban hành. Tại Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá XII) chỉ rõ: “Sớm triển khai xây dựng một số khu hành chính - kinh tế đặc biệt; ưu tiên phát triển một số ĐTTM”; Nghị quyết 52-NQ/TW, ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị xác định xây dựng ĐTTM là một trong 3 nhiệm vụ trọng tâm của Việt Nam khi tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/1/2022 về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát

triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 là nghị quyết chuyên đề đầu tiên của Đảng về đô thị hóa và phát triển đô thị, có ý nghĩa và vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời gian tới, khẳng định quyết tâm phát triển ĐTTM bền vững Việt Nam, xây dựng chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số ở đô thị gắn kết chặt chẽ với phát triển đô thị thông minh. Gần đây, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học-công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã đặt ra mục tiêu đến năm 2030 hoàn thành xây dựng đô thị thông minh đối với các thành phố trực thuộc Trung ương và một số tỉnh, thành phố có đủ điều kiện.

Trên cơ sở các Nghị quyết, Chính phủ cũng đã ban hành Chương trình hành động thực hiện và được thể chế bằng các Quyết định cụ thể: Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 có đưa ra mục tiêu triển khai các Đô thị thông minh và Xây dựng tiêu chí đánh giá, công nhận Đô thị thông minh tại Việt Nam; Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; Quyết định số 950/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ĐTTM bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 định hướng đến năm 2030 (gọi tắt Đề án 950). Đây là cơ sở quan trọng, đặt nền móng cho sự phát triển ĐTTM tại Việt Nam từ quan điểm, nguyên tắc phát triển ĐTTM cho đến các mục tiêu cụ thể theo từng giai đoạn. Đề án đã xác định rõ việc xây dựng và hoàn thiện nền tảng cơ sở pháp lý là những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, đóng vai trò quyết định trong phát triển đô thị thông minh; đảm bảo sự ổn định, phát triển bền vững, nghĩa vụ và quyền lợi của tất cả các bên tham gia.

Các bộ, ngành cũng đang khẩn trương tiến hành nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và các cơ chế chính sách phát triển ĐTTM bền vững tại Việt Nam. Đề án phát triển ĐTTM bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030 đã đặt ra mục tiêu: Đến năm 2030, Việt Nam sẽ hình thành các chuỗi ĐTTM khu vực phía Bắc, miền Trung, phía Nam và vùng Đồng bằng sông Cửu Long, lấy TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, TP. Đà Nẵng, TP. Cần Thơ là hạt nhân, hình thành mạng lưới liên kết các ĐTTM. Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt

Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó đã cụ thể hóa các nội dung nhiệm vụ về xây dựng và phát triển đô thị thông minh. Theo đó, đến năm 2030 hình thành một số trung tâm đô thị cấp quốc gia, cấp vùng đạt các tiêu chí về y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa cấp đô thị tương đương mức bình quân của các đô thị thuộc nhóm 4 nước dẫn đầu ASEAN.

Một số khó khăn và nguyên nhân

Khó khăn

Tuy nhiên hiện nay các chính sách cho phát triển ĐTTM còn thiếu, chưa có chính sách liên kết, kết nối doanh nghiệp, kinh tế tư nhân trong phát triển ĐTTM nên việc phát huy nguồn lực từ xã hội còn riêng rẽ, chưa đồng bộ, hệ thống hóa. Tính kết nối, cơ chế chính sách chia sẻ kinh nghiệm giữa các đô thị đang tiến hành xây dựng ĐTTM còn chưa cao.

Nguyên nhân tình trạng này

(1) Chưa có hoạt động thực tiễn tốt để làm cơ sở ban hành văn bản quy phạm pháp luật riêng cho xây dựng ĐTTM, việc triển khai vẫn đang thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành về đầu tư, đầu tư công, ứng dụng CNTT.

(2) Thiếu hệ thống cơ sở pháp lý, quy phạm pháp luật và hệ thống các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan, trong khi phát triển ĐTTM có tính chất liên ngành, liên quan tới nhiều lĩnh vực chưa có các chính sách cụ thể hỗ trợ, khuyến khích ĐTTM, nhất là việc huy động vốn và phân bổ nguồn lực, do đó chưa xác định rõ các hạng mục sử dụng ngân sách nhà nước (trung ương và địa phương) và hạng mục sử dụng nguồn lực xã hội, doanh nghiệp..

(3) Việc thực hiện quy trình lập, thẩm định, phê duyệt dự án thực hiện theo Luật Đầu tư công và Luật Ngân sách Nhà nước còn phức tạp, thời gian kéo dài, nhất là các dự án hợp tác công tư (PPP) dẫn đến việc khi dự án được thông qua thì giải pháp công nghệ không còn phù hợp. Hệ thống cơ sở dữ liệu đô thị còn mỏng, phân tán ở nhiều ngành, thiếu tính nhất quán, dẫn đến việc dự báo, định hướng và điều hành gặp nhiều khó khăn. Các quyết định về hoạch định dự án ĐTTM chỉ thực sự tốt nếu đầu vào là nguồn dữ liệu chính xác, đầy đủ. Đây được coi là nền tảng khi xây dựng dự án phát triển ĐTTM. Tuy nhiên, để có được lượng dữ liệu lớn (Big-Data) cũng đồng nghĩa với việc an toàn và bảo mật thông tin cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ.

(4) Quy hoạch ĐTTM chưa đảm bảo sự tích hợp giữa quy hoạch đô thị với khung kiến trúc hạ tầng CNTT; thiếu thể chế phù hợp trên cơ sở tích hợp giữa quy hoạch và quản lý hướng đến các mục tiêu an ninh, an sinh và an toàn. Quy hoạch tổng thể đặt tầm

nhìn và dự báo dài hạn trong tương lai nhưng lại thiếu tính chiến lược để định hướng thực hiện nhất là cơ sở tính toán nguồn lực.

(5) Cuối cùng, thủ tục hành chính còn rườm rà, người dân và doanh nghiệp thực hiện còn nhiều khó khăn. Việc xây dựng ĐTTM đôi khi còn chạy theo phong trào, dẫn đến chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng lớn, nếu áp dụng không phù hợp sẽ gây hậu quả tiêu cực. Thiếu nguồn vốn đầu tư, kinh phí hoạt động. Khả năng tiềm ẩn có thể xảy ra trong quá trình xây dựng ĐTTM chính là việc đầu tư đơn lẻ, manh mún, thiếu tính hệ thống.

4. Một số đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển đô thị thông minh của Việt Nam

Để hoàn thiện chính sách phát triển ĐTTM, tác giả đề xuất một số giải pháp sau:

Thứ nhất, cần tiếp tục bổ sung và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, nhất là các quy định pháp luật liên quan đến quy hoạch, đầu tư hạ tầng; quản lý, chia sẻ thông tin, dữ liệu; an toàn thông tin, an ninh mạng. Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn và các quy định, hướng dẫn liên quan đến quy hoạch, xây dựng, hạ tầng kỹ thuật và quản lý phát triển đô thị phục vụ phát triển ĐTTM.

Thứ hai, huy động mọi nguồn lực, trong đó ưu tiên đầu tư kinh phí cho việc xây dựng ĐTTM từ nguồn vốn đổi mới sáng tạo, đầu tư khoa học công nghệ, vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác. Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, áp dụng các mô hình hợp tác công tư PPP và các mô hình đầu tư khác để đầu tư chiều sâu xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, hiện đại hóa thiết bị các phòng thí nghiệm, đầu tư hạ tầng kỹ thuật ĐTTM, trang thiết bị phục vụ quản lý đô thị, giảm thiểu rủi ro vận hành, xây dựng thị trường cho các dự án đầu tư quan trọng vào ĐTTM như carbon thấp, năng lượng tái tạo... Tập trung đầu tư cho công nghệ, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Đồng thời, cần thiết phải phát triển nguồn nhân lực để làm chủ công nghệ, khai thác, ứng dụng và sử dụng hiệu quả công nghệ phục vụ lợi ích chung.

Thứ ba, xây dựng và hoàn thiện mô hình chính quyền đô thị để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý đô thị, chất lượng cuộc sống đô thị, bảo đảm an sinh - phúc lợi xã hội, an ninh, an toàn và trật tự đô thị. Đẩy nhanh chuyển đổi số trong công tác quản lý, xây dựng chính quyền điện tử tiến tới chính quyền số ở đô thị gắn kết chặt chẽ với phát triển đô thị thông minh. Chính phủ cần ban hành các chính sách giải quyết những thách thức chính cản trở sự phát triển của ĐTTM mà bản thân các đô thị không thể tự giải

quyết. Các địa phương bổ sung các sáng kiến đô thị với sự hỗ trợ của chính phủ, sẽ có khả năng đi đầu trong việc phát triển ĐTTM và bảo đảm lợi ích kinh tế - xã hội cho các ĐTTM.

Thứ tư, cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả sử dụng các dịch vụ công. Đây là hai yếu tố then chốt trong việc nâng cao chất lượng quản lý nhà nước và phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Thứ năm, hình thành các tiện ích dịch vụ công cộng thông minh nhanh gọn, thuận tiện, tiện lợi cho người dân. Người dân vừa là đối tượng thụ hưởng của tiến trình xây dựng ĐTTM, vừa là chủ thể tham gia xây dựng ĐTTM do vậy cần tuyên truyền, hướng dẫn, cập nhật và nâng cao nhận thức người dân về đô thị thông minh, khuyến khích người dân tham gia, vận hành, sử dụng và chung tay xây dựng phát triển ĐTTM.

Thứ sáu, xây dựng cơ chế khuyến khích, hỗ trợ đối với các tổ chức, cá nhân, các nhà khoa học, doanh nghiệp CNTT trong và ngoài nước, các địa phương triển khai xây dựng, đầu tư nghiên cứu khoa học, phát triển và đẩy nhanh tốc độ đô thị mới, ứng dụng CNTT; các chính sách cần được điều chỉnh theo hướng giảm thiểu rủi ro trong đầu tư tài chính cho ĐTTM để thu hút nguồn vốn tư nhân. Hoàn thiện cơ chế bảo lãnh cho các nhà đầu tư tư nhân tham gia các dự án ĐTTM có khả năng rủi ro cao.

Thứ bảy, triển khai xây dựng và sớm hình thành cơ sở dữ liệu quốc gia, đảm bảo an ninh thông tin. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu chung, kết nối các hệ thống thông tin của các ngành, các địa phương, tạo nền tảng cho việc chia sẻ, khai thác, quản lý, sử dụng và cập nhật thông tin. Xây dựng các giải pháp bảo mật, an toàn thông tin, phòng chống tấn công mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân của người dân.

Thứ tám, đổi mới cơ chế, chính sách tài chính và đầu tư phát triển ĐTTM. Phát triển kinh tế dịch vụ, các ngành công nghiệp chế tạo tiên tiến và có tính chiến lược, phát triển kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, kinh tế ban đêm, kinh tế du lịch, thể thao... tại các đô thị đặc biệt và đô thị lớn.

Tài liệu tham khảo:

- Lê Minh Tuấn Anh (2024), Thực hiện chính sách xây dựng đô thị thông minh từ thực tiễn Thành Phố Hồ Chí Minh, Luận án Tiến sĩ, Học viện Khoa học Xã hội.
 Báo cáo (2024), Tình hình triển khai đô thị thông minh bền vững năm 2023, Bộ Xây dựng.
 Báo cáo (2020), Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030, Bộ Xây dựng.
 Đề án (2018), Phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030, Quyết định 950/QĐ-TTg.
 Hội nghị Thành phố thông minh (2023), Khai thác dữ liệu - Xây dựng Thành phố thông minh, phát triển bền vững, Vietnam-Asia Smart City Summit.
 Markus Gornik (2021), Smart governance: Kashiwa-no-ha smart city in Japan as a model for future urban development? (econstor.eu).
<https://baovaydung.com.vn/can-som-xay-dung-va-ban-hanh-luat-ve-quan-ly-phat-trien-do-thi-ben-vung-388037.html>
<https://tapchixaydung.vn/nhung-nut-that-noi-tai-can-go-de-phat-trien-thanh-pho-thong-minh-20201224000011251.html>
 Hoàn thiện chính sách phát triển đô thị thông minh ở Việt Nam hiện nay - Tạp chí quản lý Nhà nước (2020).

THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ TOÁN ĐIỀU TRA TẠI VIỆT NAM

PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng*

Trong quá trình phát triển của kinh tế thị trường, gian lận trong hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính nhằm trục lợi của các cá nhân, tổ chức ngày càng gia tăng. Vì thế, việc phân tích, tìm kiếm, phát hiện các hành vi vi phạm với mục đích gian lận để trục lợi là việc làm rất khó khăn, đòi hỏi người thực hiện phải có mức độ am hiểu về chuyên môn nghiệp vụ kế toán, kiểm toán, đồng thời biết cách vận dụng các phương pháp, kỹ thuật, kỹ năng điều tra. Do đó, một loại dịch vụ kế toán được ra đời, đó là dịch vụ kế toán điều tra. Bài viết phân tích những thuận lợi, khó khăn, thách thức khi áp dụng loại kế toán này tại Việt Nam. Qua đó, đề xuất giải pháp thực hiện kế toán điều tra tại Việt Nam.

• Từ khóa: kế toán điều tra; thuận lợi, khó khăn, thách thức; giải pháp thực hiện.

In the process of developing the market economy, fraud in accounting and financial reporting for the benefit of individuals and organizations is increasing. Therefore, analyzing, searching for, and detecting violations with the purpose of fraud for the benefit of individuals is very difficult, requiring the performer to have a level of understanding of accounting and auditing expertise, and at the same time know how to apply methods, techniques, and investigative skills. Therefore, a type of accounting service was born, which is the investigative accounting service. This article analyzes the advantages, difficulties, and challenges when applying this type of accounting in Vietnam. Thereby, proposing solutions to implement investigative accounting in Vietnam.

• Key words: investigative accounting; advantages, difficulties, challenges; implementation solutions.

Ngày gửi bài: 25/4/2025

Ngày gửi phân biện: 29/4/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phân biện: 07/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 10/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i293.08>

1. Giới thiệu

Kế toán điều tra là một loại dịch vụ kế toán, mà nội dung chủ yếu của loại dịch vụ kế toán này là điều tra thu thập bằng chứng về gian lận hạch toán kế toán và trong báo cáo tài chính (BCTC) của doanh nghiệp (DN); xác định thiệt hại do gian lận gây ra và giải trình kết quả khi Tòa án yêu cầu. Trên thế giới, loại kế toán này đã xuất hiện từ năm 1946 và cho đến năm 1980 đã phát triển ở nhiều nước phát triển như Hoa Kỳ, Đức, Nhật, Hàn Quốc... là

những nước có nền kinh tế thị trường phát triển và hệ thống pháp luật tiên tiến. Chính những gian lận trong BCTC của các Tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực kinh tế khác nhau ở các nước phát triển đã thúc đẩy dịch vụ kế toán điều tra ra đời và ngày càng phát triển, góp phần quan trọng trong việc kết nối ngành kế toán, kiểm toán với các cơ quan pháp luật nhằm mục đích phát hiện và ngăn ngừa gian lận trong kế toán và BCTC của doanh nghiệp, đồng thời góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Ở Việt Nam, đến nay có rất ít khái niệm về loại kế toán này. Song, quá trình hình thành và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mặt trái của kinh tế thị trường đã dẫn đến tình trạng gian lận trong báo cáo tài chính và sự tranh chấp về vấn đề tài chính giữa các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế ở nước ta đã xuất hiện ngày càng đa dạng và tinh vi, gây thất thoát về tài sản của Nhà nước cũng như làm giảm uy tín của doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Điều đó đặt ra tính tất yếu cần phải nghiên cứu về kế toán điều tra vào hệ thống kế toán của Việt Nam để áp dụng trong các doanh nghiệp nhằm tăng cường phát hiện và ngăn ngừa tình trạng gian lận trong kế toán và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam. Mặt khác, thông tin kế toán điều tra ở Việt Nam còn ít và hầu như khái niệm về kế toán điều tra chưa được đề cập trong các văn bản về kế toán, kiểm toán. Số lượng các công trình nghiên cứu về kế toán kiểm tra còn rất khiêm tốn; các trường cơ sở giáo dục đào tạo chưa có chương trình, nội

* Học viện Tài chính

dung môn học này. Việc nghiên cứu và áp dụng kế toán điều tra vào Việt Nam còn là đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế của Việt Nam về kế toán mà mục tiêu Chiến lược Kế toán - Kiểm toán đến năm 2030 theo Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 23/5/2022 đã đề ra. Vì vậy, nghiên cứu này đề cập đến những thuận lợi, khó khăn, thách thức trong việc thực hiện kế toán điều tra tại Việt Nam. Qua đó, đề xuất giải pháp thực hiện thành công loại kế toán này tại Việt Nam.

2. Lợi ích của việc thực hiện kế toán điều tra

Một là, phát hiện và ngăn chặn gian lận tài chính. Với chức năng của mình kế toán điều tra sử dụng kỹ năng, nghiệp vụ để điều tra những sai sót, gian lận trong hạch toán kế toán và trình bày thông tin trên BCTC. Từ đó, kịp thời có những biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn gian lận tài chính xảy ra, góp phần bảo vệ tài sản của doanh nghiệp.

Hai là, thu thập bằng chứng phục vụ tố tụng. Qua việc điều tra tính chính xác và độ tin cậy trong quy trình hạch toán kế toán và BCTC của doanh nghiệp, kế toán điều tra cung cấp những bằng chứng tài chính, rõ ràng, minh bạch để hỗ trợ cho các vụ kiện dân sự hoặc hình sự, giúp tòa án có phán quyết chính xác khi xử các vụ án kinh tế;

Ba là, bảo vệ quyền lợi cho doanh nghiệp, các nhà đầu tư và hỗ trợ tranh chấp kinh tế. Trong quá trình thực hiện vai trò, chức năng và kỹ thuật, kỹ năng điều tra của mình, kế toán điều tra kịp thời phát hiện, ngăn ngừa các gian lận trong kế toán và báo cáo tài chính. Từ đó, giúp DN và các nhà đầu tư tránh được tổn thất tài sản, tài chính, an toàn tài sản, tiền vốn, góp phần nâng cao lợi nhuận; nâng cao tính minh bạch của thông tin tài chính, giúp tăng cao uy tín của doanh nghiệp. Đồng thời, hỗ trợ tòa án có cơ sở tin cậy trong giải quyết các tranh chấp kinh tế giữa các doanh nghiệp, cá nhân có liên quan.

Bốn là, nâng cao hiệu quả quản trị và kiểm soát nội bộ. Qua việc phân tích các điểm yếu trong hệ thống tài chính của doanh nghiệp, kế toán điều tra đề xuất phương án hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm nâng cao năng lực của hệ thống kiểm soát và kiểm toán nội bộ doanh nghiệp; tăng khả năng quản lý rủi ro và cải thiện hiệu quả hoạt động;

Năm là, tăng cường tính minh bạch và tuân thủ pháp luật. Với chức năng của mình, kế toán

điều tra phát hiện và công khai những hành vi gian lận tài chính như: khai man thu nhập để trốn thuế thu nhập, chuyển giá hoặc gian lận trong chứng từ kế toán, trong hạch toán và trong lập, trình bày BCTC. Việc công bố các sai phạm này, buộc doanh nghiệp hoặc cá nhân có liên quan phải chịu trách nhiệm, từ đó tạo ra môi trường minh bạch hơn. Các báo cáo từ kế toán điều tra dựa trên chứng cứ tài chính và tuân thủ chuẩn mực pháp lý, điều này giúp cho việc đảm bảo thông tin tài chính được trình bày trung thực, khách quan, nhờ đó giúp cơ quan tòa án hoặc cơ quan quản lý đưa ra các quyết định đúng đắn.

Mặc dù kế toán điều tra mang lại lợi ích to lớn, song ở Việt Nam, trong những năm qua, khái niệm về kế toán điều tra ít được nhắc đến trong các văn bản về kế toán kiểm toán. Thực tế cũng cho thấy, dịch vụ này hiện chưa được ghi nhận trong bất kỳ văn bản hướng dẫn về hoạt động kế toán, kiểm toán, giám định tư pháp và điều tra. Đồng thời, cũng chưa có đơn vị nào thông báo cung cấp về dịch vụ kế toán điều tra. Thậm chí, ngay cả trong các Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp, khái niệm kế toán điều tra vẫn còn là vấn đề mới. Trong các chương trình đào tạo bậc đại học, cao đẳng ở tất cả các Cơ sở giáo dục hầu như không có môn học này.

Theo một nghiên cứu đăng trên Tạp chí tài chính kỳ 2 vào tháng 9/2020 cho thấy, tác giả bài báo đã thực hiện một cuộc khảo sát từ ngày 15/10/2019 đến 15/12/2019. Tổng số phiếu điều tra là 247, kết quả phản hồi: 150, tỷ lệ phản hồi là 60,72%. Các kết quả như sau:

(i) Khái niệm về kế toán điều tra còn khá mới mẻ đối với các đối tượng của cuộc khảo sát. Đa phần người trả lời khảo sát (79,33%) chưa biết về khái niệm kế toán điều tra.

(ii) Các tài liệu về kế toán điều tra còn rất hạn chế, chủ yếu là các tài liệu nghiên cứu hoặc tài liệu học thuật, chưa có các tài liệu ghi nhận từ các trường hợp thực tế.

(iii) Dựa vào kinh nghiệm thực tế, phần lớn người trả lời khảo sát cho rằng: Các đối tượng đang đảm nhiệm công việc về giám định tư pháp tài chính và điều tra kế toán hiện nay không được đào tạo đầy đủ về chuyên môn và kỹ năng để thực hiện công việc.

3. Thuận lợi, khó khăn, thách thức của việc thực hiện kế toán điều tra

3.1. Thuận lợi

Một là, cơ quan quản lý Nhà nước về kế toán thuộc Bộ Tài chính, đây là Cơ quan có nhiệm vụ hoạch định các chính sách liên quan kế toán của cả nước, bao gồm các chuyên gia kế toán có trình độ chuyên môn cao, có tư tưởng đổi mới trong quá trình hội nhập kinh tế nói chung và hội nhập kế toán nói riêng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hoạch định các chính sách phù hợp để Việt Nam có thể nhanh chóng thực hiện và phát triển kế toán điều tra vào thực tiễn.

Hai là, hội nhập quốc tế về kế toán của Việt Nam với kế toán quốc tế được Nhà nước Việt Nam luôn luôn quan tâm, các Bộ, ngành có liên quan, đặc biệt là Bộ Tài chính với chức năng quản lý Nhà nước về kinh tế, tài chính, kế toán đã luôn nhạy bén đề xuất kịp thời những định hướng, Chiến lược phát triển kế toán, kiểm toán trong từng giai đoạn, tạo điều kiện thuận lợi cho kế toán điều tra có thể thực hiện ở Việt Nam trong thời gian tới.

Ba là, Việt Nam có nhiều cơ sở giáo dục đào tạo về kinh tế, trong đó, có nhiều cơ sở có bề dày kinh nghiệm về đào tạo ngành/chuyên ngành kế toán, với đội ngũ cán bộ giảng dạy có trình độ cao, nhiều kinh nghiệm... Đây là thuận lợi cơ bản để có thể mở ngành/chuyên ngành kế toán điều tra.

Bốn là, Hội kế toán hành nghề Việt Nam, với bề dày kinh nghiệm trong việc đào tạo, bồi dưỡng, cấp các chứng chỉ hành nghề, tạo điều kiện thuận lợi cho người học có kiến thức chuyên môn, có đạo đức nghề nghiệp để sẵn sàng thực thi các nhiệm vụ được giao.

3.2. Khó khăn, thách thức

Bên cạnh những thuận lợi, việc thực hiện kế toán điều tra ở Việt Nam cũng còn gặp không ít khó khăn, cụ thể là:

Thứ nhất, nhận thức về loại dịch vụ kế toán điều tra của nhiều cán bộ, nhân viên trong các cơ quan quản lý Nhà nước cũng như trong các cơ sở giáo dục đào tạo về kế toán, kiểm toán còn bất cập. Điều này, dẫn đến hạn chế rất lớn khi xây dựng các văn bản mang tính pháp lý, những định hướng đào tạo của các cơ sở giáo dục đào tạo về loại dịch vụ kế toán điều tra cũng như quá trình áp dụng loại kế toán này vào thực tiễn.

Thứ hai, kế toán điều tra chưa được đề cập trong các văn bản pháp lý. Bởi vậy, dịch vụ kế toán điều tra chưa hình thành và chưa được công nhận. Trên thực tế trong những năm qua, mặc dù kế toán Việt Nam đã có quá trình hội nhập với kế toán quốc tế ở một mức độ nhất định, song chưa có văn bản pháp lý quy định, hướng dẫn về kế toán điều tra. Đây cũng chính là những khó khăn, thách thức khá lớn cần khắc phục trong thời gian tới để kế toán điều tra có thể được triển khai thực hiện.

Thứ ba, khó khăn trong việc tiếp cận và thu thập bằng chứng. Trong quá trình tiếp cận các tài liệu sử dụng cho điều tra còn gặp không ít khó khăn, bởi các dữ liệu có thể bị che giấu tình vi, tẩy xóa hoặc sửa đổi; hệ thống lưu trữ không đồng bộ, thiếu tính minh bạch, gây cản trở cho việc thu thập thông tin.

Thứ tư, thông tin về kế toán điều tra còn hạn chế; chưa có nhiều nghiên cứu về kế toán điều tra cả dưới góc độ lý luận và thực tiễn. Do đó, sự hiểu biết về loại hình kế toán này còn hạn chế. Vẫn có khá nhiều ý kiến cho rằng điều tra không thuộc chức năng chuyên môn kế toán, kiểm toán mà là chức năng và công việc của cơ quan điều tra của Nhà nước. Đây là những rào cản đáng kể, gây khó khăn đến quá trình tiếp cận và áp dụng kế toán điều tra ở Việt Nam trong thời gian qua.

Thứ năm, chi phí cao và thời gian điều tra kéo dài. Đặc điểm của hoạt động điều tra là quy trình thu thập dữ liệu và phân tích dữ liệu phải rất chi tiết, cụ thể, phải thực hiện việc kiểm tra chéo, phải thuê những chuyên gia kế toán, kiểm toán, những luật sư giỏi, có nhiều kinh nghiệm trong xử lý, phân tích dữ liệu và điều tra trong một khoảng thời gian dài, đồng thời phải sử dụng công nghệ hiện đại, vì thế cần chi phí lớn trong bối cảnh Việt Nam đại bộ phận là doanh nghiệp nhỏ và vừa, nguồn tài chính hạn hẹp.

4. Giải pháp thực hiện kế toán điều tra tại Việt Nam

Để phát huy những thuận lợi và khắc phục những khó khăn, thách thức của việc thực hiện kế toán điều tra tại Việt Nam, cần thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau đây:

Một là, các cơ quan quản lý Nhà nước về kế toán, kiểm toán cần nghiên cứu ban hành các văn bản mang tính pháp lý về kế toán điều tra cũng như các hoạt động hỗ trợ pháp lý và sự phối hợp của kế toán điều tra với các cơ quan pháp luật; quy

định rõ các nội dung như chủ thể, tiêu chuẩn, tính độc lập của các đối tượng thực hiện. Đồng thời, ban hành các văn bản hướng dẫn về quy trình, kỹ thuật sử dụng các hoạt động kế toán điều tra. Mặt khác, cần xây dựng quy chế kiểm soát, giám sát chất lượng trên cơ sở tuân thủ các thông lệ chung của kế toán quốc tế, đồng thời phù hợp đặc điểm, điều kiện của Việt Nam.

Xây dựng các tiêu chuẩn, quy trình và phương pháp kiểm soát chất lượng; ban hành các Chuẩn mực về kiểm soát chất lượng, các hướng dẫn chi tiết về kiểm soát chất lượng để các công ty cung cấp dịch vụ kế toán căn cứ vào đó xây dựng quy trình kiểm soát chất lượng khoa học, phù hợp với thực tiễn.

Ngoài ra, các cơ quan chức năng có liên quan như Bộ Tư pháp, Viện Kiểm sát, Tòa án, Bộ Công an, Bộ Tài chính cần có các văn bản quy định, hướng dẫn về sự phối hợp kế toán điều tra và các ngành cụ thể như luật sư, kiểm sát viên, thẩm phán, điều tra viên, giám định viên tài chính trong việc nâng cao kỹ năng, kỹ thuật của từng ngành nghề nói riêng và phối hợp với chuyên gia nói chung để quá trình điều tra tài chính đạt được hiệu quả và đúng pháp luật.

Hai là, tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ quản lý Nhà nước về kế toán, kiểm toán, cán bộ lãnh đạo trong các cơ sở giáo dục và đào tạo nhận thức đúng đắn về việc thực hiện kế toán điều tra. Trên cơ sở đó, tạo thuận lợi cho việc xây dựng các chính sách phù hợp để đào tạo đội ngũ kế toán điều tra có trình độ, năng lực trong thực thi nhiệm vụ, vai trò của kế toán điều tra.

Ba là, tạo điều kiện cho việc tăng thêm các công ty dịch vụ kế toán, kiểm toán để đáp ứng nhu cầu xã hội về loại dịch vụ kế toán điều tra thông qua việc đơn giản hóa thủ tục hành chính về việc thành lập công ty dịch vụ kế toán, kiểm toán. Để thực hiện điều này, các cơ quan cấp phép thành lập doanh nghiệp cần tuyên truyền rộng rãi và giảm bớt các thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đăng ký thành lập doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh đối với dịch vụ kế toán điều tra.

Bốn là, ứng dụng công nghệ hiện đại trong quản lý tài chính, kế toán. Tăng cường sử dụng phần mềm phân tích dữ liệu, trí tuệ nhân tạo nhằm phát hiện kịp thời những dấu hiệu bất thường trong hạch toán và BCTC; triển khai các hệ thống bảo

mật và theo dõi chặt chẽ các giao dịch để đảm bảo giảm rủi ro gian lận tài chính.

Năm là, tăng cường đào tạo nguồn nhân lực kế toán điều tra, đảm bảo cho đội ngũ nhân viên kế toán điều tra được trang bị đầy đủ kỹ năng, kỹ thuật để thực hiện tốt vai trò, nhiệm vụ của kế toán điều tra.

Để thực hiện được định hướng này, các cơ sở giáo dục đào tạo cần xây dựng Chiến lược, đề án mở ngành/chuyên ngành đào tạo kế toán điều tra; có kế hoạch tuyển sinh hợp lý theo từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế nhằm đảm bảo hiệu quả công tác đào tạo.

Sáu là, đẩy mạnh hợp tác quốc tế, tăng cường phát triển thị trường dịch vụ kế toán - kiểm toán và phát triển đa dạng hóa các hoạt động dịch vụ kế toán - kiểm toán phù hợp với các nước trong khu vực và quốc tế trong giai đoạn hiện nay. Trong đó, chú trọng phát triển dịch vụ kế toán điều tra; tạo mối quan hệ chặt chẽ với các cơ quan pháp luật để có thể phối hợp thực hiện vai trò của kế toán điều tra đạt hiệu quả cao.

Để thực hiện được giải pháp này, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý chuyên sâu về kế toán, kiểm toán như Cục Giám sát kế toán kiểm của Bộ Tài chính; các Cơ sở giáo dục và đào tạo, các viện Nghiên cứu về kinh tế, tài chính, kế toán, hiệp hội kế toán, kiểm toán...tổ chức các Hội thảo quốc tế và quốc gia để thu hút những nhà khoa học, nhà quản lý trong và ngoài nước tham gia hội thảo, học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau về các vấn đề liên quan đến kế toán điều tra.

Kết luận: Từ việc phân tích lợi ích, thuận lợi, khó khăn và thách thức trong việc thực hiện kế toán điều tra tại Việt Nam, bài viết đề xuất một số giải pháp chủ yếu để phát huy thuận lợi, khắc phục khó khăn, thách thức nhằm thực hiện kế toán điều tra tại Việt Nam đạt được hiệu quả cao. Các giải pháp này cần thực hiện một cách đồng bộ để đạt được hiệu quả mong muốn

Tài liệu tham khảo:

- American Institute of Certified Public Accountants (2011), "The 2011 Forensic and Valuation Services Trend Survey," AICPA, available at www.aicpa.org.
Awolowo, I. (2019). Financial Statement fraud: The need for a paradigm shift to Forensic accounting (Doctoral dissertation, Sheffield Hallam University).
Bhasin, M. L. (2013). Corporate Governance and Role of the Forensic Accountant: an exploratory study of an Asian country. Amity Business Review.
Crumbley, D.L (2015), Forensic and Investigative Accounting;
Lâm Thị Trúc Linh và cộng sự (2021), " Tổng quan về kế toán điều tra", Tạp chí kế toán và Kiểm toán số tháng 4/2021.
Nguyễn Thị Sương (2022), " Thúc đẩy kế toán điều tra tại Việt Nam", Tạp chí Tài chính số tháng 6/2022.

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ VẬN DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ DOANH THU TẠI CÁC DOANH NGHIỆP KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

TS. Thái Thị Thái Nguyên*

Nghiên cứu này chỉ rõ các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của việc vận dụng kế toán quản trị doanh thu tại các doanh nghiệp kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Thái Nguyên. Trong nghiên cứu tác giả đã thực hiện điều tra khảo sát 199 doanh nghiệp kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, kiểm định thang đo bằng Cronbach's Alpha, sử dụng nhân tố khám phá và phân tích hồi quy để chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến hiệu quả vận dụng kế toán quản trị doanh thu của các doanh nghiệp kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Thái Nguyên. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra 5 nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả vận dụng kế toán quản trị doanh thu, trong đó có nhân tố Công nghệ và phần mềm kế toán và nhân tố thực hiện kế toán doanh thu tại công ty có tác động mạnh mẽ nhất, tiếp sau đó là nhân tố nhận thức của nhà quản trị, trình độ nhân sự kế toán và nhân tố cuối cùng là chính sách và quy trình kiểm soát doanh thu.

• Từ khóa: kế toán quản trị doanh thu, doanh nghiệp kinh doanh vật liệu xây dựng, nhân tố ảnh hưởng, hiệu quả vận dụng.

This study identifies the factors influencing the effectiveness of applying revenue management accounting in construction materials trading enterprises located in Thai Nguyen City. In the research, the author conducted a survey of 199 construction materials trading enterprises in the area, tested the measurement scale using Cronbach's Alpha, and applied exploratory factor analysis and regression analysis to determine the influencing factors and the extent of their impact on the effectiveness of revenue management accounting application in these enterprises. The findings reveal five factors affecting the effectiveness of revenue management accounting application, in which Accounting Technology and Software and Revenue Accounting Practices at the Company are the most influential, followed by Managers' Awareness, Accounting Personnel Qualifications, and lastly, Revenue Control Policies and Procedures.

• Key words: management accounting of revenue, construction materials trading enterprises, influencing factors, effectiveness of application.

1. Đặt vấn đề

Kế toán quản trị doanh thu (KTQTĐT) đóng vai trò quan trọng trong hỗ trợ ra quyết định kinh doanh, đặc biệt với doanh nghiệp thương mại. Trước áp lực tối ưu hóa chi phí và nâng cao hiệu quả, các doanh nghiệp VLXD tại TP Thái Nguyên cần vận dụng hiệu

Ngày gửi bài: 27/4/2025

Ngày gửi phản biện: 03/5/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i293.09>

quả KTQTĐT. Nghiên cứu này nhằm đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTĐT tại các doanh nghiệp VLXD trên địa bàn. Kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở đề xuất giải pháp thúc đẩy ứng dụng KTQTĐT hiệu quả hơn.

2. Tổng quan tài liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Tổng quan tài liệu

Cho đến nay có nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã sử dụng các khung lý thuyết khác nhau để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng KTQT và KTQTĐT trong doanh nghiệp kinh doanh vật liệu xây dựng (VLXD). Trong bối cảnh chuyển đổi số, công nghệ và phần mềm kế toán (CN) được xem là nhân tố quan trọng thúc đẩy việc vận dụng KTQTĐT (Efendi et al., 2006; Hà Thị Thủy et al., 2023). Bên cạnh đó, chất lượng tổ chức công tác kế toán cũng là điều kiện nền tảng để triển khai hiệu quả KTQT (Scapens, 1994; Nguyễn Thị Mỹ Linh et al., 2019). Nhận thức và năng lực của nhà quản trị có ảnh hưởng then chốt đến việc áp dụng KTQTĐT, đặc biệt trong lập kế hoạch và kiểm soát doanh thu (Nguyễn Thị Kim Ngọc, 2023). Trình độ chuyên môn của đội ngũ kế toán được chứng minh

* Trường Đại học Kinh tế và QTKD - Đại học Thái Nguyên

là yếu tố hỗ trợ mạnh mẽ cho việc áp dụng các công cụ KTQT (Chenhall & Langfield-Smith, 1998; Huỳnh Tấn Dũng et al., 2022). Ngoài ra, hệ thống kiểm soát quản lý kế toán (MACS) cũng được khẳng định có vai trò tích cực trong việc thúc đẩy thực hành đổi mới và nâng cao hiệu suất hoạt động doanh nghiệp (Gomez-Conde et al., 2019). Các nghiên cứu này cung cấp cơ sở lý luận vững chắc cho việc xác định các yếu tố tác động đến hiệu quả vận dụng KTQTD tại các doanh nghiệp VLXD.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thu thập số liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp từ các nguồn công bố như Cục Thống kê Thái Nguyên, văn bản pháp luật, nghiên cứu trước và dữ liệu sơ cấp từ 199 doanh nghiệp VLXD tại TP. Thái Nguyên. Đối tượng khảo sát là các nhà quản trị ở các cấp độ. Khảo sát được thực hiện từ 08/2024 đến 04/2025 bằng bảng hỏi trực tiếp và trực tuyến. Tổng số mẫu hợp lệ thu được là 183. Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 mức để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả vận dụng KTQTD tại các DN kinh doanh VLXD trên địa bàn TPTN.

2.2.2. Xử lý và phân tích số liệu

Nghiên cứu sử dụng SPSS 27 để kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach Alpha, loại bỏ các biến không phù hợp. Sau đó, tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA) kết hợp kiểm định KMO nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT doanh thu (KTQTD). Biến phụ thuộc Y được phân tích hồi quy tuyến tính với 5 biến độc lập X1–X5. Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng thống kê mô tả để phân tích đặc điểm mẫu khảo sát và chức vụ người trả lời.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc điểm của doanh nghiệp kinh doanh VLXD trên địa bàn thành phố Thái Nguyên

Trong số 183 doanh nghiệp kinh doanh VLXD hoạt động trên địa bàn TPTN với hoạt động kinh doanh phong phú và đa dạng chủng loại hàng hóa chủ yếu như: Gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh, xi măng, sắt thép, vật liệu điện, nhôm kính... Trong đó, công ty TNHH chiếm tỷ trọng lớn nhất với 142DN/183DN (chiếm tỷ lệ: 77,6%), loại hình công ty cổ phần: 30DN/183DN (chiếm tỷ lệ: 16,4%), loại hình doanh nghiệp tư nhân: 11DN/183DN (chiếm tỷ lệ: 6%).

Về quy mô mẫu khảo sát phân loại theo số lượng lao động DN có quy mô siêu nhỏ chiếm tỷ trọng nhiều nhất với số lượng lao động (< 10 lao động) theo thống

kê có: 156DN/183DN (chiếm tỷ trọng: 85,2%); số lượng DN có quy mô nhỏ sử dụng từ (10 - 100 lao động) có: 27DN/183DN (chiếm tỷ trọng: 14,8%) với 02 DN sử dụng số lao động lớn nhất là Công ty TNHH Xây dựng Hà Phong và Công ty sản xuất và Thương mại Tuấn Minh nhưng đều là dưới 100 lao động.

Trong số các đối tượng được khảo sát, thống kê theo đối tượng người trả lời thì có 102DN/183DN (chiếm tỷ lệ: 56%) người đại diện trả lời là kế toán trưởng và các trưởng, phó phòng. Cùng với đó có 42DN/183DN (chiếm tỷ lệ: 23%) người đại diện trả lời là kế toán viên, trưởng các tổ đội... Còn lại là: 39DN/183DN (chiếm tỷ lệ: 21%) người đại diện trả lời là các giám đốc tài chính, giám đốc điều hành hoặc chủ DN.

3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTD tại các doanh nghiệp kinh doanh VLXD trên địa bàn thành phố Thái Nguyên

3.2.1. Kiểm định thang đo

Để xây dựng một thang đo chính thức phù hợp, việc đánh giá độ tin cậy của các thang đo là vô cùng quan trọng để đảm bảo tính chính xác và phù hợp của kết quả nghiên cứu, giúp loại bỏ các biến quan sát không đạt độ tin cậy đủ, đồng thời giúp nghiên cứu điều chỉnh và phát triển thang đo chính thức.

Nếu hệ số Cronbach's Alpha của thang đo đạt trong khoảng khoảng từ 0,5 đến 0,95, thì thang đo được coi là có độ tin cậy chấp nhận được. Ngoài ra, để đảm bảo tính đáng tin cậy của thang đo, cần loại bỏ các biến có hệ số tương quan biến tổng thấp hơn 0,3.

Bảng 1: Kiểm định độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha

Ký hiệu	Biến quan sát (Nội dung phản ánh)	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
NT	Nhận thức của nhà quản trị $a = 0.778$; $N = 4$		
NT1	Mức độ đánh giá của NQT về tính hữu ích của kế toán doanh thu	0.572	0.731
NT2	Nhà quản trị có hiểu biết về các công cụ kỹ thuật của kế toán doanh thu	0.601	0.716
NT3	Nhà quản trị có nhu cầu cao trong việc thực hiện kế toán doanh thu tại đơn vị	0.618	0.706
NT4	Mức độ chấp nhận các khoản chi phí trong việc đầu tư của nhà quản trị cho việc thực hiện kế toán doanh thu.	0.545	0.745
TD	Trình độ của nhân sự kế toán: $a = 0.819$; $N = 4$		
TD1	Nhân viên kế toán có đủ trình độ chuyên môn để phân tích doanh thu.	0.579	0.800
TD2	Đội ngũ kế toán được đào tạo về KTQTD.	0.626	0.780
TD3	Nhân viên kế toán có thể sử dụng công cụ phân tích doanh thu.	0.704	0.742
TD4	Nhân viên kế toán có thể dự báo doanh thu chính xác.	0.658	0.765
CN	Công nghệ và phần mềm kế toán: $a = 0.791$; $N = 4$		
CN1	Doanh nghiệp sử dụng phần mềm kế toán chuyên dụng để theo dõi doanh thu.	0.600	0.741
CN2	Phần mềm kế toán hỗ trợ phân tích xu hướng doanh thu.	0.545	0.771
CN3	Việc sử dụng công nghệ kế toán giúp tiết kiệm thời gian lập báo cáo doanh thu.	0.608	0.738
CN4	Doanh nghiệp sử dụng hệ thống ERP để tích hợp dữ liệu doanh thu.	0.665	0.709

Ký hiệu	Biến quan sát (Nội dung phản ánh)	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
CS	Chính sách và quy trình kiểm soát doanh thu: a = 0.730; N = 4		
CS1	Doanh nghiệp có quy trình kiểm soát doanh thu chặt chẽ.	0.523	0.669
CS2	Doanh nghiệp có quy định rõ ràng về việc ghi nhận và theo dõi doanh thu.	0.567	0.643
CS3	Báo cáo doanh thu được kiểm tra và đối chiếu thường xuyên.	0.564	0.643
CS4	Doanh nghiệp áp dụng biện pháp ngăn chặn gian lận trong doanh thu.	0.432	0.721
KT	Thực hiện KTQTDĐT tại công ty: a = 0.757; N = 4		
KT1	Mức độ doanh nghiệp thực hiện, vận dụng tốt chính sách, chế độ về kế toán DT.	0.571	0.691
KT2	Mức độ doanh nghiệp thực hiện việc thu thập và xử lý thông tin kế toán về DT	0.624	0.660
KT3	Mức độ doanh nghiệp thực hiện việc phân tích và cung cấp thông tin kế toán về DT	0.472	0.742
KT4	Mức độ doanh nghiệp thực hiện chuẩn bị cho việc áp dụng IFRS tại đơn vị	0.552	0.701
HQ	Hiệu quả vận dụng KTQTDĐT: a = 0.812; N = 7		
HQ1	Hệ thống KTQTDĐT của doanh nghiệp hoạt động hiệu quả	0.653	0.768
HQ2	Thông tin KTQTDĐT được cung cấp kịp thời	0.474	0.801
HQ3	Thông tin KTQTDĐT có độ chính xác cao	0.397	0.814
HQ4	Nhà quản lý thường xuyên sử dụng thông tin này để ra quyết định	0.551	0.787
HQ5	KTQTDĐT giúp tối ưu chiến lược kinh doanh	0.656	0.768
HQ6	Hệ thống này giúp doanh nghiệp tăng doanh thu	0.525	0.792
HQ7	KTQTDĐT giúp kiểm soát tốt chi phí liên quan đến doanh thu	0.603	0.778

3.2.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Phân tích nhân tố được hiểu là nhằm nhóm các biến ít tương quan với nhau thành các nhân tố mà các biến trong đó có sự tương quan với nhau hơn, từ đó hình thành các nhân tố đại diện nhưng vẫn mang đầy đủ thông tin so với số lượng biến ban đầu.

* Phân tích nhân tố khám phá cho biến độc lập

Bảng 2: KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.800
	Approx. Chi-Square	1310.793
Bartlett's Test of Sphericity	df	190
	Sig.	.000

Hệ số KMO cho kết quả $0,800 > 0,5$ và Sig Bartlett's Test = $0,00 < 0,05$, như vậy phân tích nhân tố là phù hợp.

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	5.268	26.342	26.342	5.268	26.342	26.342	2.653	13.265	13.265
2	2.434	12.169	38.511	2.434	12.169	38.511	2.607	13.037	26.301
3	1.908	9.539	48.050	1.908	9.539	48.050	2.585	12.925	39.227
4	1.509	7.547	55.597	1.509	7.547	55.597	2.369	11.846	51.072
5	1.399	6.996	62.594	1.399	6.996	62.594	2.304	11.521	62.594
6	.858	4.291	66.885						
7	.777	3.886	70.771						
8	.705	3.527	74.298						
9	.621	3.103	77.401						
10	.588	2.940	80.341						
11	.540	2.701	83.041						
12	.498	2.492	85.534						
13	.466	2.330	87.864						
14	.435	2.173	90.037						
15	.419	2.094	92.131						
16	.406	2.032	94.163						
17	.381	1.907	96.070						

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
18	.317	1.587	97.657						
19	.241	1.207	98.864						
20	.227	1.136	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Có 5 nhân tố được trích dựa vào tiêu chí Eigenvalue lớn hơn 1, như vậy 5 nhân tố này tóm tắt thông tin của 20 biến quan sát đưa vào phân tích nhân tố khám phá một cách tốt nhất. Tổng phương sai mà 5 nhân tố này trích được là $62,594\% > 50\%$, như vậy, 5 nhân tố được trích giải thích được $62,594\%$ biến thiên dữ liệu của 20 biến quan sát tham gia vào phân tích nhân tố khám phá.

Bảng 4: Rotated Component Matrix ^a					
	Component				
	1	2	3	4	5
TĐ4	.808				
TĐ3	.807				
TĐ2	.758				
TĐ1	.678				
CN4		.805			
CN1		.799			
CN3		.724			
CN2		.663			
NT2			.775		
NT1			.745		
NT3			.723		
NT4			.675		
KT2				.793	
KT1				.726	
KT4				.724	
KT3				.577	
CS3					.790
CS2					.761
CS1					.730
CS4					.622

Trong bảng ma trận hệ số xoay, các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0.5 và không có trường hợp biến nào cùng lúc tải lên cả hai nhân tố với hệ số tải gần nhau. Nên các nhân tố đảm bảo được giá trị hội tụ và phân biệt khi phân tích EFA. Ngoài ra không có sự xáo trộn các nhân tố, nghĩa là câu hỏi của nhân tố này không bị nằm lẫn lộn với câu hỏi của nhân tố kia. Nên sau khi phân tích nhân tố thì các nhân tố độc lập này được giữ nguyên, không bị tăng thêm hoặc giảm đi nhân tố.

* Phân tích nhân tố khám phá cho biến phụ thuộc

Bảng 5: KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.844
	Approx. Chi-Square	368.112
Bartlett's Test of Sphericity	df	21
	Sig.	.000

Hệ số KMO là $0,844 > 0,5$ và Sig Bartlett's Test = $0,00 < 0,05$, như vậy phân tích nhân tố là phù hợp.

Kết quả phân tích cho thấy có một nhân tố được trích có trị số Eigenvalue là $3,342 > 1$. Nhân tố này

giải thích được 47,745% biến thiên dữ liệu của 7 biến quan sát tham gia vào phân tích nhân tố khám phá.

Bảng 6: Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.342	47.745	47.745	3.342	47.745	47.745
2	.914	13.057	60.802			
3	.788	11.260	72.063			
4	.618	8.831	80.893			
5	.508	7.254	88.147			
6	.471	6.733	94.880			
7	.358	5.120	100.000			

* Phân tích tương quan pearson

Khi tiến hành phân tích tương quan Pearson, để đi đến lựa chọn chấp nhận hay bác bỏ giả thuyết các biến có mối quan hệ với nhau cần sử dụng chỉ số Sig (p - value). Một cặp biến có mối quan hệ tương quan với nhau khi có giá trị Sig < 0.05 và không có quan hệ tương quan khi giá trị Sig > 0.05. Với mọi giá trị Sig < 0.05, hệ số tương quan r (Pearson Correlations) dao động trong khoảng -1 đến 1 thì cặp biến đều tương quan. Hệ số tương quan R càng tiến về hai đầu -1 và 1 thể hiện mối quan hệ tương quan mạnh, càng tiến về 0 thì mối tương quan càng yếu.

Sau khi thực hiện phân tích nhân tố, có 6 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc được đưa vào kiểm định mô hình. Phân tích tương quan Pearson được sử dụng nhằm kiểm tra mối tương quan tuyến tính chặt chẽ giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập và sớm nhận diện vấn đề đa cộng tuyến khi các biến độc lập cũng có tương quan mạnh với nhau, xem xét sự phù hợp khi đưa các thành phần vào mô hình hồi quy.

Bảng 7: Correlations

		NT	TĐ	CN	CS	KT	HQ
NT	Pearson Correlation	1	.401**	.368**	.244**	.353**	.584**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.001	.000	.000
	N	183	183	183	183	183	183
TĐ	Pearson Correlation	.401**	1	.247**	.231**	.439**	.550**
	Sig. (2-tailed)	.000		.001	.002	.000	.000
	N	183	183	183	183	183	183
CN	Pearson Correlation	.368**	.247**	1	.138	.084	.553**
	Sig. (2-tailed)	.000	.001		.062	.260	.000
	N	183	183	183	183	183	183
CS	Pearson Correlation	.244**	.231**	.138	1	.260**	.413**
	Sig. (2-tailed)	.001	.002	.062		.000	.000
	N	183	183	183	183	183	183
KT	Pearson Correlation	.353**	.439**	.084	.260**	1	.530**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.260	.000		.000
	N	183	183	183	183	183	183
HQ	Pearson Correlation	.584**	.550**	.553**	.413**	.530**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	
	N	183	183	183	183	183	183

Việc kiểm định được thực hiện 2 phía (2- tailed). Hệ số tương quan (r) giữa các biến với chính nó là 1. Theo ma trận tương quan, tương quan Pearson giữa sáu biến độc lập với biến phụ thuộc HQ đều có giá trị sig nhỏ hơn 0,05. Như vậy, có mối liên hệ tuyến tính giữa các biến độc lập này với biến phụ thuộc.

Các biến độc lập không có tương quan (sig có giá trị lớn hơn 0,05), có thể nói gần như không có khả năng xảy ra cộng tuyến giữa hai biến độc lập với nhau.

3.2.4. Phân tích hồi quy

Bảng 8: Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.820 ^a	.673	.664	.22192	1.825

Căn cứ để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy bao gồm giá trị R2 (R Square) và R2 hiệu chỉnh (Adjusted R Square) để phản ánh mức độ giải thích biến phụ thuộc của các biến độc lập trong mô hình hồi quy. Tuy nhiên giá trị R2 hiệu chỉnh (Adjusted R Square) sẽ phản ánh độ phù hợp của mô hình tốt hơn do không thổi phồng mức độ phù hợp của mô hình như giá trị R2 (R Square). Trong nghiên cứu lặp lại, chúng ta thường chọn mức trung gian là 0,5 để phân ra 2 nhánh ý nghĩa mạnh/ý nghĩa yếu và kỳ vọng từ 0,5 đến 1 thì mô hình là tốt, bé hơn 0,5 là mô hình chưa tốt. Tuy nhiên, điều này không thực sự chính xác bởi việc đánh giá giá trị R2 sẽ phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố như lĩnh vực nghiên cứu, tính chất nghiên cứu, cỡ mẫu, số lượng biến tham gia hồi quy, kết quả các chỉ số khác của phép hồi quy,...

Kết quả thực hiện hồi quy đa biến cho ra giá trị R2 hiệu chỉnh là 0,664 > 0,5. Như vậy, 66,4% sự biến thiên của biến hiệu quả KTQTDĐT có thể giải thích bởi mối liên hệ tuyến tính của các biến độc lập và 33,6 còn lại là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Kết quả nghiên cứu cho thấy giá trị Durbin-Watson = 1,825, nằm trong khoảng 1,5 đến 2,5 nên kết quả không vi phạm giả định tự tương quan chuỗi bậc nhất.

Bảng 9: ANOVA^a

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1 Regression	17.931	5	3.586	72.814	.000 ^b
Residual	8.717	177	.049		
Total	26.648	182			

Trong bảng phân tích ANOVA cho ra kết quả giá trị Sig của mô hình đạt mức .000 thỏa mãn điều kiện <0.05 nên mô hình tồn tại. Từ đó kết luận mô hình là phù hợp.

Bảng 10: Coefficients^a

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1 (Constant)	-.246	.210		-1.173	.242		
NT	.181	.042	.220	4.308	.000	.711	1.407
TĐ	.169	.042	.202	3.990	.000	.718	1.393
CN	.241	.030	.372	7.948	.000	.842	1.188
CS	.188	.046	.187	4.118	.000	.896	1.116
KT	.252	.044	.283	5.688	.000	.744	1.344

a. Dependent Variable: HQ

Phương trình hồi quy tuyến tính:

$$HQKTQTD = -0.246 + 0.181 \times NT + 0.169 \times TĐ + 0.241 \times CN + 0.188 \times CS + 0.252 \times KT$$

4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả hồi quy tuyến tính cho thấy rằng mô hình được xây dựng có khả năng giải thích và dự báo hiệu quả KTQTD dựa trên năm yếu tố chính là nhận thức của nhà quản trị, trình độ nhân sự kế toán, công nghệ và phần mềm kế toán, chính sách và quy trình kiểm soát doanh thu, cũng như việc thực hiện kế toán doanh thu tại DN. Tất cả các hệ số hồi quy đều mang dấu dương, cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa các biến độc lập và hiệu quả KTQTD. Đồng thời, tất cả các biến đều có mức ý nghĩa thống kê rất cao (Sig. = 0.000), khẳng định vai trò quan trọng và đáng kể của từng yếu tố trong mô hình.

Trong năm yếu tố được đưa vào mô hình, biến Công nghệ và phần mềm kế toán (CN) có hệ số hồi quy không chuẩn hóa cao nhất ($B = 0.241$) và hệ số hồi quy chuẩn hóa ($Beta = 0.372$), cho thấy đây là yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến HQKTQTD. Điều này là hợp lý trong bối cảnh hiện nay khi sự phát triển của công nghệ thông tin và phần mềm kế toán hiện đại ngày càng đóng vai trò trung tâm trong việc thu thập, xử lý và phân tích thông tin tài chính, đặc biệt là doanh thu. Việc ứng dụng phần mềm có khả năng tự động hóa, tổng hợp dữ liệu kịp thời và cung cấp báo cáo phân tích nhanh chóng giúp doanh nghiệp tăng cường khả năng kiểm soát và dự báo doanh thu, từ đó cải thiện chất lượng thông tin đầu vào cho nhà quản trị ra quyết định.

Tiếp theo, yếu tố Thực hiện kế toán doanh thu tại công ty (KT) cũng có ảnh hưởng mạnh mẽ đến hiệu quả KTQTD, với hệ số $B = 0.252$ và $Beta = 0.283$. Kết quả này phản ánh rằng khi doanh nghiệp chú trọng đến việc tổ chức thực hiện kế toán doanh thu bài bản, minh bạch và kịp thời, thông tin cung cấp sẽ chính xác và sát với thực tế vận hành. Điều này góp phần vào việc nâng cao chất lượng các báo cáo quản trị, tối ưu hóa nguồn lực và hỗ trợ nhà quản trị ra quyết định một cách hiệu quả, phù hợp với mục tiêu tài chính của DN.

Bên cạnh đó, yếu tố Nhận thức của nhà quản trị (NT) có hệ số $B = 0.181$ và $Beta = 0.220$. Đây là một trong những yếu tố mang tính định hướng chiến lược đối với sự phát triển của công tác KTQTD trong tổ chức. Khi nhà quản trị có nhận thức đầy đủ về vai trò của KTQTD trong việc hỗ trợ điều hành và lập kế hoạch tài chính, họ sẽ có xu hướng đầu tư nhiều hơn vào nguồn lực, đào tạo nhân sự, và cải tiến quy trình vận hành, từ đó thúc đẩy việc áp dụng các công cụ và kỹ thuật kế toán quản trị một cách hiệu quả hơn.

Yếu tố Trình độ nhân sự kế toán (TĐ) có hệ số $B = 0.169$ và $Beta = 0.202$, cho thấy tác động tích cực nhưng thấp hơn so với các yếu tố còn lại. Tuy vậy, trình độ chuyên môn và năng lực phân tích của đội ngũ kế toán vẫn đóng vai trò không thể thay thế trong toàn bộ quá trình thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu doanh thu. Nhân sự có năng lực không chỉ đảm bảo độ chính xác của thông tin, mà còn có thể tham gia vào quá trình hoạch định, phân tích hiệu suất và đề xuất giải pháp cải thiện doanh thu một cách chủ động.

Cuối cùng, yếu tố Chính sách và quy trình kiểm soát doanh thu (CS) có hệ số $B = 0.188$ và $Beta = 0.187$. Đây là yếu tố phản ánh mức độ quy chuẩn hóa và hệ thống hóa trong quản lý doanh thu. Một chính sách và quy trình kiểm soát hiệu quả giúp doanh nghiệp hạn chế được tình trạng thất thoát, gian lận, sai sót và bảo đảm thông tin doanh thu được ghi nhận đúng thời điểm, đúng giá trị. Từ đó, góp phần vào việc tạo ra nền tảng dữ liệu đáng tin cậy cho các hoạt động phân tích và ra quyết định.

Một điểm tích cực trong kết quả mô hình là các chỉ số đa cộng tuyến (VIF) đều dưới ngưỡng 2, cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các biến độc lập. Điều này chứng minh rằng các biến đưa vào mô hình đều mang thông tin riêng biệt và có đóng góp độc lập vào việc giải thích biến phụ thuộc, làm tăng độ tin cậy cho mô hình nghiên cứu.

5. Kết luận: Nghiên cứu cho thấy việc vận dụng kế toán quản trị doanh thu (KTQTD) tại các doanh nghiệp VLXD ở TP. Thái Nguyên còn hạn chế do đa số là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, thiếu nguồn lực và nhận thức. Hiệu quả KTQTD bị ảnh hưởng bởi 5 nhóm nhân tố chính, trong đó nổi bật là công nghệ và phần mềm kế toán (0.241), và việc thực hiện kế toán doanh thu (0.252). Trình độ nhân sự và chính sách kế toán còn yếu cũng góp phần làm giảm hiệu quả. Việc ứng dụng công nghệ được xác định là yếu tố then chốt cần cải thiện. Dù cỡ mẫu nhỏ, nghiên cứu vẫn mang ý nghĩa tham khảo thực tiễn và học thuật.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính (2006), Thông tư 53/2006/TT-BTC về hướng dẫn áp dụng KTQT trong doanh nghiệp
Chenhall & Langfield-Smith (1998) Tên bài viết: Adoption and benefits of management accounting practices: An Australian study
Huỳnh Tấn Dũng, Phạm Thị Thủy Ngân (2022), Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng kế toán quản trị tại các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin tại thành phố Hồ Chí Minh.
Jacobson Gómez-Conde và các cộng sự (2019), Environmental innovation practices and operational performance, *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, Vol 32, Issues 5, Pages 1325-1357
Nguyễn Thị Kim Ngọc (2023), Các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán quản trị tại các doanh nghiệp dệt may Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng*.
Robert H. Chenhall & Kim Langfield-Smith (1998), Adoption and benefits of management accounting practices: An Australian study, *Accounting, Organizations and Society*, Vol. 23, Issues 5-6, Pages 379-403
Scapens, R. W. (1994). Never Mind the Gap: Towards an Institutional Perspective on Management Accounting Practices. *Management Accounting Research*, 5(3-4), 301-321.
Trần Nguyễn Thị Yến & cs (2024), Nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp nhỏ vừa trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ trên địa bàn thành phố Hà Nội, *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 22(6), tr 800 - 810

TÌNH HÌNH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA MỘT SỐ TẬP ĐOÀN KINH TẾ TẠI VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn Thị Hà* - TS. Nguyễn Thu Thương**

Bài nghiên cứu phân tích cấu trúc tài chính của năm tập đoàn kinh tế lớn tại Việt Nam (HPG, MSN, TKV, VNT, FPT) trong giai đoạn 2018-2022, sử dụng các chỉ số tài chính như hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu (D/E), hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn (CR) và hệ số tài sản dài hạn trên tổng tài sản (LTAR). Kết quả cho thấy sự khác biệt đáng kể trong chiến lược quản lý tài chính giữa các tập đoàn, phản ánh đặc thù ngành và điều kiện thị trường. TKV và MSN sử dụng đòn bẩy tài chính cao, trong khi HPG và FPT duy trì cấu trúc tài chính thận trọng hơn. Nghiên cứu cung cấp cái nhìn sâu sắc về quản trị tài chính và khuyến nghị cải thiện cấu trúc tài chính cho các doanh nghiệp Việt Nam.

• Từ khóa: cấu trúc tài chính, tập đoàn kinh tế, Việt Nam.

This study analyzes the financial structure of five major economic conglomerates in Vietnam (HPG, MSN, TKV, VNT, FPT) during the period 2018–2022, utilizing financial ratios such as the debt-to-equity ratio (D/E), current ratio (CR), and long-term assets to total assets ratio (LTAR). The results reveal significant differences in financial management strategies among the conglomerates, reflecting industry characteristics and market conditions. TKV and MSN employ high financial leverage, while HPG and FPT maintain more prudent financial structures. The study provides in-depth insights into financial management and offers recommendations for improving the financial structure of Vietnamese enterprises.

• Key words: financial structure, economic conglomerates, Vietnam.

Ngày gửi bài: 04/4/2025

Ngày gửi phản biện: 10/4/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 05/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i293.10>

1. Giới thiệu

Cấu trúc tài chính của một doanh nghiệp không chỉ phản ánh cách thức huy động và phân bổ nguồn vốn mà còn là yếu tố quyết định đến khả năng cạnh tranh, sự ổn định tài chính và triển vọng phát triển bền vững trong bối cảnh kinh tế đầy biến động. Tại Việt Nam, các tập đoàn kinh tế lớn đóng vai trò trụ cột trong nền kinh tế, đại diện cho các ngành công nghiệp then chốt như sản xuất thép, tiêu dùng, khai khoáng, dệt may và

công nghệ thông tin. Những tập đoàn này không chỉ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà còn đối mặt với những thách thức lớn về quản trị tài chính, đặc biệt trong việc cân bằng giữa việc sử dụng nợ và vốn chủ sở hữu, duy trì thanh khoản và đầu tư vào tài sản dài hạn để đáp ứng nhu cầu phát triển dài hạn.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu và những biến động kinh tế trong giai đoạn 2018-2022, bao gồm ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 và sự thay đổi trong chuỗi cung ứng toàn cầu, các tập đoàn kinh tế Việt Nam đã phải điều chỉnh chiến lược tài chính để thích nghi. Một số doanh nghiệp lựa chọn sử dụng đòn bẩy tài chính cao để đầu tư vào cơ sở hạ tầng và mở rộng sản xuất, trong khi những doanh nghiệp khác ưu tiên duy trì thanh khoản và hạn chế rủi ro tài chính. Sự khác biệt trong cách tiếp cận này không chỉ phụ thuộc vào đặc thù ngành mà còn phản ánh tầm nhìn chiến lược của ban lãnh đạo và khả năng ứng phó với các biến động thị trường.

Nghiên cứu tập trung phân tích cấu trúc tài chính của năm tập đoàn kinh tế lớn tại Việt Nam, bao gồm: Tập đoàn Hòa Phát (HPG) - một trong những nhà sản xuất thép hàng đầu; Tập đoàn Masan (MSN) - đại diện cho ngành hàng tiêu dùng nhanh; Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) - trụ cột trong lĩnh vực khai khoáng; Tổng công ty Dệt may Việt Nam (VNT) - đại diện ngành dệt may; và Tập

* Học viện Tài chính; email: nguyenthaha@hvtc.edu.vn - nguyenthuthuong@hvtc.edu.vn

đoàn FPT - tiên phong trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Thông qua việc sử dụng các chỉ số tài chính như hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu (D/E), hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn (CR) và hệ số tài sản dài hạn trên tổng tài sản (LTAR), nghiên cứu nhằm đánh giá mức độ đòn bẩy, khả năng thanh khoản và cơ cấu tài sản của các tập đoàn này trong giai đoạn 2018-2022. Kết quả nghiên cứu không chỉ cung cấp cái nhìn sâu sắc về tình hình tài chính của các tập đoàn mà còn đưa ra những khuyến nghị thực tiễn để cải thiện quản trị tài chính, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

2. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính đã kiểm toán của năm tập đoàn trong giai đoạn 2018-2022. Các chỉ số tài chính được sử dụng bao gồm:

- Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu (D/E): Đo lường mức độ sử dụng nợ so với vốn chủ sở hữu, tính bằng $D/E = \text{Tổng nợ phải trả} / \text{Vốn chủ sở hữu}$.

- Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn (CR): Đánh giá khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, tính bằng $CR = \text{Tài sản ngắn hạn} / \text{Nợ ngắn hạn}$.

- Hệ số tài sản dài hạn trên tổng tài sản (LTAR): Phản ánh mức độ đầu tư vào tài sản dài hạn, tính bằng $LTAR = \text{Tài sản dài hạn} / \text{Tổng tài sản}$.

Phân tích được thực hiện bằng cách so sánh các chỉ số này qua các năm và giữa các tập đoàn, kết hợp với bối cảnh ngành để đưa ra kết luận.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu (D/E)

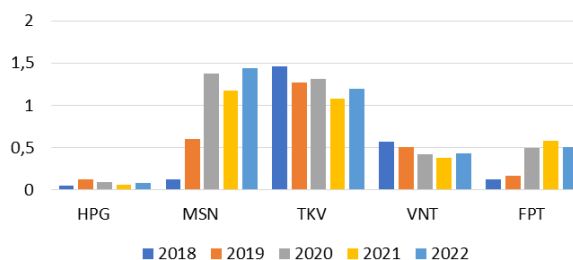
Bảng 1. Hệ số D/E của các tập đoàn từ 2018 đến 2022

Tập đoàn	2018	2019	2020	2021	2022
HPG	0.05	0.12	0.09	0.06	0.08
MSN	0.13	0.60	1.38	1.17	1.44
TKV	1.46	1.27	1.31	1.08	1.20
VNT	0.57	0.51	0.42	0.38	0.43
FPT	0.12	0.17	0.50	0.58	0.51

Hệ số D/E của HPG duy trì ở mức thấp (0.05-0.12), phản ánh chiến lược tài chính thận trọng, ít phụ thuộc vào nợ vay, phù hợp với ngành

thép cần sự ổn định để đối phó với biến động giá nguyên liệu. Điều này giúp HPG giảm thiểu rủi ro tài chính, đặc biệt trong giai đoạn bất ổn kinh tế như 2020-2021 do đại dịch COVID-19. Ngược lại, TKV có D/E cao (1.08-1.46), đặc biệt năm 2018 (1.46), cho thấy mức độ sử dụng đòn bẩy lớn. Điều này phù hợp với đặc thù ngành khai khoáng, nơi yêu cầu đầu tư mạnh vào tài sản cố định như mỏ khai thác và nhà máy chế biến, nhưng cũng tiềm ẩn rủi ro khi thị trường than và khoáng sản biến động. D/E của TKV giảm nhẹ vào 2021 (1.08) trước khi tăng lại vào 2022 (1.20), có thể do tái cơ cấu nợ hoặc mở rộng đầu tư.

Biểu đồ 1. Hệ số D/E của các tập đoàn từ 2018-2022



MSN ghi nhận D/E biến động mạnh, từ 0.13 (2018) lên 1.38 (2020) và đạt đỉnh 1.44 (2022). Sự gia tăng này phản ánh chiến lược sử dụng nợ để tài trợ các hoạt động M&A (như mua lại VinCommerce) và mở rộng trong ngành tiêu dùng. Tuy nhiên, D/E cao, đặc biệt khi vượt mức 1, cho thấy rủi ro tài chính đáng kể, đặc biệt khi kết hợp với thanh khoản yếu (xem mục 3.2). VNT duy trì D/E ở mức trung bình (0.38-0.57), giảm dần từ 2018 đến 2021 (0.38) trước khi tăng nhẹ vào 2022 (0.43). Điều này cho thấy VNT có xu hướng giảm đòn bẩy trong giai đoạn khó khăn của ngành dệt may (ảnh hưởng bởi gián đoạn chuỗi cung ứng), nhưng vẫn cần vay nợ để duy trì hoạt động.

FPT có D/E tăng từ 0.12 (2018) lên 0.58 (2021), sau đó giảm nhẹ xuống 0.51 (2022). Mức D/E này vẫn ở ngưỡng an toàn, phù hợp với ngành công nghệ thông tin, nơi cần đầu tư liên tục vào nghiên cứu và phát triển nhưng không yêu cầu tài sản cố định lớn như các ngành nặng. Sự gia tăng D/E của FPT trong giai đoạn 2020-

2021 có thể liên quan đến đầu tư vào chuyển đổi số và mở rộng thị trường quốc tế, nhưng việc kiểm soát D/E dưới 1 cho thấy FPT cân bằng tốt giữa tăng trưởng và rủi ro tài chính.

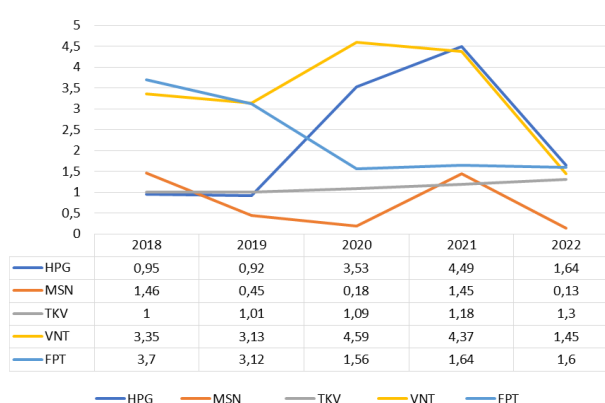
So sánh giữa các tập đoàn, HPG và FPT thể hiện sự thận trọng trong quản lý nợ, trong khi TKV và MSN chấp nhận rủi ro cao hơn để tài trợ cho các dự án lớn. VNT nằm ở vị trí trung gian, phản ánh áp lực từ ngành dệt may nhưng vẫn duy trì đòn bẩy ở mức kiểm soát được. Các yếu tố như biến động kinh tế toàn cầu, giá nguyên liệu, và nhu cầu thị trường đã ảnh hưởng đáng kể đến chiến lược tài chính của từng tập đoàn, với HPG và FPT tỏ ra thích nghi tốt hơn trong bối cảnh bất ổn.

3.2. Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn (CR)

Bảng 2. Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn của các tập đoàn từ 2018 đến 2022

	2018	2019	2020	2021	2022
HPG	0.95	0.92	3.53	4.49	1.64
MSN	1.46	0.45	0.18	1.45	0.13
TKV	1.00	1.01	1.09	1.18	1.30
VNT	3.35	3.13	4.59	4.37	1.45
FPT	3.70	3.12	1.56	1.64	1.60

Biểu đồ 2. Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn của các tập đoàn từ 2018 đến 2022



HPG ghi nhận CR dao động đáng kể, từ mức thấp 0.92-0.95 trong giai đoạn 2018-2019, tăng vọt lên 3.53 (2020) và đạt đỉnh 4.49 (2021), trước khi giảm xuống 1.64 (2022). Sự gia tăng CR trong giai đoạn 2020-2021 có thể liên quan đến việc HPG tích lũy tài sản ngắn hạn (như tiền mặt và các khoản phải thu) để đối phó với bất ổn kinh tế do đại dịch COVID-19, kết hợp với giảm

nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, CR giảm vào 2022 cho thấy HPG có thể đã sử dụng tài sản ngắn hạn để đầu tư hoặc thanh toán các nghĩa vụ, nhưng mức 1.64 vẫn đảm bảo khả năng thanh toán tốt.

MSN thể hiện tình hình thanh khoản bất ổn, với CR dao động mạnh: từ 1.46 (2018) xuống mức cực thấp 0.18 (2020) và 0.13 (2022), dù có hồi phục nhẹ ở mức 1.45 (2021). Mức CR dưới 1, đặc biệt trong các năm 2019, 2020 và 2022, báo hiệu rủi ro thanh khoản nghiêm trọng, khi tài sản ngắn hạn không đủ để trang trải nợ ngắn hạn. Điều này có thể xuất phát từ chiến lược sử dụng nợ ngắn hạn để tài trợ cho các hoạt động M&A (như mua lại VinCommerce) và mở rộng kinh doanh tiêu dùng, trong khi dòng tiền từ hoạt động kinh doanh không đủ để bù đắp. Sự phục hồi CR vào 2021 có thể do tái cơ cấu tài sản ngắn hạn, nhưng mức giảm mạnh vào 2022 cho thấy MSN cần cải thiện quản lý thanh khoản để tránh rủi ro tài chính.

TKV duy trì CR ổn định, dao động trong khoảng 1.00-1.30, với xu hướng tăng nhẹ từ 1.00 (2018) lên 1.30 (2022). Mức CR quanh ngưỡng 1 cho thấy TKV có khả năng cân bằng giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn, phù hợp với ngành khai khoáng vốn có dòng tiền tương đối ổn định từ hoạt động khai thác. Sự cải thiện CR vào 2022 có thể liên quan đến tăng tài sản ngắn hạn từ doanh thu bán than hoặc tái cơ cấu nợ, giúp TKV duy trì thanh khoản ở mức an toàn, dù không quá dư dả.

VNT có CR cao trong giai đoạn 2018-2021, từ 3.13 (2019) đến 4.59 (2020), phản ánh khả năng thanh toán nợ ngắn hạn mạnh mẽ. Điều này có thể do VNT tích lũy tài sản ngắn hạn (như hàng tồn kho và khoản phải thu) để đối phó với gián đoạn chuỗi cung ứng trong ngành dệt may, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch. Tuy nhiên, CR giảm mạnh xuống 1.45 vào 2022, cho thấy áp lực tài chính gia tăng, có thể do doanh thu giảm hoặc khó khăn trong việc thu hồi các khoản phải thu. Mức CR 1.45 vẫn đủ để thanh toán nợ ngắn hạn, nhưng xu hướng giảm này cảnh báo VNT cần cải thiện quản lý tài sản ngắn hạn để duy trì thanh khoản.

FPT duy trì CR ở mức tốt, từ 3.70 (2018) xuống 1.56 (2020) và ổn định quanh 1.60-1.64

trong các năm 2021-2022. Mức CR cao trong 2018-2019 phản ánh sự dồi dào tài sản ngắn hạn, đặc biệt là tiền mặt và các khoản đầu tư ngắn hạn, phù hợp với ngành công nghệ thông tin nơi dòng tiền từ dịch vụ phần mềm và viễn thông khá ổn định. Sự giảm CR vào 2020 có thể liên quan đến tăng nợ ngắn hạn để tài trợ cho đầu tư chuyển đổi số hoặc mở rộng thị trường quốc tế, nhưng mức CR trên 1 trong suốt giai đoạn cho thấy FPT quản lý thanh khoản hiệu quả, duy trì sự ổn định tài chính.

So sánh giữa các tập đoàn, HPG và FPT thể hiện khả năng quản lý thanh khoản tốt, với CR thường xuyên trên 1, đặc biệt HPG có giai đoạn vượt trội (2020-2021). VNT cũng duy trì thanh khoản mạnh trong 2018-2021, nhưng sự sụt giảm vào 2022 đáng lo ngại. TKV có thanh khoản ổn định nhưng không dư dả, trong khi MSN đối mặt với rủi ro thanh khoản cao nhất, đặc biệt trong các năm 2020 và 2022. Các yếu tố như gián đoạn chuỗi cung ứng, biến động nhu cầu thị trường, và chiến lược tài chính (như M&A của MSN) đã ảnh hưởng đáng kể đến CR của các tập đoàn, với HPG và FPT thể hiện khả năng thích nghi tốt hơn trong bối cảnh kinh tế bất ổn.

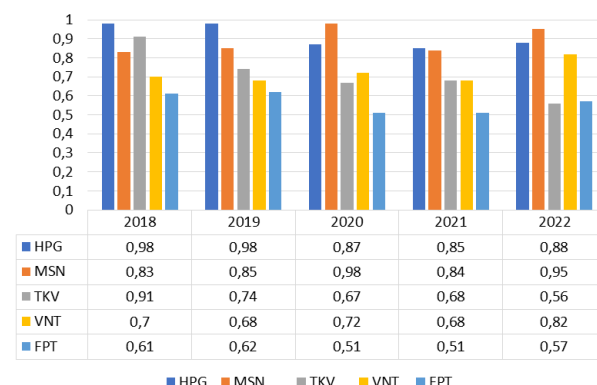
3.3. Hệ số Tài sản dài hạn trên Tổng tài sản (LTAR)

Bảng 3. Hệ số tài sản dài hạn trên tổng tài sản của các tập đoàn từ 2018 đến 2022

Tập đoàn	2018	2019	2020	2021	2022
HPG	0.98	0.98	0.87	0.85	0.88
MSN	0.83	0.85	0.98	0.84	0.95
TKV	0.91	0.74	0.67	0.68	0.56
VNT	0.70	0.68	0.72	0.68	0.82
FPT	0.61	0.62	0.51	0.51	0.57

HPG duy trì LTAR ở mức cao, từ 0.85 (2021) đến 0.98 (2018-2019), phản ánh sự đầu tư mạnh mẽ vào tài sản cố định như nhà máy sản xuất thép và cơ sở hạ tầng. Mức LTAR gần 1 trong 2018-2019 cho thấy HPG ưu tiên phát triển năng lực sản xuất dài hạn, phù hợp với ngành thép vốn yêu cầu vốn đầu tư lớn. Sự giảm nhẹ xuống 0.85-0.88 trong 2020-2022 có thể do HPG tăng tài sản ngắn hạn (như tiền mặt và hàng tồn kho) để ứng phó với bất ổn kinh tế do đại dịch COVID-19, nhưng tỷ trọng tài sản dài hạn vẫn chiếm ưu thế, khẳng định chiến lược đầu tư dài hạn ổn định.

Biểu đồ 3. Hệ số tài sản dài hạn trên tổng tài sản của các tập đoàn từ 2018-2022



MSN cũng có LTAR cao, dao động từ 0.83 (2018) đến 0.98 (2020), với mức 0.95 vào 2022. Mức LTAR tăng mạnh vào 2020 có thể liên quan đến các khoản đầu tư dài hạn trong các thương vụ M&A (như mua lại VinCommerce) hoặc mở rộng cơ sở hạ tầng bán lẻ và sản xuất tiêu dùng. Sự giảm nhẹ vào 2021 (0.84) và tăng trở lại vào 2022 (0.95) cho thấy MSN tiếp tục ưu tiên tài sản dài hạn để củng cố vị thế trong ngành hàng tiêu dùng nhanh, dù điều này có thể làm giảm tính linh hoạt tài chính khi kết hợp với thanh khoản yếu (xem mục 3.2). Mức LTAR cao của MSN phản ánh chiến lược tăng trưởng dài hạn, nhưng cũng tiềm ẩn rủi ro nếu dòng tiền từ hoạt động kinh doanh không đủ để hỗ trợ các khoản đầu tư này.

TKV có LTAR giảm đáng kể, từ 0.91 (2018) xuống 0.56 (2022), cho thấy sự chuyển dịch từ tài sản dài hạn sang tài sản ngắn hạn. Mức LTAR cao trong 2018 (0.91) phù hợp với ngành khai khoáng, nơi các khoản đầu tư vào mỏ, nhà máy chế biến và thiết bị chiếm tỷ trọng lớn. Tuy nhiên, xu hướng giảm LTAR trong các năm tiếp theo, đặc biệt xuống 0.56 vào 2022, có thể do TKV tái cơ cấu tài sản, giảm đầu tư vào tài sản cố định hoặc thoái vốn một số dự án khai thác không hiệu quả. Sự gia tăng tài sản ngắn hạn (như tiền mặt hoặc hàng tồn kho) cũng có thể liên quan đến nhu cầu duy trì thanh khoản trong bối cảnh giá than và khoáng sản biến động, giúp TKV linh hoạt hơn trong quản lý tài chính.

VNT ghi nhận LTAR dao động từ 0.68 (2019, 2021) đến 0.82 (2022), với xu hướng tăng vào

2022. Mức LTAR thấp hơn so với HPG và MSN phản ánh đặc thù ngành dệt may, nơi tài sản ngắn hạn (như nguyên liệu và hàng tồn kho) chiếm tỷ trọng đáng kể. Sự tăng LTAR vào 2022 (0.82) có thể do VNT đầu tư vào nhà máy hoặc công nghệ mới để cải thiện năng lực sản xuất, nhằm ứng phó với cạnh tranh trong ngành và phục hồi sau đại dịch. Tuy nhiên, sự gia tăng này, kết hợp với CR giảm mạnh vào 2022 (xem mục 3.2), cho thấy VNT có thể đang đối mặt với áp lực tài chính khi chuyển dịch sang tài sản dài hạn mà không đảm bảo đủ thanh khoản.

FPT duy trì LTAR thấp nhất trong các tập đoàn, từ 0.51 (2020-2021) đến 0.62 (2019), với mức 0.57 vào 2022. Điều này phù hợp với ngành công nghệ thông tin, nơi tài sản ngắn hạn (như tiền mặt, khoản phải thu, và đầu tư ngắn hạn) đóng vai trò quan trọng để hỗ trợ hoạt động nghiên cứu, phát triển và mở rộng thị trường. Mức LTAR thấp phản ánh chiến lược linh hoạt của FPT, tập trung vào duy trì dòng tiền và khả năng thích ứng nhanh với thay đổi công nghệ. Sự giảm LTAR trong 2020-2021 có thể liên quan đến đầu tư vào các dự án chuyển đổi số hoặc tăng tài sản ngắn hạn để tận dụng cơ hội thị trường, trong khi mức tăng nhẹ vào 2022 (0.57) cho thấy FPT bắt đầu đầu tư nhiều hơn vào tài sản dài hạn, như hạ tầng công nghệ, nhưng vẫn giữ tỷ trọng thấp để đảm bảo tính linh hoạt.

So sánh giữa các tập đoàn, HPG và MSN có LTAR cao, phản ánh sự phụ thuộc vào tài sản cố định để duy trì năng lực sản xuất và tăng trưởng dài hạn. TKV chuyển dịch sang tài sản ngắn hạn, cho thấy nỗ lực cải thiện thanh khoản và giảm rủi ro trong ngành khai khoáng. VNT có xu hướng tăng LTAR, nhưng cần cân nhắc rủi ro thanh khoản. FPT duy trì LTAR thấp, thể hiện chiến lược linh hoạt và ít phụ thuộc vào tài sản cố định, phù hợp với ngành công nghệ. Các yếu tố như biến động kinh tế, nhu cầu đầu tư dài hạn, và đặc thù ngành đã ảnh hưởng đến LTAR của từng tập đoàn, với FPT và TKV cho thấy sự thích nghi tốt trong việc điều chỉnh cơ cấu tài sản để đối phó với bất ổn kinh tế.

4. Kết luận

Phân tích cấu trúc tài chính của năm tập đoàn kinh tế lớn tại Việt Nam (HPG, MSN, TKV,

VNT, FPT) trong giai đoạn 2018-2022 thông qua các chỉ số tài chính như hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu (D/E), hệ số thanh toán ngắn hạn (CR), và hệ số tài sản dài hạn trên tổng tài sản (LTAR) đã làm nổi bật sự đa dạng trong chiến lược quản lý tài chính, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ đặc thù ngành và bối cảnh kinh tế. Mỗi tập đoàn thể hiện cách tiếp cận riêng trong việc cân bằng giữa đòn bẩy tài chính, thanh khoản, và đầu tư dài hạn, phản ánh khả năng thích nghi với các thách thức như đại dịch COVID-19, biến động giá nguyên liệu, và gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu.

Nghiên cứu này cho thấy chiến lược tài chính hiệu quả không chỉ phụ thuộc vào việc tối ưu hóa các chỉ số tài chính mà còn cần phù hợp với đặc thù ngành và bối cảnh kinh tế. Các tập đoàn như HPG và FPT, với sự thận trọng trong quản lý nợ và duy trì thanh khoản, đã chứng minh khả năng thích nghi tốt trong giai đoạn bất ổn. Trong khi đó, MSN và VNT cần chú ý đến rủi ro thanh khoản và TKV cần cân nhắc giảm phụ thuộc vào nợ để đảm bảo sự ổn định dài hạn.

Nghiên cứu này cung cấp cơ sở quan trọng cho các nhà quản lý, nhà đầu tư, và các bên liên quan trong việc đánh giá và tối ưu hóa cấu trúc tài chính của các tập đoàn kinh tế tại Việt Nam. Kết quả không chỉ làm rõ điểm mạnh và điểm yếu trong quản trị tài chính của từng tập đoàn mà còn đưa ra các khuyến nghị thực tiễn để nâng cao hiệu quả hoạt động, góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Tài liệu tham khảo:

- FPT Corporation. (2018-2022). Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm. Hà Nội, Việt Nam: FPT Corporation.
- Hòa Phát Group. (2018-2022). Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm. Hà Nội, Việt Nam: Hòa Phát Group.
- Masan Group. (2018-2022). Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm. Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam: Masan Group.
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV). (2018-2022). Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm. Hà Nội, Việt Nam: TKV.
- Tổng công ty Dệt may Việt Nam (Vinatex). (2018-2022). Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm. Hà Nội, Việt Nam: Vinatex.
- Brigham, E. F., & Ehrhardt, M. C. (2020). *Financial management: Theory and practice* (16th ed.). Boston, MA: Cengage Learning.
- Damodaran, A. (2015). *Applied corporate finance* (4th ed.). Hoboken, NJ: John Wiley & Sons.
- Nguyễn, N. T., & Trần, T. H. (2020). Phân tích cấu trúc tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp ngành công nghiệp. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 270, 45-56.
- Phạm, V. T. (2021). Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Tài chính*, 12(3), 23-30.

LÃNH ĐẠO VÀ HIỆU QUẢ TIẾP THỊ: MỘT NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TRONG NGÀNH KHÁCH SẠN TẠI VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Vũ Quỳnh Anh* - TS. Hoàng Gia Như**

Nghiên cứu này đánh giá mối quan hệ giữa lãnh đạo và hiệu quả tiếp thị, dựa trên mô hình lãnh đạo chuyển đổi của Jensen et al. (2016) và mô hình hiệu quả tiếp thị của Kotler (1977). Dữ liệu được thu thập từ 169 cá nhân đến từ 15 khách sạn do một tập đoàn trong nước đầu tư. Mô hình phương trình cấu trúc (SEM) được sử dụng để kiểm định các giả thuyết về mối tương quan giữa lãnh đạo và hiệu quả tiếp thị. Kết quả cho thấy mối liên hệ dương và có ý nghĩa thống kê giữa lãnh đạo chuyển đổi và hiệu quả tiếp thị. Chúng tôi cũng thảo luận về các hàm ý lý thuyết và thực tiễn và hướng nghiên cứu trong tương lai.

• Từ khóa: lãnh đạo chuyển đổi, lãnh đạo trao đổi, hiệu quả tiếp thị.

This study investigates the relationship between leadership and marketing effectiveness, drawing on the revised conceptualization of transformational leadership by Jensen et al. (2016) and Kotler's (1977) model of marketing effectiveness. Data was collected from 169 respondents across 15 hotels invested in by a local corporation. Structural equation modeling was employed to test the hypothesized relationships. The result reveals a significant positive association between transformational leadership and marketing effectiveness. Theoretical and practical implications and directions for future research were discussed.

• Key words: transformational leadership, transactional leadership, marketing effectiveness.

JEL codes: M31, L83

Ngày gửi bài: 27/4/2024

Ngày gửi phản biện: 03/5/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i293.11>

1. Giới thiệu

Hiệu quả tiếp thị được công nhận rộng rãi là một yếu tố quan trọng đối với kết quả kinh doanh và sự tăng trưởng của doanh nghiệp (Kotler, 1977). Nhiều nghiên cứu đã nhất quán chỉ ra mối liên hệ mật thiết giữa hiệu quả marketing và các kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp ở nhiều lĩnh vực, quy mô, hoạt động trong nhiều bối cảnh văn hóa, kinh tế, và xã hội khác nhau (e.g., Čižmar & Weber, 2000; Kayabasi & Mtetwa, 2016). Chính vì vậy, ngày càng có nhiều nghiên cứu tập trung đánh giá vai trò của các yếu tố tổ chức trong việc thúc đẩy hiệu quả tiếp thị.

* Tập đoàn Sun Group; email: anhnvq01@sunhospitality.com.vn

** Trường Đại học Hà Nội; email: thuhoang@hanu.edu.vn

Trong số các yếu tố tổ chức, vai trò của văn hóa tổ chức (Webster, 1995), nguồn lực và năng lực (Nwokah & Ahiauzu, 2009), cũng như chiến lược tổ chức (Mavondo, 1999) đã được ghi nhận một cách rộng rãi. Tuy nhiên, cơ chế liên kết giữa các yếu tố này với hiệu quả tiếp thị vẫn chưa được làm sáng tỏ một cách đầy đủ và hệ thống. Khoảng trống này trở nên đáng chú ý hơn khi tồn tại nhiều bằng chứng thực nghiệm cho thấy khả năng lãnh đạo có mối liên hệ chặt chẽ với kết quả kinh doanh của tổ chức (Wang et al., 2011), đồng thời đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng năng lực chiến lược (Gahan et al., 2020). Ngoài trừ một số nghiên cứu hiếm hoi (e.g., Al-Tarawneh et al., 2012; Luu, 2011), mối quan hệ giữa năng lực lãnh đạo và hiệu quả tiếp thị vẫn chưa nhận được sự quan tâm nghiên cứu một cách thích đáng.

Nghiên cứu này nhằm mục đích giải quyết khoảng trống nghiên cứu trên thông qua đánh giá mối quan hệ giữa lãnh đạo tổ chức và hiệu quả tiếp thị trong ngành dịch vụ khách sạn tại Việt Nam. Nghiên cứu được kỳ vọng đem lại một số đóng góp như cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho mối liên hệ trực tiếp giữa lãnh đạo và hiệu quả tiếp thị, mở rộng nghiên cứu sang bối cảnh mới tại Việt Nam với các điều kiện đặc thù riêng, và cung cấp những bài học có thể áp dụng trực tiếp trong phát triển lãnh đạo của ngành dịch vụ khách sạn.

2. Tổng quan nghiên cứu

Hiệu quả tiếp thị

Mô hình của Kotler (1977) là một trong những mô hình được sử dụng rộng rãi nhất trong nghiên cứu hiệu quả tiếp thị (Kahn & Myers, 2005). Ông lập luận rằng hiệu quả tiếp thị được xây dựng trên

nền tảng gồm năm thành phần có liên quan chặt chẽ với nhau: (1) triết lý khách hàng, thể hiện mức độ ưu tiên của lãnh đạo đối với nhu cầu khách hàng trong hoạch định chiến lược; (2) tổ chức tiếp thị tích hợp, phản ánh mức độ sẵn sàng về nhân lực và cấu trúc để triển khai hoạt động tiếp thị; (3) thông tin tiếp thị đầy đủ, đảm bảo chất lượng dữ liệu phục vụ ra quyết định; (4) định hướng chiến lược, thể hiện năng lực phát triển chiến lược sáng tạo và bám sát thị trường nhằm tăng trưởng bền vững; và (5) hiệu quả hoạt động, phản ánh khả năng thực thi chiến lược tiếp thị một cách tiết kiệm và hiệu quả.

Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tiếp thị thường được chia thành hai nhóm chính: (1) văn hóa tổ chức và (2) tài sản chiến lược của tổ chức. Các nghiên cứu ban đầu (e.g., Dunn et al., 1985; Birley et al., 1987) cho thấy các giá trị văn hóa như định hướng khách hàng, coi trọng nhân viên và cam kết chất lượng có tác động tích cực đến hiệu quả tiếp thị. Dù chịu ảnh hưởng bởi văn hóa quốc gia, các giá trị cốt lõi như tập trung vào con người vẫn đóng vai trò quan trọng trong nhiều bối cảnh (Ghorbani et al., 2014).

Dựa trên nền tảng đó, các nghiên cứu gần đây chuyển hướng sang tài sản chiến lược, đặc biệt là năng lực của người quản lý. Ví dụ, Nwokah và Ahiauzu (2009) cho thấy năng lực quản lý và trí tuệ cảm xúc có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả tiếp thị tại một số doanh nghiệp Nigeria. Tương tự, Kanibir et al. (2014) nhấn mạnh vai trò của tầm nhìn doanh nhân trong nâng cao năng lực tiếp thị. Các nghiên cứu khác (e.g., Ahmed et al., 2014; Čižmar & Weber, 2000) cũng khẳng định rằng các doanh nghiệp áp dụng phương pháp quản trị hiệu suất cao thường đạt hiệu quả tiếp thị vượt trội.

Mặc dù sự quan tâm đến các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tiếp thị ngày càng tăng, bằng chứng thực nghiệm về mối liên hệ trực tiếp giữa năng lực lãnh đạo và hiệu quả tiếp thị vẫn còn hạn chế. Một số ngoại lệ đáng chú ý như Luu (2011) và Al-Tarawneh et al. (2012) cho thấy lãnh đạo chuyển đổi và lòng tin tổ chức có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả tiếp thị.

Lãnh đạo tổ chức

Lãnh đạo được xem là yếu tố quan trọng đối với cả người lao động và tổ chức (Wang et al., 2011). Trong các lý thuyết lãnh đạo hiện đại, lãnh đạo chuyển đổi là một trong những chủ đề được nghiên cứu phổ biến nhất (Rockstuhl et al., 2022). Thông qua các nghiên cứu của Bass và đồng nghiệp, lãnh đạo chuyển đổi đã phát triển thành một lý thuyết

lãnh đạo toàn diện bao gồm cả lãnh đạo chuyển đổi và lãnh đạo trao đổi (Bass & Riggio, 2006). Tổng quan nghiên cứu (e.g., Judge & Piccolo, 2004; Rockstuhl et al., 2022; Wang et al., 2011) cho thấy lãnh đạo chuyển đổi có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động ở cấp độ cá nhân, nhóm và tổ chức.

Mặc dù vậy, một số nhà nghiên cứu cho rằng mô hình lãnh đạo chuyển đổi của Bass và đồng nghiệp có một số vấn đề khiếm khuyết về lý thuyết (xem thêm Jensen et al., 2016). Trong một nghiên cứu gần đây, Jensen et al. (2016) đã đề xuất một mô hình lãnh đạo chuyển đổi và trao đổi mới. Các tác giả này đưa ra quan điểm rằng nội hàm cốt lõi của lãnh đạo chuyển đổi là “kích hoạt các nhu cầu cấp cao của nhân viên” (trang 7), trong khi nội hàm cốt lõi của lãnh đạo trao đổi là nhằm “gắn kết giữa mục tiêu của tổ chức và lợi ích cá nhân của nhân viên” (trang 11) thông qua sử dụng phần thưởng và chế tài kịp thời. Theo mô hình này, Jensen et al. (2016) đã đề xuất một mô hình bốn yếu tố bao gồm lãnh đạo chuyển đổi và ba yếu tố của lãnh đạo trao đổi: phần thưởng tài chính, phần thưởng phi tài chính và chế tài kịp thời.

Lãnh đạo chuyển đổi tìm cách khơi dậy nhu cầu cấp cao của nhân viên thông qua việc truyền đạt tầm nhìn tổ chức một cách hấp dẫn và có ý nghĩa. Khi nhân viên thấu hiểu và cam kết với tầm nhìn chung, họ sẵn sàng vượt qua lợi ích cá nhân để hướng đến mục tiêu tổ chức. Do đó, giải thích, truyền thông và xây dựng cam kết đối với tầm nhìn là những nhiệm vụ cốt lõi của lãnh đạo chuyển đổi. Ngược lại, lãnh đạo trao đổi, dựa trên lý thuyết củng cố (Skinner, 1971), tập trung vào việc điều chỉnh hành vi thông qua phần thưởng và chế tài. Thay vì thúc đẩy sự đồng thuận với tầm nhìn chung, lãnh đạo trao đổi tạo ra những trao đổi công bằng dựa trên nhu cầu cá nhân, thông qua các phần thưởng tài chính hoặc phi tài chính nhằm khuyến khích hành vi tích cực. Cuối cùng, các chế tài kịp thời được sử dụng để hạn chế các hành vi không phù hợp với mục tiêu tổ chức. Trong nghiên cứu này, chúng tôi áp dụng mô hình kết hợp hai phong cách lãnh đạo, chuyển đổi và trao đổi, để đánh giá mối quan hệ của chúng với hiệu quả tiếp thị.

3. Phương pháp nghiên cứu

Giả thuyết nghiên cứu

Trong mô hình bốn yếu tố của lãnh đạo chuyển đổi và trao đổi do Jensen et al. (2016) đề xuất, lãnh đạo chuyển đổi được khái niệm hóa như một cấu trúc đơn chiều, phản ánh nỗ lực của nhà lãnh đạo trong việc thúc đẩy và duy trì cam kết của nhân viên

đối với tầm nhìn tổ chức. Điều này đòi hỏi khả năng xây dựng, truyền đạt và duy trì sự gắn kết với tầm nhìn đó. Khi các hoạt động tiếp thị được triển khai dựa trên một tầm nhìn và chiến lược rõ ràng, đồng thời nhận được sự hỗ trợ nhất quán từ lãnh đạo cấp cao, hiệu quả tiếp thị thường được nâng cao. Do đó, dựa trên các bằng chứng thực nghiệm trước đây (e.g., Al-Tarawneh et al., 2012; Luu, 2011), chúng tôi đưa ra giả thuyết sau:

Giả thuyết 1: Lãnh đạo chuyển đổi có mối quan hệ tích cực với hiệu quả tiếp thị.

Lãnh đạo trao đổi, theo mô hình bốn yếu tố của Jensen et al. (2016), bao gồm ba thành phần riêng biệt: phần thưởng tài chính, phần thưởng phi tài chính và chế tài kịp thời. Phần thưởng tài chính và phi tài chính nếu được áp dụng kịp thời đối với các hành vi tích cực sẽ giúp nâng cao tần suất của các hành vi này trong tương lai (Judge & Piccolo, 2004). Dựa trên lý luận này, chúng tôi dự đoán:

Giả thuyết 2: Phần thưởng tài chính có mối quan hệ tích cực với hiệu quả tiếp thị.

Giả thuyết 3: Phần thưởng phi tài chính có mối quan hệ tích cực với hiệu quả tiếp thị.

Các chế tài kịp thời là các biện pháp trừng phạt hướng đến các lỗi hoặc hành vi làm việc không hiệu quả. Các biện pháp trừng phạt này được chủ động áp dụng kịp thời nhằm giảm xác suất tái diễn hành vi không mong muốn (Skinner, 1971). Phù hợp với bằng chứng thực nghiệm và lý thuyết củng cố (e.g., Cameron & Pierce, 1994), chúng tôi dự đoán:

Giả thuyết 4: Chế tài kịp thời có liên quan tích cực đến hiệu quả tiếp thị.

Phương pháp

Dữ liệu được thu thập qua khảo sát trực tuyến với sự đồng ý của tổng giám đốc 15 khách sạn 5 sao do một tập đoàn Việt Nam đầu tư và được vận hành bởi các thương hiệu quốc tế. Tổng cộng thu được 169 phản hồi hợp lệ. Người tham gia gồm 53,3% nữ và 46,7% nam, độ tuổi trung bình 37,74 (SD = 7,19), dao động từ 23 đến 63. Thâm niên trung bình là 50,09 tháng (SD = 60,25). Về học vấn, 20,7% có bằng sau đại học, 58,6% cử nhân, 12,4% cao đẳng và 8,3% sơ hoặc trung cấp. Phần lớn (91,1%) giữ vị trí quản lý trở lên.

Dữ liệu nhân khẩu học gồm: độ tuổi, giới tính, học vấn, chức vụ và thời gian công tác. Hiệu quả tiếp thị được đo bằng thang đo 24 câu theo mô hình 5 yếu tố của Kotler (1977), dựa trên các nghiên cứu trước (e.g., Luu, 2011; Webster, 1995). Lãnh đạo chuyển đổi và trao đổi được đo bằng thang đo 13

câu theo mô hình 4 yếu tố của Jensen et al. (2016), bao gồm 1 yếu tố lãnh đạo chuyển đổi và 3 yếu tố lãnh đạo trao đổi (phần thưởng tài chính, phi tài chính, và chế tài kịp thời).

Kết quả

Chúng tôi áp dụng quy trình xác trị do Hinkin (1998) đề xuất nhằm đảm bảo giá trị cấu trúc của các biến nghiên cứu. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định (CFA) trong AMOS 26 cho thấy hiệu quả tiếp thị được đo bằng mô hình năm nhân tố với 18 câu. Tương tự như vậy, kết quả CFA cho thấy lãnh đạo chuyển đổi và trao đổi được đo bằng mô hình 3 nhân tố (lãnh đạo chuyển đổi, phần thưởng tài chính và chế tài kịp thời) với 7 câu. Tất cả các thang đo đều đạt mức độ phù hợp mô hình theo tiêu chí của Hu và Bentler (1999). Kết quả xác trị theo CFA của các biến trong mô hình giả thuyết được tóm tắt ở Bảng 1.

Bảng 1: Kết quả xác trị theo phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Biến	χ^2 (df)	CFI	RMSEA [90% CI]	SRMR
Hiệu quả tiếp thị	274.27 (123)	0.96	0.09 [0.07, 0.10]	0.03
Lãnh đạo chuyển đổi và trao đổi	17.91 (11)	0.99	0.06 [0.00, 0.11]	0.02

4. Kết quả mô hình

Các giả thuyết được kiểm định bằng Mô hình Phương trình Cấu trúc (SEM) trong AMOS 26. Dựa trên các mối tương quan dương cao giữa các thành phần của hiệu quả tiếp thị cũng như đảm bảo tính nhất quán với các nghiên cứu trước (Kotler, 1997; Kayabasi & Mtetwa, 2016; Luu, 2011; Webster, 1995), hiệu quả tiếp thị được mô hình hóa như là một biến tiềm ẩn duy nhất. Cấu trúc lãnh đạo được mô hình hóa dựa trên ba biến tiềm ẩn: lãnh đạo chuyển đổi, phần thưởng tài chính và chế tài kịp thời. Mô hình được hiệu chỉnh qua các bước lặp, cho phép tương quan giữa sai số trong cùng cấu trúc tiềm ẩn. Kết quả cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu: χ^2 (264) 568.19, $p < 0,001$, CFI = 0,95, RMSEA = 0,08, SRMR = 0,04).

Bảng 2: Kết quả phân tích mô hình giả thuyết

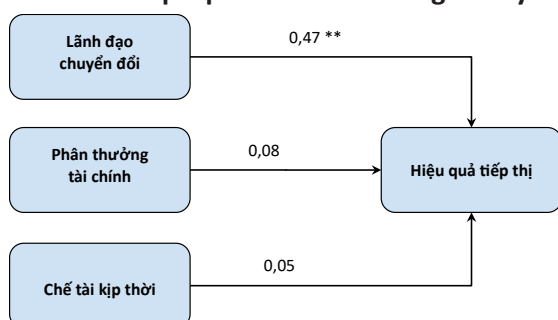
			β	S.E.	C.R.	p
HQTT	←	LĐCD	0,47	0,11	4,18	<0,001
HQTT	←	PTTC	0,08	0,10	0,79	0,43
HQTT	←	CTKT	0,05	0,04	1,08	0,28

Chú thích: HQTT: Hiệu quả tiếp thị; LĐCD: Lãnh đạo chuyển đổi; PTTC: Phần thưởng tài chính; CTKT: Chế tài kịp thời

Kết quả phân tích cho thấy lãnh đạo chuyển đổi và hiệu quả tiếp thị có mối quan hệ dương và có ý nghĩa thống kê ($\beta = 0,47$, $p < 0,001$), qua đó ủng hộ Giả thuyết 1. Không tìm thấy bằng chứng ủng hộ cho Giả thuyết 2 và Giả thuyết 4. Giả thuyết 3 không được kiểm định do các mục liên quan đến phần thưởng phi tài chính đã bị loại bỏ trong quá

trình xác thực thang đo. Mô hình cấu trúc cuối cùng được minh họa tại Hình 1.

Hình 1: Kết quả phân tích mô hình giả thuyết



Thảo luận: Nghiên cứu này nhằm cung cấp bằng chứng thực nghiệm về vai trò của lãnh đạo chuyển đổi trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động tiếp thị (Gahan et al., 2020). Kết quả ủng hộ Giả thuyết 1, cho thấy lãnh đạo chuyển đổi có mối liên hệ tích cực với hiệu quả tiếp thị. Nói cách khác, khi người quản lý có khả năng truyền đạt và xây dựng cam kết với tầm nhìn, các nỗ lực tiếp thị có xu hướng hiệu quả hơn. Kết quả cũng nhất quán với các nghiên cứu trước (Al-Tarawneh et al., 2012; Luu, 2011) về vai trò của lãnh đạo trong nâng cao hiệu quả tiếp thị trong tổ chức dịch vụ.

Ngược lại, không có bằng chứng ủng hộ Giả thuyết 2 và 4 liên quan đến phân thưởng tài chính và chế tài kịp thời. Điều này tương đồng với nghiên cứu của Luu (2011) và mâu thuẫn với các nghiên cứu nhấn mạnh vai trò tích cực của khen thưởng và kỷ luật đối với hiệu quả tổ chức (Judge & Piccolo, 2004). Một số nguyên nhân có thể bao gồm: (1) quy mô mẫu nhỏ, (2) tỷ lệ biến quan sát trên yếu tố thấp và (3) các biến quan sát chưa thể hiện đầy đủ khái niệm lý thuyết.

Khuyến nghị: Kết quả nghiên cứu này cho thấy tầm quan trọng của việc truyền thông hiệu quả và xây dựng cam kết của người lao động đối với tầm nhìn chung của doanh nghiệp, đặc biệt trong các ngành dịch vụ, nơi chất lượng dịch vụ phụ thuộc lớn vào đội ngũ nhân viên tuyến đầu. Để nâng cao năng lực lãnh đạo trong lĩnh vực khách sạn, các doanh nghiệp nên chú trọng đào tạo đội ngũ quản lý về khả năng truyền đạt tầm nhìn, định hướng chiến lược và mục tiêu của tổ chức, nhằm giúp nhân viên hiểu rõ vai trò cá nhân và tăng cường cam kết trong việc thực hiện những mục tiêu đó. Đáng chú ý, nghiên cứu khuyến nghị rằng đội ngũ lãnh đạo khách sạn cần được trang bị tư duy tiếp thị nhằm hỗ trợ hiệu quả hơn cho các hoạt động tiếp thị của doanh nghiệp, bao gồm việc định vị thương hiệu, thấu hiểu khách hàng và triển khai các

chiến lược thị trường phù hợp (Kotler, 1977). Ngoài ra, kết quả cũng nhấn mạnh sự cần thiết của việc đảm bảo thống nhất giữa chủ sở hữu và đơn vị vận hành trong quá trình xây dựng tầm nhìn và mục tiêu cho mỗi dự án khách sạn, qua đó nâng cao hiệu quả hợp tác và đảm bảo phát triển bền vững.

Kết luận: Thông qua việc phân tích mối quan hệ giữa lãnh đạo tổ chức và hiệu quả tiếp thị trong ngành dịch vụ khách sạn tại Việt Nam, nghiên cứu này đã đóng góp quan trọng vào việc làm rõ vai trò thiết yếu của lãnh đạo đối với hiệu quả tiếp thị tại các khách sạn cao cấp. Kết quả nghiên cứu không chỉ củng cố mối liên kết giữa năng lực lãnh đạo và thành công của các hoạt động tiếp thị, mà còn đưa ra những hàm ý thực tiễn trong phát triển đội ngũ lãnh đạo khách sạn, đặc biệt là trong việc truyền đạt hiệu quả tầm nhìn, định hướng chiến lược và mục tiêu tổ chức đến toàn thể người lao động.

References:

- Ahmed, R., Ahmad, N., Khoso, I., Arif, K., & Palwisha, R. (2014). Competitive intelligence and marketing effectiveness of organizations: an investigation from Pakistan. *European Scientific Journal*, 10(13).
- Al-Tarawneh, K. A., Alhamadani, S. Y., & Mohammad, A. S. (2012). Transformational leadership and marketing effectiveness in Commercial Bank of Jordan. *European Journal of Economics, Finance and Administrative Sciences*, 46, 71-87.
- Bass, B. M., & Riggio, R. E. (2006). *Transformational leadership* (2nd ed.). Psychology Press.
- Birley, S., Norburn, D., & Dunn, M. G. (1987). Marketing effectiveness and its relationship to customer closeness and market orientation: The British experience. *European Journal of Marketing*, 21(2), 26-41.
- Cameron, J., & Pierce, W. D. (1994). Reinforcement, reward, and intrinsic motivation: A meta-analysis. *Review of Educational Research*, 64(3), 363-423.
- Cizmar, S., & Weber, S. (2000). Marketing effectiveness of the hotel industry in Croatia. *International Journal of Hospitality Management*, 19(3), 227-240.
- Dunn, M. G., Norburn, D., & Birley, S. (1985). Corporate culture. *International Journal of Advertising*, 4(1), 65-73.
- Gahan, P., Theilacker, M., Adamovic, M., Choi, D., Harley, B., Healy, J., & Olsen, J. E. (2021). Between fit and flexibility? The benefits of high-performance work practices and leadership capability for innovation outcomes. *Human Resource Management Journal*, 31(2), 414-437.
- Ghorbani, H., Davi, M. R., & Hirmanpour, I. (2014). Studying the effect of market orientation on marketing effectiveness: Case study—Hotels in Isfahan province. *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 4(1), 570-581.
- Hinkin, T. R. (1998). A brief tutorial on the development of measures for use in survey questionnaires. *Organizational Research Methods*, 1(1), 104-121.
- Hu, L., & Bentler, P. M. (1999). Cutoff criteria for fit indexes in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives. *Structural Equation Modeling: A Multidisciplinary Journal*, 6(1), 1-55.
- Jensen, U. T., Andersen, L. B., Bro, L. L., Bollingtoft, A., Eriksen, T. L. M., Holten, A.-L., Jacobsen, C. B., Ladenburg, J., Nielsen, P. A., Salomonsen, H. H., Westergaard-Nielsen, N., & Würtz, A. (2019). Conceptualizing and measuring transformational and transactional leadership. *Administration & Society*, 51(1), 3-33.
- Judge, T. A., & Piccolo, R. F. (2004). Transformational and transactional leadership: A meta-analytic test of their relative validity. *Journal of Applied Psychology*, 89(5), 755-768.
- Kahn, K. B., & Myers, M. B. (2005). Framing marketing effectiveness as a process and outcome. *Marketing Theory*, 5(4), 457-469.
- Kanibir, H., Saydan, R., & Nart, S. (2014). Determining the antecedents of marketing competencies of SMEs for international market performance. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 150, 12-23.
- Kayabasi, A., & Mteva, T. (2016). Impact of marketing effectiveness and capabilities, and export market orientation on export performance: Evidence from Turkey. *European Business Review*, 28(6), 583-610.
- Kotler, P. (1977). From sales obsession to marketing effectiveness. *Harvard Business Review*, 55, 67-75.
- Luu, T. T. (2011). Marketing effectiveness and its precursors. *Asia Pacific Journal of Marketing and Logistics*, 24(1), 125-152.
- Mavondo, F. T. (1999). Environment and strategy as antecedents for marketing effectiveness and organizational performance. *Journal of strategic marketing*, 7(4), 237-250.
- Nwokah, N. G., & Ahiazu, A. I. (2009). Emotional intelligence and marketing effectiveness. *Marketing Intelligence & Planning*, 27(7), 864-881.
- Podsakoff, P. M., MacKenzie, S. B., Lee, J.-Y., & Podsakoff, N. P. (2003). Common method biases in behavioral research: A critical review of the literature and recommended remedies. *Journal of Applied Psychology*, 88(5), 879-903.
- Rockstuhl, T., Wu, D., Dulebohn, J. H., Liao, C., & Hoch, J. E. (2022). Cultural congruence or compensation? A meta-analytic test of transformational and transactional leadership effects across cultures. *Journal of International Business Studies*, 53(2), 248-275.
- Skinner, B. F. (1971). Operant conditioning. *The encyclopedia of education*, 7, 29-33.
- Wang, G., Oh, I. S., Courtright, S. H., & Colbert, A. E. (2011). Transformational leadership and performance across criteria and levels: A meta-analytic review of 25 years of research. *Group & Organization Management*, 36(2), 223-270.
- Webster, C. (1995). Marketing culture and marketing effectiveness in service firms. *Journal of Services Marketing*, 9(2), 6-21.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỶ SUẤT SINH LỜI CỦA TÀI SẢN

TS. Dương Thu Minh*

Tỷ suất sinh lời của tài sản (Return on Assets - ROA) là một chỉ số tài chính quan trọng phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp trong quá trình tạo ra lợi nhuận. Việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ROA có ý nghĩa thực tiễn trong việc đánh giá hiệu quả hoạt động, hoạch định chiến lược và ra quyết định tài chính. Bài viết này tổng hợp các cơ sở lý thuyết nền tảng và các nhân tố thường được xem xét là có tác động đến ROA, qua đó cung cấp một khung lý thuyết phục vụ cho các nghiên cứu thực nghiệm trong tương lai.

• Từ khóa: nhân tố ảnh hưởng, tỷ suất sinh lời của tài sản, chỉ số, tác động.

Return on Assets (ROA) is an important financial indicator that reflects a firm's efficiency in utilizing its assets to generate profit. Identifying the factors that influence ROA holds practical significance for evaluating business performance, strategic planning, and financial decision-making. This article consolidates foundational theoretical frameworks and commonly examined factors that are considered to have an impact on ROA, thereby providing a theoretical basis for future empirical research.

• Key words: influencing factors, return on assets, indicators, impact.

Ngày gửi bài: 13/3/2025

Ngày gửi phản biện: 20/3/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 02/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i293.12>

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt và môi trường kinh doanh nhiều biến động như hiện nay, việc tối ưu hóa hiệu quả sử dụng nguồn lực đóng vai trò sống còn đối với các doanh nghiệp. Một trong những chỉ tiêu tài chính cốt lõi giúp đánh giá năng lực sử dụng tài sản và khả năng sinh lời của doanh nghiệp là tỷ suất sinh lời của tài sản (Return on Assets - ROA). Chỉ số này thể hiện mức độ sinh lợi trên mỗi đồng tài sản được đầu tư, từ đó phản ánh hiệu quả tổng thể trong việc quản lý và vận hành tài sản doanh nghiệp. ROA có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với ban điều hành doanh nghiệp trong việc đánh giá hiệu quả hoạt động và hoạch định chiến lược kinh doanh, mà còn đối với nhà đầu tư và các bên liên quan trong việc ra quyết định đầu tư, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn. Đặc biệt, trong các doanh nghiệp niêm yết, nơi mà yêu cầu về minh bạch thông tin và hiệu quả tài chính được đặt lên hàng đầu, ROA được xem là một chỉ tiêu then chốt phản ánh “sức khỏe tài chính” của doanh

nh nghiệp theo cách súc tích và trực diện. Trong các nghiên cứu tài chính doanh nghiệp, việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ROA đã thu hút sự quan tâm đáng kể từ giới học thuật. Các nhà nghiên cứu đã phát triển nhiều mô hình và khung lý thuyết nhằm lý giải sự biến động của ROA giữa các doanh nghiệp và qua thời gian. Các yếu tố này có thể đến từ nội tại doanh nghiệp như cơ cấu vốn, quy mô, cơ cấu tài sản, hiệu quả quản lý chi phí, cũng như từ bên ngoài như điều kiện thị trường, mức độ cạnh tranh ngành, và các yếu tố vĩ mô như lãi suất, lạm phát, chính sách tài khóa - tiền tệ. Tuy nhiên, giữa sự đa dạng của các nghiên cứu và cách tiếp cận, vẫn tồn tại sự không đồng nhất trong việc xác định đâu là các yếu tố cốt lõi ảnh hưởng đến ROA. Hơn nữa, việc áp dụng các khung lý thuyết này vào thực tiễn quản trị tài chính tại doanh nghiệp Việt Nam vẫn còn nhiều khoảng trống do sự khác biệt về đặc thù thị trường, môi trường pháp lý và trình độ phát triển kinh tế. Xuất phát từ những lý do trên, bài viết này được thực hiện nhằm tổng hợp và hệ thống hóa các cơ sở lý thuyết chủ đạo liên quan đến ROA, qua đó làm rõ các nhân tố thường được xem xét là có tác động đến tỷ suất sinh lời của tài sản trong doanh nghiệp. Việc xây dựng một khung lý thuyết vững chắc không chỉ có giá trị trong nghiên cứu học thuật mà còn mang tính ứng dụng cao, hỗ trợ nhà quản trị và nhà đầu tư trong việc phân tích và nâng cao hiệu quả tài chính doanh nghiệp.

2. Cơ sở lý thuyết về tỷ suất sinh lời của tài sản

2.1. Khái niệm và vai trò của tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)

Tỷ suất sinh lời của tài sản (Return on Assets - ROA) là một chỉ số tài chính phổ biến được sử dụng để đo lường mức độ hiệu quả mà doanh nghiệp sử dụng tài sản hiện có để tạo ra lợi nhuận. Về mặt công thức, ROA được xác định như sau:

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế (Net Income)}}{\text{Tổng tài sản bình quân (Average Assets)}} \times 100\%$$

Trong đó, lợi nhuận sau thuế phản ánh kết quả tài chính cuối cùng của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ

* Trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên (TUEBA); email: minhdtketan@tueba.edu.vn

hết các khoản chi phí, bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp; tổng tài sản bình quân là giá trị trung bình của tổng tài sản tại đầu kỳ và cuối kỳ kế toán. Ý nghĩa của ROA nằm ở khả năng thể hiện rõ ràng mức sinh lợi trên mỗi đồng tài sản doanh nghiệp đầu tư. Một ROA cao cho thấy doanh nghiệp đang sử dụng tài sản hiệu quả để tạo ra lợi nhuận, trong khi ROA thấp có thể chỉ ra sự lãng phí hoặc kém hiệu quả trong việc quản lý tài sản. Do đó, ROA không chỉ là công cụ hỗ trợ phân tích tài chính mà còn là một chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tổng thể của hoạt động sản xuất - kinh doanh.

2.2. Các lý thuyết cơ bản về ROA

2.2.1. Lý thuyết đại diện (Agency Theory)

Lý thuyết đại diện được giới thiệu bởi Michael C. Jensen và William H. Meckling vào năm 1976 là một trong những nền tảng lý thuyết kinh điển trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp. Lý thuyết này xuất phát từ thực tế phổ biến trong cấu trúc tổ chức hiện đại, khi quyền sở hữu doanh nghiệp (các cổ đông) và quyền điều hành (ban quản lý) không còn thống nhất như trong các doanh nghiệp tư nhân nhỏ. Thay vào đó, trong các công ty cổ phần - đặc biệt là công ty đại chúng niêm yết - quyền sở hữu được phân tán rộng rãi, còn quyền điều hành tập trung vào một nhóm nhỏ các nhà quản lý chuyên nghiệp. Sự tách biệt này làm nảy sinh mối quan hệ “đại diện”, trong đó người điều hành (agent) có nghĩa vụ hành động vì lợi ích của người sở hữu (principal), nhưng trên thực tế, hai bên có thể có những mục tiêu và lợi ích khác nhau.

Lý thuyết đại diện cho rằng do sự bất cân xứng thông tin và khác biệt mục tiêu giữa cổ đông và nhà quản lý, các hành vi quản trị không tối ưu có thể xảy ra nếu không có các cơ chế giám sát và khuyến khích phù hợp. Cụ thể, các nhà quản lý có thể theo đuổi những mục tiêu cá nhân như mở rộng quy mô doanh nghiệp quá mức để tăng quyền lực cá nhân, đầu tư vào các dự án ít hiệu quả nhưng “an toàn” cho vị trí quản lý, hoặc sử dụng tài sản doanh nghiệp cho mục đích tư lợi như mua sắm xa xỉ, tổ chức sự kiện tốn kém... Những hành vi này tuy không vi phạm pháp luật nhưng làm giảm hiệu quả sử dụng tài sản, từ đó làm suy giảm tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA).

Chi phí phát sinh từ mâu thuẫn đại diện được gọi là chi phí đại diện (agency costs), bao gồm:

- Chi phí giám sát (monitoring costs): Chi phí mà cổ đông hoặc hội đồng quản trị bỏ ra để kiểm tra, giám sát hoạt động của nhà quản lý.
- Chi phí ràng buộc (bonding costs): Chi phí mà nhà quản lý tự nguyện chịu để cam kết hành vi phù hợp với lợi ích của cổ đông, như mua bảo hiểm, cung cấp báo cáo minh bạch.
- Chi phí tổn thất còn lại (residual loss): Mất mát về giá trị do sự khác biệt mục tiêu không thể kiểm soát hoàn toàn được.

Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) đóng vai trò như một chỉ báo quan trọng phản ánh hiệu quả tổng thể của

việc sử dụng tài sản - yếu tố mà ban quản lý chịu trách nhiệm chính. Khi chi phí đại diện cao, khả năng sử dụng tài sản một cách kém hiệu quả tăng lên, kéo theo ROA suy giảm.

2.2.2. Lý thuyết cấu trúc vốn (Capital Structure Theory)

Cấu trúc vốn là sự kết hợp giữa các nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả mà doanh nghiệp sử dụng để tài trợ cho các hoạt động đầu tư và vận hành. Lý thuyết cấu trúc vốn nghiên cứu cách thức các doanh nghiệp lựa chọn tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu nhằm tối ưu hóa giá trị doanh nghiệp và hiệu quả tài chính. Một trong những mục tiêu quan trọng trong việc quản lý cấu trúc vốn là tối ưu hóa tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA), bởi ROA phản ánh mức lợi nhuận thu được trên tổng tài sản đã đầu tư.

Nền tảng lý thuyết đầu tiên và có ảnh hưởng lớn nhất trong lĩnh vực này là định lý Modigliani và Miller (MM) năm 1958. Theo định lý MM trong điều kiện thị trường hoàn hảo (không thuế, không chi phí giao dịch, và thông tin minh bạch), giá trị doanh nghiệp không phụ thuộc vào cấu trúc vốn - tức là tỷ lệ nợ và vốn chủ sở hữu không ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp hay hiệu quả tài chính. Tuy nhiên, trong thực tế, khi tính đến ưu đãi thuế từ lãi vay (do khoản chi lãi được trừ thuế), chi phí phá sản và các chi phí liên quan đến nợ vay, mô hình này được mở rộng để phản ánh những tác động thực tế hơn lên cấu trúc vốn.

Lý thuyết đánh đổi (Trade-off Theory) là một bước phát triển quan trọng, cho rằng doanh nghiệp sẽ cân nhắc giữa lợi ích từ ưu đãi thuế của nợ vay và chi phí rủi ro tài chính khi vay quá nhiều. Cụ thể, khi doanh nghiệp sử dụng nợ vay, chi phí vốn bình quân có thể giảm do được hưởng ưu đãi thuế từ chi phí lãi vay. Điều này giúp tăng lợi nhuận ròng và qua đó có thể cải thiện ROA. Tuy nhiên, khi đòn bẩy tài chính vượt quá một ngưỡng nhất định, rủi ro tài chính tăng cao, khả năng vỡ nợ (phá sản) gia tăng, làm giảm giá trị doanh nghiệp và gây ra các chi phí phá sản trực tiếp và gián tiếp. Kết quả là, ROA có thể giảm xuống do lợi nhuận sau thuế bị ảnh hưởng tiêu cực bởi chi phí tài chính tăng và rủi ro hoạt động ngày càng lớn.

Một quan điểm khác được phát triển là lý thuyết trật tự phân hạng (Pecking Order Theory), do Myers và Majluf đề xuất năm 1984, tập trung vào lựa chọn nguồn vốn dựa trên sự bất cân xứng thông tin giữa doanh nghiệp và nhà đầu tư. Theo lý thuyết này, doanh nghiệp ưu tiên sử dụng vốn nội bộ (lợi nhuận giữ lại) trước khi huy động vốn bên ngoài. Nếu cần vốn bên ngoài, doanh nghiệp sẽ ưu tiên đi vay nợ trước khi phát hành cổ phiếu mới để tránh ảnh hưởng tiêu cực đến giá cổ phiếu do lo ngại của nhà đầu tư về rủi ro và chất lượng thông tin. Việc sử dụng vốn vay một cách hợp lý không chỉ giúp giảm chi phí vốn mà còn có thể cải thiện tỷ suất sinh lời của tài sản nếu các dự án đầu tư tạo ra lợi nhuận vượt chi phí vay.

Tuy nhiên, việc tăng đòn bẩy tài chính không phải lúc nào cũng dẫn đến kết quả tích cực về ROA. Khi doanh nghiệp vay nợ quá nhiều, áp lực trả lãi và vốn gốc khiến dòng tiền hoạt động bị ảnh hưởng tiêu cực, làm giảm khả năng đầu tư và phát triển. Đồng thời, chi phí tài chính tăng cao cũng làm giảm lợi nhuận ròng, ảnh hưởng trực tiếp đến tỷ suất sinh lời của tài sản. Ngoài ra, mức độ nợ cao còn làm gia tăng rủi ro tài chính, ảnh hưởng đến sự ổn định và khả năng sống còn của doanh nghiệp trong dài hạn.

2.2.3. Lý thuyết về lợi thế quy mô (Economies of Scale)

Lý thuyết lợi thế quy mô là một trong những nguyên lý cơ bản giúp giải thích ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp đến hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời, trong đó có tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA). Theo lý thuyết này, khi quy mô sản xuất hoặc kinh doanh của doanh nghiệp mở rộng, doanh nghiệp có thể tận dụng nhiều cơ hội để giảm chi phí trung bình trên mỗi đơn vị sản phẩm hoặc dịch vụ. Cụ thể, lợi thế quy mô có thể đến từ nhiều nguồn khác nhau. Trước hết, các doanh nghiệp lớn thường có khả năng mua nguyên vật liệu và đầu vào sản xuất với giá ưu đãi hơn do mua với số lượng lớn, tận dụng được các chính sách chiết khấu hoặc hợp đồng dài hạn với nhà cung cấp. Việc giảm được chi phí đầu vào này trực tiếp làm tăng hiệu quả kinh tế và giúp nâng cao lợi nhuận biên của doanh nghiệp.

Thứ hai, doanh nghiệp quy mô lớn có khả năng phân bổ chi phí cố định hiệu quả hơn. Ví dụ, các khoản chi phí như chi phí quản lý, nghiên cứu và phát triển, đầu tư vào công nghệ hay xây dựng cơ sở hạ tầng có thể được chia sẻ cho sản lượng lớn hơn, làm giảm chi phí trung bình trên mỗi đơn vị sản phẩm. Điều này giúp doanh nghiệp tăng khả năng cạnh tranh về giá cũng như cải thiện biên lợi nhuận.

Ngoài ra, các doanh nghiệp lớn có thể tận dụng tốt hơn các nguồn lực sẵn có như nhân sự, công nghệ và hệ thống quản lý hiện đại để nâng cao hiệu quả vận hành. Việc áp dụng công nghệ tự động hóa, quy trình sản xuất tiên tiến và quản lý chuyên nghiệp cũng góp phần làm tăng năng suất lao động và giảm lãng phí, từ đó gia tăng ROA.

Tuy nhiên, lý thuyết cũng cảnh báo về những mặt hạn chế khi doanh nghiệp trở nên quá lớn. Quy mô quá lớn có thể dẫn đến tình trạng quan liêu, kém linh hoạt trong quản lý, khiến ra quyết định chậm chạp và không phù hợp với biến động thị trường. Việc duy trì hệ thống tổ chức phức tạp cũng tạo ra chi phí quản lý cao hơn, làm giảm hiệu quả sử dụng tài sản. Các vấn đề về giao tiếp nội bộ, văn hóa doanh nghiệp bị pha loãng, và khó kiểm soát chất lượng cũng thường gặp phải khi quy mô vượt quá mức tối ưu. Điều này khiến ROA có thể không tăng tương ứng với quy mô, thậm chí giảm nếu các vấn đề này không được giải quyết.

2.2.4. Lý thuyết tăng trưởng và vòng đời doanh nghiệp

Lý thuyết về tăng trưởng và vòng đời doanh nghiệp cung cấp một góc nhìn quan trọng về cách các đặc điểm

tài chính và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thay đổi theo từng giai đoạn phát triển. Mỗi giai đoạn trong vòng đời doanh nghiệp - từ khởi nghiệp, tăng trưởng, trưởng thành đến suy thoái - đều có những đặc điểm riêng biệt về chiến lược kinh doanh, cấu trúc tài chính và khả năng sinh lời, từ đó ảnh hưởng khác nhau đến tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA).

Trong giai đoạn khởi nghiệp và tăng trưởng, doanh nghiệp thường tập trung mạnh vào mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư vào tài sản cố định và phát triển thị trường. Việc đầu tư lớn vào tài sản và mở rộng hoạt động kinh doanh khiến tổng tài sản tăng nhanh. Tuy nhiên, lợi nhuận chưa chắc đã tăng theo cùng tốc độ vì doanh nghiệp có thể phải đối mặt với chi phí đầu tư ban đầu lớn, chi phí vận hành tăng cao và hiệu quả sử dụng tài sản chưa tối ưu do quy trình sản xuất, quản lý còn non trẻ. Điều này có thể dẫn đến mức ROA thấp hoặc thậm chí âm trong một số trường hợp. Khi bước vào giai đoạn trưởng thành và ổn định, doanh nghiệp đã thiết lập được vị thế trên thị trường, quy trình sản xuất và quản lý được tối ưu hóa. Lúc này, doanh nghiệp thường đạt được hiệu quả kinh doanh cao hơn, lợi nhuận tăng nhanh hơn so với tốc độ tăng tài sản, dẫn đến ROA có xu hướng cải thiện rõ rệt. Doanh nghiệp trong giai đoạn này có thể tập trung vào duy trì và tăng cường hiệu quả sử dụng tài sản, tái đầu tư có chọn lọc để phát triển bền vững.

Ngược lại, trong giai đoạn suy thoái hoặc thu hẹp, doanh nghiệp thường gặp nhiều khó khăn như giảm sút doanh thu, tăng chi phí cố định trên đơn vị sản phẩm do quy mô sản xuất giảm, hoặc phải chịu các khoản chi phí liên quan đến tái cấu trúc, thanh lý tài sản. Mặc dù tài sản có thể không thay đổi hoặc giảm nhẹ, lợi nhuận có xu hướng giảm mạnh, dẫn đến ROA giảm. Trong một số trường hợp, doanh nghiệp có thể phải chuyển hướng chiến lược hoặc tái cơ cấu để tìm lại sự tăng trưởng và cải thiện hiệu quả tài sản.

Lý thuyết vòng đời doanh nghiệp giúp giải thích những biến động về ROA trong các giai đoạn khác nhau và cho thấy tầm quan trọng của việc áp dụng các chiến lược tài chính, quản trị phù hợp với từng giai đoạn phát triển. Việc nhận diện chính xác giai đoạn hiện tại của doanh nghiệp giúp các nhà quản lý đưa ra quyết định đầu tư, huy động vốn và tối ưu hóa sử dụng tài sản hiệu quả hơn.

2.3. Ảnh hưởng của các nhân tố đến tỷ suất sinh lời của tài sản

Dựa trên các lý thuyết đã được trình bày, có thể nhận thấy ROA chịu sự chi phối của nhiều nhân tố nội tại và ngoại vi, bao gồm cơ cấu vốn, quy mô doanh nghiệp, hiệu quả quản trị, cũng như đặc điểm tăng trưởng và vòng đời của doanh nghiệp. Việc hiểu rõ cơ chế tác động của từng nhân tố sẽ giúp doanh nghiệp tối ưu hóa nguồn lực và nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính.

2.3.1. Ảnh hưởng của cơ cấu vốn đến ROA

Theo lý thuyết cấu trúc vốn, mức độ sử dụng nợ vay (đòn bẩy tài chính) đóng vai trò quan trọng trong việc

xác định hiệu quả sử dụng tài sản. Việc sử dụng hợp lý vốn vay sẽ giúp doanh nghiệp tận dụng ưu đãi thuế và gia tăng hiệu quả tài chính, góp phần nâng cao ROA. Tuy nhiên, nếu tỷ lệ nợ quá cao, doanh nghiệp có thể đối mặt với rủi ro tài chính gia tăng, ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận ròng và khả năng sinh lời của tài sản.

2.3.2. Ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp và lợi thế quy mô

Các doanh nghiệp có quy mô lớn thường có lợi thế trong việc thương lượng giá mua nguyên liệu đầu vào, tiếp cận nguồn vốn với chi phí thấp hơn và khả năng phân bổ chi phí cố định hiệu quả. Điều này góp phần giảm chi phí trung bình và cải thiện hiệu quả hoạt động, từ đó làm tăng ROA. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng các doanh nghiệp quá lớn có thể gặp phải các vấn đề về quản trị như quan liêu, thiếu linh hoạt và khó khăn trong việc ra quyết định nhanh chóng, điều này có thể làm giảm hiệu quả sử dụng tài sản.

2.3.3. Tác động của giai đoạn tăng trưởng và vòng đời doanh nghiệp

Doanh nghiệp thường trải qua các giai đoạn khác nhau trong vòng đời phát triển. Giai đoạn tăng trưởng thường yêu cầu đầu tư mạnh vào tài sản cố định, làm tăng tổng tài sản nhưng lợi nhuận có thể chưa tương xứng, dẫn đến ROA thấp hơn. Ngược lại, ở giai đoạn trưởng thành hoặc ổn định, doanh nghiệp có thể đạt được hiệu quả sử dụng tài sản cao hơn nhờ khả năng quản lý và vận hành tối ưu, từ đó nâng cao tỷ suất sinh lời của tài sản.

2.3.4. Vai trò của quản trị doanh nghiệp và lý thuyết đại diện

Quản trị doanh nghiệp tốt giúp giảm thiểu các chi phí đại diện, đảm bảo rằng các nhà quản lý sử dụng tài sản một cách hiệu quả vì lợi ích của cổ đông. Đặc biệt trong các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam, nơi mà các xung đột lợi ích giữa nhà quản lý và cổ đông có thể ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả tài sản và lợi nhuận. Việc áp dụng các cơ chế giám sát, minh bạch thông tin và gắn kết lợi ích giữa các bên liên quan sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc cải thiện ROA.

3. Kết luận và hàm ý quản trị

Bài viết đã hệ thống hóa các cơ sở lý thuyết quan trọng liên quan đến tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) và các nhân tố ảnh hưởng chủ yếu, bao gồm cơ cấu vốn, quy mô doanh nghiệp, vòng đời phát triển và quản trị doanh nghiệp. Qua đó, có thể nhận thấy ROA là chỉ số tổng hợp phản ánh hiệu quả toàn diện của việc sử dụng tài sản trong hoạt động kinh doanh, đồng thời bị chi phối bởi nhiều yếu tố nội tại và ngoại vi đan xen phức tạp. Việc hiểu rõ cơ chế tác động của từng nhân tố không chỉ giúp lý giải sự biến động ROA giữa các doanh nghiệp mà còn tạo nền tảng vững chắc cho các nghiên cứu thực nghiệm tiếp theo nhằm phân tích sâu hơn các yếu tố cụ thể trong từng bối cảnh thị trường và ngành nghề.

Từ góc độ quản trị, kết quả nghiên cứu lý thuyết cho thấy nhà quản lý cần chú trọng tối ưu hóa cấu trúc vốn nhằm cân bằng giữa lợi ích từ đòn bẩy tài chính và rủi ro đi kèm; đồng thời, tận dụng lợi thế quy mô một cách hiệu quả nhưng không làm mất đi sự linh hoạt và kiểm soát trong quản trị. Bên cạnh đó, việc áp dụng các nguyên tắc quản trị minh bạch, xây dựng hệ thống giám sát chặt chẽ, và gắn kết lợi ích giữa cổ đông và ban điều hành là yếu tố then chốt để giảm chi phí đại diện, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và cải thiện ROA bền vững. Nhìn chung, việc xây dựng và áp dụng một khung lý thuyết toàn diện về các nhân tố ảnh hưởng đến ROA có ý nghĩa thiết thực đối với việc nâng cao năng lực cạnh tranh và giá trị doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng phức tạp và biến động.

Kết luận: Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) là một chỉ số quan trọng phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản và khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Qua việc phân tích các cơ sở lý thuyết và các nhân tố ảnh hưởng, có thể thấy ROA chịu tác động đồng thời từ nhiều yếu tố nội tại và ngoại vi như cơ cấu vốn, quy mô doanh nghiệp, giai đoạn vòng đời phát triển và quản trị doanh nghiệp. Mỗi yếu tố đều đóng vai trò nhất định trong việc thúc đẩy hoặc hạn chế khả năng sinh lời trên tổng tài sản. Lý thuyết đại diện làm rõ tầm quan trọng của việc giảm thiểu xung đột lợi ích giữa cổ đông và nhà quản lý nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản. Lý thuyết cấu trúc vốn chỉ ra rằng việc cân đối giữa nguồn vốn vay và vốn chủ sở hữu có thể tối ưu hóa chi phí vốn và tăng ROA nếu được quản lý hợp lý. Lý thuyết về lợi thế quy mô và vòng đời doanh nghiệp cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản thay đổi theo quy mô và từng giai đoạn phát triển, đòi hỏi các chiến lược quản lý phù hợp để duy trì và nâng cao ROA. Từ góc nhìn thực tiễn, các doanh nghiệp cần chú trọng xây dựng cấu trúc vốn tối ưu, phát huy lợi thế quy mô đồng thời duy trì quản trị minh bạch, hiệu quả nhằm nâng cao hiệu suất tài sản và tạo ra giá trị bền vững cho doanh nghiệp. Việc nắm vững các nhân tố ảnh hưởng đến ROA sẽ giúp các nhà quản lý có cơ sở để ra quyết định chiến lược chính xác, góp phần cải thiện hiệu quả hoạt động và vị thế cạnh tranh trên thị trường.

Tài liệu tham khảo:

- Bùi Văn Văn, Vũ Văn Ninh (2023). Giáo trình tài chính doanh nghiệp. NXB Tài chính.
- Jensen, M.C. and Meckling, W.H. (1976) Theory of the Firm: Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure. *Journal of Financial Economics*, 3, 305-360.
- Modigliani, F. and Miller, M. (1958) The Cost of Capital, Corporation Finance and the Theory of Investment. *American Economic Review*, 48, 261-297.
- Myers, S.C., & Majluf, N.S. (1984). Corporate financing and investment decisions when firms have information that investors do not have. *Journal of Financial Economics*, 13(2), 187-221. DOI: [https://doi.org/10.1016/0304-405X\(84\)90023-0](https://doi.org/10.1016/0304-405X(84)90023-0).
- Nguyễn Thị Minh Tuyết (2025). Một số vấn đề lý luận về phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. *Tạp chí Công thương*. DOI: <https://doi.org/10.62831/202502009>.
- Penrose, E. (1959) *The Theory of the Growth of the Firm*. Basil Blackwell, Oxford.
- Ross, S.A., Westerfield, R.W. and Jaffe, J. (2002) *Corporate Finance*. 6th Edition, McGraw-Hill, New York.
- Titman, S., & Wessels, R. (1988). The determinants of capital structure choice. *The Journal of Finance*, 43(1), 1-19. DOI: <http://dx.doi.org/10.1111/j.1540-6261.1988.tb02585.x>.
- Vương Thị Hương Giang, Nguyễn Thị Mai Hương (2017). Chỉ số đánh giá hoạt động tài chính của doanh nghiệp và thực tế áp dụng. *Tạp chí Tài chính*. Truy cập từ <https://tapchitaichinh.vn/chi-so-danh-gia-hoat-dong-tai-chinh-cua-doanh-nghiep-va-thuc-te-ap-dung.html>.

MỐI QUAN HỆ GIỮA THỰC HÀNH QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG TOÀN DIỆN, SỰ HÀI LÒNG CỦA NHÂN VIÊN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC KHÁCH SẠN TRÊN ĐỊA BÀN TP. ĐÀ NẴNG

TS. Triệu Đình Phương*

Nghiên cứu này nhằm mục đích kiểm định mối quan hệ giữa thực hành quản trị chất lượng toàn diện (TQM), sự hài lòng của nhân viên (ES) và kết quả hoạt động (OP) của các khách sạn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Qua khảo sát 122 khách sạn, kết quả khẳng định TQM có tác động tích cực và trực tiếp đến cả ES và OP. Đáng chú ý, ES cũng là một yếu tố trung gian quan trọng, tác động trực tiếp đến thành công của khách sạn. Các phát hiện này không chỉ cung cấp bằng chứng thực nghiệm về hiệu quả của TQM mà còn gợi ý rằng việc áp dụng TQM là nền tảng để các doanh nghiệp khách sạn thực hiện hiệu quả các tiêu chí Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG), từ đó tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững trong bối cảnh mới.

• Từ khóa: quản trị chất lượng toàn diện, sự hài lòng nhân viên, kết quả hoạt động, khách sạn, Đà Nẵng.

This study aims to test the relationship among the practices of Total Quality Management (TQM), Employee Satisfaction (ES), and Operational Performance (OP) in hotels within Da Nang city. Based on a survey of 122 hotels, the results affirm that TQM has a positive and direct impact on both ES and OP. Notably, ES also acts as a mediator, directly influencing hotel success. These findings not only provide empirical evidence of TQM's effectiveness but also suggest that its adoption serves as a foundational framework for hotels to effectively implement Environmental, Social, and Governance (ESG) criteria, thereby creating a sustainable competitive advantage in the new context.

• Key words: total quality management, employee satisfaction, operational performance, hotel, Danang.

JEL codes: M11, M12, M54

Ngày gửi bài: 04/4/2025

Ngày gửi phản biện: 10/4/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 05/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i293.13>

1. Đặt vấn đề

Khách sạn là một bộ phận không thể thiếu và có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của ngành du lịch, một ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam. Sau những tác động sâu sắc của đại dịch COVID-19, ngành khách sạn không chỉ đối mặt với áp lực phục hồi mà còn phải thích ứng với sự thay đổi trong hành vi và kỳ vọng của du khách. Môi trường cạnh tranh ngày càng trở nên gay gắt, đòi hỏi các khách sạn phải liên tục đổi mới để tạo ra

lợi thế khác biệt. Bối cảnh mới này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc nâng cao chất lượng dịch vụ và kết quả hoạt động (Wang và cộng sự, 2012). Các yếu tố liên quan đến Môi trường, Xã hội và Quản trị đang dần trở thành tiêu chí quan trọng trong quyết định lựa chọn của du khách. Điều này buộc các nhà quản trị khách sạn phải tư duy lại về chiến lược kinh doanh, trong đó, chất lượng không chỉ nằm ở sản phẩm hữu hình mà còn ở quy trình vận hành và yếu tố con người. Quản trị chất lượng toàn diện (TQM), một triết lý quản trị đã được chứng minh hiệu quả qua nhiều thập kỷ, mang lại một khuôn khổ vững chắc để giải quyết những thách thức này (Arsic và cộng sự, 2012; Jaca và Psomas, 2015). Tuy nhiên, trong ngành dịch vụ đặc thù như khách sạn, nơi yếu tố con người đóng vai trò trung tâm, chỉ thực hành TQM thôi là chưa đủ (Karatepe và Karadas, 2015; Jha và cộng sự, 2017). Sự hài lòng của nhân viên (ES) chính là mắt xích quan trọng, quyết định chất lượng tương tác với khách hàng và sự thành công của doanh nghiệp. Mặc dù mối quan hệ giữa TQM, ES và kết quả hoạt động (OP) đã được nghiên cứu, vẫn còn một khoảng trống lớn trong bối cảnh ngành khách sạn tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam (Lee và cộng sự, 2015). Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích kiểm định mô hình tích hợp, xem xét tác động đồng thời của các thực hành TQM lên ES và OP của các khách sạn tại Đà Nẵng. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp những hàm ý quản trị thực tiễn, giúp các nhà quản trị khách sạn xây dựng chiến lược hiệu quả để nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững trong bối cảnh mới.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. TQM

* Trường Đại học Thủy lợi; email: phuongtd@tlu.edu.vn

TQM được định nghĩa là một triết lý quản trị tập trung vào chất lượng, dựa trên sự tham gia của tất cả các thành viên trong tổ chức nhằm đạt được thành công dài hạn thông qua sự hài lòng của khách hàng và lợi ích cho xã hội (Wang và cộng sự, 2012). Về bản chất, TQM là một cách tiếp cận toàn diện, đòi hỏi sự cam kết mạnh mẽ từ lãnh đạo và sự tham gia của toàn bộ nhân viên. Các nhà nghiên cứu đã phân loại các thực hành TQM thành hai nhóm chính TQM cứng và TQM mềm (Arasli, 2002; Wang và cộng sự, 2012).

TQM mềm: Nhấn mạnh vào các yếu tố con người và văn hóa tổ chức. Các cấu phần chính bao gồm: Cam kết của lãnh đạo (tạo ra tầm nhìn và văn hóa chất lượng), Tập trung vào khách hàng (thấu hiểu và đáp ứng vượt kỳ vọng của khách hàng), và Quản trị nguồn nhân lực (đào tạo, trao quyền và tạo động lực cho nhân viên). Những yếu tố này được xem là nền tảng cho sự thành công bền vững của TQM.

TQM cứng: Tập trung vào các công cụ, kỹ thuật và hệ thống để kiểm soát và cải tiến quy trình. Các cấu phần chính bao gồm: Quản trị quá trình (xác định, cải tiến liên tục các quy trình then chốt) và Giảm thiểu lãng phí (loại bỏ các hoạt động không tạo ra giá trị gia tăng).

Nghiên cứu này kế thừa cách tiếp cận trên, đo lường TQM thông qua cả hai khía cạnh “cứng” và “mềm” để có cái nhìn toàn diện về việc triển khai TQM trong ngành khách sạn Việt Nam.

2.1.2. ES

ES là trạng thái cảm xúc tích cực của một cá nhân khi đánh giá về công việc hoặc trải nghiệm làm việc của họ (Chang và cộng sự, 2010; Al-Refaie, 2015). Trong ngành khách sạn, ES đặc biệt quan trọng vì nhân viên là người trực tiếp cung cấp dịch vụ và tạo ra trải nghiệm cho khách hàng. Những nhân viên hài lòng có xu hướng gắn bó, làm việc năng suất và nhiệt tình hơn trong việc phục vụ khách hàng, từ đó trực tiếp nâng cao kết quả hoạt động của khách sạn. Các yếu tố ảnh hưởng đến ES rất đa dạng, bao gồm tiền lương, điều kiện làm việc, mối quan hệ với đồng nghiệp và cấp trên, cơ hội phát triển và sự công bằng trong tổ chức (Rodriguez-Anton và Alonso-Almeida, 2011; Rogelberg và cộng sự, 2010).

2.2. Mô hình và các giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên tổng quan cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm trước đây, nghiên cứu này đề xuất mô hình cấu trúc mối quan hệ giữa thực hành TQM, ES và OP của khách sạn dựa trên ba giả thuyết chính.

2.2.1. Mối quan hệ giữa TQM và ES

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chứng minh rằng việc áp dụng TQM có tác động tích cực đến ES (Chang và cộng sự, 2010). Các thực hành TQM, đặc biệt là các yếu tố “TQM mềm” như cam kết của lãnh đạo, trao quyền, và làm việc nhóm, tạo ra một môi trường làm việc cởi mở, khuyến khích sự tham gia và công nhận

đóng góp của người lao động (Karia và Asaari, 2006). Khi nhân viên được tham gia vào quá trình cải tiến, được đào tạo và có cơ hội phát triển, họ sẽ cảm thấy được tôn trọng và gắn bó hơn với tổ chức (Sadikoglu và Zehir, 2010). Những nhân viên hài lòng sẽ tận tâm hơn với công việc, sẵn sàng chia sẻ kiến thức và nỗ lực để cải thiện chất lượng công việc của mình (Arsic và cộng sự, 2012). Ngược lại, nếu TQM không được triển khai hiệu quả do thiếu sự hỗ trợ từ cấp cao, nhân viên có thể trở nên mất động lực.

Giả thuyết H1: Thực hành TQM có tác động tích cực đến ES

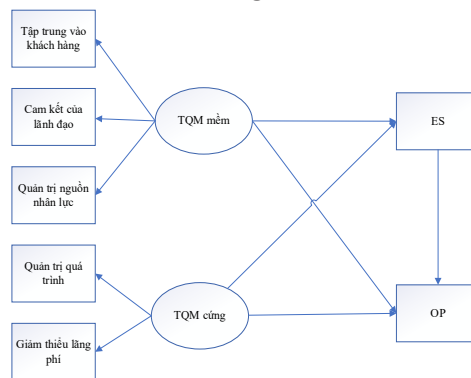
2.2.2. Mối quan hệ giữa TQM và OP của khách sạn

Mối liên hệ giữa TQM và kết quả hoạt động của doanh nghiệp đã được khẳng định rộng rãi trong các nghiên cứu trước đây (Yusof và Aspinwall, 2000; Wang và cộng sự, 2012). Việc thực thi TQM giúp các khách sạn cải tiến liên tục quy trình, nâng cao chất lượng dịch vụ, giảm thiểu chi phí và sai sót, từ đó trực tiếp cải thiện kết quả tài chính và phi tài chính (Benavides-Velasco và cộng sự, 2014). Các nghiên cứu cho thấy những khách sạn có mức độ cam kết TQM cao hơn sẽ đạt được lợi nhuận hoạt động, hiệu suất cạnh tranh và sự hài lòng của các bên liên quan cao hơn đáng kể (Claver-Cortés và cộng sự, 2008; Liao và cộng sự, 2010).

Giả thuyết H2: Thực hành TQM có tác động tích cực đến OP của khách sạn

2.2.3. Mối quan hệ giữa ES và OP của khách sạn

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Trong ngành dịch vụ thâm dụng lao động như khách sạn, ES là yếu tố then chốt quyết định thành công. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng những nhân viên hài lòng và có động lực sẽ cung cấp dịch vụ với chất lượng vượt trội, tạo ra trải nghiệm tích cực cho khách hàng (Al-Refaie, 2015). Điều này trực tiếp dẫn đến việc gia tăng sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng, từ đó nâng cao doanh thu và lợi nhuận cho khách sạn (Chang và cộng sự, 2010). Ngược lại, những nhân viên không hài lòng có xu hướng vắng mặt nhiều hơn, tỷ lệ luân chuyển lao động cao và năng suất làm việc thấp, gây ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả chung của tổ chức (Chi và Gursoy, 2009).

Giả thuyết H3: ES có tác động tích cực đến OP của khách sạn

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thu thập dữ liệu và Mẫu nghiên cứu

Một cuộc khảo sát bằng bảng câu hỏi được thực hiện ở Đà Nẵng, Việt Nam trong thời gian 2023 - 2024. Các khách sạn được mời tham gia khảo sát này được lựa chọn từ các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng trong danh sách của Tổng cục Du lịch Việt Nam. Thư mời và phiếu câu hỏi được gửi tới 1.000 khách sạn qua email và có 125 phản hồi, đạt tỷ lệ phản hồi là 12,5% phần trăm. Qua kiểm tra sơ bộ, ba quan sát đã bị loại do thiếu thông tin; 122 câu trả lời còn lại được mô tả ngắn gọn trong Bảng 1. Ở mỗi khách sạn, người được hỏi về thực hành TQM là nhà quản trị chất lượng, quản trị quan hệ khách hàng, quản trị nguồn nhân lực. Các chỉ số kết quả hoạt động được đánh giá bởi đại diện ban giám đốc điều hành khách sạn. Các mục câu hỏi được đánh giá theo thang đo Likert 5 mức độ (1 = Hoàn toàn không đồng ý, 3 = Bình thường, 5 = Hoàn toàn đồng ý).

Bảng 1: Mô tả mẫu nghiên cứu

Tiêu chí	Đặc tính	Tỷ lệ (%)
Tiêu chuẩn khách sạn	1 sao	7,4%
	2 sao	45,1%
	3 sao	36,9%
	4 sao	10,7%
Thời gian thành lập	Dưới 5 năm	67,2%
	Từ 5 đến 10 năm	23,0%
	Hơn 10 năm	9,8%
Loại hình sở hữu	Nhà nước	3,3%
	Tư nhân	95,1%
	FDI	1,6%

Nguồn: kết quả nghiên cứu

3.2. Phân tích dữ liệu

3.2.1. Kiểm định thang đo và kết quả phân tích thống kê mô tả

Kết quả kiểm định thang đo chứng minh rằng dữ liệu thu thập được là đáng tin cậy và hợp lệ và có thể được sử dụng để kiểm định các giả thuyết. Một tập dữ liệu ở cấp độ khách sạn được tổng hợp bằng cách lấy điểm trung bình của từng hạng mục cho từng thang đo. Tất cả các câu trả lời theo thang đo được tính trung bình thành một câu trả lời của khách sạn trên mỗi thang đo. Việc thu thập cùng một dữ liệu từ những người trả lời khác nhau có thể giúp giải quyết vấn đề sai lệch. Dựa trên dữ liệu cấp khách sạn này, TQM mềm và TQM cứng đều tuân theo cùng một quy trình kiểm định độ tin cậy và giá trị như trên. Siêu thang đo này được cho là đáng tin cậy và hợp lệ như được trình bày tại Bảng 2, sau đó chúng được tính bằng cách lấy trung bình điểm của hai hoặc ba thang đo cấu thành. Bảng 1 trình bày kết quả phân tích thống kê mô tả để đánh giá việc triển khai thực hành TQM. Dựa trên điểm trung bình, các thực hành TQM cứng cho thấy giá trị tương đối cao hơn các thực hành khác. Rõ ràng, các hoạt động liên

quan đến quản trị nguồn nhân lực (3,6370) và tập trung vào khách hàng (3,6913) có điểm trung bình thấp hơn quản trị quá trình (3,8352) và giảm lãng phí (3,7459).

Bảng 2: Kiểm định thang đo và kết quả phân tích thống kê mô tả

Thang đo	Min	Max	Mean	SD	Cronbach's Alpha	Eigenvalues	% of variance
TQM mềm	2.33	5.00	3.7071	0.56764	0.806	2.163	72.091
Tập trung vào khách hàng	2.00	5.00	3.6913	0.66759	0.946	4.720	78.675
Cam kết của lãnh đạo	2.00	5.00	3.7930	0.67550	0.849	2.756	68.905
Quản trị nguồn nhân lực	1.29	5.00	3.6370	0.66377	0.904	4.471	63.878
TQM cứng	2.10	5.00	3.7906	0.62105	0.854	1.745	87.263
Quản trị quá trình	2.50	5.00	3.8352	0.65264	0.944	6.678	66.779
Giảm thiểu lãng phí	1.00	5.00	3.7459	0.67699	0.936	4.542	75.706
Sự hài lòng nhân viên	2.30	5.00	3.7279	0.56572	0.927	6.079	60.791
Kết quả hoạt động	1.29	4.71	3.3021	0.60027	0.860	3.838	54.822

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

3.2.2. Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Các giả thuyết được kiểm định bằng chương trình AMOS. Giá trị của các chỉ số được sử dụng để xác định mức độ phù hợp của dữ liệu với mô hình thu được là: $\chi^2 = 2211,876$; $df = 1366$; $\chi^2/df = 1,619$; $p = 0,000$; CFI = 0,838; TLI = 0,830; PNFI = 0,637 và RMSEA = 0,072. Tỷ lệ chỉ số χ^2/df nằm dưới mức ngưỡng 3 với giá trị P-value nhỏ hơn 0,05; PNFI = 0,637 > 0,5; RMSEA = 0,072 < 0,08 cho thấy mô hình phù hợp tốt. CFI, TLI > 0,9 thì mô hình được coi là rất tốt; kết quả thu được (CFI = 0,838; TLI = 0,830) gần với tiêu chí này. Từ những chỉ số trên, có thể kết luận rằng mô hình cấu trúc phù hợp với dữ liệu thu được.

Ngoài việc mô hình cấu trúc phù hợp, mô hình phương trình cấu trúc tốt cần phải có mô hình đo lường tốt. Bảng 3 trình bày các giá trị ước tính của các hệ số đường dẫn chuẩn hóa tất cả các cấu trúc đo lường đối với các cấu trúc tiềm ẩn liên quan và giá trị P-value. Hai cấu trúc TQM cứng, TQM mềm có các hệ số Beta chuẩn hóa trong khoảng từ 0,782 đến 0,942, thể hiện các mô hình đo lường tốt của TQM cứng và TQM mềm.

Bảng 3: Kết quả phân tích mô hình đo lường

Cấu trúc	Biến đo lường	Hệ số Beta chuẩn hóa	P-value
TQM mềm	Tập trung vào khách hàng	0.816	-
	Cam kết của lãnh đạo	0.782	0.000
	Quản trị nguồn nhân lực	0.833	0.000
TQM cứng	Quản trị quá trình	0.942	-
	Giảm thiểu lãng phí	0.851	0.000

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

Bảng 4: Kết quả phân tích mô hình cấu trúc

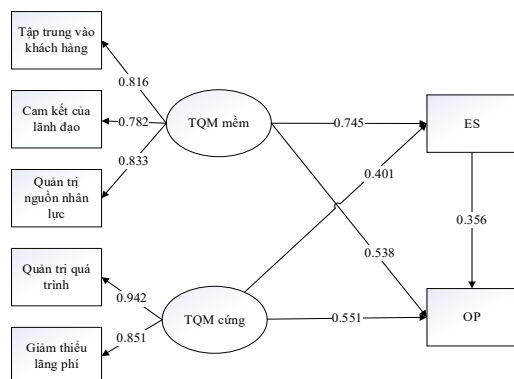
Cấu trúc nguyên nhân	Cấu trúc kết quả	Giả thuyết	Hệ số Beta chuẩn hóa	P-value
TQM mềm	ES	H1a	0.745	0.000
TQM cứng	ES	H1b	0.401	0.000
TQM mềm	OP	H2a	0.538	0.000
TQM cứng	OP	H2b	0.551	0.000
ES	OP	H3	0.356	0.018

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

Bảng 4 trình bày kết quả phân tích mô hình cấu trúc. Cả 3 giả thuyết đều được ủng hộ. Kết quả cho thấy TQM mềm và TQM cứng có tác động tích cực tới ES, OP của khách sạn, gợi ý ủng hộ cho giả thuyết H1, H2.

Kết quả cũng chỉ ra rằng ES có tác động đáng kể đến OP của khách sạn, hỗ trợ giả thuyết H3. Hình 2 trình bày tóm tắt các phát hiện ở trên.

Hình 2: Kết quả phân tích cấu trúc tuyến tính giữa TQM, ES và OP của khách sạn



Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

4. Thảo luận và Hàm ý

4.1. Thảo luận kết quả

Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm mạnh mẽ về mối quan hệ tích cực giữa TQM, ES và OP của các khách sạn ở Đà Nẵng. Phát hiện này nhất quán với nhiều nghiên cứu trước đây của Hsu và Wang, 2008; Chi và Gursoy, 2009; Sadikoglu và Zehir, 2010; Sadikoglu và Zehir, 2010; Wang và cộng sự, 2012; Al-Refaie, 2015; đồng thời mang lại giá trị trong bối cảnh đặc thù của một nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam. Một điểm đáng chú ý là TQM mềm có tác động mạnh mẽ hơn lên ES so với TQM cứng ($\beta = 0.745$ so với $\beta = 0.401$). Điều này cho thấy trong ngành dịch vụ khách sạn, các yếu tố con người như sự cam kết của lãnh đạo, sự trao quyền và môi trường làm việc tích cực có ảnh hưởng quyết định đến tinh thần và sự gắn bó của nhân viên. Kết quả cũng nhấn mạnh vai trò của sự hài lòng nhân viên không chỉ là một mục tiêu tự thân mà còn là một đòn bẩy chiến lược để nâng cao hiệu quả kinh doanh. Trong môi trường cạnh tranh khốc liệt hiện nay, khi các sản phẩm dịch vụ dễ dàng bị sao chép, chính chất lượng phục vụ và thái độ của nhân viên mới là yếu tố tạo ra sự khác biệt và giữ chân khách hàng.

4.2. Hàm ý quản trị trong bối cảnh mới

Trong bối cảnh hậu COVID-19 và xu hướng phát triển bền vững, các nhà quản trị khách sạn cần có cách tiếp cận toàn diện và chiến lược hơn thông qua: (i) Tái định vị TQM như một công cụ thực hành ESG; (ii) Đầu tư vào TQM mềm và nâng cao trải nghiệm nhân viên; (iii) Đào tạo và phát triển nhân viên và (iv) Tích hợp công nghệ để tăng cường “Tập trung vào khách hàng”. Cụ thể như sau:

- Thúc đẩy “Cam kết của lãnh đạo” và “Quản trị quá trình” hướng tới sự minh bạch, trách nhiệm giải trình và một hệ thống quản trị hiệu quả, làm nền tảng của

một doanh nghiệp phát triển bền vững.

- Xây dựng một môi trường làm việc công bằng, an toàn, chính sách đãi ngộ tốt và lắng nghe người lao động nhằm nâng cao sự hài lòng của nhân viên và xây dựng thương hiệu tuyển dụng uy tín.

- Xây dựng lộ trình sự nghiệp rõ ràng, trao quyền cho nhân viên tuyển đầu để họ chủ động giải quyết vấn đề của khách hàng, và thiết lập một nền văn hóa ghi nhận và khen thưởng kịp thời.

- Tổ chức các chương trình đào tạo không chỉ về nghiệp vụ mà còn về các kỹ năng mềm, tư duy dịch vụ và các tiêu chuẩn về bền vững. Một đội ngũ được đào tạo tốt sẽ tự tin hơn, làm việc hiệu quả hơn và đóng góp tích cực vào việc thực hiện các mục tiêu chung của khách sạn.

- Tăng cường “Giảm thiểu lãng phí” không chỉ giúp tiết kiệm chi phí mà còn là hành động cụ thể để bảo vệ môi trường, giảm phát thải và tiêu thụ tài nguyên. Các khách sạn nên truyền thông mạnh mẽ các nỗ lực này như một phần của cam kết ESG để thu hút du khách có ý thức về môi trường.

- Sử dụng các hệ thống quản lý quan hệ khách hàng (CRM) và các công cụ phân tích dữ liệu để hiểu sâu hơn về nhu cầu và hành vi của khách hàng. Điều này cho phép khách sạn cung cấp các dịch vụ được cá nhân hóa, từ đó nâng cao sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng./.

Tài liệu tham khảo:

- AL-REFAIE, A. 2015. Effects of human resource management on hotel performance using structural equation modeling. *Computers in Human Behavior*, 43, 293-303.
- ARASLI, H. 2002. Diagnosing whether northern Cyprus hotels are ready for TQM: an empirical analysis. *Total Quality Management*, 13,347-364.
- ARSIC, M., NIKOLIC, D., ZIVKOVIC, Z., UROSEVIC, S. & MIHAJLOVIC, I. 2012. The effect of TQM on employee loyalty in transition economy, Serbia. *Total Quality Management & Business Excellence*, 23,719-729.
- BENAVIDES-VELASCO, C. A., QUINTANA-GARCIA, C. & MARCHANTE-LARA, M. 2014. Total quality management, corporate social responsibility and performance in the hotel industry. *International Journal of Hospitality Management*, 41, 77-87.
- CHANG, C., CHIU, C. & CHEN, C. 2010. The effect of TQM practices on employee satisfaction and loyalty in government. *Total Quality Management*, 21,1299-1314.
- CHI, C. G. & GURSOY, D. 2009. Employee satisfaction, customer satisfaction, and financial performance: An empirical examination. *International Journal of Hospitality Management*, 28, 245-253.
- CLAVIER-CORTES, E., PEREIRA-MOLINER, J., TARI, J. J. & MOLINA-AZORIN, J. F. 2008. TQM, managerial factors and performance in the Spanish hotel industry. *Industrial Management & Data Systems*, 108, 228-244.
- HSU, S.-H. & WANG, Y.-C. 2008. The development and empirical validation of the Employee Satisfaction Index model. *Total Quality Management & Business Excellence*, 19, 353-366.
- JACA, C. & PSOMAS, E. 2015. Total quality management practices and performance outcomes in Spanish service companies. *Total Quality Management & Business Excellence*, 26, 958-970.
- JHA, S., BALAJI, M., YAVAS, U. & BABAKUS, E. 2017. Effects of frontline employee role overload on customer responses and sales performance: moderator and mediators. *European Journal of Marketing*, 51.
- KARATEPE, O. M. 2015. High-Performance Work Practices, Perceived Organizational Support, and Their Effects on Job Outcomes: Test of a Mediation Model. *International Journal of Hospitality & Tourism Administration*, 16, 203-223.
- KARIA, N. & ASAARI, M. H. A. H. 2006. The effects of total quality management practices on employees work-related attitudes. *The TQM magazine*, 18, 30-43.
- LEE, J.-S., BACK, K.-J. & CHAN, E. S. 2015. Quality of work life and job satisfaction among frontline hotel employees: A self-determination and need satisfaction theory approach. *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, 27, 768-789.
- LIAO, S.-H., CHANG, W.-J. & WU, C.-C. 2010. Exploring TQM-Innovation relationship in continuing education: A system architecture and propositions. *Total Quality Management & Business Excellence*, 21,1121-1139.
- NADARAJAH, D. & KADIR, S. L. S. A. 2014. A review of the importance of business process management in achieving sustainable competitive advantage. *The TQM Journal*, 26, 522-531.
- SADIKOGLU, E. & ZEHIR, C. 2010. Investigating the effects of innovation and employee performance on the relationship between total quality management practices and firm performance: An empirical study of Turkish firms. *International Journal of Production Economics*, 127, 13-26.
- SAMAT, N., RAMAYAH, T. & SAAD, N. M. 2006. TQM practices, service quality, and market orientation: some empirical evidence from a developing country. *Management Research News*, 29,713-728.
- SANCHEZ, L. & BLANCO, B. 2014. Three decades of continuous improvement. *Total Quality Management & Business Excellence*, 25, 986-1001.
- TALIB, H. H. A., ALI, K. A. M. & IDRIS, F. 2014. Critical success factors of quality management practices among SMEs in the food processing industry in Malaysia. *Journal of Small Business and Enterprise Development*, 21, 152-176.
- WANG, C.-H., CHEN, K.-Y. & CHEN, S.-C. 2012. Total quality management, market orientation and hotel performance: the moderating effects of external environmental factors. *International Journal of Hospitality Management*, 31,119-129.
- YANG, C.-C., CHENG, L.-Y. & LIN, C. J. 2014. A typology of customer variability and employee variability in service industries. *Total Quality Management & Business Excellence*, 1-15.
- YUSOF, S. R. M. & ASPINWALL, E. 2000. A conceptual framework for TQM implementation for SMEs. *The TQM Magazine*, 12, 31-37.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC CHẤP NHẬN SỬ DỤNG DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ TẠI TỈNH HƯNG YÊN

TS. Võ Thị Phương Lan* - Ths. Hoàng Thị Lộc**

Trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ của ngành ngân hàng, nghiên cứu này nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi chấp nhận sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử của khách hàng cá nhân tại Việt Nam. Dựa trên cơ sở lý thuyết chấp nhận công nghệ (TAM) và lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB), mô hình nghiên cứu được xây dựng với bốn nhân tố chính: nhận thức dễ dàng sử dụng, nhận thức về sự hữu ích, nhận thức rủi ro và chính sách marketing. Dữ liệu được thu thập từ khảo sát 320 khách hàng đang sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử, sau đó được phân tích bằng phương pháp hồi quy tuyến tính đa biến. Kết quả cho thấy, cả bốn nhân tố đều tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến hành vi chấp nhận. Trong đó, nhận thức về sự hữu ích là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất. Nghiên cứu đưa ra các hàm ý quản trị nhằm giúp ngân hàng nâng cao trải nghiệm khách hàng, thúc đẩy hành vi sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử, đồng thời góp phần định hướng chiến lược chuyển đổi số hiệu quả và bền vững.

• Từ khóa: chấp nhận sử dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử, Hưng Yên.

In the context of strong digital transformation of the banking industry, this study aims to analyze the factors affecting the acceptance behavior of using e-banking services of individual customers in Vietnam. Based on the theory of technology acceptance (TAM) and the theory of planned behavior (TPB), the research model is built with four main factors: perceived ease of use, perceived usefulness, perceived risk, and marketing policy. Data were collected from a survey of 320 customers using e-banking services, then analyzed using the multivariate linear regression method. The results show that all four factors have a positive and statistically significant impact on acceptance behavior. Of which, perceived usefulness is the factor with the strongest influence. The study provides managerial implications to help banks improve customer experience, promote e-banking service usage behavior, and contribute to orienting effective and sustainable digital transformation strategies.

• Key words: acceptance of using, e-banking service, Hung Yen.

Ngày gửi bài: 04/4/2025

Ngày gửi phản biện: 10/4/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 05/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i293.14>

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra mạnh mẽ, ngành ngân hàng đang đứng trước yêu cầu cấp thiết phải đổi mới mô hình hoạt động, trong đó số hóa dịch vụ trở thành xu hướng tất yếu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh

và đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng. Một trong những biểu hiện rõ nét của quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng là sự phát triển và phổ biến của dịch vụ ngân hàng điện tử (E-banking). Về bản chất, ngân hàng điện tử là hình thức cung cấp các dịch vụ tài chính - ngân hàng thông qua các phương tiện điện tử như Internet, điện thoại di động, máy ATM và các nền tảng kỹ thuật số khác, cho phép khách hàng thực hiện giao dịch một cách thuận tiện, nhanh chóng và an toàn mà không cần đến trực tiếp chi nhánh ngân hàng.

Việc chấp nhận sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử, được hiểu là quá trình khách hàng quyết định sử dụng và tiếp tục duy trì các giao dịch tài chính trên nền tảng số, phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau. Trong gần hai thập niên qua, chủ đề này đã thu hút sự quan tâm sâu rộng của giới học thuật và các nhà hoạch định chính sách, với nhiều mô hình lý thuyết được xây dựng để giải thích hành vi chấp nhận công nghệ, tiêu biểu như mô hình chấp nhận công nghệ (TAM), Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB), mô hình hợp nhất UTAUT hay lý thuyết đổi mới (Diffusion of Innovation). Tuy nhiên, trong bối cảnh biến động nhanh chóng của công nghệ tài chính và hành vi tiêu dùng, việc cập nhật các yếu tố tác động cụ thể đến hành vi khách hàng trong từng thị trường và giai đoạn phát triển là điều cần thiết.

Đối với các ngân hàng thương mại tại Việt Nam, việc thúc đẩy khách hàng chuyển đổi sang sử dụng các dịch vụ ngân hàng điện tử không chỉ là mục tiêu chiến lược nhằm tối ưu chi phí vận hành và tăng hiệu quả phục vụ, mà còn là yêu cầu sống còn trong cạnh tranh và thích ứng với nền kinh tế số. Do đó, việc nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chấp nhận sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử sẽ cung cấp cơ sở khoa học quan trọng cho việc xây dựng chính sách marketing,

* Học viện Tài chính

** Đại học Kinh tế Nghệ An

phát triển sản phẩm và hoạch định chiến lược chuyển đổi số toàn diện của hệ thống ngân hàng.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu của Salem và cộng sự (2019) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng dịch vụ ngân hàng trực tuyến của khách hàng Palestine. Kết quả của mô hình được kiểm định cho thấy rõ ràng rằng việc sử dụng dịch vụ ngân hàng trực tuyến chịu ảnh hưởng lẫn lộn bởi sự dẫn đầu về công nghệ, niềm tin điện tử, lòng trung thành điện tử, giá trị cá nhân hóa trực tuyến của khách hàng, mối quan tâm của khách hàng về quyền riêng tư và xu hướng áp dụng công nghệ.

Anouze & Alamro (2020) khẳng định mặc dù ngân hàng trực tuyến (e-banking) đã phổ biến rộng rãi, nhưng mức độ ý định sử dụng các dịch vụ này vẫn khác nhau giữa các quốc gia. Mục đích của bài viết này là tập trung vào ngân hàng điện tử tại một quốc gia có ý định sử dụng e-banking thấp - Jordan - và giải thích sự gia tăng chậm chạp này. Các kỹ thuật thống kê cho thấy một số yếu tố chính, bao gồm cảm nhận dễ sử dụng, cảm nhận hữu ích, tính bảo mật và giá cả hợp lý, nổi bật là những rào cản đối với ý định sử dụng dịch vụ e-banking tại Jordan.

Pavithra & Geetha (2021) thực hiện một nghiên cứu mô tả, tập trung vào các dịch vụ ngân hàng số. Bài báo này nhằm mục đích xác định các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức của khách hàng đối với các dịch vụ ngân hàng số, để biết mức độ hài lòng và sở thích đối với các dịch vụ ngân hàng số. Sau khi xây dựng bảng câu hỏi có cấu trúc, khảo sát đã được thực hiện trên 150 người dùng ngân hàng số. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp Phân tích Tỷ lệ phần trăm và Phân tích Nhân tố. Kết quả cho thấy người trả lời ở nhiều nhóm tuổi khác nhau thích sử dụng ngân hàng số hơn ngân hàng truyền thống. Khách hàng thực hiện các dịch vụ ngân hàng số bằng điện thoại thông minh. Người dùng cảm thấy ngân hàng số tiện lợi, phổ biến, chuyển tiền tức thì và họ hài lòng với dịch vụ ngân hàng số.

Tại Việt Nam, Hà Nam Khánh Giao & Võ Văn Linh (2015) kiểm định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến chấp nhận sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại tỉnh Quảng Ngãi, bằng việc khảo sát 500 người dân. Phương pháp phân tích Cronbach's Alpha, phân tích EFA cùng với phân tích hồi quy bội được sử dụng với phương tiện SPSS. Kết quả cho thấy mức độ ảnh hưởng của các yếu tố- theo tầm quan trọng giảm dần- là: Nhận thức dễ dàng sử dụng của dịch vụ ngân hàng điện tử, Nhận thức về hữu ích, Chi phí sử dụng hợp lý của dịch vụ ngân hàng điện tử, Nhận thức rủi ro (tác động nghịch chiều).

Thêm vào đó nghiên cứu của Khuru Huỳnh Khương Duy & Nguyễn Cao Quang Nhật (2016) dựa vào cơ sở lý thuyết và thực trạng về dịch vụ ngân hàng điện tử tại Việt Nam, nghiên cứu đã phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự chấp nhận sử dụng dịch vụ điện tử tại ngân hàng. Từ đó đưa ra những nhận xét, đánh giá về thực trạng hoạt động dịch vụ ngân hàng điện tử tại BIDV

Đồng Nai. Bên cạnh đó, sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính- SEM, với kết quả là các yếu tố hình ảnh ngân hàng, sự hữu ích cảm nhận, hiệu quả mong đợi, cảm nhận hệ thống và khả năng tương thích đều có tác động đến chấp nhận sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử của khách hàng.

Gần đây, Huỳnh Thị Mỹ Duyên và cộng sự (2024) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự chấp nhận sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Nghiên cứu sử dụng thông tin từ 253 đồng bào dân tộc thiểu số được khảo sát dựa trên bảng câu hỏi được thiết kế sẵn. Bảng phương pháp phân tích dữ liệu Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy đa biến được sử dụng với sự trợ giúp của phần mềm SPSS, kết quả nghiên cứu cho thấy sự chấp nhận sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử chịu ảnh hưởng trực tiếp cùng chiều bởi năm yếu tố theo tầm quan trọng giảm dần là kiểm soát hành vi, nhận thức về tính hữu ích, hình ảnh ngân hàng, dễ dàng sử dụng, ảnh hưởng xã hội; và chịu tác động ngược chiều bởi hai yếu tố là cảm nhận về chi phí và rủi ro giao dịch.

3. Phương pháp nghiên cứu

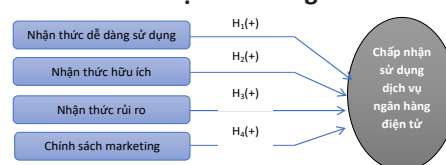
3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu sơ cấp được thu thập từ việc thu thập 320 phiếu khảo sát khách hàng đang sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử, sau đó được phân tích bằng phương pháp hồi quy tuyến tính đa biến.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Thông qua sự so sánh các mô hình, kết quả nghiên cứu trước cùng với kết quả điều tra thử nghiệm, mô hình nghiên cứu chính thức được đề xuất như Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc chấp nhận sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại tỉnh Hưng Yên



Nguồn: Tác giả đề xuất

4. Kết quả nghiên cứu

Dữ liệu được tổng từ 320 phiếu khảo sát hợp lệ (thu thập qua khảo sát trực tuyến) được phân tích bằng SPSS 20.0. Kết quả như sau:

Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo các thành phần biến độc lập và biến phụ thuộc thông qua hệ số Cronbach's alpha: các biến X1 - nhận thức dễ dàng sử dụng (0,896), X2 - nhận thức về sự hữu ích (0,850), X3 - nhận thức rủi ro (0,743), X4 - chính sách marketing (0,826) và Y - chấp nhận sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Hưng Yên (0,842) đều lớn hơn 0,6. Hệ số tương quan với biến tổng của các biến cũng đều lớn hơn 0,3. Từ đó, có thể kết luận các thang đo trong nghiên cứu này đáp ứng độ tin cậy.

Phân tích nhân tố được thực hiện trên 15 biến quan sát của các biến độc lập ảnh hưởng đến chấp nhận sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Hưng Yên. Kết quả cho thấy hệ số KMO đạt 0,727, lớn hơn 0,5 với mức ý nghĩa Sig. = 0,000 (nhỏ hơn 0,05), khẳng định mô hình phân tích nhân tố là phù hợp. Giá trị Eigenvalue đạt 1,573 (lớn hơn 1) và tổng phương sai trích là 69,951% (lớn hơn 50%), chứng tỏ 4 nhân tố được trích có thể giải thích 69,951% biến thiên của biến phụ thuộc.

Sau khi xoay nhân tố, giá trị phân biệt của các biến quan sát đều vượt mức tiêu chuẩn tối thiểu 0,4. Do đó, 21 biến quan sát được giữ lại, hình thành 4 nhân tố chính thức cho mô hình nghiên cứu.

Bảng 2. Kết quả hồi quy tuyến tính của biến phụ thuộc là chấp nhận sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Hưng Yên

Các biến	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Hằng số)	1,712	,311		5,507	,000		
1 X1	,105	,050	,113	2,097	,037	,963	1,038
X2	,202	,053	,218	3,820	,000	,854	1,171
X3	,120	,052	,123	2,314	,021	,986	1,014
X4	,101	,051	,114	1,988	,048	,848	1,180

Nguồn: Dữ liệu trích từ SPSS

Dựa vào Bảng 2, hệ số phóng đại phương sai (VIF) của mỗi biến đều nhỏ hơn 2, cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến không ảnh hưởng đến kết quả giải thích của mô hình. Phương trình hồi quy tuyến tính được xây dựng như sau:

$$Y = 0,113 * X_1 + 0,218 * X_2 + 0,123 * X_3 + 0,114 * X_4 + \varepsilon$$

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy giá trị Sig. của các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,05, khẳng định các biến này có ý nghĩa ở độ tin cậy 95%. Các hệ số Beta lần lượt là 0,113; 0,218; 0,123 và 0,114 đều mang dấu dương, cho thấy ảnh hưởng cùng chiều của nhận thức dễ dàng sử dụng, nhận thức về sự hữu ích, nhận thức rủi ro và chính sách marketing tới việc chấp nhận sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử.

5. Đề xuất giải pháp

Trong bối cảnh dịch vụ ngân hàng điện tử ngày càng đóng vai trò then chốt trong chiến lược chuyển đổi số của ngành tài chính, việc nâng cao mức độ chấp nhận của khách hàng địa phương trở thành nhiệm vụ quan trọng đối với các ngân hàng thương mại cổ phần tại Hưng Yên. Dựa trên bốn nhân tố ảnh hưởng chính, bài viết đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm thúc đẩy hành vi sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử một cách bền vững và hiệu quả.

Các ngân hàng thương mại cổ phần tại Hưng Yên cần chú trọng đầu tư vào thiết kế giao diện người dùng (UI) đơn giản, trực quan và phù hợp với đa dạng nhóm khách hàng, đặc biệt là người dùng trung niên, người ít tiếp xúc với công nghệ. Việc chuẩn hóa các thao tác giao dịch, tích hợp các hướng dẫn trực tuyến, video hướng dẫn thao tác và hỗ trợ khách hàng theo thời gian thực (live chat, chatbot) sẽ giúp khách hàng cảm thấy dịch vụ dễ tiếp cận hơn. Ngoài ra, ngân hàng nên tổ chức các

chương trình hướng dẫn sử dụng ngân hàng điện tử tại cộng đồng, doanh nghiệp, trường học, qua đó tạo dựng niềm tin và khả năng sử dụng thực tế. Tăng cường trải nghiệm người dùng chính là chìa khóa giúp khách hàng chủ động tiếp cận và duy trì việc sử dụng dịch vụ.

Để gia tăng nhận thức của khách hàng về sự hữu ích của dịch vụ ngân hàng điện tử, các ngân hàng cần tập trung truyền thông rõ ràng về các lợi ích thực tiễn như tiết kiệm thời gian, chi phí, giao dịch nhanh chóng 24/7, khả năng kiểm soát tài chính cá nhân và tiếp cận đa dịch vụ từ xa. Ngoài ra, việc tích hợp các tiện ích mở rộng như thanh toán hóa đơn, nạp tiền điện thoại, đầu tư trực tuyến, quản lý tài khoản đa chiều trên cùng một nền tảng sẽ giúp khách hàng nhận thấy giá trị gia tăng từ dịch vụ. Ngân hàng cũng nên thực hiện khảo sát và nghiên cứu hành vi tiêu dùng tại địa phương để xây dựng sản phẩm số phù hợp với đặc điểm nhu cầu thực tiễn của cư dân Hưng Yên, nhất là khu vực nông thôn và các cụm công nghiệp.

Nhận thức rủi ro là rào cản lớn trong việc chấp nhận ngân hàng điện tử, nhất là ở những địa phương còn thiếu thông tin hoặc có mức độ tiếp cận công nghệ thấp như một số khu vực tại Hưng Yên. Để khắc phục, ngân hàng cần xây dựng cơ chế truyền thông rõ ràng, minh bạch về các biện pháp bảo mật như mã OTP, xác thực sinh trắc học, mã hóa dữ liệu và chính sách bảo hiểm giao dịch. Song song, ngân hàng nên tăng cường các chiến dịch nâng cao kiến thức tài chính và kỹ năng an toàn số cho khách hàng. Việc công khai số liệu về an toàn hệ thống, minh bạch hóa quy trình xử lý sự cố và tăng tốc độ phản hồi khiếu nại cũng góp phần làm giảm lo ngại của người dùng. Khi khách hàng cảm thấy an tâm, khả năng chấp nhận dịch vụ sẽ tăng lên.

Chính sách marketing cần chuyển dịch từ truyền thông đơn thuần sang xây dựng trải nghiệm khách hàng toàn diện. Các ngân hàng thương mại cổ phần tại Hưng Yên nên cá nhân hóa thông điệp quảng bá, dựa trên hành vi tiêu dùng số, độ tuổi, khu vực cư trú và mức độ am hiểu công nghệ. Đặc biệt, cần triển khai các chương trình khuyến khích như miễn phí giao dịch, tặng thưởng khi giới thiệu người dùng mới, tích điểm đổi quà, hoặc ưu đãi cho khách hàng lần đầu sử dụng dịch vụ điện tử. Việc phối hợp với các tổ chức địa phương, doanh nghiệp nhỏ và cơ sở giáo dục cũng sẽ giúp lan tỏa thông tin hiệu quả hơn. Chiến lược marketing tích hợp - kết hợp giữa nền tảng số và tương tác trực tiếp - là hướng đi phù hợp với điều kiện đặc thù tại Hưng Yên.

Tài liệu tham khảo:

- Anouze, A. L. M., & Alamro, A. S. (2020). Factors affecting intention to use e-banking in Jordan. *International Journal of Bank Marketing*, 38(1), 86-112.
- Hà Nam Khánh Giao & Võ Văn Linh (2015). Các yếu tố ảnh hưởng đến sự chấp nhận sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại tỉnh Quảng Ngãi (No. e35c8). Center for Open Science.
- Huỳnh Thị Mỹ Duyên, Dương Thị Ái Nhi & Nguyễn Thị Bích Ngọc (2024). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự chấp nhận sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. *Tạp chí Khoa học Tây Nguyên*, 18(6), 74-86.
- Khuu Huỳnh Khương Duy & Nguyễn Cao Quang Nhật (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến sự chấp nhận sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử của khách hàng tại ngân hàng tmcp Dầu tu và Phát triển Việt Nam chi nhánh Đồng Nai. *Journal of Science of Lạc Hong University*, 5, 72-76.
- Pavithra, C. B., & Geetha, K. (2021). Factors affecting customers' perception towards digital banking services. *Turkish Journal of Computer and Mathematics Education*, 12(11), 1608-1614.
- Salem, M. Z., Baidoun, S., & Walsh, G. (2019). Factors affecting Palestinian customers' use of online banking services. *International Journal of Bank Marketing*, 37(2), 426-451.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH SỬ DỤNG THẺ TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIỀN PHONG - CHI NHÁNH THĂNG LONG

Bùi Huyền My*

Bài viết nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng thẻ tín dụng của khách hàng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long, dựa trên mô hình Hành vi có kế hoạch (TPB) kết hợp với các yếu tố đặc thù như: thái độ, nhận thức kiểm soát hành vi, chuẩn chủ quan, khả năng đáp ứng hệ thống và chính sách marketing. Kết quả cho thấy tất cả các yếu tố này đều tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến quyết định sử dụng thẻ, trong đó thái độ và nhận thức kiểm soát hành vi có ảnh hưởng mạnh nhất. Đồng thời, hệ thống dịch vụ và hoạt động marketing hiệu quả cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hành vi dự định. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả khai thác thị trường thẻ tín dụng và năng lực cạnh tranh của chi nhánh trong thời gian tới.

• Từ khóa: ý định sử dụng, quyết định sử dụng, thẻ tín dụng, TP Bank.

The article studies the factors affecting the decisions to use credit cards of customers at Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Thang Long Branch, based on the Planned Behavior (TPB) model combined with specific factors such as: attitude, perceived behavioral control, subjective norms, system responsiveness and marketing policy. The results show that all these factors have a positive and statistically significant impact on the decisions to use cards, in which attitude and perceived behavioral control have the strongest influence. At the same time, the service system and effective marketing activities also play an important role in promoting intended behavior. On that basis, the study proposes solutions to improve the efficiency of exploiting the credit card market and the branch's competitiveness in the coming time.

• Key words: intention to use, decision to use, credit card, TP Bank.

Ngày gửi bài: 19/3/2025

Ngày gửi phản biện: 12/4/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 20/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 25/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i293.15>

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh nền kinh tế ngày càng số hóa và hành vi tiêu dùng thay đổi nhanh chóng, thẻ tín dụng đã trở thành một phương tiện thanh toán phổ biến và tiện lợi, góp phần thúc đẩy xu hướng tiêu dùng không dùng tiền mặt. Thẻ tín dụng được

hiểu là một công cụ thanh toán do ngân hàng phát hành, cho phép người sử dụng chi tiêu trong hạn mức tín dụng được cấp trước, với nghĩa vụ hoàn trả sau một khoảng thời gian nhất định. Với các tiện ích như thanh toán linh hoạt, hỗ trợ mua sắm trực tuyến, ưu đãi hoàn tiền hoặc tích điểm, thẻ tín dụng ngày càng đóng vai trò quan trọng trong hệ sinh thái tài chính cá nhân hiện đại.

Ý định sử dụng thẻ tín dụng là một chỉ báo quan trọng phản ánh khuynh hướng hành vi tiêu dùng tài chính của khách hàng trong tương lai. Theo lý thuyết Hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB), ý định hành vi chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố như thái độ đối với hành vi, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi. Trong bối cảnh ngành ngân hàng đang đẩy mạnh chuyển đổi số và đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, việc hiểu rõ các nhân tố ảnh hưởng đến ý định và quyết định sử dụng thẻ tín dụng không chỉ có ý nghĩa học thuật mà còn mang giá trị thực tiễn sâu sắc trong việc hoạch định chính sách marketing, phát triển sản phẩm và nâng cao trải nghiệm khách hàng.

Trong những năm gần đây, nhiều nghiên cứu đã được thực hiện nhằm khám phá các yếu tố tác động đến hành vi sử dụng thẻ tín dụng ở các thị trường khác nhau, chủ yếu tập trung vào yếu tố tâm lý, xã hội, công nghệ và đặc điểm hệ thống dịch vụ. Tuy nhiên, tại thị trường Việt Nam nói chung và khu vực Hà Nội nói riêng, các nghiên cứu

* Email: buihuyenmy@gmail.com

cứu vẫn còn hạn chế cả về phạm vi khảo sát lẫn tính cập nhật trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các ngân hàng thương mại.

Trước nhu cầu thực tiễn nêu trên, bài viết này nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng thẻ tín dụng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long, qua đó đề xuất một số kiến nghị giúp ngân hàng nâng cao hiệu quả phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, đồng thời góp phần định hướng phát triển thị trường tài chính cá nhân bền vững trong thời đại số.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu của Amin (2007) xem xét các yếu tố quyết định ý định sử dụng thẻ tín dụng di động của khách hàng ngân hàng Malaysia, như một phương thức mới để thực hiện giao dịch thanh toán. Kết quả cho thấy tính hữu ích, tính dễ sử dụng, độ tin cậy và lượng thông tin trên thẻ tín dụng di động là những yếu tố quan trọng để dự đoán ý định sử dụng thẻ tín dụng di động của khách hàng ngân hàng Malaysia. Nghiên cứu mở rộng sự hiểu biết về TAM sang bối cảnh mới nổi của tín dụng di động.

Yaseen & Qirem (2018) nghiên cứu các yếu tố thiết yếu ảnh hưởng đến việc áp dụng và sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử theo nhận thức của khách hàng tại các ngân hàng thương mại Jordan. Bài báo này điều chỉnh và sửa đổi lý thuyết thống nhất về chấp nhận và sử dụng mô hình công nghệ. Các sửa đổi đã được thực hiện để giải thích ý định sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử. Mô hình sửa đổi đã giải thích được 0,887 phương sai ý định hành vi và 0,516 phần trăm mức độ mong muốn của phương sai sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử. Ba cấu trúc được tìm thấy là các yếu tố dự báo tốt: kỳ vọng nỗ lực (EE), ảnh hưởng xã hội và chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử được cảm nhận. Kỳ vọng hiệu suất và động lực hưởng thụ không phải là các yếu tố dự báo đáng kể. Tuy nhiên, cả ba yếu tố dự báo đều chỉ bị điều chỉnh đáng kể bởi độ tuổi.

Gattan & Faleel (2021) tìm hiểu những yếu tố nào ảnh hưởng đến việc sử dụng thẻ tín dụng của chủ thẻ tín dụng, các yếu tố nhân khẩu học, kiến thức về thẻ tín dụng và nhận thức về nợ đã được xem xét. Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát và phân tích bằng bảng chéo và phân tích hồi

quy cho thấy có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng thẻ tín dụng của chủ thẻ tín dụng, bao gồm kiến thức về thẻ tín dụng và nhận thức về nợ. Nghiên cứu đã tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa kiến thức về thẻ tín dụng và nhận thức về nợ, mặt khác, các yếu tố nhân khẩu học không ảnh hưởng đáng kể đến việc sử dụng thẻ tín dụng.

Các nghiên cứu trong nước có thể kể đến như Nguyễn Thị Kim Phụng & Nguyễn Thị Ngọc Trâm (2022). Bài viết nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc sử dụng thẻ tín dụng (TTD) cá nhân tại Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên HSBC Việt Nam (HSBC) Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM). Dữ liệu được thu thập từ tháng 10/2021 đến tháng 01/2022 từ 200 khách hàng đã và đang sử dụng TTD cá nhân tại HSBC Chi nhánh TP. HCM. Nghiên cứu đo lường mức độ tác động của năm nhân tố đến việc sử dụng TTD cá nhân tại HSBC Chi nhánh TP. HCM là nhận thức tính dễ sử dụng thẻ, độ an toàn bảo mật, thái độ tiêu dùng, ưu đãi về chi phí sử dụng thẻ và giá trị gia tăng. Kết quả cho thấy năm nhân tố như trên đều có ảnh hưởng tích cực đến việc sử dụng TTD của khách hàng, trong đó nhân tố có tác động mạnh nhất là nhận thức tính dễ sử dụng TTD của khách hàng.

Bên cạnh đó, Nguyễn Minh Tuấn & Phùng Thị Ngát (2022) đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng thẻ tín dụng của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Nam A Khu vực TP. Hồ Chí Minh. Nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 7 yếu tố, đó là: (1) Nhận thức hữu ích; (2) Chuẩn chủ quan; (3) Chính sách ngân hàng; (4) Sự tiện lợi; (5) Chi phí sử dụng; (6) Nhận thức an toàn, bảo mật và (7) Chăm sóc khách hàng.

Gần đây, Vũ Cẩm Nhung & Lưu Phước Vẹn (2025) được thực hiện nhằm kiểm định, đánh giá và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng thẻ tín dụng của khách hàng cá nhân tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh An Giang. Nghiên cứu được thực hiện thông qua việc thu thập dữ liệu khảo sát từ 140 khách hàng, kết quả nghiên cứu cho thấy có 6 nhân tố đề xuất gồm: thái độ, chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi, khả năng sẵn sàng đáp ứng của hệ thống ngân hàng, chi phí sử dụng thẻ và tiện ích sử dụng thẻ đều có sự tác động đến quyết định sử dụng thẻ tín dụng của khách hàng cá nhân tại các ngân hàng

thương mại Việt Nam. Trong đó, nhân tố chi phí sử dụng thẻ là có tác động ngược chiều đến quyết định sử dụng thẻ tín dụng, 5 nhân tố còn lại đều có tác động cùng chiều với quyết định sử dụng thẻ tín dụng của khách hàng cá nhân.

3. Kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu sơ cấp được thu thập từ việc thu thập 197 phiếu khảo sát khách hàng đang sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử, sau đó được phân tích bằng phương pháp hồi quy tuyến tính đa biến. Nghiên cứu đã thu thập mẫu thuận tiện. Một cỡ mẫu được xác định phù hợp đòi hỏi số lượng phiếu trả lời gấp 5 lần số biến quan sát, tương ứng với cỡ mẫu tối thiểu là 80 như Hair và cộng sự (2006) đã xác nhận. Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã phát 200 bảng câu hỏi và thu được 197 phiếu trả lời hợp lệ. Có 3 phiếu trả lời không hợp lệ và đã bị loại khỏi nghiên cứu. Dựa trên các nghiên cứu trước đây, phương trình ước lượng được thể hiện như sau:

$$CCU_t = \beta_0 + \beta_1 ATB_t + \beta_2 PBC_t + \beta_3 SN_t + \beta_4 SR_t + \beta_5 MP_t + \varepsilon_t,$$

Trong đó, CCU, ATB, PBC, SN, SR và MP lần lượt là Quyết định sử dụng thẻ tín dụng, thái độ đối với hành vi, nhận thức kiểm soát hành vi, chuẩn chủ quan, khả năng đáp ứng hệ thống và chính sách marketing.

Tiếp theo, Bảng 1 cho thấy các thang đo được chọn là phù hợp vì có hệ số Cronbach's alpha lớn hơn 0,6 và đáp ứng được yêu cầu nên các thang đo này phù hợp để phân tích EFA.

Bảng 1. Độ tin cậy của thang đo

Biến tiềm ẩn	Số lượng biến quan sát	Hệ số Cronbach
CCU	4	0,657
ATB	3	0,701
PBC	3	0,843
SN	3	0,821
SR	3	0,863
MP	3	0,845

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Ngoài ra, theo kết quả kiểm định KMO và Bartlett, hệ số KMO đạt 0,678 và lớn hơn 0,5, đồng thời, kiểm định Bartlett về tính cầu cho thấy Sig. = 0,000, nhỏ hơn 0,05, do đó việc lựa chọn phân tích EFA là phù hợp.

Bảng 2 thể hiện ma trận thành phần xoay, cho thấy các biến quan sát được phân loại và giữ trong 5 nhóm với hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5, do đó

không loại bỏ các biến quan sát khỏi mô hình nghiên cứu. Các biến quan sát này, sau khi được phân tích từ ma trận xoay, vẫn tập trung vào đúng nhóm như mô hình nghiên cứu đề xuất. Điều này chứng tỏ các biến quan sát trong mỗi nhóm đều có khả năng giải thích tốt khi chúng nằm trong nhóm đó.

Bảng 2. Ma trận thành phần xoay^a

	Thành phần				
	1	2	3	4	5
ATB1	0,914				
ATB2	0,873				
ATB3	0,865				
PBC2		0,885			
PBC1		0,879			
PBC3		0,857			
SN3			0,932		
SN2			0,846		
SN1			0,835		
SR2				0,860	
SR1				0,852	
SR3				0,847	
MP1					0,830
MP3					0,826
MP2					0,728

Phương pháp trích xuất: Phân tích thành phần chính.

Phương pháp xoay: Varimax với chuẩn hóa Kaiser.

^a. Phép quay hội tụ trong 5 lần lặp.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Việc kiểm tra hệ số tương quan tuyến tính giữa các biến phụ thuộc và biến độc lập cho thấy liệu có mối quan hệ giữa các biến hay không và liệu phân tích hồi quy tuyến tính có phù hợp hay không. Bảng 3 cho thấy có mối quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập này và biến phụ thuộc. Trong các biến độc lập, không có mối tương quan mạnh khi giá trị tuyệt đối của hệ số tương quan giữa các cặp biến nhỏ hơn 0,5, do đó khả năng xảy ra đa cộng tuyến là thấp.

Bảng 3. Tương quan tuyến tính giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc

		ATB	PBC	SN	SR	MP
DCCU	Hệ số tương quan Pearson	0,450*	0,451*	0,358*	0,345*	0,387*
	Sig. (2 đuôi)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	N	197	197	197	197	197

*. Hệ số tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01 (2 đuôi).

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Dựa trên cơ sở lý thuyết và kết quả phân tích hệ số tương quan này, tác giả tiếp tục thực hiện hồi quy tuyến tính để xác định cụ thể trọng số của từng

yếu tố ảnh hưởng đến phát triển nguồn nhân lực. Kết quả hồi quy được trình bày như Bảng 4. Ngoài kết quả hồi quy, một số kiểm định cần thiết khác cũng được thực hiện, ví dụ hệ số Sig.F (trong bảng ANOVA) rất nhỏ, gần bằng 0, cho thấy các biến đưa vào mô hình đều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%. Do đó, có thể khẳng định cả 5 biến độc lập trong mô hình nghiên cứu đều có liên quan đến biến phụ thuộc. Hệ số R bình phương hiệu chỉnh được xác định là 0,672. Nói cách khác, mô hình hồi quy gồm 5 biến độc lập có thể giải thích được 67,2% ý nghĩa của biến phụ thuộc, phần trăm còn lại sẽ được giải thích bởi các yếu tố khác ngoài mô hình. Hệ số VIF của các biến độc lập đạt giá trị cao nhất là 1,091, nhỏ hơn 2. Do đó, mô hình hồi quy này không có hiện tượng đa cộng tuyến. Thống kê Durbin-Watson có giá trị là 1,631, nằm trong khoảng (1; 3), cho thấy các phần dư trong mô hình không tương quan với nhau.

Bảng 4. Kết quả hồi quy tuyến tính của biến phụ thuộc là quyết định sử dụng thẻ tín dụng tại TPBank - chi nhánh Thăng Long

Các biến	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Hằng số)	1,400	0,133		10,556	0,000		
ATB	0,116	0,013	0,380	8,900	0,000	0,917	1,091
PBC	0,123	0,015	0,354	8,392	0,000	0,939	1,065
SN	0,164	0,020	0,348	8,320	0,000	0,957	1,045
SR	0,086	0,013	0,271	6,584	0,000	0,988	1,012
MP	0,153	0,019	0,339	8,195	0,000	0,977	1,023

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Các hệ số ước lượng của thái độ đối với hành vi, nhận thức kiểm soát hành vi, chuẩn chủ quan, khả năng đáp ứng hệ thống và chính sách marketing đều dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Nghĩa là, các nhân tố trên đều tác động cùng chiều đến quyết định sử dụng thẻ tín dụng của khách hàng tại TPBank - Chi nhánh Thăng Long.

5. Đề xuất giải pháp

Các giải pháp sau đây được đề xuất dựa trên năm nhân tố có tác động tích cực đến hành vi khách hàng, giúp ngân hàng xây dựng chiến lược phát triển bền vững và hiệu quả hơn.

TPBank cần tăng cường truyền thông giá trị và lợi ích thực tiễn của việc sử dụng thẻ tín dụng, nhấn mạnh tính tiện ích, an toàn và khả năng quản

lý tài chính cá nhân hiệu quả. Thông qua các chiến dịch truyền thông tích cực và minh bạch, ngân hàng có thể góp phần hình thành nhận thức tích cực, từ đó cải thiện thái độ của khách hàng đối với hành vi sử dụng thẻ tín dụng.

Ngân hàng nên tối ưu hóa quy trình mở thẻ, rút ngắn thời gian phê duyệt, minh bạch điều kiện tín dụng và cung cấp công cụ quản lý chi tiêu thông minh cho khách hàng. Khi khách hàng cảm nhận được mức độ dễ dàng và khả năng kiểm soát hành vi sử dụng thẻ, họ sẽ tự tin và chủ động hơn trong việc lựa chọn và duy trì hành vi này.

TPBank có thể triển khai các chương trình “giới thiệu bạn bè” (referral programs) hoặc chiến lược marketing cộng đồng để tận dụng sức ảnh hưởng xã hội. Việc lan tỏa nhận xét tích cực từ người thân, bạn bè và người có uy tín sẽ góp phần thúc đẩy hành vi theo chuẩn mực xã hội, tạo ra sự tin tưởng và thúc đẩy quyết định sử dụng thẻ.

Ngân hàng cần đảm bảo hạ tầng kỹ thuật số vận hành ổn định, tốc độ xử lý giao dịch nhanh, dịch vụ trực tuyến dễ sử dụng và hệ thống hỗ trợ khách hàng linh hoạt 24/7. Sự tin cậy và tiện lợi trong vận hành sẽ nâng cao trải nghiệm người dùng và củng cố niềm tin vào dịch vụ thẻ tín dụng.

TPBank nên áp dụng các chương trình ưu đãi định kỳ như hoàn tiền, tích điểm, giảm giá, trả góp 0% và miễn phí thường niên năm đầu nhằm tăng tính hấp dẫn và động lực sử dụng thẻ. Đồng thời, cần cá nhân hóa thông điệp marketing dựa trên hành vi tiêu dùng để gia tăng hiệu quả tiếp cận và giữ chân khách hàng.

Tài liệu tham khảo:

- Amin, H. (2007). An analysis of mobile credit card usage intentions. *Information Management & Computer Security*, 15(4), 260-269.
- Gattan, L., & Faleel, J. (2021). The factors affecting the consumer's usage of credit cards in the kingdom of Saudi Arabia. *Palarch's Journal of Archaeology of Egypt/Egyptology*, 18(13), 433-442.
- Hair, J.; Black, JF; Babin, WC; Anderson, BJ; Tatham, RL (2006). *Phân tích dữ liệu đa biến (ấn bản thứ 6)*, Pearson-Prentice Hall, Upper Saddle River, NJ.
- Nguyễn Minh Tuấn & Phùng Thị Ngát (2022). Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng thẻ tín dụng của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Nam Á Khu vực TP. Hồ Chí Minh. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 205-208. http://113.165.166.110:81/bitstream/DL_134679/51961/1/CV39SI52022205.pdf
- Nguyễn Thị Kim Phụng & Nguyễn Thị Ngọc Trâm (2022). Các nhân tố tác động đến việc sử dụng thẻ tín dụng cá nhân tại ngân hàng HSBC Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí kinh tế và ngân hàng Châu Á*. Số 201, 102-117.
- Vũ Cẩm Nhung & Lưu Phước Vẹn (2025). Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng thẻ tín dụng của khách hàng cá nhân tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh An Giang. *Tạp chí Khoa học Đại học Công Thương* 25 (2), 100-111.
- Yaseen, S. G., & El Qireem, I. A. (2018). Intention to use e-banking services in the Jordanian commercial banks. *International Journal of Bank Marketing*, 36(3), 557-571.

ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP TOPSIS ĐỂ LỰA CHỌN ĐƠN VỊ CUNG CẤP DỊCH VỤ DU LỊCH CHO DOANH NGHIỆP

PGS.TS. Nguyễn Thị Nguyễn Hồng*

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xây dựng mô hình và bộ tiêu chuẩn để đánh giá và lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch cho Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Trường Sơn với 6 lựa chọn. Các tiêu chí được đưa vào đánh giá là: (1) Giá cả, (2) Chất lượng dịch vụ, (3) Thái độ, (4) Hỗ trợ khách hàng và (5) Uy tín, thương hiệu. Kết quả của nghiên cứu giúp Công ty lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ du lịch phù hợp nhất, đáp ứng với các tiêu chí mà Công ty mong muốn.

• Từ khóa: MCDM, Topsis, dịch vụ du lịch, công ty Trường Sơn.

This study was conducted to develop a model and a set of standards for evaluating and selecting tourism service providers for Truong Son Technology Development Investment Joint Stock Company, with six options. The criteria included in the evaluation are: (1) Price, (2) Service quality, (3) Attitude, (4) Customer support, and (5) Reputation and brand. The results of the study assist Truong Son company in selecting the most suitable tourism service provider that meets the criteria desired by the Truong Son company.

• Key words: MCDM, Topsis, tourism service, Truong Son company.

Ngày gửi bài: 25/3/2025

Ngày gửi phản biện: 04/4/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 30/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 30/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i293.16>

1. Đặt vấn đề

Du lịch Việt Nam được định hướng trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và đang trên đà phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây, dẫn khẳng định vị thế là một trong những ngành kinh tế chủ lực. Ngành du lịch đóng góp một phần quan trọng vào sự tăng trưởng và phát triển kinh tế, tạo ra nguồn thu ngoại tệ lớn cho đất nước, từ đó nâng cao thu nhập quốc dân, tăng tỷ trọng GDP của ngành và góp phần tích cực vào việc cân bằng cán cân thanh toán quốc tế. Cùng với đó, dịch vụ du lịch cũng ngày càng được quan tâm. Các nhà cung cấp dịch vụ du lịch có thể là các tổ chức hoặc cá nhân chuyên cung cấp các sản phẩm và dịch vụ như công ty lữ hành, đại lý du lịch, nhà hàng, khách sạn, hãng hàng không, công ty vận chuyển hoặc cho thuê xe du lịch. Trong bối cảnh đó, Công

ty cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Trường Sơn cần lựa chọn một trong số rất nhiều đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch trên thị trường hiện nay. Các đơn vị được lựa chọn để tìm ra một phương án tốt nhất cho Công ty là: (1) Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Vietravel, (2) Công ty Lữ hành HanoiTourist, (3) Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Lữ hành SaigonTourist, (4) Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Du lịch Đất Việt, (5) Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Khát Vọng Việt, (6) Công ty cổ phần Du lịch Exotissimo Việt Nam. Bằng phương pháp ứng dụng mô hình Topsis, kết quả nghiên cứu sẽ giúp Công ty lựa chọn một đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch phù hợp.

2. Tổng quan nghiên cứu

Zadeh, 1965 giới thiệu lý thuyết mờ nhằm giải quyết những vấn đề có tính chất không rõ ràng và số liệu phức tạp. Đây cũng là phương pháp được ứng dụng rộng rãi trong bài toán ra quyết định. Hwang & Yoon (1981) giới thiệu phương pháp TOPSIS, đây là phương pháp quyết định đa tiêu chí dùng để đánh giá xếp hạng đối tượng, được giới thiệu bởi ý tưởng như sau: Một lựa chọn gọi là tốt nhất nếu lựa chọn này có giá trị gần nhất so với lời giải lý tưởng tích cực (Positive ideal solution-PIS) và xa nhất so với lời giải lý tưởng tiêu cực (Negative ideal solution-NIS) của bài toán đa trạng thái.

Bùi Thị Quyên, Nguyễn Thị Mai Hương (2020) sử dụng phương pháp TOPSIS để xây dựng mô hình và bộ tiêu chuẩn để đánh giá và lựa chọn nhà cung cấp hóa đơn điện tử cho công ty Cổ phần quốc tế Tiên Thành. Tập đoàn VNPT, Tập đoàn Viettel và Tập đoàn BKAV là 3 đơn vị được lựa

* Trường Đại học Thương Mại; email: hongntn@tmu.edu.vn

chọn nghiên cứu. Mô hình nghiên cứu được thực hiện qua 9 bước và thu được kết quả là Tập đoàn Viettel là lựa chọn ưu tiên hàng đầu cho công ty với độ chặt chẽ lớn nhất (0,775), sau đó là Tập đoàn VNPT và Tập đoàn BKAV.

Kar Arpan Kumar (2015) đã ứng dụng phương pháp Fuzzy AHP để lựa chọn nhà cung cấp dựa trên một bộ tiêu chuẩn được sắp xếp theo nhóm tiêu chí để xếp hạng nhà cung cấp. Các tiêu chí được sử dụng là: chất lượng sản phẩm, độ linh hoạt trong giao hàng, giá cả, khả năng sản xuất, trình độ công nghệ, dịch vụ sau bán hàng, khả năng tài chính, khả năng đồng thuận hợp tác.

Lưu Quốc Đạt và cộng sự (2017) xây dựng mô hình ra quyết định tích hợp mới để lựa chọn và phân nhóm nhà cung cấp xanh. Mô hình đề xuất kết hợp phương pháp phân tích thứ bậc (AHP) để xác định trọng số và phương pháp điểm lý tưởng (TOPSIS) để xếp hạng và phân nhóm các nhà cung cấp xanh tiềm năng tại công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Canon Việt Nam. Mô hình đề xuất cho phép giá trị tỷ lệ của các lựa chọn và trọng số của các tiêu chuẩn đánh giá được biểu diễn dưới dạng các biến ngôn ngữ. Nghiên cứu phân loại 10 nhà cung cấp theo 4 nhóm dựa trên chỉ số tiêu chuẩn về kinh tế và môi trường. Kết quả cho thấy, có 1 nhà cung cấp được đánh giá cao nhất (khi cả hai tiêu chuẩn kinh tế và môi trường đều cao).

Trần Thị Thắm và cộng sự (2019) sử dụng mô hình tích hợp Fuzzy-TOPSIS để đánh giá và lựa chọn nhà cung ứng tại công ty TNHH Bao Bì Nhựa Thành Phú. Mô hình cho phép đánh giá nhà cung ứng trên nhiều tiêu chí khác nhau, như: chi phí, vận chuyển, chất lượng, khả năng đáp ứng, cơ sở hạ tầng, thái độ, chính sách giảm giá, nguồn gốc sản phẩm, chính sách giảm giá, hệ thống quản lý môi trường, hình ảnh xanh,... đồng thời hạn chế tính chủ quan của người đánh giá. Kết quả xếp hạng cho thấy S6 là nhà cung cấp tốt nhất, xếp hạng theo sau là S5 và S1.

Lê Thị Bích Phượng (2024) đánh giá và lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ kho lạnh trong chuỗi cung ứng lạnh thông qua mô hình tích hợp Fuzzy AHP-TOPSIS cho các doanh nghiệp kinh doanh ngành thực phẩm ở khu vực Đông Nam Bộ Việt Nam. Nghiên cứu đã sử dụng mô hình tích hợp Fuzzy AHP-TOPSIS để đánh giá và lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ kho lạnh. Đầu tiên, phương pháp

phân tích thứ bậc mờ - Fuzzy AHP được sử dụng để xây dựng bộ trọng số cho các tiêu chí đánh giá, bộ 6 tiêu chí gồm chi phí, chất lượng và sự an toàn, dịch vụ, truy xuất, năng lực và mối quan hệ. Tiếp theo, phương pháp xếp hạng đối tượng theo tính tương đồng với giải pháp lý tưởng - TOPSIS được sử dụng để đánh giá và xếp hạng thứ tự các nhà cung cấp, chọn ra nhà cung cấp tốt nhất cho doanh nghiệp.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp TOPSIS để đánh giá và lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ du lịch. Phương pháp TOPSIS được xây dựng dựa trên trọng số, trong đó trọng số này được xác định dựa trên lý thuyết xác suất nhằm đánh giá khả năng xảy ra của các sự kiện. Dữ liệu đầu vào cho mô hình được thu thập thông qua khảo sát từ các nhà quản trị của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Trường Sơn. Mô hình đề xuất được mô tả như sau:

Giả định rằng có một hội đồng quyết định gồm l thành viên ($D_t, t = 1, \dots, l$) có nhiệm vụ đánh giá n đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch ($A_i, i = 1, \dots, n$) dựa trên m tiêu chí ($C_j, j = 1, \dots, m$). Tỷ lệ đánh giá các nhà cung cấp dịch vụ du lịch được xác định theo từng tiêu chí cùng với trọng số của các tiêu chí được diễn đạt dưới dạng biến ngôn ngữ và trình bày dưới dạng số mờ tam giác. Quy trình thực hiện mô hình sẽ được trình bày qua các bước sau:

Bước 1: Xác định bộ tiêu chuẩn đánh giá các đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch

Bước 2: Xác định trọng số của từng tiêu chuẩn

Để xác định trọng số của từng tiêu chuẩn, biến ngôn ngữ và trọng số của các tiêu chuẩn đều được biểu thị dưới dạng số mờ tam giác, được thể hiện dưới dạng bảng sau:

Bảng 1. Tỷ lệ và trọng số

Tỷ lệ		Trọng số	
Biến ngôn ngữ	Tập mờ tam giác	Biến ngôn ngữ	Tập mờ tam giác
1 = Rất không tốt	(0.1, 0.2, 0.3)	Không quan trọng	(0.1, 0.2, 0.3)
2 = Không tốt	(0.2, 0.4, 0.6)	Ít quan trọng	(0.2, 0.3, 0.4)
3 = Trung bình	(0.4, 0.6, 0.8)	Quan trọng	(0.3, 0.5, 0.7)
4 = Tốt	(0.7, 0.8, 0.9)	Rất quan trọng	(0.5, 0.7, 0.9)
5 = Rất tốt	(0.8, 0.9, 1.0)	Đặc biệt quan trọng	(0.8, 0.9, 1.0)

Bước 3: Xác định trung bình tỷ lệ của các lựa chọn dựa trên từng tiêu chuẩn

Trong bước này, hội đồng ra quyết định sẽ đánh giá từng đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch ($A_1, A_2,$

A3, A4, A5, A6) dựa trên bộ tiêu chuẩn đã được chọn. Giá trị tỷ lệ và giá trị trung bình của 6 đơn vị trên mỗi tiêu chuẩn được đánh giá bởi hội đồng ra quyết định.

$$x_{ij} = \frac{1}{k} \times (x_{ij1} + x_{ij2} + \dots + x_{ijt} + \dots + x_{ijk}) \quad (1)$$

Trong đó:

$$e_j = \frac{1}{k} \sum_{i=1}^k e_{ijt} \quad f_j = \frac{1}{k} \sum_{i=1}^k f_{ijt}$$

và

$$g_j = \frac{1}{k} \sum_{i=1}^k g_{ijt}$$

Bước 4: Tính trung bình trọng số

$$w_j = \frac{1}{k} \times (w_{j1} + w_{j2} + \dots + w_{jk}) \quad (2)$$

Trong đó:

$$o_j = \frac{1}{k} \sum_{i=1}^k o_{it}, p_j = \frac{1}{k} \sum_{i=1}^k p_{it}, q_j = \frac{1}{k} \sum_{i=1}^k q_{it}.$$

Bước 5: Tiêu chuẩn hóa cách biểu thị của các sự lựa chọn với các tiêu chuẩn khách quan

Các tiêu chuẩn thường được phân chia thành lợi ích (B) và chi phí (C). Tiêu chuẩn lợi ích có tính chất “Càng nhiều càng tốt”, tiêu chuẩn chi phí có tính chất “Càng ít càng tốt”. Vậy để đảm bảo tính tương hợp giữa định mức trung bình và độ quan trọng trung bình, định mức trung bình phải được tiêu chuẩn hóa thành phạm vi có thể so sánh được. Giả sử $r_j = (a_j, b_j, c_j)$ là cách biểu thị của lựa chọn i trên tiêu chuẩn j . Giá trị x_{ij} khi được tiêu chuẩn hóa có dạng:

$$x_{ij} = \left(\frac{a_{ij}}{c_j^*}, \frac{b_{ij}}{c_j^*}, \frac{c_{ij}}{c_j^*} \right), j \in B$$

$$x_{ij} = \left(\frac{\bar{a}_j}{c_{ij}}, \frac{\bar{a}_j}{b_{ij}}, \frac{\bar{a}_j}{a_{ij}} \right), j \in C$$

Với

$$\bar{a}_j = \min_i a_{ij}, c_j^* = \max_i c_{ij}, i = 1, \dots, m, j = 1, \dots, n.$$

Bước 6: Tính độ quan trọng của định mức được tiêu chuẩn hóa

Độ quan trọng của định mức được tiêu chuẩn hóa G_j được tính bằng các nhân định mức trung bình được tiêu chuẩn hóa x_{ij} nhân với độ quan trọng w_j .

$$G_j = x_{ij} \times w_j, i = 1, \dots, m, j = 1, \dots, n \quad (3)$$

Bước 7: Tính

$$A^+, A^-, d_i^+, d_i^-.$$

Bước 8: Tính hệ số chặt chẽ

Hệ số chặt chẽ của mỗi lựa chọn thường được dùng để xác định vị trí thứ tự sắp xếp của tất cả các lựa chọn, được tính bằng:

$$CC_i = \frac{d_i^-}{d_i^+ + d_i^-} \quad (4)$$

Bước 9: Xác định vị trí thứ tự sắp xếp của các lựa chọn dựa vào hệ số chặt chẽ

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Bước 1: Xác định bộ tiêu chuẩn đánh giá các đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch

Hội đồng ra quyết định gồm 5 nhà quản trị của Công ty. Nghiên cứu sử dụng các tiêu chuẩn từ tổng quan tài liệu kết hợp với tình hình thực tiễn của đơn vị, các nhà quản trị đã thảo luận và lựa chọn 5 tiêu chí để đánh giá về các đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch bao gồm: Giá cả (C1), Chất lượng dịch vụ (C2), Thái độ (C3), Hỗ trợ khách hàng (C4), Uy tín thương hiệu (C5). Các đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch được đưa vào đánh giá là: A1 (Công ty Cổ phần du lịch và tiếp thị giao thông vận tải Vietravel), A2 (Công ty Lữ hành HanoiTourist), A3 (Công ty TNHH MTV du lịch lữ hành SaiGonTourist), A4 (Công ty cổ phần đầu tư thương mại dịch vụ du lịch Đất Việt), A5 (Công ty TNHH thương mại và du lịch Khát Vọng Việt), A6 (Công ty cổ phần du lịch Exotissimo Việt Nam).

Bước 2: Xác định trọng số của từng tiêu chuẩn

Sau khi xác định bộ tiêu chuẩn đánh giá nhà cung cấp, mỗi cá nhân trong hội đồng ra quyết định (D_1, D_2, D_3, D_4, D_5) sẽ xác định tầm quan trọng của các tiêu chuẩn thông qua việc sử dụng biến ngôn ngữ.

Bước 3: Xác định trung bình tỷ lệ của các lựa chọn dựa trên từng tiêu chuẩn

Áp dụng công thức (1), ta được bảng dưới đây:

Bảng 2. Trung bình tỷ lệ của các lựa chọn dựa trên từng tiêu chuẩn

Tiêu chí		D1	D2	D3	D4	D5	Gộp số mờ
C1 Giá cả	A1	T	RT	RT	T	T	(0.740, 0.840, 0.940)
	A2	RT	T	T	RT	RT	(0.760, 0.860, 0.960)
	A3	T	RT	T	RT	TB	(0.680, 0.800, 0.920)
	A4	T	T	RT	TB	T	(0.660, 0.780, 0.900)
	A5	T	TB	RT	T	T	(0.660, 0.780, 0.900)
	A6	TB	T	RT	T	RT	(0.680, 0.800, 0.920)
C2 Chất lượng dịch vụ	A1	RT	T	T	RT	T	(0.740, 0.840, 0.940)
	A2	RT	RT	T	TB	T	(0.680, 0.800, 0.920)
	A3	RT	RT	T	T	RT	(0.760, 0.860, 0.960)
	A4	TB	T	T	TB	T	(0.580, 0.720, 0.860)
	A5	T	T	RT	T	TB	(0.660, 0.780, 0.900)
	A6	T	RT	T	RT	T	(0.740, 0.840, 0.940)

Tiêu chí		D1	D2	D3	D4	D5	Gộp số mờ
C3 Thái độ	A1	T	T	RT	T	RT	(0.740, 0.840, 0.940)
	A2	RT	T	T	RT	T	(0.740, 0.840, 0.940)
	A3	TB	T	T	T	T	(0.640, 0.760, 0.880)
	A4	TB	T	TB	T	T	(0.580, 0.720, 0.860)
	A5	T	T	TB	T	T	(0.640, 0.760, 0.880)
	A6	TB	T	TB	T	T	(0.580, 0.720, 0.860)
C4 Hỗ trợ khách hàng	A1	T	RT	T	T	RT	(0.740, 0.840, 0.940)
	A2	T	RT	T	RT	RT	(0.760, 0.860, 0.960)
	A3	RT	T	RT	T	T	(0.740, 0.840, 0.940)
	A4	T	T	TB	T	T	(0.640, 0.760, 0.880)
	A5	T	TB	T	T	T	(0.640, 0.760, 0.880)
	A6	T	RT	RT	T	T	(0.740, 0.840, 0.940)
C5 Uy tín thương hiệu	A1	RT	T	RT	T	RT	(0.760, 0.860, 0.960)
	A2	RT	RT	T	RT	T	(0.760, 0.860, 0.960)
	A3	RT	T	RT	T	T	(0.740, 0.840, 0.940)
	A4	T	TB	T	T	T	(0.640, 0.760, 0.880)
	A5	T	T	TB	T	T	(0.640, 0.760, 0.880)
	A6	T	RT	T	RT	T	(0.740, 0.840, 0.940)

Nguồn: Kết quả chạy mô hình

Bước 4: Tính trung bình trọng số

Áp dụng công thức (2), ta có bảng sau:

Bảng 3. Trọng số và giá trị trung bình trọng số của các tiêu chuẩn

Tiêu chuẩn	Hội đồng ra quyết định						W_i
	D_1	D_2	D_3	D_4	D_5		
C1	QT	RQT	RQT	QT	RQT		(0.680, 0.820, 0.960)
C2	QT	QT	RQT	QT	QT		(0.560, 0.740, 0.920)
C3	QT	RQT	RQT	RQT	BT		(0.640, 0.780, 0.920)
C4	RQT	QT	BT	RQT	QT		(0.580, 0.740, 0.900)
C5	QT	BT	QT	BT	QT		(0.420, 0.620, 0.820)

Nguồn: Kết quả chạy mô hình

Bước 5: Tiêu chuẩn hóa cách biểu thị của các sự lựa chọn với các tiêu chuẩn khách quan

Bảng 4. Giá trị chuẩn hóa của các lựa chọn với các tiêu chuẩn

		D1				D2				D3				D4				D5			
C1	A1	0.7	0.8	0.9	0.8	0.9	1	0.8	0.9	1	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9		
	A2	0.8	0.9	1	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9	0.8	0.9	1	0.8	0.9	1	0.8	0.9	1		
	A3	0.7	0.8	0.9	0.8	0.9	1	0.7	0.8	0.9	0.8	0.9	1	0.4	0.6	0.8	0.7	0.8	0.9		
	A4	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9	0.8	0.9	1	0.4	0.6	0.8	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9		
	A5	0.7	0.8	0.9	0.4	0.6	0.8	0.8	0.9	1	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9		
	A6	0.4	0.6	0.8	0.7	0.8	0.9	0.8	0.9	1	0.7	0.8	0.9	0.8	0.9	1	0.7	0.8	0.9		
C2	A1	0.8	0.9	1	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9	0.8	0.9	1	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9		
	A2	0.8	0.9	1	0.8	0.9	1	0.7	0.8	0.9	0.4	0.6	0.8	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9		
	A3	0.8	0.9	1	0.8	0.9	1	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9	0.8	0.9	1	0.7	0.8	0.9		
	A4	0.4	0.6	0.8	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9	0.4	0.6	0.8	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9		
	A5	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9	0.8	0.9	1	0.7	0.8	0.9	0.4	0.6	0.8	0.7	0.8	0.9		
	A6	0.7	0.8	0.9	0.8	0.9	1	0.7	0.8	0.9	0.9	0.8	0.9	1	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9	
C3	A1	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9	0.8	0.9	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9	0.8	0.9	1	0.7	0.8	0.9	
	A2	0.8	0.9	1	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9	0.8	0.9	1	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9		
	A3	0.4	0.6	0.8	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9		
	A4	0.4	0.6	0.8	0.7	0.8	0.9	0.4	0.6	0.8	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9		
	A5	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9	0.4	0.6	0.8	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9		
	A6	0.4	0.6	0.8	0.7	0.8	0.9	0.4	0.6	0.8	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9		
C4	A1	0.7	0.8	0.9	0.8	0.9	1	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9	0.8	0.9	1	0.7	0.8	0.9		
	A2	0.7	0.8	0.9	0.8	0.9	1	0.7	0.8	0.9	0.8	0.9	1	0.8	0.9	1	0.8	0.9	1		
	A3	0.8	0.9	1	0.7	0.8	0.9	0.8	0.9	1	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9		
	A4	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9	0.4	0.6	0.8	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9		
	A5	0.7	0.8	0.9	0.4	0.6	0.8	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9		
	A6	0.4	0.6	0.8	0.7	0.8	0.9	0.4	0.6	0.8	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9		

		D1				D2				D3				D4				D5			
C5	A6	0.7	0.8	0.9	0.8	0.9	1	0.8	0.9	1	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9					
	A1	0.8	0.9	0.9	0.7	0.8	0.9	0.8	0.9	1	0.7	0.8	0.9	0.8	0.9	1					
	A2	0.8	0.9	1	0.8	0.9	1	0.7	0.8	0.9	0.8	0.9	1	0.7	0.8	0.9					
	A3	0.8	0.9	1	0.7	0.8	0.9	0.8	0.9	1	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9					
	A4	0.7	0.8	0.9	0.4	0.6	0.8	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9					
	A5	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9	0.4	0.6	0.8	0.7	0.8	0.9	0.7	0.8	0.9					
	A6	0.7	0.8	0.9	0.8	0.9	1	0.7	0.8	0.9	0.8	0.9	1	0.7	0.8	0.9					

Nguồn: Kết quả chạy mô hình

Bước 6: Tính độ quan trọng của định mức được tiêu chuẩn hóa

Áp dụng công thức (3) ta có bảng sau:

Bảng 5. Tỷ lệ đánh giá trung bình các đơn vị cung cấp dựa trên mỗi tiêu chí

Tiêu chí		D1	D2	D3	D4	D5	R_{ij}		
C1 Giá cả	A1	T	RT	RT	T	T	0.5032	0.6888	0.9024
	A2	RT	T	T	RT	RT	0.5168	0.7052	0.9216
	A3	T	RT	T	RT	TB	0.4624	0.656	0.8832
	A4	T	T	RT	TB	T	0.4488	0.6396	0.864
	A5	T	TB	RT	T	T	0.4488	0.6396	0.864
	A6	TB	T	RT	T	RT	0.4624	0.656	0.8832
C2 Chất lượng dịch vụ	A1	RT	T	T	RT	T	0.4144	0.6216	0.8648
	A2	RT	RT	T	TB	T	0.3808	0.592	0.828
	A3	RT	RT	T	T	RT	0.4256	0.6364	0.864
	A4	TB	T	T	TB	T	0.3248	0.5328	0.774
	A5	T	T	RT	T	TB	0.3696	0.5772	0.81
	A6	T	RT	T	RT	T	0.4144	0.6216	0.846
C3 Thái độ	A1	T	T	RT	T	RT	0.4736	0.6552	0.8648
	A2	RT	T	T	RT	T	0.4736	0.6552	0.8648
	A3	TB	T	T	T	T	0.4096	0.5928	0.8096
	A4	TB	T	TB	T	T	0.3712	0.5616	0.7912
	A5	T	T	TB	T	T	0.4096	0.5928	0.8096
	A6	TB	T	TB	T	T	0.3712	0.5616	0.7912
C4 Hỗ trợ khách hàng	A1	T	RT	T	T	RT	0.4292	0.6216	0.846
	A2	T	RT	T	RT	RT	0.4408	0.6364	0.864
	A3	RT	T	RT	T	T	0.4292	0.6216	0.846
	A4	T	T	TB	T	T	0.3712	0.5624	0.792
	A5	T	TB	T	T	T	0.3712	0.5624	0.792
	A6	T	RT	RT	T	T	0.4292	0.6216	0.846
C5 Uy tín thương hiệu	A1	RT	T	RT	T	RT	0.3192	0.5332	0.7708
	A2	RT	RT	T	RT	T	0.3192	0.5332	0.7872
	A3	RT	T	RT	T	T	0.3108	0.5208	0.7708
	A4	T	TB	T	T	T	0.2688	0.4712	0.7216
	A5	T	T	TB	T	T	0.2688	0.4712	0.7216
	A6	T	RT	T	RT	T	0.3108	0.5208	0.7708

Nguồn: Kết quả chạy mô hình

Bước 7: Tính A^+, A^-, d_i^+, d_i^- .

Bảng 6. Giải pháp mờ tối ưu

A^+	1	1	1
A^-	0	0	0

Bước 8: Tính hệ số chặt chẽ

Áp dụng công thức (4) để tính toán, ta có bảng sau:

Bảng 7. Khoảng cách và hệ số chặt chẽ các tiêu chí

Đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch	d*	d	Hệ số chặt chẽ
A1 (Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Vietravel)	0.8541	0.9482	0.52611
A2 (Công ty Lữ hành HanoiTourist)	0.8541	0.9499	0.52657
A3 (Công ty TNHH MTV Du lịch Lữ hành SaigonTourist)	0.8799	0.924	0.51223
A4 (Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Du lịch Đất Việt)	0.9494	0.8562	0.47419
A5 (Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Khát Vọng Việt)	0.9287	0.8748	0.48506
A6 (Công ty cổ phần Du lịch Exotissimo Việt Nam)	0.8925	0.9122	0.50546

Nguồn: Kết quả chạy mô hình

Bước 9: Xác định vị trí thứ tự sắp xếp của các lựa chọn dựa vào hệ số chặt chẽ

Hệ số chặt chẽ càng cao thì lựa chọn đó càng gần với giải pháp tối ưu - dương PIS và càng xa giải pháp tối ưu - âm NIS. Từ hệ số chặt chẽ này, ta sẽ chọn được lựa chọn tốt nhất từ các lựa chọn đã cho.

Vậy thứ tự xếp hạng các đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch là:

$$A2 > A1 > A3 > A6 > A5 > A4$$

5. Một số khuyến nghị

Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ du lịch có thể nâng cao trải nghiệm khách hàng, cải thiện chất lượng dịch vụ và xây dựng một thương hiệu mạnh mẽ trong ngành với một số giải pháp đề xuất sau:

- Về giá cả: Đưa ra các mức giá hợp lý và hấp dẫn; Cung cấp các gói dịch vụ với mức giá khác nhau để phục vụ đa dạng nhu cầu của khách hàng. Có thể áp dụng giảm giá cho nhóm khách hàng lớn hoặc trong mùa thấp điểm. Doanh nghiệp cần đảm bảo rằng tất cả các chi phí liên quan đến dịch vụ đều được công khai rõ ràng với khách hàng.

- Về chất lượng dịch vụ: Các doanh nghiệp du lịch đầu tư vào đào tạo nhân viên để nâng cao kỹ năng chuyên môn và thái độ phục vụ. Nhân viên cần hiểu rõ về sản phẩm và dịch vụ để tư vấn tốt nhất cho khách hàng; Thu thập phản hồi từ khách hàng và sử dụng thông tin này để cải tiến dịch vụ. Việc này không chỉ giúp nâng cao chất lượng mà còn tạo sự gắn bó với khách hàng; Thiết lập các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ rõ ràng và thường xuyên kiểm tra để đảm bảo mọi dịch vụ đều đạt yêu cầu.

- Về thái độ phục vụ khách hàng: Khuyến khích nhân viên tạo ra một bầu không khí thân thiện và cởi mở, tạo ấn tượng tích cực cho khách hàng; Đào tạo nhân viên cách lắng nghe và đáp ứng nhanh chóng các yêu cầu của khách hàng; Thiết lập quy trình để xử lý khiếu nại của khách hàng một cách nhanh chóng và hiệu quả, từ đó tạo dựng lòng tin và sự hài lòng.

- Về hỗ trợ khách hàng: Cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách hàng 24/7 để giải quyết mọi thắc mắc và vấn đề phát sinh trong suốt quá trình sử dụng dịch vụ; Đảm bảo rằng khách hàng có thể dễ dàng tiếp cận thông tin về dịch vụ, bao gồm hướng dẫn, lịch trình và các điều khoản liên quan; Áp dụng công nghệ để cải thiện trải nghiệm khách hàng.

- Về danh tiếng thương hiệu: Tạo dựng một thương hiệu có giá trị và uy tín thông qua các chiến dịch marketing hiệu quả và truyền thông tích cực; Khuyến khích khách hàng để lại đánh giá và phản hồi trên các nền tảng trực tuyến. Những đánh giá tích cực sẽ giúp nâng cao danh tiếng thương hiệu.

6. Kết luận

Đánh giá và lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ du lịch giúp doanh nghiệp có thể lựa chọn được nhà cung cấp tốt nhất, phù hợp nhất. Để lựa chọn được những nhà cung cấp tốt trước hết doanh nghiệp cần nắm được những tiêu chí đánh giá nhà cung cấp. Đối với lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch cho doanh nghiệp, ngoài các tiêu chí thông thường trong lựa chọn nhà cung cấp như chất lượng, giá cả, uy tín mà còn phải nhắc đến tính thái độ phục vụ và sự hỗ trợ khách hàng. Mô hình Topsis cho phép đánh giá nhà cung cấp trên nhiều tiêu chí khác nhau. Kết quả xếp hạng đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch cho Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghệ Trường Sơn cho thấy A2 (Công ty Lữ hành HanoiTourist) là nhà cung cấp tốt nhất, sau đó tới A1 (Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Vietravel), A3 (Công ty TNHH MTV Du lịch lữ hành SaigonTourist), A6 (Công ty cổ phần Du lịch Exotissimo Việt Nam), A5 (Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Khát Vọng Việt) và A4 (Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Du lịch Đất Việt).

Tài liệu tham khảo:

- Lưu Quốc Đạt, Bùi Hồng Phương, Nguyễn Thị Phan Thu, Trần Thị Lan Anh, 2017, Xây dựng mô hình ra quyết định đa tiêu chuẩn tích hợp để lựa chọn và phân nhóm nhà cung ứng xanh, Tạp chí khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và kinh doanh, 33 (1): 43-54.
- Lê Thị Bích Phương, 2024, Đánh giá và lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ kho lạnh trong chuỗi cung ứng lạnh thông qua mô hình tích hợp Fuzzy AHP-TOPSIS cho các Doanh nghiệp kinh doanh ngành thực phẩm ở khu vực Đông Nam Bộ Việt Nam, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố HCM, 2024
- Bùi Thị Quỳnh, Nguyễn Thị Mai Hương, 2020, Ứng dụng phương pháp Topsis vào lựa chọn nhà cung cấp hóa đơn điện tử của doanh nghiệp, Tạp chí Khoa học công nghệ, Số 5, tháng 10/ 2020, tr149-154
- Trần Thị Thảo, Nguyễn Trọng Trí Đức, Nguyễn Thị Lệ Thủy và Nguyễn Thắng Lợi, 2019, Ứng dụng Fuzzy Topsis trong đánh giá và lựa chọn nhà cung ứng, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, Tập 55, số 4A (2019), tr 38-51
- Hwang, C.-L., & Yoon, K. (1981). Multiple Attribute Decision Making (Vol. 186). Springer Berlin Heidelberg. <https://doi.org/10.1007/978-3-642-48318-9>
- Kar Arpan Kumar, 2015, A hybrid group decision support system for supplier selection using analytic hierarchy process, fuzzy set theory and neural network, Journal of Computational Science, số 6 tr. 23-33.
- Zadeh, L. A. (1965). Fuzzy sets. Information and Control, 8(3), 338-353. [https://doi.org/10.1016/S0019-9958\(65\)90241-X](https://doi.org/10.1016/S0019-9958(65)90241-X)

ẢNH HƯỞNG CỦA NGUY CƠ KIẾT QUỆ TÀI CHÍNH, QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN VÀ ESG LÊN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP KHỐI ASEAN

TS. Đỗ Văn Anh* - PGS.TS. Đào Thị Thanh Bình*
Phan Thu Hương* - Đào Mai Hương* - Hoàng Xuân Quỳnh*

Nghiên cứu này xem xét tác động của nguy cơ kiệt quệ tài chính, quản trị lợi nhuận và chỉ số rủi ro ESG lên hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, sử dụng dữ liệu 337 công ty niêm yết trong khối ASEAN trong năm 2022. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc kiểm soát rủi ro về kiệt quệ tài chính và quản trị lợi nhuận có tác động tích cực lên kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Trái lại, rủi ro về ESG lại có mối quan hệ cùng chiều với kết quả hoạt động doanh nghiệp. Các doanh nghiệp chưa quản lý được rủi ro ESG lại có kết quả tài chính tích cực hơn do hạn chế về chi tiêu đầu tư cho ESG giúp giảm chi phí phát sinh và gia tăng kết quả hoạt động.

• Từ khóa: nguy cơ kiệt quệ tài chính, quản trị lợi nhuận, ESG, hiệu quả hoạt động, ASEAN.

This study examines the impact of financial distress risk, earnings management and ESG risk index on corporate performance, using data from 337 listed companies in ASEAN in 2022. The results show that financial distress risk control and earnings management have a positive impact on corporate performance. On the contrary, ESG risk has a positive relationship with corporate performance. Companies that have not managed ESG risks have more positive financial results because limiting ESG investment spending helps reduce costs and increase performance.

• Key words: financial distress risk, earnings management, ESG, performance, ASEAN.

JEL codes: G32, G34

Ngày gửi bài: 19/3/2025

Ngày gửi phản biện: 12/4/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 20/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 25/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i293.17>

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh gia tăng các khung chính sách liên quan đến phát triển bền vững hiện nay, các công ty phải đối mặt với áp lực ngày càng tăng không chỉ trong việc tạo ra lợi nhuận mà còn phải hoạt động có trách nhiệm và bền vững. Xu thế này đã đưa các vấn đề về Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG) lên hàng đầu trong chiến lược công ty và việc ra quyết định đầu tư.

Bên cạnh đó, việc theo đuổi hiệu quả tài chính đôi khi khiến các công ty phải thực hiện các biện pháp quản trị lợi nhuận. Đây là hành vi các nhà quản trị sử dụng các xét đoán của mình để thay đổi số liệu báo cáo tài chính, với mục đích gian dối về hiệu quả hoạt động của công ty hay ảnh hưởng đến những kết quả có sự phụ thuộc vào số liệu kế toán được báo cáo. Hoạt động quản trị lợi nhuận cung cấp các thông tin sai lệch về tình hình tài chính của công ty. Việc cân bằng giữa mục tiêu tài chính ngắn hạn với sự phát triển bền vững của doanh nghiệp đặt ra một thách thức đáng kể đối với các nhà quản trị.

Hơn nữa, nguy cơ kiệt quệ tài chính là một trong những mối đe dọa thường trực đối với doanh nghiệp trong bối cảnh nền kinh tế có nhiều thách thức và biến đổi nhanh chóng. Nguy cơ kiệt quệ tài chính xảy ra khi một công ty không thể đáp ứng các nghĩa vụ tài chính của mình, thường là do sự kết hợp của các yếu tố bên trong và bên ngoài như quyết định quản lý kém, suy thoái kinh tế hoặc xu hướng đột phá của ngành. Hậu quả của kiệt quệ tài chính có thể rất nghiêm trọng, từ phá sản đến giảm giá trị thị trường và suy giảm niềm tin của các bên liên quan. Nhận biết các dấu hiệu cảnh báo về khó khăn tài chính và thực hiện các biện pháp để giải quyết các vấn đề này là rất quan trọng đối với các doanh nghiệp để tồn tại trong môi trường kinh tế đầy biến động.

Nghiên cứu này tập trung vào tìm hiểu tác động của các yếu tố ESG, quản trị lợi nhuận và kiệt quệ

* Trường Đại học Hà Nội; email: anhdv@hanu.edu.vn - binhdtt@hanu.edu.vn - huongpt@hanu.edu.vn - maihuong@hanu.edu.vn - quynhxx@hanu.edu.vn

tài chính lên hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Hiểu được sự tương tác giữa các yếu tố này từ thực tiễn của các nền kinh tế mới nổi trong khu vực ASEAN giúp đưa ra những hàm ý chính sách cho các cơ quan quản lý Việt Nam liên quan tới vấn đề phát triển bền vững, quản trị lợi nhuận, nguy cơ kiệt quệ tài chính và việc thực hành các báo cáo liên quan. Nghiên cứu bao gồm các mục chính: mục 1 là giới thiệu, mục 2 là tổng quan tài liệu, mục 3 là phương pháp nghiên cứu và mục 4 là thảo luận kết quả.

2. Tổng quan nghiên cứu

Lý thuyết Các bên liên quan (Stakeholder Theory) được phát triển bởi Freeman (1984) đề xuất rằng doanh nghiệp là một mạng lưới các mối quan hệ giữa tất cả các nhóm liên quan như khách hàng, nhân viên, cổ đông,... và doanh nghiệp không chỉ phục vụ lợi ích của các cổ đông mà còn phải xem xét và đáp ứng các mong đợi của tất cả các bên liên quan. Freeman nhấn mạnh rằng các bên liên quan không chỉ quan tâm đến việc doanh nghiệp tạo ra lợi nhuận mà còn quan tâm đến các ảnh hưởng xã hội và môi trường của doanh nghiệp.

Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa ESG và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đã được thực hiện tại nhiều nước nhưng kết quả không được đồng nhất. Nhiều nghiên cứu cho thấy mối quan hệ tích cực giữa hiệu quả hoạt động của công ty và hoạt động ESG (Khan, 2022; Chen và cộng sự, 2023). Tuy nhiên, một số nghiên cứu đặc biệt ở các nước đang phát triển cho thấy tác động tiêu cực của điểm xếp hạng ESG lên hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Duque-Grisales & Aguilera-Caracuel, 2021). Trong bối cảnh các nước đang phát triển, mức xếp hạng ESG cao hơn đòi hỏi các doanh nghiệp phải đầu tư nhiều hơn. Các doanh nghiệp phải phân bổ đáng kể nguồn lực tài chính để tăng cường thực hành ESG.

Hành vi quản trị lợi nhuận thông qua giao dịch thực tế, hay quản trị lợi nhuận thực (REM) có thể tác động lên kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Roychowdhury (2006) cho rằng các hành vi này của nhà quản lý đi lệch khỏi các quyết định kinh doanh tối ưu nhằm đạt được mức lợi nhuận ngắn hạn sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới kết quả hoạt động lâu dài của doanh nghiệp. Quan điểm này đã được kiểm chứng trong nhiều nghiên cứu về mối tương quan giữa REM và kết quả hoạt động ((Tabassum et al., 2015; Dakhilallh, 2020).

Các công ty tham gia thực hành ESG sẽ có xu

hướng hạn chế các hoạt động quản trị lợi nhuận để cung cấp thông tin tin cậy cho các bên liên quan (Grimaldi et al., 2020). Ngược lại, cũng có ý kiến cho rằng các nhà quản trị có lợi dụng hoạt động ESG để thực hiện các hành vi mang tính cơ hội, tăng cường danh tiếng và che giấu những hành vi tiêu cực và rủi ro (Velte, 2019).

Các nhà quản lý của các doanh nghiệp có thể tận dụng các sáng kiến ESG để che giấu các hành vi cơ hội đặc biệt khi doanh nghiệp chịu nguy cơ kiệt quệ tài chính. Nguy cơ kiệt quệ tài chính thường xảy ra với các doanh nghiệp có kết quả hoạt động kém, thể hiện sự yếu kém của nhà quản lý trong việc thoát khỏi các khó khăn do các khoản đầu tư xấu và quản trị kém (Choi et al., 2021). Kiệt quệ tài chính làm tăng khả năng nhà quản lý thao túng lợi nhuận thông qua các khoản chi phí tùy ý. Các công ty có nguy cơ kiệt quệ tài chính cố gắng tăng cường công bố ESG để đưa ra các tín hiệu tích cực cho thị trường về kết quả hoạt động doanh nghiệp, từ đó tẩy trắng danh tiếng trước các bên liên quan. Từ đó có thể thấy, mức độ ảnh hưởng đồng thời của các yếu tố ESG, quản trị lợi nhuận và kiệt quệ tài chính đến kết quả hoạt động doanh nghiệp.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Nguy cơ kiệt quệ tài chính

Nguy cơ kiệt quệ tài chính được đo lường bằng chỉ số Z-Score (Altman, 1995) dựa trên các dữ liệu kế toán của doanh nghiệp.

3.2. Quản trị lợi nhuận thực

Để đo lường mức độ quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp thông qua giao dịch thực tế (REM), nghiên cứu sử dụng mô hình tăng sản lượng và cắt giảm chi tiêu tùy ý của Roychowdhury (2006).

3.3. Chỉ số rủi ro ESG

Chỉ số rủi ro ESG (ESG risk scores) của Sustainalytics đo lường những rủi ro ESG không được quản lý của tổ chức. Dựa trên chỉ số này, các công ty được xếp hạng thành năm nhóm: từ nhóm rủi ro không đáng kể (0-9,99 điểm) đến nhóm rủi ro rất cao (tổng điểm từ 40 điểm trở lên). Chỉ số rủi ro ESG của một công ty càng cao thì rủi ro ESG của công ty đó càng cao, hay hiệu quả hoạt động ESG của công ty càng thấp.

3.4. Mẫu và mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu này tập trung phân tích tác động của nguy cơ kiệt quệ tài chính, quản trị lợi nhuận thực và rủi ro ESG lên kết quả hoạt động của doanh nghiệp tại các nền kinh tế mới nổi ở khu vực ASEAN. Mô

hình nghiên cứu dựa trên các dữ liệu thứ cấp, được thu thập từ cơ sở dữ liệu website của Morningstar.

3.4.1. Mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu bao gồm 337 quan sát của các công ty niêm yết ở 4 nước Thái Lan, Malaysia, Indonesia và Philippines trong năm 2022.

3.4.2. Mô hình nghiên cứu

Giả thuyết nghiên cứu:

H1: Nguy cơ kiệt quệ tài chính (Z_SCORE) có mối quan hệ cùng chiều với kết quả hoạt động của doanh nghiệp

H2: Mức độ quản trị lợi nhuận thực (REM) có mối quan hệ ngược chiều với kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

H3: Chỉ số rủi ro ESG có mối quan hệ ngược chiều với kết quả hoạt động doanh nghiệp.

Mô hình hồi quy bội tuyến tính

$$PERF = \beta_0 + \beta_1 Z_SCORE + \beta_2 REM + \beta_3 ESG + \beta_4 SIZE + \epsilon$$

Trong đó:

$PERF$: Biến đo lường kết quả hoạt động của doanh nghiệp là tỷ suất sinh lời tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE).

ESG : Chỉ số rủi ro ESG

REM : Biến đo lường mức độ quản trị lợi nhuận thực.

$SIZE$: Biến quy mô doanh nghiệp, được sử dụng làm biến kiểm soát trong mô hình. Biến quy mô được tính bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản ($LOG(A22)$).

Mô hình hồi quy phân vị

Để đảm bảo sự ổn định trong kết quả của mối quan hệ giữa các yếu tố về nguy cơ kiệt quệ tài chính, quản trị lợi nhuận thực và rủi ro ESG, nghiên cứu sử dụng thêm hồi quy phân vị. Phương pháp phân tích hồi quy phân vị giúp nhận diện sự khác biệt về mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập lên biến phụ thuộc cũng như khắc phục nhược điểm của hồi quy OLS khi có một số các quan sát bất thường, thường hiện diện ở các chỉ số đo lường kết quả hoạt động.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả các biến độc lập trong mô hình hồi quy

Bảng 1 cho thấy chỉ số nguy cơ kiệt quệ tài chính Z_SCORES của 307 công ty ở 4 nước nằm trong khoảng từ -2.00 đến 29.62 điểm và điểm Z_SCORES trung bình là 6.14 điểm. Đa số các công ty có tình

hình tài chính lành mạnh. Chỉ có một số ít công ty có vấn đề nghiêm trọng về tài chính.

Bảng 1 cũng cho thấy chỉ số rủi ro ESG trung bình là 28.22 điểm. Như vậy, theo xếp hạng rủi ro ESG của Sustainalytics, các công ty thuộc nhóm rủi ro trung bình.

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến trong mô hình hồi quy

	ROA	ROE	Z_SCORE	REM	ESG	LOG(A22)
Mean	0.048445	0.037200	6.147070	-0.001427	28.22495	25.86766
Median	0.033978	0.026129	5.197216	0.050882	27.50000	25.16520
Maximum	0.390997	0.278502	29.62153	1.903866	53.28000	35.22819
Minimum	-0.126240	-0.137279	-2.001634	-2.592969	8.840000	18.06004
Observations	319	333	307	310	329	334

Nguồn: Kết quả thực hiện của nhóm tác giả

Bảng 2: Phân tích tương quan giữa các biến trong mô hình hồi quy

	ROA	ROE	Z_SCORE	REM	ESG	LOG(A22)
ROA	1.0000					
ROE	0.9230	1.0000				
Z_SCORE	0.3199	0.3795	1.0000			
REM	-0.2090	-0.2001	-0.0819	1.0000		
ESG	0.1557	0.0937	-0.2975	0.1096	1.0000	
LOG(A22)	-0.1756	-0.1888	-0.0469	0.1893	0.0487	1.0000

Nguồn: Kết quả thực hiện của nhóm tác giả

Nhìn chung, chỉ số kiệt quệ tài chính và chỉ số rủi ro ESG có tương quan tỉ lệ thuận với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (ROA , ROE). Các doanh nghiệp có chỉ số kiệt quệ tài chính và chỉ số rủi ro ESG cao hơn thì hiệu quả hoạt động sẽ tốt hơn.

Mức độ quản trị lợi nhuận thực lại có tương quan tỉ lệ nghịch với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Số liệu tương quan giữa REM và ROA , ROE , tương ứng là -0.2090 và -0.2001.

Bảng tương quan cũng cho thấy quy mô doanh nghiệp tỉ lệ nghịch với hiệu quả hoạt động đo bằng ROA , ROE . Doanh nghiệp quy mô lớn có hiệu quả thấp hơn.

4.2. Kết quả mô hình hồi quy OLS

Mô hình hồi quy đa biến được sử dụng để phân tích các ảnh hưởng của chỉ số Z -score, mức độ quản trị lợi nhuận, chỉ số rủi ro ESG đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Mô hình 1 và mô hình 2 đều cho kết quả nhất quán với các biến độc lập đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Kết quả hồi quy cho thấy chỉ số Z -score có tác động cùng chiều lên kết quả hoạt động doanh nghiệp khẳng định giả thuyết H1. Chỉ số Z -score cao cho thấy khả năng tồn tại của doanh nghiệp lớn và nguy cơ phá sản thấp. Chỉ số Z -score trung bình của mẫu đạt mức 6.15, cao hơn nhiều so với ngưỡng hiện diện của nguy cơ phá sản

theo mô hình của Altman (1988). Các doanh nghiệp có gia tăng về Z-score, khả năng tồn tại tốt hơn cũng là nhóm doanh nghiệp có kết quả hoạt động tốt hơn. Ngược lại, mức độ quản trị thu nhập có mối quan hệ ngược chiều với kết quả hoạt động trong cả hai mô hình ROA và ROE. Bằng chứng thực nghiệm này xác nhận giả thuyết H2. Các doanh nghiệp có thực hiện hoạt động quản trị thu nhập thực có kết quả hoạt động kém hơn. Tác động của mức độ quản trị thu nhập lên tỷ suất sinh lời tài sản cao hơn so với tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu khi so sánh hệ số hồi quy của hai mô hình 1 và 2. Kết quả tìm được nhất quán với những bằng chứng thực nghiệm từ các nghiên cứu trước (Dakhlallah, 2020; Kumar et al., 2023) (ROA. Mức độ quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp trong nghiên cứu này được tập trung vào các hoạt động tác động đến lợi nhuận thông qua các khoản chi phí tùy ý dựa trên những nhận định và ước tính của nhà quản trị. Những hoạt động nhằm gia tăng thu nhập thông qua các quyết định điều chỉnh các khoản chi phí tùy ý như các chi phí bán hàng, quảng cáo... có thể ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Nhà quản trị vẫn có động cơ điều chỉnh lợi nhuận thông qua các hoạt động các như thao túng doanh thu và dòng tiền.

Chỉ số rủi ro ESG cho thấy mối quan hệ cùng chiều với kết quả hoạt động doanh nghiệp đo bằng cả ROA và ROE trong hai mô hình 1 và 2 và đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả này cho thấy rủi ro ESG cao hơn lại có tác động tốt hơn đến ROA, ROE, trái với dự báo của giả thuyết H3. Hệ số hồi quy của chỉ số rủi ro ESG ở cả hai mô hình khá nhỏ, cho thấy tác động của rủi ro ESG lên kết quả hoạt động doanh nghiệp còn hạn chế. Các doanh nghiệp có nhiều rủi ro trong quản lý các vấn đề môi trường, xã hội và quản trị công ty hiện đang có kết quả hoạt động kinh doanh tốt hơn. Các doanh nghiệp chưa có sự đầu tư cho các hoạt động để nâng cao chất lượng quản trị ESG và giảm bớt rủi ro ESG sẽ chưa phát sinh nhiều chi phí nên chưa ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh. Các nghiên cứu trước về ESG cũng cho kết quả không thống nhất về mối liên hệ giữa hoạt động ESG và kết quả hoạt động doanh nghiệp. Sự khác biệt trong các kết quả nghiên cứu có thể do các nguyên nhân từ độ trễ của tác động hay do ảnh hưởng của các yếu tố kiểm soát khác như quy mô doanh nghiệp hay đòn bẩy (Ahmad et al., 2021; Bahadori et al., 2021).

Quy mô doanh nghiệp được sử dụng làm biến kiểm soát cho mô hình, đo bằng logarit của tổng tài sản. Kết quả mô hình cho thấy ảnh hưởng ngược

chiều của quy mô lên kết quả hoạt động. Kết quả này cũng nhất quán trong cả hai mô hình dùng ROA và ROE và đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn lại có xu hướng cho kết quả hoạt động kém hơn trong giai đoạn nghiên cứu. Trong năm 2022, quy mô chưa mang lại hiệu quả cho hoạt động doanh nghiệp tại bốn quốc gia nghiên cứu.

Bảng 3: Mô hình hồi quy OLS

Biến	Mô hình 1: ROA		Mô hình 2: ROE	
	Hệ số	Giá trị p	Hệ số	Giá trị p
C	0.022214	0.4025	0.025005	0.2682
Z_SCORE	0.005649	0.0000	0.005348	0.0000
REM	-0.023163	0.0101	-0.017439	0.0057
ESG	0.001923	0.0001	0.001354	0.0005
LOG(A22)	-0.002391	0.0226	-0.002197	0.0115
R-squared	0.232718	0.4025	0.248307	0.2682
Adjusted R-squared	0.221986	0.0000	0.237794	0.0000

Nguồn: Kết quả thực hiện của nhóm tác giả

4.3. Kết quả mô hình hồi quy phân vị

Để kiểm nghiệm tính ổn định trong kết quả hồi quy của mô hình, hồi quy phân vị được sử dụng để xem xét mối quan hệ trên từng phân vị thay vì tập trung vào giá trị trung bình của hồi quy OLS. Kết quả hồi quy phân vị cho thấy ảnh hưởng của chỉ số Z-score lên kết quả hoạt động là nhất quán với hệ số hồi quy dương và đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Hai mô hình sử dụng ROA và ROE đều cho kết quả thống nhất ở cả ba phân vị. Điều này cho thấy sự ổn định trong mối liên hệ của hai biến. Các doanh nghiệp có khả năng tồn tại cao hơn do có kết quả hoạt động tốt hơn.

Tác động của mức độ quản trị thu nhập thực lên kết quả hoạt động vẫn duy trì được độ ổn định về chiều tác động ngược, nhưng không có ý nghĩa thống kê ở phân vị 25% và 75%. Có thể thấy mức độ quản trị thu nhập thực bị ảnh hưởng bởi giá trị trung bình. Kết quả của cả hai mô hình dùng ROA và ROE là tương đồng, với sự ổn định về mối tương quan ngược chiều khi những nỗ lực quản trị thu nhập thông qua điều chỉnh chi phí tùy ý không có tác động tích cực đến kết quả hoạt động doanh nghiệp.

Chỉ số rủi ro ESG có tác động cùng chiều lên kết quả hoạt động doanh nghiệp và hệ số tác động dương được duy trì nhất quán trong cả ba phân vị. Tuy nhiên mức ý nghĩa thống kê không được duy trì ở phân vị 25%. Sự tác động của rủi ro ESG là lớn hơn và rõ rệt hơn lên kết quả hoạt động của các doanh nghiệp có tỷ suất sinh lợi cao hơn. Hai mô hình 1 và 2 đều cho kết quả nhất quán về tác động này ở cả ba phân vị hồi quy.

Bảng 4: Thống kê phân tích hồi quy phân vị tác động lên tỷ suất sinh lời tài sản

Specification: ROA C Z_SCORE REM ESG LOG(A22)				
	Quantile	Coefficient	Std. Error	Prob.
C	0.250	0.004627	0.029452	0.8753
	0.500	0.016289	0.021514	0.4496
	0.750	0.055177	0.030593	0.0724
Z_SCORE	0.250	0.003551	0.001744	0.0427
	0.500	0.004476	0.000737	0.0000
	0.750	0.005300	0.000937	0.0000
REM	0.250	-0.006375	0.006843	0.3524
	0.500	-0.014719	0.006135	0.0171
	0.750	-0.027352	0.014722	0.0642
ESG	0.250	0.000657	0.000356	0.0657
	0.500	0.000966	0.000301	0.0015
	0.750	0.001373	0.000543	0.0120
LOG(A22)	0.250	-0.001053	0.000803	0.1905
	0.500	-0.001282	0.000742	0.0851
	0.750	-0.002223	0.001265	0.0798

Nguồn: Kết quả thực hiện của nhóm tác giả

Bảng 5: Thống kê phân tích hồi quy phân vị tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu

Specification: ROE C Z_SCORE REM ESG LOG(A22)				
	Quantile	Coefficient	Std. Error	Prob.
C	0.250	0.003411	0.016688	0.8382
	0.500	0.009330	0.016100	0.5627
	0.750	0.062043	0.020536	0.0027
Z_SCORE	0.250	0.003581	0.000689	0.0000
	0.500	0.004600	0.000627	0.0000
	0.750	0.004871	0.000684	0.0000
REM	0.250	-0.003697	0.004267	0.3870
	0.500	-0.011766	0.004497	0.0094
	0.750	-0.012523	0.009808	0.2027
ESG	0.250	0.000372	0.000209	0.0768
	0.500	0.000659	0.000233	0.0050
	0.750	0.001414	0.000500	0.0050
LOG(A22)	0.250	-0.000687	0.000561	0.2215
	0.500	-0.000927	0.000530	0.0814
	0.750	-0.002887	0.000746	0.0001

Nguồn: Kết quả thực hiện của nhóm tác giả

5. Kết luận

Doanh nghiệp luôn được kỳ vọng áp dụng các chiến lược và mô hình ứng xử có trách nhiệm không chỉ đối với các nhà đầu tư mà còn đối với các bên liên quan. Trách nhiệm của doanh nghiệp không chỉ dừng ở việc báo cáo kết quả hoạt động trung thực mà còn thể hiện qua việc tăng cường trách nhiệm với xã hội, môi trường và xây dựng cơ chế quản trị hiệu quả để tạo lập kinh doanh bền vững. Các hoạt động thực hành ESG, sự trung thực trong hoạt động báo cáo, khả năng duy trì năng lực tài chính đều có tác động đáng kể lên kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Nghiên cứu này xem xét mức độ tác động của ba yếu tố rủi ro bao gồm rủi ro kiệt quệ tài chính, rủi ro quản trị lợi nhuận và rủi ro ESG đến kết quả

hoạt động doanh nghiệp. Nghiên cứu được thực hiện trên mẫu gồm 337 doanh nghiệp niêm yết của 4 quốc gia trong khối ASEAN bao gồm Thái Lan, Malaysia, Indonexia và Philippine trong năm 2022. Kết quả nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp có rủi ro kiệt quệ tài chính thấp đo bằng hệ số Z-score cao sẽ có tác động tích cực lên kết quả hoạt động. Các doanh nghiệp có độ trung thực trong báo cáo tốt hơn, thể hiện qua rủi ro quản trị thu nhập thấp cũng có kết quả hoạt động tốt hơn. Hoạt động ESG với mục tiêu đảm bảo phát triển bền vững thông qua tăng cường trách nhiệm với xã hội, môi trường và quản trị sẽ có tác động tích cực lên kết quả hoạt động. Tuy nhiên thực tế tại các doanh nghiệp ở 4 quốc gia khu vực ASEAN trong năm 2022 cho thấy doanh nghiệp có rủi ro cao về ESG do chưa quản lý tốt hoạt động này lại có kết quả hoạt động tốt hơn. Điều này cho thấy những hạn chế đầu tư cho ESG ở giai đoạn hiện tại chưa phát sinh nhiều chi phí tương ứng nên doanh nghiệp vẫn duy trì được kết quả hoạt động. Trong giai đoạn này, hiệu quả từ hoạt động ESG chưa tương đồng với hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Hoạt động đầu tư nhằm giảm các rủi ro ESG sẽ có tác động đến hiệu quả tài chính có độ trễ nhất định và cần được nghiên cứu trong giai đoạn dài hơn. Trong ngắn hạn, sự thiếu đầu tư cho hoạt động ESG dẫn đến chỉ số rủi ro ESG cao giúp doanh nghiệp cải thiện tạm thời kết quả hoạt động. Trong dài hạn mối quan hệ giữa rủi ro ESG chưa được quản lý và kết quả tài chính sẽ có sự thay đổi khi ESG bắt đầu có tác động đến nhiều khía cạnh hoạt động của doanh nghiệp và cần được tiếp tục nghiên cứu sâu hơn.

Tài liệu tham khảo:

- Ahmad, N., Mobarek, A., & Roni, N. N. (2021). Revisiting the impact of ESG on financial performance of FTSE350 UK firms: Static and dynamic panel data analysis. *Cogent Business & Management*, 8(1), 1900500. <https://doi.org/10.1080/23311975.2021.1900500>
- Bahadori, N., Kaymak, T., & Seraj, M. (2021). Environmental, social, and governance factors in emerging markets: The impact on firm performance. *Business Strategy & Development*, 4(4), 411–422. <https://doi.org/10.1002/bsd2.167>
- Choi, J. H., Kim, S., Yang, D.-H., & Cho, K. (2021). Can Corporate Social Responsibility Decrease the Negative Influence of Financial Distress on Accounting Quality? *Sustainability*, 13(19), Article 19. <https://doi.org/10.3390/su131911124>
- Dakhilallh, M. (2020). Accrual-based Earnings Management, Real Earnings Management and Firm Performance: Evidence from Public Shareholders Listed Firms on Jordanian's Stock Market. *Journal of Advanced Research in Dynamical and Control Systems*, 12, 16–27. <https://doi.org/10.5373/JARDCS/V12I1/20201004>
- Duque-Grisales, E., & Aguilera-Caracuel, J. (2021). Environmental, Social and Governance (ESG) Scores and Financial Performance of Multinationals: Moderating Effects of Geographic International Diversification and Financial Slack. *Journal of Business Ethics*, 168(2), 315–334.
- Grimaldi, F., Caragnano, A., Zito, M., & Mariani, M. (2020). Sustainability Engagement and Earnings Management: The Italian Context. *Sustainability*, 12(12), Article 12. <https://doi.org/10.3390/su12124881>
- Kumar, M., Vij, M., & Goswami, R. (2023). Effect of Real Earnings Management on Firm Performance: Evidence from India. *Vision*, 27(3), 386–396. <https://doi.org/10.1177/09722629211007577>
- Tabassum, N., Kaleem, A., & Nazir, M. S. (2015). Real Earnings Management and Future Performance. *Global Business Review*, 16, 21–34. <https://doi.org/10.1177/0972150914553505>
- Velte, P. (2019). The bidirectional relationship between ESG performance and earnings management – empirical evidence from Germany. *Journal of Global Responsibility*, 10(4), 322–338. <https://doi.org/10.1108/JGR-01-2019-0001>

NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HÀNH VI MUA HÀNG XANH CỦA DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TS. Vũ Thị Như Quỳnh*

Nghiên cứu này kiểm định thực nghiệm các yếu tố tác động đến Hành vi mua hàng xanh (HVMHX) của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ (CNHT) nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội. Sử dụng phương pháp định lượng, dữ liệu khảo sát thu thập từ 235 SMEs qua bảng hỏi. Phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy tuyến tính bội được dùng để phân tích dữ liệu. Kết quả cho thấy Kiểm soát hành vi nhận thức (KSHV) tác động tích cực và mạnh mẽ nhất đến HVMHX, tiếp theo là Nhận thức & thái độ về môi trường (NTTĐ), Marketing xanh của nhà cung cấp (MX), và Hình ảnh thương hiệu xanh nhà cung cấp (HATHX). Nhạy cảm giá xanh (NCG) cũng có tác động tích cực. Các biến độc lập giải thích 46,3% sự biến thiên của GPB ($R^2=0,463$). Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm giá trị cho nhà quản lý doanh nghiệp CNHT nhỏ và vừa và nhà hoạch định chính sách trong xây dựng chiến lược, cơ chế hỗ trợ thúc đẩy mua sắm bền vững trong ngành CNHT Việt Nam.

• Từ khóa: hành vi mua hàng xanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, kiểm soát hành vi nhận thức, nhận thức môi trường.

This study empirically tests the factors affecting Green Purchasing Behavior of small and medium-sized enterprises in Hanoi. Using quantitative methods, survey data were collected from 235 SMEs through questionnaires. Exploratory factor analysis and multiple linear regression were used to analyze the data. The results show that Perceived Behavioral Control has the strongest and most positive impact on GPC, followed by Environmental Awareness & Attitude, Supplier Green Marketing and Supplier Green Brand Image. Green Price Sensitivity also has a positive impact. The independent variables explain 46.3% of the variation in GPB ($R^2=0.463$). The study provides valuable empirical evidence for managers of small and medium-sized supporting enterprises and policy makers in developing strategies and support mechanisms to promote sustainable purchasing in the Vietnamese supporting industry.

• Key words: green purchasing behavior, small and medium-sized enterprises, supporting industry, cognitive behavioral control, environmental awareness.

JEL code: L21

Ngày gửi bài: 10/02/2025

Ngày gửi phản biện: 20/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 20/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 10/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i293.18>

triển bền vững (He et al., 2019; Klein Goldewijk et al., 2010). Việt Nam đã thể hiện cam kết mạnh mẽ qua mục tiêu phát thải ròng bằng không vào năm 2050 và triển khai Chiến lược Tăng trưởng Xanh 2021-2030. Mối liên hệ giữa ô nhiễm môi trường và các vấn đề sức khỏe cộng đồng, như tỷ lệ ung thư cao được WHO ghi nhận, càng cho thấy tính cấp thiết của việc áp dụng các giải pháp phát triển bền vững (Tran et al., 2024).

Trong bối cảnh đó, hành vi mua hàng xanh (Green Purchasing Behavior - GPB) là một công cụ quan trọng để thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững. Khác với hành vi tiêu dùng cá nhân, GPB trong tổ chức - đặc biệt ở doanh nghiệp công nghiệp - có thể tạo ra ảnh hưởng sâu rộng đến toàn chuỗi cung ứng (Srivastava, 2007). Tại Việt Nam, các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ (Supporting Industries - SI), đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp đầu vào cho các ngành sản xuất chủ lực và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Việc khuyến khích nhóm doanh nghiệp này thực hiện GPB sẽ

1. Đặt vấn đề

Biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường và cạn kiệt tài nguyên đang đặt ra những thách thức nghiêm trọng cho sự phát triển toàn cầu, đòi hỏi các quốc gia phải chuyển đổi sang mô hình phát

* Trường Đại học Thương Mại; email: quynh.vtn@tmu.edu.vn

góp phần hiện thực hóa mục tiêu xanh hóa chuỗi cung ứng. Vì vậy, nghiên cứu này nhằm: (1) xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua hàng xanh của SMEs công nghiệp hỗ trợ tại Hà Nội; (2) đo lường mức độ tác động của từng yếu tố; và (3) đề xuất các hàm ý chính sách và quản trị nhằm thúc đẩy GPB trong nhóm doanh nghiệp này, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững của quốc gia.

2. Cơ sở lý luận

Thuyết Hành vi Có Kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB), do Ajzen (1991) phát triển, là một trong những mô hình lý thuyết được ứng dụng rộng rãi nhất để giải thích hành vi có ý định, bao gồm hành vi tiêu dùng và mua sắm. TPB mở rộng từ Thuyết Hành động Hợp lý (Fishbein & Ajzen, 1975) với ba yếu tố chính: Thái độ (Attitude), Chuẩn mực chủ quan (Subjective Norms) và Kiểm soát hành vi nhận thức (Perceived Behavioral Control - PBC), trong đó Ý định hành vi là yếu tố dự báo trực tiếp hành vi thực tế.

Trong nghiên cứu này, Thái độ được phản ánh qua yếu tố Nhận thức & Thái độ về môi trường - niềm tin rằng mua hàng xanh có lợi cho môi trường và hình ảnh doanh nghiệp. Chuẩn mực chủ quan thể hiện áp lực xã hội từ khách hàng, đối tác hoặc cơ quan quản lý, tuy không được đưa vào mô hình độc lập, nhưng có thể ảnh hưởng gián tiếp qua các yếu tố khác. PBC liên quan đến khả năng thực hiện hành vi mua xanh, dựa trên nguồn lực và cơ hội sẵn có. TPB đã được chứng minh hiệu quả trong nghiên cứu hành vi tiêu dùng xanh (Tran et al., 2024; Yadav & Pathak, 2017), và nghiên cứu này mở rộng áp dụng vào bối cảnh B2B tại SMEs công nghiệp hỗ trợ.

Dựa trên nền tảng lý thuyết TPB và tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm trước đây các yếu tố sau đây được xác định là có khả năng ảnh hưởng đến hành vi mua hàng xanh của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nhỏ và vừa tại Hà Nội.

Nhận thức & thái độ về môi trường (NTTĐ): Nhận thức và thái độ về môi trường được định nghĩa là mức độ mà một tổ chức nhận biết được các vấn đề môi trường và thể hiện sự quan tâm, trách nhiệm đối với việc bảo vệ môi trường (Majeed et al., 2022). Các nghiên cứu trước đây cho thấy mối quan tâm về môi trường có tác động tích cực và mạnh mẽ đến ý định mua hàng xanh của người

tiêu dùng (Tran et al., 2024). Khi doanh nghiệp có nhận thức cao và thái độ tích cực về việc bảo vệ môi trường, họ có nhiều khả năng tích hợp các tiêu chí xanh vào quy trình mua sắm của mình. Do đó, giả thuyết sau được đề xuất:

H1: Nhận thức & thái độ về môi trường có tác động tích cực đến Hành vi mua hàng xanh của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nhỏ và vừa.

Kiểm soát hành vi nhận thức (KSHV): Như đã đề cập trong TPB, PBC là niềm tin của doanh nghiệp về khả năng thực hiện thành công hành vi mua hàng xanh (Ajzen, 1991). Điều này bao gồm nhận thức về sự sẵn có các nguồn lực như ngân sách, thời gian, nhân sự có chuyên môn, cũng như sự thuận tiện trong việc tìm kiếm, đánh giá và mua sản phẩm xanh (Tran et al., 2024). Đối với SMEs, các rào cản về nguồn lực và thông tin thường lớn hơn. Nếu doanh nghiệp cảm thấy họ có đủ nguồn lực, thông tin và khả năng vượt qua các trở ngại tiềm ẩn như: quy trình phức tạp, thiếu nhà cung cấp uy tín,...; họ sẽ có xu hướng thực hiện hành vi mua hàng xanh cao hơn và ngược lại. Vì vậy, giả thuyết thứ hai là:

H2: Kiểm soát hành vi nhận thức có tác động tích cực đến Hành vi mua hàng xanh của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nhỏ và vừa.

Nhạy cảm về giá xanh (NCG): Giá cả luôn là một yếu tố quan trọng trong quyết định mua hàng của doanh nghiệp, đặc biệt là SMEs với ngân sách hạn chế. Sản phẩm xanh thường có giá cao hơn các sản phẩm truyền thống do chi phí nghiên cứu, sản xuất và chứng nhận (Ogiemwonyi, 2021). Nhạy cảm về giá xanh phản ánh mức độ mà yếu tố chi phí ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn sản phẩm xanh của doanh nghiệp. Một số nghiên cứu về người tiêu dùng cho thấy sự sẵn lòng trả giá cao hơn cho sản phẩm xanh (Tran et al., 2024), nhưng điều này có thể không hoàn toàn đúng trong bối cảnh B2B. Doanh nghiệp có độ nhạy cảm về giá cao (ưu tiên chi phí thấp) có thể sẽ ngần ngại hơn trong việc mua các sản phẩm xanh đắt tiền, trừ khi có lợi ích dài hạn (tiết kiệm năng lượng, tuân thủ quy định, hình ảnh thương hiệu) được chứng minh rõ ràng. Do đó, giả thuyết sau được đưa ra:

H3: Nhạy cảm về giá xanh có tác động tiêu cực đến Hành vi mua hàng xanh của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nhỏ và vừa.

Đặc tính sản phẩm xanh & giá (ĐTSPXG): Ngoài nhận thức của bên mua, bản thân các đặc

tính của sản phẩm xanh và cấu trúc giá của nhà cung cấp cũng đóng vai trò quyết định. Các đặc tính này bao gồm chất lượng sản phẩm; hiệu suất hoạt động; độ bền; mức độ thân thiện với môi trường được chứng minh như: có chứng nhận, sử dụng vật liệu tái chế; và sự phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của doanh nghiệp mua (Maichum et al., 2016). Bên cạnh đó, mức giá cụ thể (pricing) và phần chênh lệch so với sản phẩm thông thường (premium) cũng ảnh hưởng trực tiếp đến tính khả thi của việc mua hàng (Majeed et al., 2022). Nếu sản phẩm xanh có đặc tính vượt trội hoặc tương đương sản phẩm thường, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và có mức giá được coi là hợp lý hoặc mang lại giá trị tương xứng, doanh nghiệp sẽ có nhiều khả năng lựa chọn chúng hơn. Giả thuyết đề xuất là:

H4: Đặc tính sản phẩm xanh & giá (được đánh giá là thuận lợi) có tác động tích cực đến Hành vi mua hàng xanh của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nhỏ và vừa.

Marketing xanh của nhà cung cấp (MX): Các hoạt động marketing xanh của nhà cung cấp, bao gồm việc cung cấp thông tin rõ ràng qua ghi nhãn sinh thái (eco-labelling), sử dụng bao bì thân thiện môi trường (green packaging), và các chiến dịch truyền thông nhấn mạnh lợi ích môi trường (green branding), có thể ảnh hưởng đến nhận thức và quyết định của doanh nghiệp mua (Majeed et al., 2022). Những nỗ lực marketing hiệu quả giúp doanh nghiệp mua dễ dàng nhận biết, đánh giá và tin tưởng vào các sản phẩm xanh. Thông tin minh bạch và các bằng chứng xác thực về tính «xanh» của sản phẩm được truyền tải qua marketing sẽ làm giảm sự hoài nghi và khuyến khích doanh nghiệp đưa ra quyết định mua hàng. Do đó, giả thuyết sau được đề xuất:

H5: Marketing Xanh của Nhà cung cấp có tác động tích cực đến Hành vi mua hàng xanh của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nhỏ và vừa.

Hình ảnh thương hiệu xanh của nhà cung cấp (HATHX): Hình ảnh thương hiệu xanh là tập hợp các liên tưởng và niềm tin của doanh nghiệp mua về cam kết và thực hiện bền vững của nhà cung cấp (Chen, 2010; Majeed et al., 2022). Một hình ảnh thương hiệu xanh tích cực, được xây dựng dựa trên uy tín, sự minh bạch và các hành động thực tế, giúp tạo dựng niềm tin (trust) và giảm thiểu rủi ro trong nhận thức của bên mua (Chen et al., 2015).

Doanh nghiệp thường ưu tiên hợp tác với những nhà cung cấp có danh tiếng tốt về môi trường, vì điều này không chỉ đảm bảo chất lượng đầu vào mà còn góp phần nâng cao hình ảnh của chính doanh nghiệp mua. Nghiên cứu của Majeed et al. (2022) cũng cho thấy vai trò trung gian quan trọng của hình ảnh thương hiệu xanh. Vì vậy, giả thuyết cuối cùng là:

H6: Hình ảnh thương hiệu xanh của nhà cung cấp có tác động tích cực đến Hành vi mua hàng xanh của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nhỏ và vừa.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng nhằm xác định và đo lường mức độ tác động của các yếu tố đến hành vi mua hàng xanh của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ (CNHT) nhỏ và vừa tại Hà Nội. Đối tượng khảo sát là các cá nhân giữ vị trí quản lý, phụ trách mua hàng hoặc có hiểu biết sâu về quy trình mua sắm trong doanh nghiệp, nhằm đảm bảo phản ánh chính xác nhận thức và hành vi ở cấp tổ chức.

Dữ liệu được thu thập từ 235 doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu về kích thước mẫu cho phân tích hồi quy bội với 6 biến độc lập (Hair et al., 2009) và phân tích nhân tố khám phá (EFA). Phương pháp lấy mẫu thuận tiện được áp dụng do hạn chế trong việc tiếp cận danh sách doanh nghiệp đầy đủ, thông qua các hiệp hội ngành, khu công nghiệp và mối liên hệ sẵn có. Để đảm bảo tính đa dạng, mẫu khảo sát bao gồm nhiều loại hình doanh nghiệp, trong đó 40% là công ty TNHH, 35% là công ty cổ phần và 25% là doanh nghiệp tư nhân.

4. Kết quả nghiên cứu

Sau khi kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, các thang đo được đánh giá tiếp bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA. Kết quả Cronbach's Alpha cho thấy có 26 biến quan sát của 6 nhân tố đo lường Hành vi mua hàng xanh đạt yêu cầu về độ tin cậy. Vì vậy 26 biến quan sát này sẽ được tiếp tục sử dụng để đánh giá trong phân tích EFA. Kết quả kiểm định với Sig = <0,001 < 0,05 cho thấy 26 biến quan sát có mối tương quan với nhau. Hệ số KMO cao (0,79 > 0,5) chỉ ra các biến quan sát có điều kiện đủ để phân tích nhân tố. Tổng phương sai trích là 72,18% cho thấy mức độ phù hợp của mô hình EFA đạt yêu cầu.

Các hệ số tải nhân tố của tất cả các biến quan sát lên nhân tố tương ứng đều lớn hơn ngưỡng giá trị tối thiểu được chấp nhận là 0,5 (Hair et al., 2009), cho thấy mức độ liên kết mạnh mẽ giữa biến quan sát và nhân tố tiềm ẩn mà nó đo lường. Đồng thời, các biến quan sát cũng thể hiện giá trị hội tụ và phân biệt tốt khi không có hiện tượng tải chéo đáng kể. Sáu nhân tố được trích xuất và đặt tên dựa trên nội dung của các biến quan sát hội tụ về chúng, phù hợp với cơ sở lý thuyết và mô hình đề xuất ban đầu.

Tiếp theo, phân tích tương quan Pearson đã được thực hiện để kiểm tra mối quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập (NTTĐ, KSHV, NCG, HATHX, MX, ĐTSPXG) và biến phụ thuộc (“Hành vi mua hàng xanh” - GPB). Kết quả phân tích cho thấy tất cả các biến độc lập đều có mối tương quan có ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc “Hành vi mua hàng xanh” (với các giá trị Sig. < 0,05). Điều này xác nhận sự tồn tại của các mối liên hệ tuyến tính giữa các yếu tố dự báo và biến kết quả, đồng thời đáp ứng một trong những giả định quan trọng cho việc tiến hành phân tích hồi quy bội ở bước tiếp theo.

Bảng 1: Mức độ giải thích của mô hình

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số ước lượng	Hệ số Durbin-Watson
1	0,680 ^a	0,463	0,448	0,74269752	1,958
a. Predictors: (Constant), NCG, MX, NTTĐ, ĐTSPXG, HATHX, KSHV					
b. Dependent Variable: HVMHX					

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Bảng 1 cho thấy hệ số tương quan bội $R = 0,680$, như vậy thể hiện mối quan hệ tuyến tính khá mạnh giữa tập hợp 6 biến độc lập (NCG, MX, NTTĐ, ĐTSPXG, HATHX, KSHV) và biến phụ thuộc Hành vi mua hàng xanh (HVMHX).

Với hệ số xác định $R^2 = 0,463$ cho thấy mô hình giải thích được 46,3% sự biến thiên của HVMHX - một mức phù hợp trong các nghiên cứu hành vi. Giá trị R^2 hiệu chỉnh = 0,448 phản ánh khả năng khái quát hóa tốt, chênh lệch nhỏ với R^2 cho thấy mô hình không bị quá khớp.

Như vậy, mô hình hồi quy tuyến tính bội với 6 biến độc lập có mức độ phù hợp khá cao, thể hiện hiệu quả trong việc dự đoán hành vi mua hàng xanh của doanh nghiệp CNHT nhỏ và vừa tại Hà Nội. Các biến độc lập được lựa chọn có liên kết đáng kể với biến kết quả, tạo cơ sở vững chắc cho phân tích tác động riêng lẻ của từng yếu tố trong mô hình

Bảng 2: Kết quả của mô hình hồi quy

Model	Unstandardized Coefficients		t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error			Tolerance	VIF
(Constant)	-1,024E-16	0,048	0,000	1,000		
NTTĐ	0,249	0,051	4,870	0,000	0,899	1,112
ĐTSPXG	0,082	0,052	1,562	0,120	0,863	1,159
MX	0,196	0,056	3,522	0,001	0,765	1,308
HATHX	0,156	0,053	2,936	0,004	0,832	1,202
KSHV	0,403	0,058	6,942	0,000	0,701	1,427
NCG	0,110	0,053	2,062	0,040	0,824	1,214

a. Dependent Variable: HVMHX

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy 5 trong số 6 biến độc lập có tác động ý nghĩa thống kê đến hành vi mua hàng xanh của doanh nghiệp CNHT nhỏ và vừa tại Hà Nội. Trong đó, Kiểm soát hành vi nhận thức là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất, tiếp theo là Nhận thức & thái độ về môi trường, Marketing xanh của nhà cung cấp, Hình ảnh thương hiệu xanh của nhà cung cấp, và Nhạy cảm về giá xanh (với tác động dương). Yếu tố Đặc tính sản phẩm xanh & giá không cho thấy tác động có ý nghĩa thống kê trong mô hình này.

5. Một số đề xuất và kiến nghị

5.1. Đối với doanh nghiệp CNHT SMEs tại Hà Nội

Phân tích hồi quy cho thấy Kiểm soát hành vi nhận thức (KSHV) là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến hành vi mua hàng xanh của doanh nghiệp CNHT nhỏ và vừa. Khi doanh nghiệp tin tưởng vào khả năng thực hiện hành vi, họ có xu hướng hành động tích cực hơn. Do đó, cần ưu tiên nâng cao năng lực nội tại thông qua đào tạo về mua hàng bền vững, tiêu chuẩn xanh và phân tích chi phí-lợi ích dài hạn. Việc chuẩn hóa quy trình mua sắm, đơn giản hóa phê duyệt nội bộ, và chia sẻ thông tin nhà cung cấp xanh cũng góp phần tăng cảm nhận kiểm soát. Dù nguồn lực hạn chế, doanh nghiệp có thể thử nghiệm các sáng kiến xanh quy mô nhỏ, tìm kiếm hỗ trợ tài chính bên ngoài và trao quyền tự chủ nhiều hơn cho bộ phận mua hàng.

Nhận thức và thái độ tích cực về môi trường (NTTĐ) cũng có ảnh hưởng đáng kể. Cam kết từ lãnh đạo đóng vai trò quyết định, khi phát triển bền vững được xem là một phần của chiến lược, không chỉ là nghĩa vụ tuân thủ. Truyền thông nội bộ hiệu quả, thiết lập mục tiêu xanh và lồng ghép tư duy bền vững vào văn hóa tổ chức sẽ giúp định hướng hành vi mua hàng tích cực hơn.

Các yếu tố đến từ phía nhà cung cấp như Marketing xanh (MX) và Hình ảnh thương hiệu xanh (HATHX) cũng tác động rõ rệt. SMEs cần tích hợp tiêu chí minh bạch thông tin, nhân mức đáng tin cậy và uy tín môi trường vào quy trình đánh giá nhà cung cấp. Doanh nghiệp nên yêu cầu bằng chứng xác thực về tính “xanh” và ưu tiên các đối tác có hình ảnh thương hiệu rõ ràng. Hợp tác chặt chẽ giữa hai bên sẽ thúc đẩy cải tiến sản phẩm xanh.

Một phát hiện đáng chú ý là Nhạy cảm về giá xanh (NCG) lại có tác động tích cực, trái với giả thuyết ban đầu. Điều này cho thấy doanh nghiệp quan tâm đến chi phí có thể phân tích kỹ lưỡng lợi ích dài hạn hoặc chỉ chọn mua khi sản phẩm xanh chứng minh được giá trị vượt trội. Vì vậy, thay vì tập trung vào giá ban đầu, cần đánh giá Tổng chi phí sở hữu (TCO) để phản ánh giá trị thực của sản phẩm, từ đó đưa ra quyết định hợp lý hơn.

Cuối cùng, Đặc tính sản phẩm xanh và giá (ĐTSPXG) không có ảnh hưởng độc lập đáng kể, nhưng vẫn cần lưu ý. Chất lượng, hiệu suất và khả năng đáp ứng yêu cầu kỹ thuật là điều kiện tiên quyết trước khi cân nhắc đến các yếu tố khác như giá hay thương hiệu.

5.2. Đối với cơ quan quản lý nhà nước và thành phố Hà Nội

Để tạo động lực và điều kiện thuận lợi cho SMEs CNHT thực hiện mua hàng xanh, vai trò kiến tạo và hỗ trợ của các cơ quan QLNN là hết sức cần thiết. Cần tập trung vào việc xây dựng các cơ chế hỗ trợ và nâng cao năng lực cho doanh nghiệp, đặc biệt giải quyết rào cản về khả năng kiểm soát hành vi. Các chính sách tài chính ưu đãi như tín dụng xanh, trợ giá, miễn/giảm thuế cho các khoản đầu tư xanh cần được thiết kế và triển khai hiệu quả, nhắm đúng đối tượng SMEs. Đồng thời, việc cung cấp các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn miễn phí hoặc chi phí thấp về mua hàng bền vững, quản lý năng lượng và các tiêu chuẩn xanh sẽ trực tiếp nâng cao năng lực cho doanh nghiệp. Việc phát triển một cổng thông tin điện tử tập trung, cung cấp thông tin đáng tin cậy về sản phẩm, nhà cung cấp và chính sách hỗ trợ, cùng với việc đơn giản hóa các thủ tục hành chính liên quan sẽ giúp SMEs dễ dàng tiếp cận và thực hiện các hoạt động xanh.

Song song với hỗ trợ trực tiếp, nâng cao nhận thức cộng đồng doanh nghiệp và thiết lập các tiêu

chuẩn rõ ràng là nhiệm vụ quan trọng. Các chiến dịch truyền thông sâu rộng về lợi ích của mua hàng xanh cần được đẩy mạnh, kết hợp với việc tôn vinh các mô hình thành công. Chính phủ cần thể hiện vai trò tiên phong thông qua việc thực hiện hiệu quả mua sắm công xanh, ban hành các tiêu chí xanh rõ ràng trong đấu thầu, từ đó tạo thị trường và hiệu ứng lan tỏa. Việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia về sản phẩm xanh, hài hòa với quốc tế và tăng cường quản lý các tổ chức chứng nhận nhân sinh thái sẽ tạo dựng niềm tin cho thị trường.

Cuối cùng, việc hỗ trợ hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) các công nghệ, vật liệu và sản phẩm xanh phù hợp với đặc thù của Việt Nam là cần thiết để giảm giá thành và tăng tính cạnh tranh cho các giải pháp bền vững. Tạo dựng các diễn đàn kết nối giữa viện nghiên cứu, nhà cung cấp và SMEs CNHT sẽ thúc đẩy sự hợp tác và ứng dụng các kết quả R&D vào thực tiễn sản xuất kinh doanh.

Kết luận

Hành vi mua hàng xanh của doanh nghiệp CNHT nhỏ và vừa là một quá trình phức tạp, chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố cả bên trong lẫn bên ngoài doanh nghiệp. Việc triển khai đồng bộ các giải pháp, từ nâng cao năng lực và nhận thức của chính doanh nghiệp đến việc tạo dựng môi trường chính sách thuận lợi và thị trường minh bạch từ phía nhà nước, là chìa khóa để thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang mô hình mua sắm bền vững. Những nỗ lực này không chỉ mang lại lợi ích cho từng doanh nghiệp mà còn đóng góp quan trọng vào mục tiêu phát triển kinh tế xanh và bền vững của Hà Nội nói riêng và cả nước nói chung.

Tài liệu tham khảo:

- Ajzen, I. (1991). *The Theory of Planned Behavior: Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.
- Fishbein, M., & Ajzen, I. (1975). *Belief, attitude, intention, and behavior: An introduction to theory and research*. Addison-Wesley.
- Hair et al. (2009). *Multivariate Data Analysis (7th Edition)*, Pearson
- Majeed, M. U., Aslam, S., Murtaza, S. A., Attila, S., & Molnár, E. (2022). *Green Marketing Approaches and Their Impact on Green Purchase Intentions: Mediating Role of Green Brand Image and Consumer Beliefs towards the Environment*. *Sustainability*, 14(18), 11703. <https://doi.org/10.3390/su141811703>
- Ogiemwonyi, O. (2021). *Factors influencing generation Y green behaviour on green products in Nigeria: An application of theory of planned behaviour*. *Environmental and Sustainability Indicators*, 16, 100199.
- Tran, N. M., Thanh, B. T. K., & Hau, T. B. (2024). *Determinants on green purchasing behavior of generation Y: Empirical evidence in Can Tho city*. *CTU Journal of Innovation and Sustainable Development*, 16(2), 10-24. DOI: 10.22144/ctujoisd.2024.287

THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI DOANH NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM HIỆN NAY

Ths. Phạm Thị Quỳnh Nga*

Trong xu thế hội nhập kinh tế đi cùng với rất nhiều yêu cầu mới của xã hội, các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay đang phải đối mặt với những áp lực vô cùng lớn để tồn tại và phát triển bền vững. Nhất là khi đây là thời buổi công nghệ ngày một trở nên ưu việt và thâm nhập sâu rộng thì việc nâng cao sức cạnh tranh giữa các doanh nghiệp nhằm đảm bảo cả sự ổn định bên trong lẫn đáp ứng yêu cầu bên ngoài chính là bài toán mà các doanh nghiệp đang gặp phải nhiều khó khăn, thách thức. Thực hiện “trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp” là một chiến lược không nằm ngoài công cuộc đó. Bài viết nghiên cứu về thực trạng thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh kinh tế - xã hội hiện nay và đề xuất một số giải pháp nhằm hỗ trợ cho các hoạt động thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp được tiến hành thuận lợi, hiệu quả và phù hợp với các thông lệ quốc tế.

• Từ khóa: trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, CSR, phát triển bền vững.

In the context of economic integration accompanied by numerous new social demands, Vietnamese enterprises are currently facing tremendous pressure to survive and develop sustainably. Especially in an era where technology is becoming increasingly advanced and deeply integrated into all aspects of life, enhancing competitiveness among businesses aimed at ensuring both internal stability and external responsiveness has become a pressing and challenging issue. Implementing Corporate Social Responsibility (CSR) is a strategy that plays an indispensable role in this endeavor. This article examines the current state of CSR implementation among Vietnamese enterprises in the present socio-economic context and proposes several solutions to support the effective, smooth, and internationally aligned execution of CSR activities.

• Key words: corporate social responsibility, CSR, sustainable development.

Ngày gửi bài: 26/02/2025

Ngày gửi phản biện: 28/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 12/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i293.19>

1. Giới thiệu

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (Corporate Social Responsibilities - CSR) đã bắt đầu trở thành mối quan tâm kể từ khi H.Rbowen công bố cuốn sách của mình với nhan đề “Trách nhiệm xã hội của doanh nhân” năm 1953 với nội

dung tuyên truyền và kêu gọi người quản lý tài sản không làm tổn hại đến các quyền và lợi ích của người khác, kêu gọi lòng từ thiện nhằm bồi hoàn, bù đắp những ảnh hưởng của doanh nghiệp đối với xã hội. Sự phát triển của CSR sau đó đã đạt được chỗ đứng cả về góc độ học thuật lẫn thực tiễn khi mà rất nhiều các nhà nghiên cứu đã mở đường cho CSR trở thành một loại chiến lược quan trọng trong kinh doanh trong bối cảnh thế giới phát triển mạnh mẽ với sự toàn cầu hóa và công nghệ tiên tiến.

Có rất nhiều định nghĩa về CSR, mà trong đó mỗi doanh nghiệp, mỗi tổ chức chính phủ nhìn nhận CSR dưới những góc độ riêng, phụ thuộc vào điều kiện, đặc điểm và trình độ phát triển của mình. Qua nghiên cứu tìm hiểu cho thấy, khái niệm tương đối hoàn chỉnh, mang tầm khái quát và thể hiện được rõ nhất tinh thần của CRS là khái niệm mà Ủy ban kinh tế Thế giới về phát triển bền vững đã đưa ra: “CSR là sự cam kết của doanh nghiệp nhằm đóng góp cho phát triển kinh tế bền vững thông qua những hoạt động nhằm nâng cao chất lượng đời sống của người lao động và các thành viên gia đình họ, cho cộng đồng và toàn xã hội theo cách có lợi cho cả doanh nghiệp cũng như sự phát triển chung của xã hội.”

Giá trị của việc thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp xuất phát từ cái nhìn ngày một khắt khe hơn của xã hội đối với doanh nghiệp về bổn phận, trách nhiệm với cộng đồng trong tiến trình hoạt động và phát triển của mình. Tựu chung,

* Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội; email: quynhnga070398@gmail.com

trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp bao hàm tổng thể các mặt ứng xử của doanh nghiệp đối với các chủ thể liên quan đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình từ bản thân lao động của doanh nghiệp, đối tác sản xuất, tiếp thị, nhà cung ứng, người tiêu dùng...

Thực hiện CSR ngày càng được các doanh nghiệp, doanh nhân Việt Nam nhận thức sâu sắc hơn và coi đó là yêu cầu tất yếu, khách quan trong quá trình hội nhập. Vượt thoát khỏi vị thế là các quy định hay việc làm mang tính từ thiện bắt buộc, “trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp” trong xu thế hội nhập kinh tế toàn cầu đã nâng tầm lên thành chiến lược kinh doanh, khi mà hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hướng đến đáp ứng kì vọng của xã hội, quan tâm đến lợi ích của con người và môi trường. Đây chính là tính căn cốt để doanh nghiệp nắm bắt cơ hội phát triển về chiều sâu, bền vững mà rất nhân văn, thức thời.

2. Thực hiện Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp tại Việt Nam

Việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở Việt Nam về cơ bản được triển khai trên các phương diện:

- Thực hiện sản xuất kinh doanh có lãi (CSR với bản thân doanh nghiệp và các thành viên tham gia góp vốn xây dựng doanh nghiệp tùy theo đặc điểm cơ cấu của từng doanh nghiệp).
- Đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho người lao động, bình đẳng trong đối xử với người lao động (CSR đối với người lao động).
- Đảm bảo quyền lợi của người tiêu dùng (CSR đối với người tiêu dùng).
- Thực hiện tốt vấn đề bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên (CSR với môi trường).
- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng thuế (CSR đối với nhà nước).
- Tham gia các hoạt động từ thiện, trợ giúp xã hội (CSR với cộng đồng).

Tuy nhiên, kể từ sau đại dịch Covid-19 đến nay bối cảnh kinh tế - xã hội toàn cầu có rất nhiều biến chuyển và từ đó cũng tạo ra sự thay đổi xu hướng thực hiện trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp. Thứ nhất, đây là giai đoạn kinh tế toàn cầu và Việt Nam đang phục hồi sau đại dịch nên còn phải đối mặt với rất nhiều thách thức như lạm phát, biến đổi chuỗi cung ứng, xung đột chính trị (Nga - Ukraine, Trung Đông...), biến đổi khí hậu,

thiên tai tái tiếp diễn,... Thứ hai, chính vì đây là giai đoạn khó khăn nhưng cũng như là khởi đầu mới, vậy nên công cuộc chuyển đổi số và công nghệ ngày càng lan tỏa sức mạnh và đưa ra những đòi hỏi cao hơn về tính minh bạch, bảo mật và trách nhiệm với cộng đồng số. Thứ ba, xã hội trong bối cảnh đó ngày càng quan tâm sâu sắc đến các giá trị bền vững, giá trị đạo đức trong kinh doanh. Chỗ đứng đặc biệt của một doanh nghiệp ngoài sự thành công của sản phẩm dịch vụ chính là sự thành công của giá trị nhân văn và tính đóng góp cho cộng đồng. Cũng bởi vậy, hiện nay tiêu chuẩn ESG về Quản trị - Xã hội - Môi trường là một trong những thước đo mà các nhà đầu tư đặc biệt quan tâm.

Như vậy, chúng ta có thể thấy trong bối cảnh kinh tế - xã hội hiện nay, dựa trên những phương diện triển khai căn bản, CSR đi cùng với thực tiễn tất yếu phải có những định hướng thay đổi sao cho phù hợp. Nhìn ở góc độ khác, CSR vẫn thực hiện đầy đủ các trách nhiệm của doanh nghiệp đối với người tiêu dùng, với chính phủ, với môi trường và cộng đồng, nhưng theo một xu thế mang tính thời đại hơn, gắn liền với nhu cầu thực tiễn, giải quyết trực tiếp các nhu cầu của cộng đồng. Tại Việt Nam, làn sóng chuyển mình theo hướng phát triển bền vững và tuân thủ các tiêu chí ESG đã khiến nhiều doanh nghiệp chủ động tái cấu trúc hoạt động CSR - đó là CSR gắn với phát triển bền vững.

Nguyên tắc phát triển bền vững được khởi xướng và thiết lập rõ ràng trong Báo cáo Brundtland của Liên Hợp Quốc kể từ năm 1987, đã trở thành nền tảng quan trọng cho việc điều chỉnh CSR trong nhiều hệ thống pháp luật quốc gia. Nguyên tắc này yêu cầu doanh nghiệp phải cân bằng hài hòa giữa ba trụ cột chính: tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội, nhằm đảm bảo phát triển bền vững cho thế hệ hiện tại và tương lai. Phát triển bền vững của doanh nghiệp là một cách tiếp cận toàn diện để quản lý doanh nghiệp nhằm tối đa hóa giá trị kinh tế, xã hội và môi trường lâu dài, theo đó có ba khía cạnh đối với một mô hình kinh doanh bền vững, gồm: Bền vững gắn với bảo vệ môi trường sinh thái; bền vững về mặt xã hội là hoạt động kinh doanh không gây hại cho các hệ thống xã hội, không làm suy giảm phúc lợi của các thế hệ tương lai; bền vững về kinh tế là đáp ứng nhu cầu tài chính của doanh nghiệp, tài trợ cho các hoạt động kinh doanh và hỗ trợ các sáng kiến

xã hội và môi trường bền vững. Mỗi quan hệ giữa trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và phát triển bền vững thể hiện rõ thông qua lợi ích của các bên tham gia được hưởng, nhất là giúp doanh nghiệp gia tăng sức cạnh tranh, nâng tầm thương hiệu, hài hòa hóa với lợi ích cộng đồng xã hội...

Khảo sát giai đoạn gần nhất 2020-2023, về trách nhiệm kinh tế, các doanh nghiệp Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng doanh thu kép CAGR trung bình là 22,0% (giảm 3,29 điểm % so với giai đoạn trước đó). Trong đó khu vực tư nhân dẫn đầu về tốc độ tăng trưởng liên tục và vẫn đứng đầu các khu vực, đạt 23,5%. Các doanh nghiệp FDI đạt 17,5% và các doanh nghiệp Nhà nước đạt 17,5%. Xu hướng CAGR có sự chững lại, phản ánh áp lực từ môi trường kinh doanh toàn cầu yếu hơn sau COVID-19 và chu kỳ kinh tế khó khăn.

Trong mùa báo cáo tài chính 2022, có 19 công ty niêm yết tại Việt Nam xuất bản riêng báo cáo phát triển bền vững. Một khảo sát của MSD Vietnam cho thấy: 64% doanh nghiệp tự đánh giá hiểu rõ và đang thực thi dự án CSR/CSV; 61% có ý thức và thực hiện các sáng kiến liên quan đến Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs); 72% doanh nghiệp đã có hoặc dự định ngân sách cho CSR/CSV; hơn 50% trong số đó đã tăng ngân sách giai đoạn 2021-2025, và đa phần không bị ảnh hưởng hoặc thậm chí tăng do COVID-19. Theo các khảo sát về Hiệu quả kinh tế - xã hội từ CSR, hơn 80% doanh nghiệp FDI ở Việt Nam tuân thủ tốt về an toàn lao động, bảo hiểm xã hội và bảo vệ môi trường, 58% có chứng chỉ phát triển bền vững, 74% áp dụng công nghệ sản xuất thân thiện môi trường.

Báo cáo chiến dịch CSR nổi bật mạng xã hội do YouNet Media thực hiện trong nửa cuối năm 2024 về số lượng chiến dịch CSR tại Việt Nam: có 213 chiến dịch CSR từ 193 doanh nghiệp được triển khai, tăng 35,7% chiến dịch so với nửa đầu năm. Sự gia tăng các chiến dịch CSR phản ánh mức độ quan tâm ngày càng lớn của các doanh nghiệp đối với các hoạt động vì cộng đồng, cho thấy vai trò của CSR trong chiến lược phát triển bền vững của các doanh nghiệp.

Vinamilk - thương hiệu sữa hàng đầu đã không ngừng nỗ lực phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội qua các chương trình CSR quy mô lớn, từ Quỹ Sữa Vươn Cao Việt Nam cho đến cam kết Net Zero 2050. Trong ngành sữa và thực phẩm,

Vinamilk đã áp dụng CSR vào làm Marketing là một cách cực kỳ hiệu quả để tạo lợi thế cạnh tranh trên thị trường. Kết quả của của hàng loạt chương trình thực hiện CSR mang tính chiều sâu của Vinamilk có thể kể đến như: Triển khai hệ thống 13 trang trại bò sữa đạt chuẩn Global GAP, phát triển theo mô hình nông nghiệp sinh thái tuần hoàn; Chương trình “Quỹ sữa vươn cao Việt Nam” tặng hơn 40 triệu ly sữa cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn; Cam kết đạt Net Zero (là một mục tiêu môi trường nhằm giảm lượng phát thải khí nhà kính như CO₂, CH₄, N₂O do con người gây ra xuống mức cân bằng với khả năng hấp thụ hoặc loại bỏ khí thải của Trái Đất, đến mức mà tổng lượng khí thải ròng được giảm xuống bằng không) vào năm 2025 - minh chứng rõ ràng xu hướng CSR gắn với môi trường của Vinamilk.

Unilever Việt Nam xem CSR là nền tảng chiến lược để đạt được sự tăng trưởng lâu dài. CSR không chỉ dừng lại ở việc thực hiện các hoạt động thiện nguyện mà còn gắn liền với các mục tiêu kinh doanh, giúp doanh nghiệp tạo ra giá trị bền vững cho tất cả các bên liên quan. Theo báo cáo của Unilever, doanh thu của công ty từ các sản phẩm mang nhãn hiệu bền vững (sản phẩm liên quan đến CSR, bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng) đã chiếm khoảng 50% tổng doanh thu toàn cầu trong các năm gần đây. Dự án “Kinh tế tuần hoàn nhựa” tập trung xây dựng mô hình kinh tế tuần hoàn, nghĩa là toàn bộ rác thải nhựa được thu gom sẽ được tái chế và tái sử dụng trong sản xuất. Triển khai từ 2019 và đến nay vẫn tiếp tục mở rộng, dự án đã giảm thiểu được lượng lớn nhựa thải ra môi trường, thu gom và tái chế hơn 25.000 tấn nhựa mỗi năm. Dự án “Vì một Việt Nam xanh” triển khai các chương trình trồng rừng, bảo tồn thiên nhiên. Dự án tập trung trồng cây xanh ở các khu vực rừng phòng hộ, vườn quốc gia và các khu vực bị suy thoái đất nghiêm trọng. Triển khai từ 2021 đến nay, đã trồng được 690.000 cây xanh tại 19 tỉnh thành và 9 vườn quốc gia giúp hấp thụ 10.000 tấn CO₂ mỗi năm, đồng thời tạo việc làm cho người dân địa phương trong quá trình trồng và chăm sóc cây.

Với Samsung Việt Nam, ngay từ ngày đầu có mặt tại Việt Nam, doanh nghiệp luôn coi CSR là một trong những trọng tâm cốt lõi và hiện thực hóa cam kết của mình bằng những đóng góp, đặc biệt là các hoạt động bồi dưỡng thế hệ trẻ tương lai. Tiêu biểu như cuộc thi Samsung Solve for

Tomorrow nhằm khuyến khích các em học sinh ứng dụng kiến thức của phương pháp giáo dục STEM để đưa ra những giải pháp có tính thực tiễn cho những vấn đề xã hội và cộng đồng địa phương. Hay như dự án Samsung Innovation Campus (SIC) nhằm phát triển năng lực công nghệ cao trong các lĩnh vực: lập trình cơ bản (C&P), trí tuệ nhân tạo (AI), vạn vật kết nối (IoT), dữ liệu lớn (Big Data)... cho thế hệ trẻ Việt Nam.

Ngoài ra, theo Forbes Việt Nam, điểm mặt những doanh nghiệp có những hoạt động thực hiện CSR thiết thực, tạo sức ảnh hưởng tích cực đến cộng đồng có: HSBC đã cùng các tổ chức NGO (tổ chức phi chính phủ) quốc tế và địa phương thực hiện hàng trăm dự án về phát triển giáo dục, bảo vệ môi trường, phát triển cộng đồng tại hơn 30 tỉnh, thành phố trên toàn quốc. Tiêu biểu như dự án Future First mang đến cơ hội học tập cho 19 ngàn trẻ em; dự án JA More Than Money tổ chức các khóa học tài chính cho hơn 1.000 học sinh tiểu học...; Honda Việt Nam, trên quan điểm giá trị mang lại cho xã hội thông qua trách nhiệm trong việc phát triển, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm an toàn, giảm thiểu tác động của sản phẩm lên môi trường toàn cầu, trong 20 năm hoạt động tại Việt Nam, bên cạnh việc đưa ra các sản phẩm ngày một thân thiện với môi trường, sản xuất an toàn và giảm lượng khí thải, Honda Việt Nam chú trọng đến sáng kiến về giáo dục, đặc biệt là phổ biến kiến thức lái xe an toàn; Hay kể đến như hơn 10 năm trở lại đây Viettel mà trụ cột là Viettel Telecom đã chi hàng ngàn tỷ đồng cho các hoạt động mang tính nhân đạo và phát triển cộng đồng. Những chương trình như Kết nối mạng Giáo dục mang internet cho trường học, hỗ trợ huyện nghèo theo chủ trương của Chính phủ, chăm sóc y tế cho người nghèo, học bổng cho sinh viên, hỗ trợ đồng bào bị thiên tai hay chương trình Trái tim cho em... đều đã tạo ra những ấn tượng và hiệu quả xã hội mạnh mẽ.

Hầu hết các công ty xuất khẩu trong nước đều có tham gia thực hiện trách nhiệm xã hội. Ví dụ như những sản phẩm xuất khẩu sang các nước châu Âu, Hoa Kỳ Nhật Bản đều được các công ty Việt Nam áp dụng chế độ lao động tốt: tiêu chuẩn SA8000 đối với các doanh nghiệp dệt may hay đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm đối với các doanh nghiệp nông nghiệp và thủy sản. Lao động trong nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

cũng ngày càng được quan tâm bảo vệ quyền lợi khi các doanh nghiệp có các yêu cầu đáp ứng các tiêu chuẩn về quản trị nhân lực tốt.

Tuy nhiên, trên thực tế còn không ít doanh nghiệp chưa hiểu đúng vai trò quan trọng cũng như lợi ích từ việc thực hiện trách nhiệm xã hội mang lại, dẫn đến việc không chú trọng thực hiện hoặc có thực hiện CSR theo định hướng truyền thống nhưng không nghiêm chỉnh, đạt hiệu quả. Điều đó thể hiện ở các hành vi gian lận trong kinh doanh, không bảo đảm an toàn lao động, tối đa hóa lợi nhuận bất chấp sản xuất, kinh doanh hàng kém chất lượng, hàng nhập lậu trốn thuế, gây ô nhiễm môi trường. Tình trạng sản xuất thực phẩm chứa chất có hại cho sức khỏe con người, tối đa hóa lợi nhuận bất chấp các quy phạm về đạo đức và pháp luật diễn ra tràn lan, khó kiểm soát. Đặc biệt là vấn đề đang gây nhức nhối hiện nay là nhiều doanh nghiệp vi phạm các quy định pháp luật về lương bổng, chế độ bảo hiểm, vấn đề an toàn lao động cho người lao động. Tình trạng lao động trong khu vực doanh nghiệp FDI bị thất nghiệp sau tuổi 35 đang trở thành xu hướng gia tăng đáng báo động về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với lao động và áp lực an sinh xã hội từ khu vực doanh nghiệp FDI.

3. Những vấn đề đặt ra và giải pháp

3.1. Những vấn đề đặt ra

Việt Nam xếp thứ hạng thấp về chỉ số cạnh tranh cả về kinh tế vĩ mô lẫn vi mô cho thấy rằng nước ta đang phải đối mặt với một thử thách lớn về phát triển bền vững. Điều này thể hiện ở việc: Đối với một số doanh nghiệp đã nhận thức được tầm quan trọng của việc thực hiện trách nhiệm xã hội trong chiến lược kinh doanh nhằm phát triển bền vững thì lại không có đủ năng lực về tài chính, nhân lực và kỹ thuật để áp dụng các chuẩn mực quốc tế. Ở Việt Nam số doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm tới 97% trên tổng số, nhưng các doanh nghiệp này thường không đủ năng lực về tài chính, nguồn lực lao động và kỹ thuật hạn chế. Vì vậy, nếu không nhận được sự quan tâm của Chính phủ và chính quyền địa phương tạo điều kiện hỗ trợ thì các doanh nghiệp này khó có thể tiếp cận được các tiêu chuẩn quốc tế về trách nhiệm xã hội.

Ở một góc độ khác, nhiều doanh nghiệp chỉ thực hiện CSR mang tính phong trào, ngắn hạn, hoặc để “đánh bóng thương hiệu”, chưa có sự tích

hợp chặt chẽ CSR vào chiến lược kinh doanh, quản trị rủi ro hay định hướng phát triển bền vững.

Về phía Nhà nước ta chưa xây dựng được các Bộ Quy tắc ứng xử và các tiêu chuẩn về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; về phía doanh nghiệp, chưa có nhiều doanh nghiệp của Việt Nam có bộ quy tắc ứng xử có tính chất chuẩn mực áp dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình nhằm định hướng cho việc thực hiện trách nhiệm xã hội theo hướng phát triển bền vững. Vì vậy mà chưa tạo ra được môi trường, khung pháp lý có hiệu lực mang tính bắt buộc hỗ trợ giải pháp đạo đức trong việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

Một thách thức lớn cho Việt Nam trong bối cảnh cần thu hút đầu tư nước ngoài hiện nay, đó là nếu quá coi trọng mục tiêu về môi trường và xã hội thì khó có thể thu hút đầu tư nước ngoài. Nhưng nếu không đưa ra yêu cầu cao đối với vấn đề thực hiện trách nhiệm xã hội thì các kết quả của sự tăng trưởng kinh tế khó có thể bù đắp được hậu quả về môi trường, xã hội và như vậy sẽ không thực hiện được mục tiêu phát triển bền vững.

3.2. Một số giải pháp

Một là, các doanh nghiệp cần thay đổi tư duy, chuyển từ CSR truyền thống mang tính hình thức sang CSR chiến lược, tức là lồng ghép các nội dung về đạo đức kinh doanh, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và công bằng xã hội vào chiến lược phát triển dài hạn. Điều này giúp doanh nghiệp không chỉ cải thiện hình ảnh mà còn nâng cao hiệu quả hoạt động, khả năng quản trị rủi ro và thu hút đầu tư. Doanh nghiệp cần xác định rõ những mục tiêu nào phù hợp với ngành nghề, quy mô và chuỗi giá trị của mình để định hướng các chương trình CSR theo hướng có trọng tâm và bền vững. Việc thực hiện CSR không chỉ dừng lại ở từ thiện hay các hoạt động xã hội đơn lẻ, mà cần hướng đến tạo tác động lâu dài đối với môi trường, con người và hệ sinh thái kinh doanh. Cần có sự cân đối giữa vấn đề thực hiện trách nhiệm xã hội và việc thực hiện nhiệm vụ tăng trưởng kinh tế

Hai là, doanh nghiệp cần tích cực ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo vào quá trình thực hiện CSR. Việc sử dụng các nền tảng số như hệ thống báo cáo điện tử ESG, blockchain trong truy xuất nguồn gốc sản phẩm, AI trong đánh giá tác động xã hội - môi trường... sẽ giúp nâng cao hiệu

quả triển khai, minh bạch hóa quá trình và tăng tính trách nhiệm giải trình với các bên liên quan. Chuyển đổi số trong thực hiện CSR cũng là một phần không thể thiếu trong tiến trình chuyển đổi kép: số hóa và xanh hóa doanh nghiệp, đóng góp vào việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

Ba là, hoàn thiện hành lang pháp lý và cơ chế chính sách về CSR. Cần nghiên cứu xây dựng luật hoặc quy định riêng về CSR, đồng thời lồng ghép nội dung CSR bắt buộc vào Luật Doanh nghiệp, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đầu tư và các văn bản liên quan. Nhà nước cần ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ để các doanh nghiệp có thêm cơ hội thực hiện CSR, ban hành chính sách khuyến khích, như ưu đãi thuế, tín dụng xanh, hoặc ưu tiên trong đấu thầu đối với những doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm xã hội.

Bốn là, thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động công bố thông tin liên quan đến CSR và ESG. Công tác tuyên truyền, giáo dục về SCR rất quan trọng, bởi tất cả những hành vi của con người đều thông qua ý thức của con người. Do đó phải làm sao cho việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trở thành động cơ bên trong của các chủ doanh nghiệp. Nhà nước nên quy định lộ trình bắt buộc đối với các doanh nghiệp niêm yết, doanh nghiệp FDI, công ty đại chúng về việc lập báo cáo phát triển bền vững; đồng thời hướng dẫn chuẩn hóa nội dung báo cáo theo khung GRI, TCFD hoặc CDP để bảo đảm tính minh bạch và so sánh. Điều này sẽ nâng cao uy tín doanh nghiệp, tăng niềm tin của nhà đầu tư và cộng đồng.

Tài liệu tham khảo:

- Cầm Anh (2019), *Gần 60% doanh nghiệp Việt Nam làm từ thiện không vì mục đích kinh doanh*, <https://enternews.vn/gan-60-phan-tram-doanh-nghiep-viet-nam-lam-tu-thien-khong-vi-muc-dich-kinh-doanh-141639.html>.
- Báo cáo tăng trưởng và thịnh vượng Việt Nam 2019, Phần I, *Triển vọng tăng trưởng từ góc nhìn của doanh nghiệp* FAST500&BP500, Hà Nội, tr.42-50.
- Bowen H. R. (1953). *Social Responsibilities of the Businessman*. New York: Harper & Row
- Nguyễn Đình Cung & Lưu Minh Đức (2009). *Nghiên cứu của các Viện, các tổ chức nghiên cứu trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp: một số vấn đề lý luận và yêu cầu đổi mới trong quản lý nhà nước đối với trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở Việt Nam*, Hà Nội;
- Carroll, A. B. (1991). *The Pyramid of Corporate Social Responsibility: Toward the Moral Management of Organizational Stakeholders*. *Business Horizons*;
- Lê Đăng Doanh (2010), "Một số vấn đề về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở Việt Nam", *Trách nhiệm xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường*, xuất bản năm 2010.
- Đỗ Phú Hải (2017), "Thực hiện chính sách phát triển bền vững ở Việt Nam giai đoạn hiện nay", *Tạp chí Cộng sản*, tháng 8/2017.
- Hoàng Thị Thanh Hương và Đặng Thị Kim Thoa (2012), "Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp - Công cụ tạo lợi thế cạnh tranh bền vững của doanh nghiệp", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 181 (II), tr. 109-111.
- Nguyễn Đình Tài (2009), "Tăng cường trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với người tiêu dùng và đối với môi trường ở Việt Nam và sự phát triển bền vững" - *Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ*;
- Phạm Nguyễn Vinh (2018), *Hiểu đầy đủ về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp*. Bài đăng trên *Tạp chí Tài chính* kỳ 2 tháng 6/2019.

CHỈ SỐ ESG, THANH KHOẢN VÀ LỢI NHUẬN CỔ PHIẾU TRÊN THỊ TRƯỜNG THÁI LAN

PGS.TS. Đào Thị Thanh Bình* - Ths. Nguyễn Anh Tuấn*

Nghiên cứu này phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG), tính thanh khoản cổ phiếu và hiệu quả tài chính của các công ty niêm yết tại Thái Lan, dựa trên khung lý thuyết các bên liên quan và lý thuyết tín hiệu. Sử dụng dữ liệu từ 157 công ty trong giai đoạn 2022–2024, kết quả cho thấy hiệu suất ESG có mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa thống kê với lợi suất cổ phiếu và Tobin's Q, phản ánh vai trò của ESG như một tín hiệu tích cực về quản trị và tăng trưởng bền vững. Tuy nhiên, ESG lại có quan hệ tiêu cực với ROA, cho thấy khả năng tồn tại chi phí ngắn hạn khi triển khai các sáng kiến ESG. Tính thanh khoản cổ phiếu cũng được xác định là yếu tố ảnh hưởng tích cực đến lợi suất, nhưng có tác động tiêu cực đến Tobin's Q, gợi ý rằng thị trường có thể đánh giá không cao việc giữ tài sản ngắn hạn quá mức. Ngoài ra, các yếu tố kiểm soát như đòn bẩy và quy mô doanh nghiệp cũng cho thấy ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả tài chính.

• Từ khóa: ESG, tính thanh khoản cổ phiếu, lợi suất cổ phiếu, tobin's Q, ROA, hiệu quả tài chính, Thái Lan, lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết tín hiệu.

This study analyzes the relationship between Environmental, Social, and Governance (ESG) factors, stock liquidity, and the financial performance of listed companies in Thailand, based on stakeholder theory and signaling theory. Using data from 157 companies during the period 2022–2024, the results show that ESG performance is positively and statistically significantly associated with stock returns and Tobin's Q, reflecting the role of ESG as a positive signal for governance and sustainable growth. However, ESG shows a negative relationship with ROA, suggesting the potential existence of short-term costs when implementing ESG initiatives. Stock liquidity is also identified as a factor that positively influences returns but has a negative impact on Tobin's Q, indicating that the market may not highly value excessive short-term asset holdings. Additionally, control variables such as leverage and firm size also demonstrate significant effects on financial performance.

• Key words: ESG, stock liquidity, stock returns, tobin's Q, ROA, financial performance, thailand, stakeholder theory, signaling theory.

Giới thiệu

Trong bối cảnh ngày càng gia tăng mối quan tâm đến phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, các lý thuyết nền tảng đã và đang được vận dụng nhằm lý giải và hỗ trợ việc tích hợp các yếu tố Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG) vào chiến lược kinh doanh. ESG không chỉ là một công cụ đánh giá hiệu suất phi tài chính, mà còn phản ánh

Ngày gửi bài: 25/3/2025

Ngày gửi phản biện: 04/5/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 30/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 30/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i293.20>

các giá trị, đạo đức và định hướng dài hạn của doanh nghiệp. Để hiểu rõ hơn vai trò của ESG trong hoạt động doanh nghiệp cũng như mối quan hệ với hiệu quả tài chính và kỳ vọng của thị trường, việc xem xét các lý thuyết nền tảng như lý thuyết các bên liên quan và lý thuyết tín hiệu là cần thiết. Những lý thuyết này cung cấp khung phân tích giúp lý giải tại sao và bằng cách nào các hoạt động ESG có thể tạo ra giá trị, giảm thiểu rủi ro, và nâng cao uy tín cũng như hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Trong phần tiếp theo, nghiên cứu sẽ trình bày các khía cạnh chính của lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết tín hiệu, cùng các bằng chứng thực nghiệm liên quan đến ESG, nhằm làm sáng tỏ mối liên hệ giữa các hoạt động ESG và hiệu quả tài chính, đặc biệt là trong bối cảnh thị trường cổ phiếu.

Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu ESG và lợi nhuận cổ phiếu

Một cuộc điều tra bổ sung được thực hiện tại Trung Quốc, sử dụng dữ liệu từ các tập đoàn được niêm yết từ năm 2010 đến năm 2021, đã xác định rằng hiệu quả ESG của doanh nghiệp nâng cao cùng cố sự nhất quán của giá cổ phiếu, với tác động này rõ rệt đáng kể ở các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp có sự tin tưởng đáng kể của nhà đầu tư. Nghiên cứu suy luận rằng hiệu quả ESG thể hiện hiện tượng “giảm tiếng ồn”, do đó làm giảm sự chênh lệch thông tin và

* Trường Đại học Hà Nội; email: binhdt@hanu.edu.vn - tuanna@hanu.edu.vn

tăng cường tính nhất quán của giá cổ phiếu (Hu và c.s., 2023).

Trong bối cảnh cụ thể về ảnh hưởng của ESG đến hiệu quả tài chính, một nghiên cứu chỉ ra rằng các doanh nghiệp có hoạt động ESG mạnh mẽ đã chứng minh hiệu quả tài chính vượt trội (được định lượng bằng thu nhập ròng) sau năm 2008. Tuy nhiên, điểm ESG thể hiện mối tương quan yếu và nghịch đảo với hiệu quả tài chính lâu dài (được đánh giá theo tỷ lệ Tobin Q) sau năm 2008 (Jiang, 2023). Ngược lại, một số nghiên cứu đề xuất rằng các nỗ lực ESG tác động rõ rệt đến ROA theo chiều hướng tiêu cực, nhưng chỉ số Tobin's Q lại tăng lên khi ESG tăng, đặc biệt là khi xem xét kỹ lưỡng các doanh nghiệp niêm yết của Na Uy (Giannopoulos và cộng sự, 2022). Hơn nữa, trong bối cảnh của các ngân hàng Indonesia, ESG thể hiện mối tương quan âm với tất cả các biến phụ thuộc (ROA, ROE và TobinQ), nhưng mỗi khía cạnh ESG (môi trường, xã hội và quản trị) lại tạo ra các kết quả khác nhau (Gutiérrez-Ponce & Wibowo, 2023).

Thanh khoản và lợi nhuận cổ phiếu

Thanh khoản là nhân tố thiết yếu đối với những nhà đầu tư. Các yếu tố chính quyết định thanh khoản bao gồm lãi suất thực tế, tỷ lệ lạm phát, đòn bẩy ngân hàng, lợi nhuận và tỷ lệ thất nghiệp. Các yếu tố khác như cơ hội tăng trưởng, biến động của dòng tiền, đòn bẩy và thanh toán cổ tức cũng đóng một vai trò quan trọng (Anjum & Malik, 2013). Thanh khoản của cổ phiếu chủ yếu bắt nguồn từ giá cổ phiếu và khối lượng giao dịch, thời gian giao dịch (Le & Gregoriou, 2020), do đó việc xem xét thanh khoản và lợi nhuận cổ phiếu là hợp lý. ESG, một thước đo mới đánh giá các chiến lược của doanh nghiệp tạo ra một yêu cầu phức tạp hơn nữa cho quá trình đầu tư. Cụ thể, các nhà đầu tư phải đảm bảo rằng thanh khoản của doanh nghiệp phù hợp với các mục tiêu của chiến lược ESG. Điều này đòi hỏi phải cân bằng cẩn thận giữa các mục tiêu tài chính và nguyện vọng ESG trong cả giai đoạn thẩm định và quá trình quản lý liên tục khoản đầu tư (Ghali, 2021). Trong khi thanh khoản của cổ phiếu vẫn là một chủ đề phổ biến trên thị trường Việt Nam, thì ở các quốc gia khác cho thấy mối quan hệ khá nhất quán đối với thanh khoản của cổ phiếu và lợi nhuận của cổ phiếu mặc dù mối quan hệ này trên thị trường chứng khoán ở Việt Nam còn khá mới so với các nước phát triển.

Một nghiên cứu được thực hiện bởi Mohamed và Adel (2020), trong đó tác giả khám phá mối tương quan giữa thanh khoản và lợi nhuận của các ngân hàng, được đo bằng lợi nhuận trên tài sản (ROA) và

lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE). Nghiên cứu kéo dài từ năm 2000 đến năm 2017, tập trung vào một mẫu gồm 11 ngân hàng ở Tunisia. Các phát hiện của nghiên cứu cho thấy tỷ số thanh khoản nhanh ảnh hưởng đáng kể đến ROA và ROE, với tác động tích cực đến ROA và tác động tiêu cực đến ROE. Tuy nhiên, tỷ số thanh toán hiện hành được phát hiện không có tác động đáng kể đến ROA và ROE của các ngân hàng (Moussa & boubaker, 2020).

Một nghiên cứu trên thị trường Việt Nam đã chứng minh rằng tập trung vào cải thiện thanh khoản có thể nâng cao giá thị trường và Tobin's Q cho doanh nghiệp. Bằng cách duy trì thanh khoản phù hợp để tài trợ vốn lưu động và tài sản cố định, chi phí vốn sẽ giảm và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Nguyễn và c.s., 2020). Violita và Soeharto (2019) đã nhấn mạnh ảnh hưởng của thanh khoản cổ phiếu đến lợi nhuận của cổ phiếu đối với các doanh nghiệp sản xuất được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Indonesia, cho thấy một mối quan hệ tích cực đáng kể, chỉ ra rằng việc tăng thanh khoản cổ phiếu của một doanh nghiệp có liên quan đến sự gia tăng lợi nhuận cổ phiếu của doanh nghiệp đó (Violita & Soeharto, 2019).

(H1) *Giả thuyết 1:* Có mối quan hệ tích cực giữa ESG và lợi nhuận cổ phiếu.

(H2) *Giả thuyết 2:* Có mối quan hệ tích cực giữa thanh khoản và lợi nhuận cổ phiếu.

(H3) *Giả thuyết 3:* Có mối quan hệ tích cực giữa ESG và Tobin's Q.

(H4) *Giả thuyết 4:* Có mối quan hệ tích cực giữa ESG và ROA.

Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu

Bảng 1: Giải thích các biến trong mô hình

	Ký hiệu	Công thức
Biến phụ thuộc		
Lợi nhuận cổ phiếu	RETURN	$Return_t = \log\left(\frac{P_t}{P_{t-1}}\right)$
Tobin's Q	TOBINQ	$Tobin\ Q = \frac{MVE + L}{TA}$ MVE: giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu L: nợ phải trả TA: tổng tài sản
Lợi nhuận trên tài sản	ROA	$ROA = \frac{\text{Thu nhập ròng}}{\text{Tổng tài sản}}$
Biến độc lập		
Môi trường, xã hội và quản trị	ESG	Điểm ESG sẽ được lấy từ Refinitiv
Thanh khoản cổ phiếu	LIQ	$LIQ = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$
Biến kiểm soát		
Quy mô	SIZE	$SIZE_t = \log(\text{tổng tài sản})_t$
Đòn bẩy	LEV	$Lev = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng vốn chủ sở hữu}}$

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu gồm 471 quan sát từ 157 doanh nghiệp Thái Lan có điểm ESG được niêm yết trên Refinitiv (LESG) từ năm 2022 đến năm 2024. Các biến sử dụng trong mô hình được trình bày trong Bảng 1.

Mô hình nghiên cứu

Performance_{it} = β₁ + β₂ESG_{it} + β₃LIQ_{it} + β₄LEV_{it} + β₅SIZE_{it} + ε_{it}

Với Performance_{it} lần lượt là Lợi nhuận cổ phiếu, TobinQ và ROA.

Mô hình hồi quy

Thông kê mô tả

Bảng 1: Thông kê mô tả

Biến	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn	Số quan sát
RETURN	-0.000164	0.00494	-0.006796	0.002256	471
ROA	0.040237	0.271713	-0.72162	0.080965	471
TQ	1.560441	15.84917	0.425559	1.382047	471
ESG	53.31545	91.61232	4.169862	16.39336	471
LIQ	1.983368	9.608729	0.05039	1.470268	471
LEV	0.589854	2.561702	0.095383	0.285352	471
SIZE	6.756044	11.52031	2.844876	1.674686	471

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

Giá trị trung bình của Return rất gần 0 (0,0000163), phản ánh lợi nhuận trung bình trong mẫu là thấp; điều này có thể hàm ý một giai đoạn thị trường ổn định. Biên độ dao động hẹp (từ -0,0068 đến 0,007914) và độ lệch chuẩn thấp (0,002274) so với giá trị trung bình củng cố nhận định về mức độ biến động thấp và rủi ro hạn chế. Các giá trị Return tập trung quanh giá trị trung bình.

Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) trung bình dương (1,550348), cho thấy các doanh nghiệp trong mẫu nhìn chung tạo ra lợi nhuận trên tài sản. Tuy nhiên, ROA biến động lớn (từ 0,425559 đến 15,84917), phản ánh sự khác biệt đáng kể về hiệu quả sử dụng tài sản. Độ lệch chuẩn cao (1,324670) nhấn mạnh mức độ không đồng nhất giữa các doanh nghiệp.

Chỉ số Tobin's Q trung bình thấp (0,040740) cho thấy giá trị thị trường của doanh nghiệp trong mẫu, nhìn chung, thấp hơn nhiều so với giá trị tài sản. Biên độ dao động rộng (từ -0,72162 đến 0,271713) và độ lệch chuẩn cao (0,078180) phản ánh sự không đồng nhất lớn trong định giá thị trường so với giá trị sổ sách.

Điểm ESG trung bình ở mức tương đối cao (50,82410), song có mức dao động lớn (từ 3,925465 đến 91,61232); phân hóa rõ rệt trong việc triển khai và hiệu quả ESG giữa các doanh nghiệp. Độ lệch chuẩn cao (17,89136) thể hiện sự khác biệt đáng kể, có thể bắt nguồn từ yếu tố ngành, quy mô, mức độ nhận thức, hoặc chiến lược ESG của từng doanh nghiệp.

Chỉ số thanh khoản trung bình ở mức 1,968816, gần ngưỡng an toàn phổ biến (2,0), cho thấy khả năng thanh toán ngắn hạn của các doanh nghiệp trong mẫu tương đối ổn định. Tuy nhiên, giá trị dao động rất lớn (từ 0,050390 đến 9,608729) và độ lệch chuẩn cao (1,448125) chỉ ra sự không đồng nhất đáng kể về thanh khoản, một số doanh nghiệp có rủi ro thanh toán cao.

Tỷ lệ đòn bẩy trung bình đạt 0,660763. Biến động từ 0,095383 đến 7,227024 phản ánh sự khác biệt rõ rệt về cấu trúc vốn và mức độ chấp nhận rủi ro tài chính. Độ lệch chuẩn tương đối cao (0,526843) củng cố nhận định về tính không đồng nhất trong chính sách tài chính giữa các doanh nghiệp.

Quy mô doanh nghiệp trung bình là 6,866709, dao động từ 2,844876 đến 11,52031. Độ lệch chuẩn 1,648862 cho thấy sự khác biệt đáng kể về quy mô trong mẫu quan sát.

Bảng 2: Ma trận tương quan

	RETURN	ROA	TOBINQ	ESG	LIQ	SIZE	LEV
RETURN	1.0000						
ROA	0.2558	1.0000					
TOBINQ	0.2059	0.3588	1.0000				
ESG	0.1437	-0.0721	0.0551	1.0000			
LIQ	0.1057	0.0940	0.0075	-0.1544	1.0000		
SIZE	-0.0671	-0.1558	-0.1062	0.1015	-0.5801	1.0000	
LEV	0.2830	-0.0114	-0.0604	0.4616	-0.2794	0.2940	1.0000

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

ESG và Return có mối tương quan dương rất yếu, cho thấy có một xu hướng rất nhỏ là khi điểm ESG của công ty cao hơn, lợi nhuận cũng có xu hướng cao hơn một chút, nhưng mối quan hệ này gần như không đáng kể. Điều này có thể gợi ý rằng hiệu quả ESG không phải là một yếu tố quyết định trực tiếp đến lợi nhuận của các công ty trong mẫu dữ liệu này.

Tương tự như với Return, mối tương quan dương yếu giữa ESG và ROA, gợi ý rằng các công ty quản lý tốt các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị cũng có xu hướng hoạt động hiệu quả hơn về mặt tài chính, nhưng mối quan hệ này không mạnh.

Mối tương quan âm rất yếu giữa ESG và TOBINQ cho thấy có một xu hướng không đáng kể là các công ty có điểm ESG cao hơn có thể có chỉ số Tobin's Q thấp hơn một chút. Điều này có thể hơi bất ngờ vì người ta thường kỳ vọng rằng các công ty có hoạt động ESG tốt sẽ được thị trường đánh giá cao hơn.

Ngoài ra, các công ty có điểm ESG cao hơn có xu hướng có tính thanh khoản thấp hơn một chút. Điều này có thể xảy ra nếu các công ty tập trung vào các hoạt động ESG dài hạn (ví dụ: đầu tư vào công nghệ

xanh) có thể làm giảm lượng tài sản lưu động ngắn hạn của họ.

Thanh khoản và các biến phụ thuộc bao gồm lợi nhuận cổ phiếu và TobinQ đều có mối tương quan dương yếu, cho thấy các công ty có tính thanh khoản cao hơn có xu hướng có lợi nhuận cao hơn một chút và được thị trường định giá cao hơn so với giá trị tài sản. Mặt khác, mối tương quan giữa thanh khoản và ROA gần như bằng không, cho thấy không có mối quan hệ tuyến tính đáng kể.

Kết quả nghiên cứu

Mô hình hồi quy

Bảng 3: Mô hình hồi quy

Biến	Return	TobinQ	ROA
C	-0,003832*** (0,0000)	1,814904*** (0,0000)	0,061707*** (0,0000)
ESG	0,00000353*** (0,0490)	0,004429*** (0,0000)	-0,000410*** (0,0000)
LIQ	0,000247*** (0,0000)	-0,032982*** (0,0070)	0,000624 (0,1227)
LEV	-0,000668*** 0,0000	-0,221723** (0,0132)	-0,039421*** (0,0000)
SIZE	0,000499*** (0,0000)	-0,058865*** (0,0000)	0,003290*** (0,0000)
R ²	0,607624	0,117732	0,623906
R ² điều chỉnh	0,604256	0,110159	0,620678
Số quan sát	471	471	471

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

Chú thích: Ý nghĩa thống kê: *10%; **5% và ***1% và các giá trị trong ngoặc đơn biểu thị p-value

Mối quan hệ giữa ESG, thanh khoản và lợi nhuận cổ phiếu

$$\widehat{RETURN} = -0,003832 + 0,00000353 * ESG + 0,000247 * LIQ \\ -0,000668 * LEV + 0,000499 * SIZE$$

Hệ số của ESG dương và có ý nghĩa thống kê cho thấy rằng ở Thái Lan, tương tự như Việt Nam, các công ty có điểm ESG cao hơn có xu hướng đạt được lợi nhuận cao hơn. Điều này củng cố quan điểm rằng các hoạt động kinh doanh bền vững và có trách nhiệm có thể mang lại lợi ích tài chính, có lẽ thông qua việc cải thiện hiệu quả hoạt động, giảm rủi ro hoặc tăng cường uy tín thương hiệu. Tuy nhiên, tương tự như trường hợp của Việt Nam, tác động về mặt số học là nhỏ.

Hệ số của LIQ dương và có ý nghĩa thống kê cho thấy mối quan hệ đồng biến giữa LIQ và Return, các công ty có tính thanh khoản cao hơn có xu hướng đạt được lợi nhuận cao hơn ở Thái Lan. Điều này có thể là do khả năng tiếp cận vốn dễ dàng hơn để tận dụng các cơ hội đầu tư, đối phó với các cú sốc tài chính bất ngờ hoặc duy trì hoạt động kinh doanh ổn định. Kết

quả này đối lập với Việt Nam, nơi LIQ không có tác động đáng kể lên Return.

Hệ số LEV là -0,000668 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Hệ số âm cho thấy mối quan hệ nghịch biến giữa LEV và Return. Đòn bẩy tài chính cao hơn có liên quan đến lợi nhuận thấp hơn.

Hệ số SIZE là 0,000499 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Hệ số dương cho thấy mối quan hệ đồng biến giữa SIZE và Return. Quy mô công ty lớn hơn có liên quan đến lợi nhuận cao hơn.

Mối quan hệ giữa ESG, thanh khoản và TobinQ

$$\widehat{TOBINQ} = 1,814904 + 0,004429 * ESG - 0,032982 * LIQ \\ -0,221723 * LEV - 0,058865 * SIZE$$

Hệ số ESG là 0,004429 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Hệ số dương cho thấy mối quan hệ đồng biến giữa ESG và TobinQ, ESG đóng vai trò quan trọng trong việc định giá công ty tại Thái Lan. Các nhà đầu tư ở Thái Lan có thể xem xét các yếu tố ESG như một dấu hiệu của quản lý tốt, tiềm năng tăng trưởng bền vững và khả năng chống chịu rủi ro, từ đó định giá các công ty này cao hơn. Kết quả này tương đồng với kết quả cho Việt Nam

Hệ số LIQ là -0,032982 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Hệ số âm cho thấy thanh khoản có tác động tiêu cực lên TobinQ, các công ty có tính thanh khoản cao hơn có xu hướng có tỷ lệ TobinQ thấp hơn ở Thái Lan. Điều này có thể cho thấy thị trường Thái Lan có thể coi việc nắm giữ quá nhiều tài sản lưu động là sử dụng vốn kém hiệu quả, thay vì đầu tư vào các tài sản dài hạn có tiềm năng tăng trưởng cao hơn. Kết quả này khác với Việt Nam, nơi LIQ không có tác động đáng kể lên TobinQ.

Hệ số LEV là -0,221723 và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Hệ số âm cho thấy mối quan hệ nghịch biến giữa LEV và TobinQ. Đòn bẩy tài chính cao hơn có liên quan đến tỷ lệ TobinQ thấp hơn.

Hệ số SIZE là -0,058865 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Hệ số âm cho thấy mối quan hệ nghịch biến giữa SIZE và TobinQ. Quy mô công ty lớn hơn có liên quan đến tỷ lệ TobinQ thấp hơn.

Mối quan hệ giữa ESG, thanh khoản và ROA

$$\widehat{ROA} = 0,061707 - 0,000410 * ESG + 0,000624 * LIQ \\ -0,039421 * LEV + 0,003290 * SIZE$$

Hệ số ESG là -0,000410 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Hệ số âm cho thấy mối quan hệ nghịch biến giữa ESG và ROA của các công ty Thái Lan. Điều này gợi ý rằng việc tập trung vào các yếu tố ESG có thể đi kèm với ROA thấp hơn. Một số lý do có thể bao

gồm chi phí đầu tư ban đầu vào các sáng kiến ESG, sự thay đổi trong quy trình sản xuất hoặc kinh doanh để thân thiện hơn với môi trường và xã hội, hoặc việc ưu tiên các mục tiêu dài hạn về bền vững hơn là tối đa hóa lợi nhuận ngắn hạn. Đây là một điểm khác biệt đáng chú ý so với kết quả cho Việt Nam, nơi tác động của ESG lên ROA không có ý nghĩa thống kê.

Hệ số LIQ là 0,000624 nhưng không có ý nghĩa thống kê. Không có đủ bằng chứng về mối quan hệ tuyến tính đáng kể giữa LIQ và ROA đối với các công ty ở Thái Lan. Điều này tương đồng với kết quả riêng cho Việt Nam.

Hệ số LEV là -0,039421 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Hệ số âm cho thấy mối quan hệ nghịch biến giữa LEV và ROA. Đòn bẩy tài chính cao hơn có liên quan đến tỷ suất lợi nhuận trên tài sản thấp hơn.

Hệ số SIZE là 0,003290 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Hệ số dương cho thấy mối quan hệ đồng biến giữa SIZE và ROA. Quy mô công ty lớn hơn có liên quan đến tỷ suất lợi nhuận trên tài sản cao hơn.

Các giả thuyết của nghiên cứu được tóm tắt trong bảng 4.

Bảng 4: Tóm tắt các kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Kết quả
Giả thuyết 1: Có mối quan hệ tích cực giữa ESG và lợi nhuận cổ phiếu	Ủng hộ
Giả thuyết 2: Có mối quan hệ tích cực giữa tính thanh khoản của cổ phiếu và lợi nhuận cổ phiếu.	Ủng hộ
Giả thuyết 3: Có mối quan hệ tích cực giữa ESG và TobinQ	Ủng hộ
Giả thuyết 4: Có mối quan hệ tích cực giữa ESG và ROA	Bác bỏ

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Kết luận và hàm ý

Kết quả cho thấy ESG có mối quan hệ dương và có ý nghĩa thống kê với lợi suất cổ phiếu và Tobin's Q. Đối với thị trường Thái Lan, điểm số ESG cao là tín hiệu của quản trị tốt và tiềm năng tăng trưởng bền vững, từ đó dẫn đến lợi suất cổ phiếu cao hơn và giá trị thị trường cao hơn. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng phát hiện mối quan hệ âm giữa ESG và Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA), cho thấy việc triển khai các sáng kiến ESG có thể phát sinh chi phí ngắn hạn hoặc doanh nghiệp ưu tiên tính bền vững dài hạn thay vì tối đa hóa lợi nhuận tức thời.

Về tính thanh khoản của cổ phiếu, nghiên cứu cho thấy ảnh hưởng tích cực đến lợi suất cổ phiếu, hàm ý rằng các công ty có tính thanh khoản cao hơn có xu hướng đạt được lợi suất tốt hơn, có thể do khả năng tiếp cận vốn dễ dàng hơn hoặc khả năng chống chịu tốt hơn trước các cú sốc tài chính. Ngược lại, tính thanh khoản có tác động tiêu cực đến Tobin's Q, cho thấy thị trường Thái Lan nhìn nhận việc nắm giữ tài

sản ngắn hạn quá mức tức sử dụng vốn kém hiệu quả thay vì đầu tư vào tài sản tăng trưởng dài hạn. Nghiên cứu không tìm thấy mối quan hệ tuyến tính có ý nghĩa thống kê giữa tính thanh khoản và ROA. Các biến kiểm soát như đòn bẩy tài chính và quy mô doanh nghiệp cũng cho thấy ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả tài chính, trong đó đòn bẩy thường có tác động tiêu cực và quy mô có tác động hỗn hợp.

Kết luận, nghiên cứu ủng hộ các giả thuyết: ESG có tương quan dương với lợi suất cổ phiếu (H1) và Tobin's Q (H3), và tính thanh khoản có tương quan dương với lợi suất cổ phiếu (H2). Tuy nhiên, giả thuyết rằng ESG có tương quan dương với ROA (H4) đã bị bác bỏ.

Đối với các doanh nghiệp tại Thái Lan, những phát hiện này hàm ý rằng cần phát triển các chiến lược ESG hướng đến tạo ra giá trị dài hạn và quản lý tính thanh khoản một cách hiệu quả. Cách tiếp cận chiến lược này có thể tối ưu hóa hiệu quả tài chính ngắn hạn và nâng cao nhận thức của thị trường, đặc biệt khi xem xét tác động khác biệt của ESG và tính thanh khoản đến các chỉ tiêu tài chính khác nhau.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, ESG và thanh khoản đều là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, nhưng tác động khác nhau tùy theo từng chỉ tiêu. Doanh nghiệp cần xây dựng chiến lược ESG hướng đến giá trị dài hạn và quản trị thanh khoản hiệu quả nhằm tối ưu hóa cả kết quả tài chính ngắn hạn lẫn hình ảnh thị trường. Nghiên cứu ủng hộ các giả thuyết 1, 2 và 3, đồng thời bác bỏ giả thuyết 4, từ đó khẳng định tính chất phức tạp và phụ thuộc vào bối cảnh của mối quan hệ giữa ESG, thanh khoản và hiệu quả tài chính./

Tài liệu tham khảo:

- Anjum, S., & Malik, Q. A. (2013). Determinants of corporate liquidity-An analysis of cash holdings. *Journal of Business and Management*, 7(2), 94-100.
- Cheng, B., Ioannou, I., & Serafeim, G. (2014). Corporate social responsibility and access to finance. *Strategic management journal*, 35(1), 1-23.
- Dalgaard, R. (2009). Liquidity and stock returns: Evidence from Denmark. *Journal of Financial Economics*, 41, 441-464.
- Dhalival, D. S., Li, O. Z., Tsang, A., & Yang, Y. G. (2011). Voluntary nonfinancial disclosure and the cost of equity capital: The initiation of corporate social responsibility reporting. *The accounting review*, 86(1), 59-100.
- Friede, G., Timo, B., & Bassen, A. (2015). ESG and financial performance: aggregated evidence from more than 2000 empirical studies. *Journal of Sustainable Finance & Investment*, 5(4), 210-233. <https://doi.org/10.1080/20430795.2015.1118917>
- Ghali, P. (2021). ESG and the Liquidity Spectrum. *ESG Investor*. <https://www.esginvestor.net/esg-and-the-liquidity-spectrum/>
- Guiso, L., Sapienza, P., & Zingales, L. (2004). Does local financial development matter? *Quarterly Journal of Economics*, 119, 929-969.
- Gutiérrez-Ponce, H., & Wibowo, S. A. (2023). Do sustainability activities affect the financial performance of banks? The case of Indonesian Banks. *Sustainability*, 15(8), 6892.
- Hidayat, R., Wahyudi, S., Muharam, H., Shaferi, I., & Puspitasari, I. (2019). The improve level of firm value with liquidity, debt policy and investment in Indonesian emerging market. *Revista Espacios*, 40(40).
- Hörisch, J., Schaltegger, S., & Freeman, R. E. (2020). Integrating stakeholder theory and sustainability accounting: A conceptual synthesis. *Journal of Cleaner Production*, 275. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2020.124027>

NGHIÊN CỨU VỀ SỰ LAN TỎA TÀI CHÍNH THÔNG QUA LÃI SUẤT CHÍNH SÁCH Ở CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

Ths. Nguyễn Kim Thái Ngọc* - TS. Vương Thị Hương Giang** - PGS.TS. Lê Đình Hạc**

Bài viết này nghiên cứu mức độ lan tỏa tài chính thông qua kênh lãi suất chính sách từ các nền kinh tế trung tâm thế giới (Mỹ) và trung tâm khu vực (Singapore) đến các quốc gia Đông Nam Á trong giai đoạn 2001 - 2023. Thông qua mô hình hồi quy tuyến tính vững, nghiên cứu tiến hành ước lượng hệ số nhạy cảm của lãi suất chính sách tại các quốc gia ngoại vi đối với lãi suất từ các quốc gia trung tâm. Kết quả cho thấy, Mỹ có ảnh hưởng lan tỏa mạnh và ổn định hơn so với Singapore. Bên cạnh đó, mức độ lan tỏa cũng khác biệt đáng kể giữa các quốc gia, trong đó Việt Nam và Indonesia phản ứng mạnh hơn so với Malaysia và Singapore. Hiệu ứng lan tỏa biến động theo thời kỳ và chịu ảnh hưởng bởi bối cảnh kinh tế toàn cầu. Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất các quốc gia trong khu vực cần xây dựng khung theo dõi biến động chính sách tiền tệ quốc tế và nâng cao năng lực phản ứng chính sách trong nước nhằm hạn chế rủi ro lan tỏa.

• Từ khóa: lan tỏa tài chính, lãi suất chính sách, lý thuyết bàn tay vô hình, trilemma.

This paper investigates the extent of financial spillovers through policy interest rate channels from global (the United States) and regional (Singapore) financial centers to Southeast Asian countries over the period 2001 - 2023. Using robust linear regression, the study estimates the sensitivity of peripheral countries' policy interest rates to those of the central economies. The results indicate that the U.S. exerts a stronger and more stable spillover effect compared to Singapore. Moreover, the degree of spillover varies significantly across countries, with Vietnam and Indonesia reacting more strongly than Malaysia and Singapore. The spillover effects also fluctuate over time and are influenced by the global economic context. Based on these findings, the paper suggests that countries in the region should establish monitoring frameworks for international monetary policy movements and enhance domestic policy response capacity to mitigate external spillover risks.

• Key words: financial spillovers, policy interest rate, invisible hand theory, trilemma.

Ngày gửi bài: 27/4/2025

Ngày gửi phản biện: 03/5/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i293.21>

1. Đặt vấn đề nghiên cứu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa tài chính ngày càng sâu rộng, các nền kinh tế - đặc biệt là các nước đang phát triển - ngày càng chịu ảnh hưởng lớn hơn từ các biến động chính sách tiền tệ của các quốc gia

trung tâm. Khi các thị trường tài chính trở nên liên kết mạnh mẽ, những điều chỉnh về lãi suất tại Mỹ hay sự biến động lãi suất ở các trung tâm tài chính khu vực như Singapore có thể gây ra ảnh hưởng đáng kể tại PHs thông qua kênh lãi suất, dòng vốn, tỷ giá, ... Đối với các nước Đông Nam Á, đặc điểm có độ mở thương mại và tài chính cao khiến các cú sốc từ bên ngoài dễ dàng lan truyền vào hệ thống tài chính nội địa, làm gia tăng áp lực lên việc điều hành chính sách tiền tệ. Trong bối cảnh đó, câu hỏi về mức độ tự chủ của chính sách lãi suất nội địa và khả năng ứng phó với các cú sốc từ bên ngoài trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Mặc dù Lý thuyết “Bộ ba bất khả thi” chỉ ra rằng không thể đồng thời đạt được ổn định tỷ giá, tự do dòng vốn và độc lập chính sách tiền tệ nhưng trên thực tế thì các quốc gia vẫn đang tìm cách cân bằng giữa ba mục tiêu này. Hiện tại, bằng chứng thực nghiệm về mức độ lan tỏa lãi suất tại các nước Đông Nam Á vẫn còn hạn chế, đặc biệt là trong việc so sánh ảnh hưởng giữa các trung tâm tài chính toàn cầu (Mỹ) và trung tâm tài chính khu vực (Singapore).

Chính vì vậy, nghiên cứu này hướng đến việc đo lường mức độ lan tỏa tài chính thông qua lãi suất chính sách từ Mỹ và Singapore đến các nước Đông Nam Á trong giai đoạn 2001 - 2023. Kết quả nghiên cứu được kỳ vọng sẽ cung cấp bằng chứng thực nghiệm làm sáng tỏ mối quan hệ này, từ đó đưa ra các hàm ý chính sách phù hợp nhằm tăng cường khả năng thích ứng của các nền kinh tế trong khu vực trước các cú sốc từ bên ngoài.

* NCS, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh (Nghiên cứu sinh, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh)

** Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh (Tác giả liên hệ: ledinhac.banking.hub@gmail.com)

2. Tổng quan lý thuyết

Khái niệm “lan tỏa tài chính” đề cập đến hiện tượng các cú sốc tài chính tại một nền kinh tế lan sang các nền kinh tế khác thông qua các kênh liên kết toàn cầu. Theo Agénor và Pereira da Silva (2018), lan tỏa tài chính khác với hiện tượng lây lan trong khủng hoảng ở chỗ nó có thể xảy ra ngay cả trong điều kiện bình thường, phản ánh mối liên kết cấu trúc giữa các nền kinh tế. Trong bối cảnh toàn cầu hóa tài chính ngày càng sâu rộng, các liên kết này trở nên phức tạp hơn, làm gia tăng rủi ro truyền dẫn qua biên giới. Gelos và Surti (2016) nhấn mạnh rằng các dòng vốn và biến động lãi suất là những kênh lan tỏa phổ biến, đặc biệt tại các nền kinh tế mới nổi.

Lý thuyết “bàn tay vô hình” của Smith (1869) cho rằng thị trường có cơ chế tự điều chỉnh thông qua động cơ lợi ích cá nhân. Tuy nhiên, các cuộc khủng hoảng trong quá khứ như Mexico (1994), châu Á (1997), Argentina (2001) cho thấy cơ chế này có giới hạn, nhất là khi các cú sốc vĩ mô truyền dẫn nhanh chóng qua mạng lưới tài chính toàn cầu. Những thất bại thị trường này đòi hỏi vai trò chủ động của nhà nước trong việc ổn định kinh tế vĩ mô. Một lý thuyết quan trọng khác là Lý thuyết “Bộ ba bất khả thi” (Trilemma) do Mundell (1963) phát triển từ mô hình IS - LM - BP. Lý thuyết này chỉ ra rằng một quốc gia không thể đồng thời đạt được ba mục tiêu: ổn định tỷ giá hối đoái, tự do dòng vốn và độc lập chính sách tiền tệ. Khi nền kinh tế mở rộng dòng vốn, đặc biệt là các nước Đông Nam Á với độ mở thương mại cao, việc cố định tỷ giá sẽ làm suy giảm khả năng kiểm soát lãi suất nội địa. Các nghiên cứu sau này của Krugman (1979), Frankel (1999), Obstfeld, Shambaugh và Taylor (2009) đều xác nhận rằng mức độ mở tài khoản vốn ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng điều hành chính sách tiền tệ của một quốc gia.

Các bằng chứng thực nghiệm gần đây cho thấy sự điều chỉnh lãi suất tại các CE, đặc biệt là Mỹ, có tác động lan tỏa đáng kể đến PHs. Aizenman, Chinn và Ito (2020) cho thấy chính sách lãi suất của Mỹ ảnh hưởng trực tiếp đến lãi suất của các nước đang phát triển, làm gia tăng tính dễ tổn thương của nhóm nước này. Beirne và cộng sự (2013) và Rey (2015) cũng nhấn mạnh rằng trong điều kiện mở cửa tài chính, chính sách tiền tệ tại các nước đang phát triển không còn hoàn toàn độc lập mà chịu sự chi phối từ bên ngoài thông qua lãi suất toàn cầu, dòng vốn và biến động tài sản.

Trên cơ sở kế thừa các lý thuyết kinh điển và bằng chứng thực nghiệm nêu trên, nghiên cứu này tiếp cận sự lan tỏa tài chính thông qua lãi suất chính sách từ

các CE đến khu vực Đông Nam Á. Đây là hướng đi có ý nghĩa trong bối cảnh các nền kinh tế trong khu vực ngày càng liên kết, phụ thuộc lẫn nhau và chịu ảnh hưởng rõ rệt từ các cú sốc chính sách của các nền kinh tế lớn.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu bao gồm 6 quốc gia Đông Nam Á: Việt Nam, Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Philippines và Singapore (khi xem xét Singapore là nền kinh tế ngoại vi trong mô hình thì CE chỉ bao gồm Mỹ). Đây đều là những nền kinh tế có hệ thống tài chính cởi mở và chịu tác động rõ nét từ các biến động toàn cầu. Các quốc gia này được lựa chọn nhằm phản ánh sự đa dạng trong mức độ phát triển, cơ chế điều hành chính sách tiền tệ và mức độ hội nhập tài chính.

Bên cạnh đó, nghiên cứu sử dụng lãi suất chính sách của hai CE là Mỹ (trung tâm toàn cầu) và Singapore (trung tâm khu vực) để đánh giá tác động lan tỏa đến các nước ngoại vi. Việc kết hợp cả hai cấp độ trung tâm giúp phân tích sâu hơn sự khác biệt về cường độ và phạm vi ảnh hưởng trong bối cảnh toàn cầu hóa tài chính.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Để đo lường mức độ lan tỏa tài chính thông qua lãi suất chính sách, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính, trong đó biến phụ thuộc là lãi suất chính sách của từng quốc gia Đông Nam Á và biến độc lập là lãi suất của các CE (Mỹ và Singapore). Mô hình được ước lượng riêng biệt cho từng quốc gia qua từng giai đoạn, nhằm phản ánh sự khác biệt về cường độ lan tỏa giữa các nước theo thời gian.

Để nâng cao độ tin cậy và hạn chế ảnh hưởng của các giá trị ngoại lai, phương pháp hồi quy tuyến tính vững được áp dụng. Đồng thời, nghiên cứu sử dụng kỹ thuật cửa sổ trượt 24 tháng với dữ liệu hàng tháng để ước lượng hệ số lan tỏa theo từng năm. Cách tiếp cận này giúp làm mượt các biến động ngắn hạn, kiểm tra tính ổn định của mối liên hệ giữa lãi suất và cho phép quan sát sự thay đổi của mức độ lan tỏa tài chính trong suốt giai đoạn nghiên cứu 2001 - 2023.

$$Y_{it} = \alpha_{it} + \gamma_{it}^{US} x_t^{US} + \gamma_{it}^{SG} x_t^{SG} + \beta_T Z_t + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó:

Y_{it} là lãi suất chính sách của nền kinh tế ngoại vi i ,
 $\gamma_{it}^{US}, x_t^{US}, x_t^{SG}$ lần lượt là lãi suất chính sách lãi suất chính sách của nền kinh tế ngoại vi i , Mỹ, Singapore

$\gamma_{it}^{US}, \gamma_{it}^{SG}$ lần lượt là hệ số thể hiện sự phụ thuộc về mặt lãi suất của nền kinh tế ngoại vi i đối với CE là Mỹ, Singapore

β_T là ma trận hệ số tương ứng với Z_t
 Z_t là các biến kiểm soát liên quan tới tình hình vĩ mô của nền kinh tế,
 α_{it} hệ số chặn
 ε_{it} là sai số (nhiều) của ước lượng.

Bảng 1. Mô tả và nguồn gốc của các biến số

Ký hiệu	Tên biến	Cách tính	Nguồn dữ liệu
Y_{it}	lãi suất của nền kinh tế ngoại vi i vào thời điểm t	sử dụng trực tiếp dữ liệu sơ cấp	IMF DATABASE
x_{it}^{US}	lãi suất của Mỹ	sử dụng trực tiếp dữ liệu sơ cấp	Đối với Mỹ, Nhật và các nước thuộc liên minh EU, theo Aizenman, Chinn và Ito (2022) không lấy trực tiếp từ IMF DATABASE mà sử dụng "shadow interest rates" để phản ánh đúng lãi trường chính sách tiền tệ trong trường hợp lãi suất sắp chạm ngưỡng 0%.
x_{it}^{SNG}	lãi suất của Singapore		
oc_prices	thành phần chính thứ nhất của giá đầu và hàng hóa	Sử dụng kỹ thuật thống kê "Phân tích thành phần chính (PCA)" tính toán	Tác giả thực hiện
VIX INDEX	Chỉ số đo lường mức độ biến động kỳ vọng của thị trường chứng khoán Mỹ (Chỉ số S&P 500) trong 30 ngày tới	sử dụng trực tiếp dữ liệu sơ cấp	Website Sở Giao dịch Quyền chọn Chicago
TEDSpread	chênh lệch giữa lãi suất liên ngân hàng ngắn hạn bằng USD (thường là lãi suất LIBOR kỳ hạn 3 tháng) và lãi suất trái phiếu kho bạc Mỹ kỳ hạn 3 tháng	Khi LIBOR _{3m} còn được sử dụng: $TED\ Spread = LIBOR_{3m} - Thrill_{3m}$, hay khi LIBOR _{3m} bị loại bỏ: $TED\ Spread = SOFR_{3m} - Thrill_{3m}$	Tác giả thực hiện
FSIndex	Chỉ số căng thẳng tài chính của CE thế giới (Mỹ) vào thời điểm t	Sử dụng trực tiếp dữ liệu sơ cấp	IMF DATABASE
γ^c_{it}	hệ số thể hiện sự phụ thuộc lãi suất của nền kinh tế ngoại vi i đối với CE thế giới/khu vực (kỳ hiệu là C, là Mỹ hoặc Singapore)	tính được thông qua việc dùng mô hình hồi quy tuyến tính (1)	Tác giả thực hiện

Nguồn: Tác giả thực hiện

3.3. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu bao gồm chuỗi lãi suất chính sách hàng tháng của 6 quốc gia Đông Nam Á (Việt Nam, Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Philippines và Singapore), cùng với lãi suất của hai CE là Mỹ và Singapore. Giai đoạn nghiên cứu kéo dài từ tháng 01/2001 đến tháng 12/2023, đảm bảo bao quát cả các thời kỳ bình thường lẫn khủng hoảng kinh tế như khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 và đại dịch COVID-19.

Nguồn dữ liệu được thu thập từ các báo cáo chính thức của ngân hàng trung ương các nước, cơ sở dữ liệu của IMF, World Bank và CEIC.

Trong một số trường hợp, khi lãi suất chính sách không còn phản ánh đầy đủ lập trường điều hành tiền tệ, nghiên cứu xem xét sử dụng lãi suất bóng "shadow rate" để phản ánh mức độ nới lỏng chính sách thực chất tại các CE.

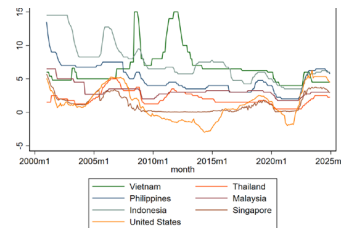
4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

4.1. Phân tích kết quả thống kê mô tả biến lãi suất chính sách và một số biến điều kiện vĩ mô

Đồ thị Hình 1 cho thấy lãi suất phản ứng mạnh với các cú sốc vĩ mô như khủng hoảng tài chính và đại dịch COVID-19. Các nước phát triển (Mỹ, Singapore) linh hoạt hạ lãi suất sâu để hỗ trợ tăng trưởng trong khi các nước đang phát triển (Việt Nam, Indonesia) giữ lãi suất cao hơn để kiểm soát rủi ro vĩ mô. Tại Việt Nam, giai đoạn 2008 - 2011 ghi nhận lãi suất vượt 10% nhằm kiềm chế lạm phát gần 23%, nhập siêu

lớn và áp lực tỷ giá. Chính sách tiền tệ khi đó buộc phải thắt chặt đủ ảnh hưởng đến tăng trưởng. Xét toàn kỳ 2001 - 2023, sự phụ thuộc chính sách lãi suất vào Mỹ chưa rõ nét nhưng xu hướng này nổi lên trong 7 năm gần đây khi mức độ hội nhập tài chính khu vực gia tăng.

Hình 1. Biến động lãi suất của các nền kinh tế Đông Nam Á và Mỹ giai đoạn 2001 - 2024



Nguồn: Tác giả thực hiện

Phân tích thống kê mô tả cho thấy có sự chênh lệch đáng kể về mặt chính sách lãi suất giữa các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á. Các quốc gia như Việt Nam và Indonesia có mức lãi suất bình quân cao hơn, phản ánh sự khác biệt trong điều hành chính sách tiền tệ và điều kiện vĩ mô. Trong khi đó, các nước như Singapore và Malaysia có lãi suất ổn định và dao động trong biên độ hẹp hơn, thể hiện cơ chế điều hành linh hoạt và khả năng kiểm soát lạm phát tốt hơn.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến lãi suất chính sách và các biến điều kiện vĩ mô

	Biến	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Lãi suất (r)	Vietnam	288	6.556424	2.525984	4	15
	Thailand	288	2.043403	1.034395	0.5	5
	Philippines	288	4.998264	1.960964	2	13.5
	Malaysia	288	3.185069	0.9883393	1.75	6.5
	Indonesia	288	7.426215	2.953248	3.5	14.5
	Singapore	288	1.25973	1.312404	0.0283478	5.7195
	UnitedStates	288	1.271208	2.373364	-2.985643	6.258902
Biến điều kiện vĩ mô	VIX	288	19.72632	8.184681	10.13	62.67
	TEDSpread	288	0.3256829	0.4211789	-0.872626	3.35
	STLFSI4	288	0.0231052	1.103816	-1.1075	8.3924
	oc_prices	288	-6.65E-17	5.85145	-11.46288	14.73066

Nguồn: Tác giả thực hiện

4.2. Hệ số nhạy đo lường lan tỏa tài chính qua từng giai đoạn ở từng nền kinh tế Đông Nam Á

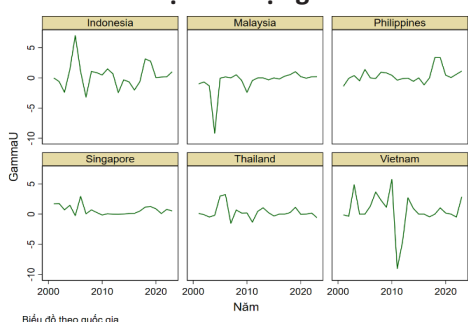
Kết quả kiểm tra outliers với hồi quy tuyến tính OLS cho thấy có khá nhiều outliers xuất hiện ở hầu hết các quốc gia và phân bố trên toàn bộ khung thời gian nghiên cứu nên việc lựa chọn mô hình hồi quy tuyến tính vững là hợp lý để khắc phục nhược điểm.

Kết quả hồi quy tuyến tính vững cho thấy hệ số nhạy (GammaU, GammaS) giữa lãi suất chính sách của các nước Đông Nam Á và các CE có sự khác biệt đáng kể theo quốc gia và theo thời kỳ. Tác động từ Mỹ nhìn chung có xu hướng lớn hơn so với Singapore, cho thấy vai trò trung tâm tài chính toàn cầu của Mỹ

vẫn chi phối hệ thống tài chính khu vực. Tuy nhiên, mức độ phản ứng không đồng đều giữa các nước. Điển hình, Việt Nam và Indonesia có hệ số nhạy cao và biến động trong khi Malaysia và Singapore phản ứng nhẹ hơn hoặc không đáng kể.

Kết quả theo từng giai đoạn cho thấy hệ số lan tỏa tài chính có sự dao động đáng kể, đặc biệt tăng mạnh trong các thời kỳ bất ổn như khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 và giai đoạn sau đại dịch COVID-19. Điều này phản ánh rằng lan tỏa tài chính không phải là hiện tượng ngẫu nhiên, mà mang tính cấu trúc, chịu ảnh hưởng mạnh từ điều kiện toàn cầu và tâm lý nhà đầu tư quốc tế.

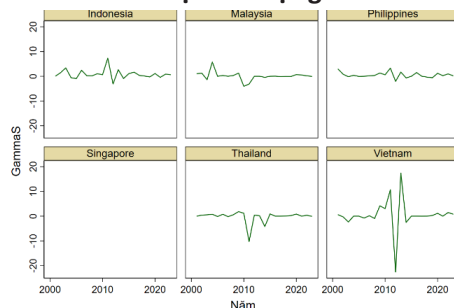
Hình 2. Giá trị ước lượng của GammaU



Biểu đồ theo quốc gia

Nguồn: Tác giả thực hiện

Hình 3. Giá trị ước lượng GammaS



Biểu đồ theo quốc gia

Nguồn: Tác giả thực hiện

Ngoài ra, việc áp dụng kỹ thuật hồi quy vững đã giúp loại bỏ ảnh hưởng của các outliers trong dữ liệu, từ đó đảm bảo độ chính xác và ổn định của kết quả. Việc sử dụng cửa sổ trượt theo năm cũng cho phép quan sát xu hướng biến đổi hệ số nhạy theo thời gian một cách linh hoạt và trực quan hơn.

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu khẳng định sự tồn tại của hiệu ứng lan tỏa tài chính từ các CE đến Đông Nam Á thông qua kênh lãi suất trong bối cảnh toàn cầu hóa tài chính. Tuy nhiên, chiều hướng lan tỏa khá phức tạp, không nhất quán trong khi cường độ lan tỏa có sự biến động đáng kể theo thời gian.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Bài viết này đã nghiên cứu mức độ lan tỏa tài

chính thông qua lãi suất chính sách từ các CE (Mỹ và Singapore) đến các nước Đông Nam Á trong giai đoạn 2001 -2023. Kết quả hồi quy tuyến tính vững cho thấy tác động từ Mỹ là mạnh và ổn định hơn so với Singapore, phản ánh vai trò trung tâm tài chính toàn cầu của Mỹ. Mức độ lan tỏa khác nhau đáng kể giữa các quốc gia, với Việt Nam và Indonesia có hệ số lan tỏa rõ rệt hơn so với Malaysia và Singapore. Ngoài ra, hệ số lan tỏa có xu hướng tăng lên trong các giai đoạn bất ổn toàn cầu, cho thấy sự phụ thuộc của chính sách tiền tệ nội địa vào điều kiện bên ngoài trong môi trường tài chính toàn cầu hóa.

Từ các kết quả nghiên cứu, một số hàm ý chính sách được đưa ra. Thứ nhất, các quốc gia Đông Nam Á cần xây dựng các cơ chế theo dõi và cảnh báo sớm về các thay đổi trong chính sách tiền tệ của các CE, đặc biệt là Mỹ. Việc nắm bắt kịp thời xu hướng lãi suất toàn cầu sẽ giúp nhà điều hành phản ứng chủ động hơn. Thứ hai, cần tăng cường năng lực tự chủ chính sách tiền tệ thông qua việc chú trọng vào các công cụ phòng ngừa rủi ro nhằm giảm sự phụ thuộc từ bên ngoài và tạo dư địa thuận lợi để thực thi chính sách. Thứ ba, việc phối hợp giữa chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa và các công cụ an toàn vĩ mô là cần thiết nhằm tăng khả năng ứng phó với các cú sốc từ thị trường tài chính quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh độ mở tài chính ngày càng gia tăng. Điều này gợi mở hướng nghiên cứu liên quan đến hiệu quả của chính sách an toàn vĩ mô trong việc hạn chế lan tỏa tài chính hay nói khác hơn là tăng cường tự chủ trong chính sách tiền tệ cho các nước Đông Nam Á.

LỜI CẢM ƠN: Bài viết này là một phần trong luận án tiến sĩ của nghiên cứu sinh Nguyễn Kim Thái Ngọc tại Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh, dưới sự hướng dẫn của PGS.TS. Lê Đình Hạc và TS. Vương Thị Hương Giang.

Tài liệu tham khảo:

- Agénor, P. R. and Pereira da Silva, L. A. 2018, "Financial spillovers, spillbacks, and the scope for international macroprudential policy coordination", *International Economics and Economic Policy*, vol. 19, pp. 79-127.
- Aizenman, J., Chinn, M. D. and Ito, H. (2020). "Financial spillovers and macroprudential policies", *Open Economies Review*, vol. 31, pp. 529-563.
- Beirne, J., Caporale, G. M., Schulze-Ghattas, M. and Spagnolo, N. 2013, "Volatility spillovers and contagion from mature to emerging stock markets", *Review of International Economics*, vol. 21, no. 5, pp. 1060-1075.
- Frankel, J. A. (1999). No single currency regime is right for all countries or at all times. *NBER Working Paper*, 7338.
- Gelos, G., & Surti, J. (2016). The growing importance of financial spillovers from emerging market economies. *International Monetary Fund Global Financial Stability Report: Potent Policies for a Successful Normalization*, 57-86.
- Krugman, P. (1979). 'A model of balance-of-payments crises', *Journal of money, credit and banking*, vol. 11, no. 3, pp. 311-325.
- Obstfeld, M., Shambaugh, J. C., & Taylor, A. M. (2009). Financial instability, reserves, and central bank swap lines in the panic of 2008. *American economic review*, 99(2), 480-486.
- Mundell, R. A. (1963). Capital mobility and stabilization policy under fixed and flexible exchange rates. *Canadian Journal of Economics and Political Science/Revue canadienne de économiques et science politique*, 29(4), 475-485.
- Smith, A. (1869). *An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations*, volume 1 (Vol. 1). Clarendon Press, Oxford.
- Rey, H. (2015). Dilemma not trilemma: The global financial cycle and monetary policy independence (No. w21162). *National Bureau of Economic Research*.
- "shadow interest rates" sử dụng đối với các nền kinh tế thuộc một trong số các nền kinh tế Mỹ, Nhật, khu vực đồng tiền chung EURO: <https://sites.google.com/view/jingcynthiawu/shadow-rates?authuser=0>

NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ VỀ NĂNG LƯỢNG ĐIỆN GIÓ NGOÀI KHƠI Ở VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Thị Thanh*

Bài viết đề cập về các vấn đề liên quan đến tiềm năng sự phát triển năng lượng điện gió ngoài khơi ở Việt Nam hiện nay. Qua nghiên cứu này, tác giả sẽ phân tích đánh giá các vấn đề của năng lượng điện gió ở Việt Nam trước bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Những kết quả trong nghiên cứu cho thấy việc đầu tư vào điện gió đã mang lại nhiều lợi ích, và có sự đóng góp tích cực cho phát triển bền vững của quốc gia và giảm thiểu khí thải nhà kính. Tuy nhiên, để phát triển lĩnh vực kinh tế một cách bền vững, Việt Nam sẽ phải đối mặt với những thách thức về hạ tầng và khung chính sách.

• Từ khóa: năng lượng điện gió, Việt Nam, phát triển bền vững, năng lượng tái tạo.

The article discusses issues related to the potential for offshore wind power development in Vietnam today. Through this study, the author will analyze and evaluate the issues of wind power in Vietnam in the context of the 4.0 industrial revolution. The results of the study have shown that investment in wind power has brought many benefits and made positive contributions to the country's sustainable development and greenhouse gas emissions reduction. However, to develop the economic sector sustainably, Vietnam will have to face regulations on infrastructure and policy frameworks.

• Key words: wind power, Vietnam, sustainable development, renewable energy.

Ngày gửi bài: 30/02/2025

Ngày gửi phản biện: 08/3/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 24/3/2025

Ngày chấp nhận đăng: 21/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i293.22>

1. Giới thiệu

Hiện nay, Việt Nam đang trải qua giai đoạn tăng trưởng kinh tế nhanh chóng cùng với sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra, để đáp ứng cho nhu cầu phát triển đó đòi hỏi về nhu cầu năng lượng ngày càng tăng nhất là năng lượng tái tạo. Năng lượng tái tạo có thể giúp đáp ứng cho kinh tế - xã hội được phát triển một cách bền vững. Việc sử dụng năng lượng tái tạo giúp giảm phát thải khí nhà kính và các chất ô nhiễm khác, góp phần vào việc bảo vệ môi trường và giảm biến đổi khí hậu. Quyết định số 2068/TTg ngày 25 tháng 11 năm 2015, “Phê duyệt Chiến lược

phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050” của Thủ tướng Chính phủ đã khẳng định rất rõ mục tiêu về sự phát triển năng lượng tái tạo.

Năng lượng tái tạo là năng lượng từ các nguồn tài nguyên thiên nhiên tái tạo được bổ sung theo thang thời gian của con người. Các loại năng lượng tái tạo được sử dụng rộng rãi nhất là năng lượng mặt trời, năng lượng gió và thủy điện. Armaroli Nicola & Balzani Vincenzo (2011), Armaroli Nicola & Balzani Vincenzo (2016) nghiên cứu các nguồn năng lượng tái tạo biến đổi là những nguồn có bản chất dao động, chẳng hạn như năng lượng gió và năng lượng mặt trời. Ngược lại, các nguồn năng lượng tái tạo có thể kiểm soát bao gồm thủy điện đập, năng lượng sinh học hoặc năng lượng địa nhiệt. Dr. Deepali Jain (2020), năng lượng tái tạo là năng lượng có nguồn gốc từ các nguồn tự nhiên được bổ sung với tốc độ cao hơn mức tiêu thụ. Ví dụ, ánh sáng mặt trời và gió là những nguồn không ngừng được bổ sung. Các nguồn năng lượng tái tạo rất dồi dào và ở xung quanh chúng ta. Nhiên liệu hóa thạch - than, dầu và khí đốt - mặt khác lại là những nguồn tài nguyên không thể tái tạo và phải mất hàng trăm triệu năm mới hình thành. Nhiên liệu hóa thạch, khi đốt để sản xuất năng lượng, sẽ gây ra phát thải khí nhà kính có hại, chẳng hạn như carbon dioxide. Việc tạo ra năng lượng tái tạo tạo ra lượng khí thải thấp hơn nhiều so với việc đốt nhiên liệu hóa thạch. Chuyển đổi từ nhiên liệu hóa thạch, hiện chiếm phần lớn lượng khí thải, sang năng lượng tái tạo là chìa khóa để giải quyết khủng hoảng khí hậu. Năng lượng tái tạo hiện rẻ hơn ở hầu hết các quốc

* Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội; email: ntthanh.llct@hunre.edu.vn

gia và tạo ra việc làm nhiều gấp ba lần so với nhiên liệu hóa thạch. Nicola Armaroli & Vincenzo Balzani (2015) nghiên cứu quá trình chuyển đổi năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch sang năng lượng tái tạo đang diễn ra nhưng sẽ còn lâu dài và khó khăn. Hiện thị dữ liệu sản xuất năng lượng tái tạo chính sự phát triển vượt bậc của công nghệ điện mặt trời và chỉ ra rằng quang điện silicon tinh thể (PV) và gió tua-bin là công cụ chính của làn sóng năng lượng tái tạo đầu tiên triển khai năng lượng ở quy mô TW trên toàn cầu.

Nghiên cứu Hoàng Thị Xuân (2024), Việt Nam có tiềm năng lớn về năng lượng tái tạo, đặc biệt là năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng sinh khối. Tuy nhiên việc phát triển vẫn gặp thách thức rất lớn. Do đó, việc nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về chính sách phát triển năng lượng tái tạo, qua đó rút ra bài học phù hợp với Việt Nam là hết sức cấp thiết. Tiềm năng về năng lượng tái tạo còn được thể hiện ở Nguyễn Anh Tuấn (2024), mặc dù gặp rất nhiều thách thức, nhưng ngành năng lượng tái tạo ở Việt Nam đã đạt được những cột mốc mới. Bên cạnh đó, rất nhiều hoạt động sự kiện, nghiên cứu, trao đổi thông tin kiến thức về chuyên ngành này cũng đã được tiến hành trong bối cảnh cần phải tiếp tục tìm kiếm các giải pháp và chính sách để thúc đẩy phát triển mạnh hơn nữa. Từ thực tiễn cho thấy, triển vọng và mục tiêu phát triển là rất lớn, nhưng chúng ta cần phải có giải pháp đột phá để đưa năng lượng tái tạo trở thành nguồn cung cấp quan trọng trong tương lai. Nhận thức về tầm quan trọng của năng lượng tái tạo Phan Thị Sông Thương & Nguyễn Tất Trường (2024), quy mô thị trường cho các sản phẩm dịch vụ xanh, năng lượng mới ngày càng được mở rộng, là điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh mẽ các ngành năng lượng tái tạo. Do đó, thời gian tới, Việt Nam cần đẩy mạnh khai thác hiệu quả những tiềm năng, thế mạnh trong phát triển năng lượng tái tạo nhằm hiện thực hóa mục tiêu giảm mức phát thải ròng bằng 0 (Net-zero) vào năm 2050, góp phần phát triển nhanh, bền vững và nâng cao vị thế cạnh tranh của nền kinh tế. Trong nghiên cứu Đỗ Thị Bích Thủy (2021) cho rằng những năm gần đây, nhu cầu sử dụng điện phục vụ sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội ngày một gia tăng, đây chính là thách thức rất lớn cho ngành điện trong bối cảnh nguồn cung năng lượng sơ cấp trong nước như than đá, dầu khí... đang cạn kiệt không đủ đáp ứng cho nhu cầu trong nước, thì việc phát triển năng lượng tái tạo (NLTT) đang là xu thế chung của thế giới và Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu về những lợi ích của năng lượng tái tạo ở Việt Nam hiện nay, tác giả sử dụng các phương pháp như sau:

Thứ nhất, phương pháp quan sát các hiện tượng số liệu thể hiện thực trạng của năng lượng điện gió đã đạt được, thu thập và xử lý dữ liệu về sự phát triển của năng lượng điện gió.

Thứ hai, phương pháp phân tích những kết quả đã đạt được của năng lượng điện gió, tổng hợp, so sánh, đánh giá về những kết quả của năng lượng gió và lợi ích của nó đối với kinh tế xã hội, từ những đánh giá đó đưa ra các ý kiến thảo luận về sự phát triển tiếp theo trong giai đoạn tới của năng lượng điện gió.

3. Thực tiễn ở Việt Nam

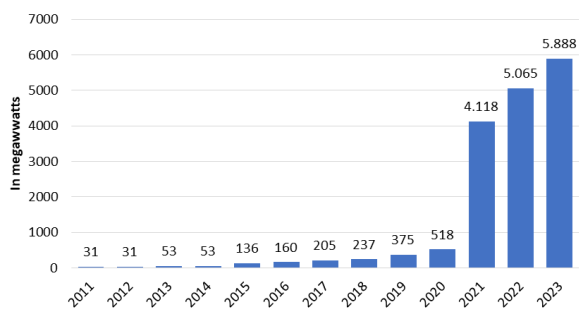
Với vị trí địa lý đặc biệt, Việt Nam là một trong các quốc gia dễ bị tổn thương nhất do biến đổi khí hậu trên thế giới do đường bờ biển dài, nhiều khu vực có nền thấp và khí hậu nóng. Nền điều này dẫn đến việc phải đối mặt với những rủi ro cao như mực nước biển dâng, lũ lụt, hạn hán và các sự kiện thời tiết khắc nghiệt khác đe dọa sự phát triển kinh tế - xã hội và tính bền vững của môi trường. Đảng và Nhà nước có nhiều chính sách trong việc chủ động xây dựng, triển khai sớm nhiều chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu trên nhiều lĩnh vực, trong đó lĩnh vực năng lượng được đặc biệt chú trọng.

Hiện nay, cùng với xu hướng phát triển của thế giới nỗ lực giảm khí thải nhà kính để giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu tạo ra nhu cầu hướng tới các dạng năng lượng tái tạo có hàm lượng carbon thấp. Tháng 10 năm 2020 của Tổ chức Năng lượng Tái tạo Thế giới (IRENA) nhận định các nguồn năng lượng tái tạo có thể tạo ra 130.000 TWh điện mỗi năm có nghĩa hơn gấp đôi nhu cầu tiêu thụ điện toàn cầu hiện nay. Dự báo của IRENA: Tốc độ lắp đặt điện tái tạo hàng năm hiện nay đối với điện gió, mặt trời/năm là 109 GW/54 GW/năm, năm 2030 là 300 GW/200 GW/năm, năm 2050 là 360 GW/240 GW/năm. Tỷ trọng đóng góp hiện nay trong tổng nguồn điện là 25% điện tái tạo, năm 2030 sẽ là 57%, năm 2050 sẽ là 86%.

Từ thực tế trên Việt Nam cũng đã và đang có những thay đổi trong việc phát triển điện gió. Trong kế hoạch đặt ra, Việt Nam đã cam kết với quốc tế giảm phát thải khí carbonic về không (Net-zero) vào năm 2050. Nguồn điện gió trên bờ, gần bờ và ngoài khơi trong tương lai sẽ chiếm tỷ

trọng lớn nhất trong tổng nguồn phát điện vào năm 2045. Việc phát triển điện gió ngoài khơi, ngoài việc khai thác tiềm năng to lớn về năng lượng còn đảm bảo thực hiện tầm nhìn phát triển kinh tế biển.

Biểu đồ 1. Tổng công suất năng lượng gió từ 2011 - 2023



Nguồn: Statista.com

Từ biểu đồ trên cho thấy, tổng công suất năng lượng gió ở Việt Nam giai đoạn 2011-2014 tổng công suất năng lượng gió thấp từ 31 đến 53 megawatts. Giai đoạn từ 2015 đến 2020 đã có sự thay đổi đáng kể tổng công suất năng lượng gió đã được tăng lên đáng kể từ 136 đến 518 megawatts. Tuy nhiên đến 2021-2023 thì công suất năng lượng gió ở Việt Nam đã tăng kỷ lục đạt 4.118 đến 5.888 megawatts.

Nhiệm vụ phát triển điện gió được Quyết định số 39/2018/QĐ-TTg (ngày 10/9/2018) của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg (ngày 29/6/2011) của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam tại Điều 8 quy định: “Khởi công xây dựng công trình điện gió: Chủ đầu tư chỉ được phép khởi công xây dựng công trình điện gió khi... có báo cáo số liệu đo gió trong khoảng thời gian liên tục ít nhất là 12 tháng”. Thông tư số 02/2019/TT-BCT (ngày 15/01/2019) của Bộ Công Thương quy định thực hiện phát triển dự án điện gió và Hợp đồng mua bán điện mẫu cho các dự án điện gió. Lợi thế đường bờ biển dài hơn 3.000 km và nhiều hải đảo, năng lượng gió, Việt Nam có tiềm năng phát triển rất lớn, ước tính khoảng 512GW. Tiềm năng về năng lượng gió ở Việt Nam là rất cao so với các nước trong khu vực, với hơn 39% tổng diện tích của Việt Nam được ước tính là có tốc độ gió trung bình hằng năm lớn hơn 6m/s ở độ cao 65m, tương đương công suất 512GW. Hiện nay, điện gió đã trở thành một trong những nguồn năng lượng tái tạo phát triển nhanh nhất tại Việt Nam. Thống kê tháng 7/2023, tổng công suất lắp đặt điện gió tại

Việt Nam đã đạt 1.000MW, chiếm khoảng 4% tổng công suất điện lắp đặt của cả nước. Tương lai, điện gió là một trong những nguồn năng lượng tái tạo chủ lực của Việt Nam. Trong đó, tổng công suất nguồn điện gió dự kiến phát triển đến năm 2025 là 6.030MW và đến năm 2030 là 10.090MW.

Với hơn 3.000 km bờ biển và tổng diện tích biển khoảng 1 triệu km² (gấp 3 lần diện tích đất liền), Việt Nam có tiềm năng điện gió ngoài khơi rất lớn. Tính đến tháng 6 năm 2024, năng lượng tái tạo đã đạt được: 20,73 tỷ kWh, chiếm 13,7% (trong đó điện mặt trời đạt 13,91 tỷ kWh, điện gió đạt 6,15 tỷ kWh).

Bảng 1: Điện sản xuất và nhập khẩu toàn hệ thống năm 2024 (triệu kWh)

TT	Loại nguồn	Năm 2023	Năm 2024	So sánh năm 2023 (%)
1	Năng lượng điện gió	11.586	12.747	110,0

Nguồn: Năng lượng Việt Nam

Như vậy, năng lượng điện gió ở nước ta đã có nhiều kết quả nổi bật, điều này chứng tỏ cần có nhiều hơn nữa những vận dụng sáng tạo từ chính sách cho đến thực tiễn để phát huy hơn nữa tiềm năng này.

4. Thảo luận và kết luận

4.1. Thảo luận

Phát triển năng lượng điện gió ngoài khơi là một tiềm năng rất lớn của Việt Nam. Tuy nhiên, để phát triển năng lượng gió tại Việt Nam có một số khó khăn mà Việt Nam phải đối mặt.

Thứ nhất là thiếu hạ tầng kỹ thuật và hệ thống lưới truyền tải điện phù hợp. Việc xây dựng các công trình phát điện gió đòi hỏi sự hỗ trợ của các hạ tầng kỹ thuật, bao gồm đường dây truyền tải điện và các trạm biến áp. Tuy nhiên, hiện tại, hệ thống lưới truyền tải điện tại Việt Nam vẫn chưa đủ để đáp ứng nhu cầu của các dự án điện gió, gây khó khăn trong việc triển khai các dự án.

Thứ hai là vấn đề về chi phí đầu tư cho các dự án điện gió ban đầu rất cao. Để xây dựng các công trình điện gió cần chi phí đầu tư lớn, nhất là trong giai đoạn đầu, khi các dự án còn trong giai đoạn khởi động. Chi phí đầu tư cao đã gây khó khăn cho các nhà đầu tư trong việc tìm kiếm nguồn vốn. Bên cạnh đó, các đối tác tài chính thường yêu cầu các định chế chính phủ và các cơ quan tài chính đảm bảo quyết định đầu tư và tài trợ.

Thứ ba là cơ chế chính sách còn chưa hoàn toàn đồng bộ. Đối với việc xây dựng các dự án điện gió cần thiết có sự phê duyệt của nhiều cơ quan chức năng, từ cấp địa phương đến cấp trung

ương. Quá trình phê duyệt này thường rất phức tạp và tốn nhiều thời gian, đôi khi kéo dài đến nhiều năm. Điều này đã gây khó khăn cho các nhà đầu tư và làm chậm quá trình triển khai các dự án năng lượng gió. Vì vậy, cần có chính sách đồng bộ để thuận tiện trong việc tối ưu hóa quá trình phê duyệt cần được quan tâm và đẩy mạnh hơn.

Như vậy, những thách thức trên là một trong những khó khăn để phát triển năng lượng gió tại Việt Nam. Nhưng dựa vào những lợi ích mà năng lượng điện gió mang lại đó là phát triển năng lượng điện gió có tiềm năng lớn để phát triển trong tương lai. Việc tận dụng tiềm năng gió của đất nước sẽ giúp đảm bảo nguồn cung cấp điện năng sạch và ổn định, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường và giảm thiểu chi phí nhập khẩu năng lượng.

Việt Nam là một trong những quốc gia có tiềm năng phát triển năng lượng gió lớn. Để tối ưu hóa được lợi ích của năng lượng điện gió Việt Nam cần quan tâm hơn đến những vấn đề sau:

Một là, nghiên cứu lựa chọn phù hợp địa điểm thực hiện các dự án phát triển năng lượng điện gió. Để nâng cao cơ sở hạ tầng cho phát triển năng lượng gió, cần đầu tư vào hệ thống lưới truyền tải điện. Hiện nay, hệ thống này vẫn còn hạn chế, đặc biệt là ở những vùng nông thôn. Vì vậy, cần đưa ra các kế hoạch đầu tư để nâng cao hệ thống này, đồng thời cũng cần cải thiện khả năng kết nối với các khu vực khác.

Hai là, tăng cường hơn nữa đầu tư cho phát triển công nghiệp sản xuất các thiết bị năng lượng gió. Hiện nay, Việt Nam vẫn phụ thuộc vào nhập khẩu các thiết bị này từ nước ngoài. Để giảm thiểu sự phụ thuộc này, cần tăng cường đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, cùng với việc thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước sản xuất các thiết bị này.

Ba là, vấn đề về chính sách cần được linh hoạt hơn nữa trong việc phê duyệt, cấp phép và giám sát cũng cần được đơn giản hóa. Đơn giản hóa các thủ tục hành chính sẽ giúp tăng cường sự đầu tư từ các doanh nghiệp và giúp tăng sản lượng năng lượng gió. Thực hiện tốt được điều này sẽ góp phần quan trọng để phát huy được hết các tiềm năng mà năng lượng gió đem lại.

Bốn là, nâng cao tuyên truyền, nâng cao nhận thức về lợi ích mà năng lượng điện gió mang lại. Điều này giúp tạo sự đồng thuận trong việc triển khai các dự án năng lượng gió, đồng thời giúp giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường.

Cần xây dựng các chương trình tuyên truyền về lợi ích của năng lượng gió, đồng thời tạo điều kiện cho địa phương được hưởng lợi từ các dự án này.

Như vậy, để phát huy tối đa lợi ích từ việc triển khai năng lượng gió tại Việt Nam, việc thực hiện những biện pháp để đẩy mạnh hiệu quả cho phát triển năng lượng điện gió là vô cùng quan trọng. Quyết định đến tính bền vững của kinh tế - xã hội đất nước.

4.2. Kết luận

Năng lượng điện gió trong tương lai của Việt Nam có tầm quan trọng rất lớn đối với mục tiêu phát triển bền vững. Việc sử dụng năng lượng gió sẽ giúp giảm thiểu sự phụ thuộc vào các nguồn năng lượng hóa thạch và giảm thiểu khí thải carbon dioxide vào môi trường gây ô nhiễm, từ đó giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đối với con người và môi trường sống. Ngoài ra, năng lượng gió còn giúp tăng tính địa phương hóa trong sản xuất năng lượng và giảm chi phí nhập khẩu năng lượng từ các nguồn bên ngoài. Triển vọng phát triển năng lượng gió tại Việt Nam là rất lớn và đóng góp quan trọng vào việc đáp ứng nhu cầu năng lượng của đất nước trong tương lai. Việc phát triển năng lượng gió cũng góp phần vào nỗ lực giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đối với môi trường sống. Tuy nhiên, để phát triển năng lượng gió hiệu quả, cần thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn, bảo vệ môi trường và xã hội, đồng thời đưa ra chiến lược phát triển bền vững và hợp lý cho ngành năng lượng gió.

Tài liệu tham khảo:

- Armaroli S, Nicola S, Balzani S, Vincenzo (2011), "Towards an electricity-powered world", *Energy and Environmental Science*.
- Armaroli S, Nicola S, Balzani S, Vincenzo (2016), "Solar Electricity and Solar Fuels: Status and Perspectives in the Context of the Energy Transition". *Chemistry - A European Journal*.
- Ánh Tuyết (2024), "Cấp tin dụng cho dự án điện gió và điện mặt trời: Bước chân người tiên phong", *Tạp chí cộng sản*.
- Dr. Deepali Jain (2020), "Renewable Energy: Powering a Safer Future", *International Journal Of Multidisciplinary Research In Science, Engineering and Technology (IJMRSET)*.
- Đỗ Thị Bích Thủy (2021), "Phát triển năng lượng tái tạo Việt Nam: Khó khăn, vướng mắc cần tháo gỡ".
- Đào Nhật Đình, (2025), "EVN đã cân bằng được tài chính, sẵn sàng cho các mục tiêu lớn trong năm 2025", *Tạp chí năng lượng Việt Nam*.
- Nicola Armaroli S, Vincenzo Balzani (2015), "Solar Electricity and Solar Fuels: Status and Perspectives in the Context of the Energy Transition", *ChemPucSoc Europe*.
- Hoàng Thị Xuân (2024), "Chính sách phát triển năng lượng tái tạo ở Việt Nam, nhìn từ kinh nghiệm của Nhật Bản", *Tạp chí Công thương*.
- Minh-Ngọc Nguyễn (2024), "Total wind energy capacity in Vietnam 2011-2023", *Statista*, <https://www.statista.com/statistics/1006105/vietnam-total-wind-energy-capacity/>
- Nguyễn Anh Tuấn (2024), "Năng lượng tái tạo Việt Nam năm 2022: Các sự kiện, thành tựu và nhận diện thách thức", *Tạp chí năng lượng Việt Nam*.
- Phan Thị Sóng Thương S, Nguyễn Tất Trường (2024), "Một số vấn đề về phát triển năng lượng tái tạo ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng, tiềm năng và hàm ý giải pháp", *Tạp chí Cộng sản*.
- Quyết định số 2068/TTg (25-11-2015), "Phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050", Thủ tướng Chính phủ.